


**Cảnh báo**


- Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.
- Đây là thiết bị biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp địa phương để có thêm chi tiết.

**Thông báo**


Liên hệ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu..

**Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm**

- Không nên lắp đặt máy điều hòa không khí tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
- Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)**

VĂN PHÒNG CHÍNH  
Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

**CHI NHÁNH HÀ NỘI**  
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,  
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội  
Tel: (024) 3565 7677

**CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**  
Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,  
P. Đồng Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Tel: (0225) 383 2900

**CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**  
Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,  
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng  
Tel: (0236) 362 4250

**CHI NHÁNH CẦN THƠ**  
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,  
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ  
Tel: (0292) 626 9977

**CHI NHÁNH KHÁNH HÒA**  
Tầng 8, tòa nhà VCN, Số 2 Tố Hữu,  
Khu đô thị VCN, P. Phước Hải, TP. Nha Trang  
Tel: (0258) 625 8158

**CHI NHÁNH NGHỆ AN**  
Số 2 Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Bình, TP. Vinh  
Tel: (0238) 872 7785



DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG  
**HOTLINE**  
**1800 6777**  
**1800 1577**  
(miễn phí)

[DaikinVietnam](#) [www.daikin.com.vn](http://www.daikin.com.vn)

VRV is a trademark of Daikin Industries, Ltd.  
VRV Air Conditioning System is the world's first individual air conditioning system with variable refrigerant flow control and was commercialised by Daikin in 1982.  
VRV is the trademark of Daikin Industries, Ltd., which is derived from the technology we call "variable refrigerant volume."

Thông số kỹ thuật, thiết kế và các nội dung khác xuất hiện trong tập tài liệu này phát hành kể từ tháng 10 năm 2020 nhưng có thể thay đổi mà không cần báo trước.

©All rights reserved 10/20 AK

DAIKIN VRV Catalogue tổng hợp



VN-PCTVVN2002B

Một chiều lạnh / Hai chiều lạnh sưởi 50 Hz



VRV

**R-410A**

Một chiều lạnh / Hai chiều lạnh sưởi 50 Hz



# Vượt Mọi Giới Hạn với Sự Sáng Tạo Trong Tiết Kiệm Năng Lượng

Được ra mắt lần đầu tiên tại Nhật vào năm 1982, hệ thống **VRV** của Daikin đã được thị trường thế giới chấp nhận trong hơn 35 năm qua. Bây giờ Daikin tự hào giới thiệu dòng sản phẩm mới **VRV**. Bằng cách kết hợp các công nghệ **VRV**, **VRT** và **VAV**, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí về tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

**VRV + VRT + VAV**



Video **VRV**  
X series / A series

**VRV**



## Tiết kiệm năng lượng và thoải mái

- Kết hợp các công nghệ **VRV**, **VRT** và **VAV**
- Hoạt động êm ái

## Thiết kế linh hoạt và lắp đặt đơn giản

- Tính năng tự động nạp môi chất lạnh
- Dây sản phẩm đa dạng

## Độ bền cao

- Giải nhiệt bo mạch bằng môi chất lạnh
- Vận hành dự phòng kép
- Dòng sản phẩm chống ăn mòn mạnh

## Nội Dung

Thông tin những sản phẩm mới	3	
Lịch sử phát triển <b>VRV</b>	5	
Lợi ích khi sử dụng <b>VRV</b>	7	
Tổng quan về <b>VRV</b>	9	
<b>VRV X Series</b>	13	
<b>VRV A Series</b>	31	
<b>VRV H Series</b>	49	
<b>VRV S Hiệu suất cao Series</b>	67	
<b>VRV IV S Series</b>	81	
<b>VRV IV Q Series</b>	89	
<b>VRV IV W Series</b>	105	
<b>VRV IV Thu hồi nhiệt cấp nóng nước</b>	119	
Tổng quan về dàn lạnh	133	
<b>Dàn lạnh VRV</b>	<b>Loại</b>	
FXFSQ-A	Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến	135
FXFQ-A	Cassette âm trần đa hướng thổi	141
FXZQ-A	Cassette âm trần nhỏ gọn 4 hướng thổi	145
FXCQ-A	Cassette âm trần 2 hướng thổi	147
FXEQ-A	Cassette âm trần 1 hướng thổi	149
FXDSQ-A	Giấu trần nối ống gió luồng gió 3D có cảm biến	151
FXDQ-PD/ND	Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Tiêu chuẩn)	153
FXDBQ-A	Giấu trần nối ống gió (Dành cho phòng ngủ)	154
FXSQ-PA	Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình	155
FXMQ-PA	Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình - cao	157
FXMQ-M	Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh cao	159
FXUQ-A	Áp trần 4 hướng thổi	161
FXHQ-MA/A	Áp trần	162
FXAQ-A	Treo tường	163
FXLQ-MA	Đặt sàn	165
FXNQ-MA	Đặt sàn giấu tường	166
FXVQ-N	Đặt sàn nối ống gió	167
FXPQ-A	Dàn lạnh điểm	168
FXB(P)Q-P	Điều hòa không khí cho phòng sạch	169
<b>Dàn lạnh dân dụng</b>	<b>Loại</b>	
FDXS-EA/C(A), CDXS-EA, FDXS-C	Giấu trần nối ống gió dạng mỏng	171
FTKJ-N, FTXJ-N	Treo tường	172
FTKS-D/B/F, FTXS-D/E/F	Treo tường	173
BPMKS-A	Bộ BP	174
Dàn lạnh xử lý không khí AHU	175	
Thiết bị xử lý không khí	176	
Hệ thống điều khiển	193	
Phương pháp lắp đặt chính xác (PPM)	207	
Danh sách tùy chọn	211	
Hỗ trợ kỹ thuật Daikin	225	

\*VRV là thương hiệu của Daikin Industries, Ltd.



# Thông tin những sản phẩm mới

## VRV S High Efficiency SERIES

Trang 67

Hệ thống điều hòa không khí lý tưởng cho nhà ở dân dụng, văn phòng và cửa hàng nhỏ

- ✓ Hiệu suất năng lượng cao
- ✓ Điều khiển VRT Smart
- ✓ Hoạt động êm ái

Tiết kiệm năng lượng & thoải mái

Hiệu suất cao & Bền bỉ

- ✓ Phạm vi hoạt động lên đến 52°C
- ✓ Bảo vệ điện áp cao cho bo mạch
- ✓ Tính năng tự động nạp môi chất lạnh

Thiết kế kinh hoạt cho lắp đặt

- ✓ Áp suất tĩnh ngoài cao đến 40 Pa cho phép lắp đặt trong không gian nhỏ, nơi cần chuyển hướng luồng khí để tránh quần gió.
- ✓ Thiết kế chiều cao nhỏ gọn
- ✓ Chiều dài đường ống cho phép lên đến 120 m



RSU(Y)Q-A

Video giới thiệu

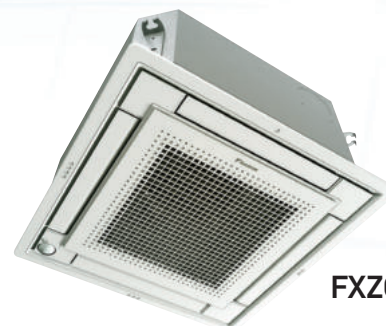


## Cassette âm trần nhỏ gọn 4 hướng thổi

Trang 145

Yên tĩnh, nhỏ gọn, được thiết kế để tạo sự thoải mái cho người dùng

- ✓ Thiết kế nhỏ gọn và thanh lịch
- ✓ Vừa vặn trong một ô trần lưới
- ✓ Cảm biến thông minh kép tùy chọn
- ✓ Hiệu suất năng lượng và thoải mái



FXZQ-A



## Dàn lạnh giấu trần nổi ống gió (Dành cho phòng ngủ)

Trang 154

Chiều rộng nhỏ gọn phù hợp với phòng ngủ

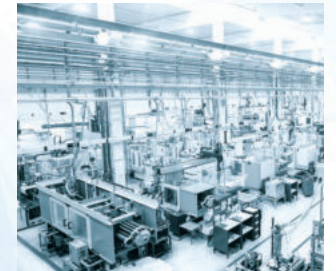
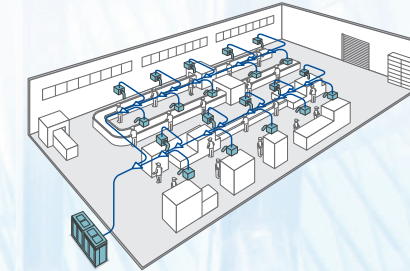
- ✓ Chiều rộng chỉ 700mm (40/50) và 1000mm (63/80)
- ✓ Có thể kết nối ống từ 2 bên
- ✓ Bảo trì dễ dàng



## Dàn lạnh điểm

Trang 168

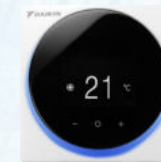
Mang lại sự thoải mái cho từ cá nhân trong không gian rộng.



## Điều khiển từ xa có dây thời trang (Stylish Remote)

Trang 193

Bộ điều khiển được thiết kế hoàn chỉnh, nâng cao trải nghiệm người dùng



BRC1H61W (Trắng)



BRC1H61K (Đen)



- ✓ Hai màu để phù hợp nhiều kiểu nội thất
- ✓ Nhỏ gọn, chỉ 85 x 85 mm
- ✓ Cài đặt dễ dàng thông qua điện thoại thông minh (Cho thợ lắp đặt / người quản lý)
- ✓ Cải thiện chức năng Setback giữ cho nhiệt độ phòng thoải mái.

## Phương pháp lắp đặt chính xác

Trang 207

Một cuộc cách mạng về đường ống cho hệ thống VRV!

- ✓ Không hàn
- ✓ Tiết kiệm thời gian lắp đặt mà không cần kỹ năng đặc biệt!

Header Pack (Bộ chia gas nhiều nhánh)



BHF-RHP6Z

Daikin Gas Tight Joint (Bộ kết nối ống không hàn)



BDGTA



Tiết kiệm thời gian sử dụng với kết nối nhanh, đơn giản.

Không cần chứng chỉ nghiệp vụ hàn.

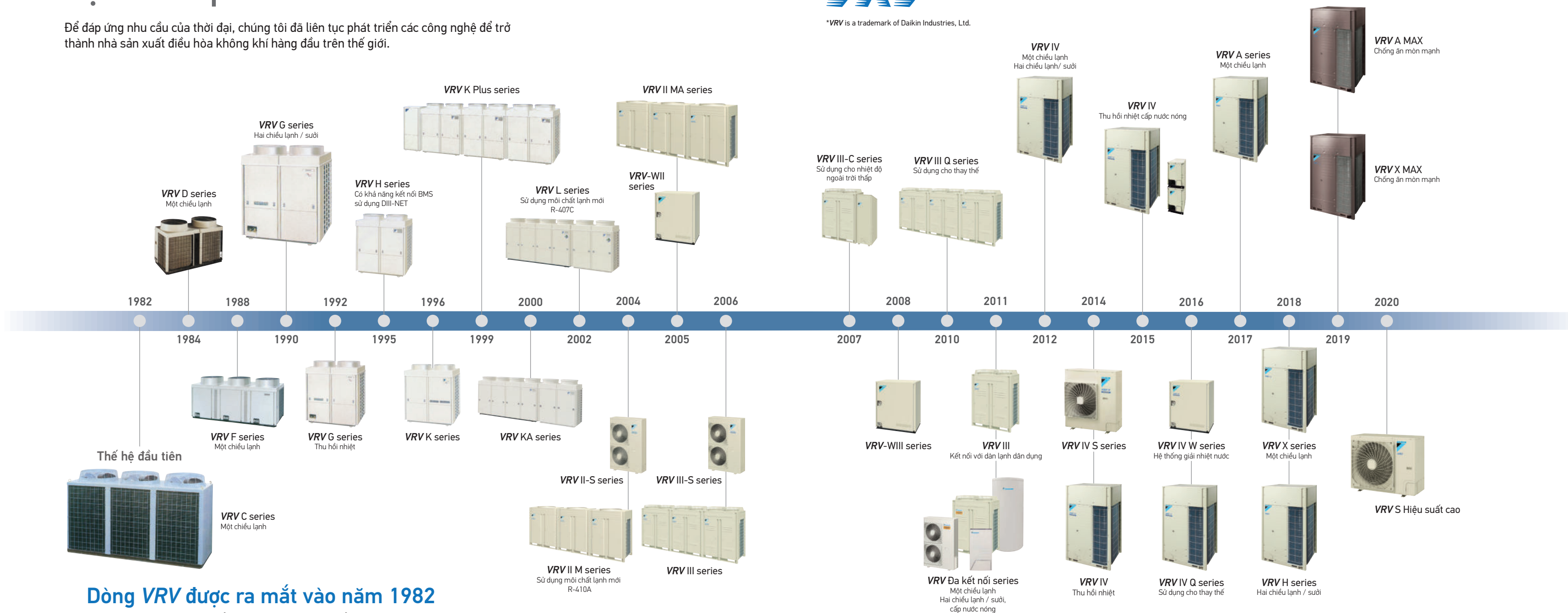


# Lịch sử phát triển VRV

Để đáp ứng nhu cầu của thời đại, chúng tôi đã liên tục phát triển các công nghệ để trở thành nhà sản xuất điều hòa không khí hàng đầu trên thế giới.



\*VRV is a trademark of Daikin Industries, Ltd.



## Dòng VRV được ra mắt vào năm 1982

Sự ra đời của các sản phẩm sáng tạo đã thay đổi lịch sử công nghệ điều hòa không khí

- Thời gian phát triển 2.5 năm.
- Hoàn thành phát triển vào tháng 5 năm 1982.
- Giải thưởng công nghệ của xã hội Nhật Bản về kỹ sư điện lạnh và điều hòa không khí năm 1983.

Mở rộng kinh doanh sang nhiều quốc gia  
 Sản phẩm đang được bán  
 trên 70 quốc gia





# Lợi ích khi dùng VRV

## Dành cho CHỦ ĐẦU TƯ

### Tiết kiệm năng lượng và môi trường thoải mái

- VRT Smart giảm đáng kể năng lượng bằng cách tối ưu hóa công suất theo tải nhiệt, đặc biệt là trong quá trình vận hành tải ở mức thấp.
- Môi trường bên trong được duy trì sự thoải mái.



Software Technology  
**VRT Smart Control**  
Fully Automatic Energy-saving Refrigerant Control

### Sử dụng không gian hiệu quả

- Hệ thống VRV của Daikin được sử dụng để phát triển hệ thống điều hòa không khí quy mô lớn trên một hệ thống môi chất lạnh duy nhất, do đó giảm không gian cần thiết cho thiết bị điều hòa không khí.
- Ngay cả với một tòa nhà 20 tầng, tất cả các dàn nóng có thể được lắp đặt trên tầng thượng.



Tháp giải nhiệt VRV  
Garage

### Độ tin cậy cao

- **Giải nhiệt bo mạch bằng môi chất lạnh**  
Khả năng giải nhiệt bằng chất làm lạnh độc quyền của Daikin giúp duy trì khả năng làm lạnh ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.
- **Hoạt động dự phòng kép**  
Dàn nóng dự phòng & máy nén dự phòng đảm bảo hoạt động liên tục.
- **Model chống ăn mòn mạnh**  
Các model chống ăn mòn mạnh cung cấp hoạt động bền bỉ ở khu vực ẩm ướt và ven biển. Ngoài ra, dàn nóng có thể được lắp đặt cách bờ biển 0m.



Ống môi chất lạnh Bo mạch



Sự cố Vận hành khẩn cấp Sự cố Vận hành khẩn cấp

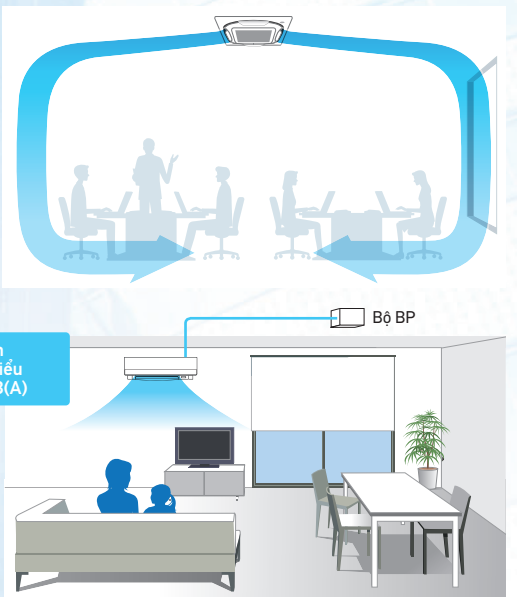
## Dành cho NGƯỜI SỬ DỤNG

### Môi trường thoải mái

- VRT Smart hoạt động duy trì nhiệt độ trong nhà và đảm bảo một môi trường thoải mái.

### Dàn lạnh dân dụng

- Các dàn lạnh dân dụng có thể được kết nối và mang lại hoạt động yên tĩnh.
- Bằng cách cài đặt từ xa một bộ BP, tiếng ồn của môi chất lạnh đi qua đường ống có thể được giảm.



Bộ BP  
Độ ồn tối thiểu 19 dB(A)

## Dành cho TƯ VẤN THIẾT KẾ

### Dãy sản phẩm đa dạng

- Với sự đa dạng của các loại dàn lạnh giúp đảm bảo luồng không khí thoải mái trong mọi không gian.

### Đường ống dài giúp thiết kế hệ thống linh hoạt hơn

- Chiều dài đường ống tương đương tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng là 190m.
- Chênh lệch độ cao tối đa là 90m.

### Tương thích với phần mềm kỹ thuật

- Daikin cung cấp phần mềm, kết quả mô phỏng và tài liệu vẽ để hỗ trợ mô hình thông tin tòa nhà (BIM) hiện đang trở thành xu hướng chủ đạo trong ngành xây dựng.

### Tiết kiệm năng lượng

- Đạt được giải pháp công trình xanh bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng tiên tiến của Daikin.



CADXpress  
CADXpress

## Dành cho NGƯỜI LẮP ĐẶT

### Tính năng tự động nạp môi chất lạnh

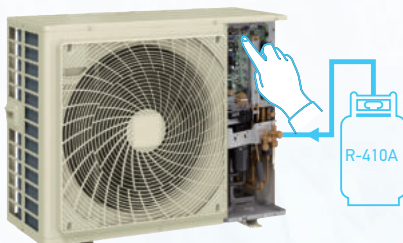
- Tự động nạp lượng môi chất lạnh thích hợp góp phần tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

### Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn với dàn nóng đơn

- Dễ dàng lắp đặt và có thể vận chuyển trong thang máy

### Đường ống đơn giản và đi dây điện dễ dàng

- Đường ống kết nối REFNET và hệ thống DIII-NET giúp đơn giản hóa việc lắp đặt đường ống môi chất lạnh và dây dẫn điều khiển.



R-410A



# Dãy sản phẩm đa dạng cung cấp nhiều giải pháp điều hòa không khí

Từ dân dụng đến các tòa nhà lớn, và từ các tòa nhà mới được xây dựng đến các tòa nhà cần cải tạo, hệ thống VRV đáp ứng một loạt các nhu cầu điều hòa không khí và cung cấp các giải pháp điều hòa không khí tổng thể.



**RXUQ-A**  
Hệ 3 pha 4 dây,  
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

**VRV X SERIES** Một chiều lạnh

Trang 13

Model chống ăn mòn mạnh  
**VRV X MAX**  
RXUQ-AW

**Một tầm cao mới về tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế**

VRV X series có các model mới được phát triển đặc biệt cho hiệu quả cao hơn. Tất cả các máy nên được sử dụng trong các dàn nóng là máy nén xoắn ốc mới được thiết kế để tăng cường hiệu quả năng lượng.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Tổ hợp 2 dàn nóng				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Tổ hợp 3 dàn nóng							●	●											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



**RX(Y)MQ-A/B**  
4 HP: 1-pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz  
5-6 HP: 1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz  
8-9 HP: 3-pha, 380-415 V, 50 Hz

**VRV IV S SERIES** Một chiều lạnh  
Hai chiều lạnh / sưởi

Trang 81

**Thiết kế đặc biệt dành cho dân dụng, văn phòng nhỏ và cửa hàng**

VRV IV S series nhằm mục đích cung cấp đủ công suất, cùng với kích thước nhỏ gọn theo yêu cầu của nhà ở, văn phòng nhỏ và cửa hàng. Các dàn nóng được thiết kế mỏng và tiết kiệm không gian, và cung cấp 5 model công suất phù hợp với nhu cầu của bạn.

Dãy sản phẩm

HP	4	5	6	8	9
Một chiều lạnh	●	●	●	●	●
Hai chiều lạnh / sưởi	●	●	●	●	●



**RXQ-A**  
Hệ 3 pha 4 dây,  
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

**VRV A SERIES** Một chiều lạnh

Trang 31


Model chống ăn mòn mạnh  
**VRV A MAX**  
RXQ-AW

**Tiết kiệm không gian và mang lại hiệu suất tuyệt vời**

VRV A series mới đạt được hiệu quả cao bên trong một thiết kế nhỏ gọn và nhẹ hơn. Nó cũng cung cấp sự thoải mái, cài đặt dễ dàng và độ tin cậy cao để đáp ứng nhu cầu trong các tòa nhà khác nhau.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Tổ hợp 2 dàn nóng				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Tổ hợp 3 dàn nóng							●	●											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



**RQ(Y)Q-T**  
Hệ 3 pha 4 dây,  
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

**VRV IV Q SERIES** Một chiều lạnh  
Hai chiều lạnh / sưởi

Trang 89

**Sử dụng cho thay thế nhanh chóng và chất lượng cao**

VRV IV Q series, một dòng VRV thay thế, có thể được lắp đặt bằng cách sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có, vì vậy việc cải tạo hệ thống điều hòa có thể được tiến hành nhanh chóng và thuận lợi. Điều này giảm thiểu sự bất tiện cho các hoạt động và người sử dụng trong tòa nhà.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiếp kiệm diện tích							●	●					●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



**RXYQ-A**  
Hệ 3 pha 4 dây,  
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

**VRV H SERIES** Hai chiều lạnh / sưởi


Trang 49

**Tiết kiệm không gian và hiệu suất tuyệt vời để đáp ứng nhu cầu trong các tòa nhà khác nhau**

VRV H series mới kết hợp nhiều công nghệ tiên tiến trong việc cung cấp hiệu quả cao và thoải mái để làm mát và sưởi ấm. Nó cũng mang lại sự thoải mái, dễ dàng lắp đặt và độ tin cậy cao để đáp ứng nhu cầu trong các tòa nhà khác nhau.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



**RWEYQ-T**  
Hệ 3 pha 4 dây,  
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

**VRV IV W SERIES** Hai chiều lạnh / sưởi

Trang 105

**Hệ thống làm mát bằng nước phù hợp cho các tòa nhà cao tầng**

VRV IV W series làm mát bằng nước sử dụng nước làm nguồn giải nhiệt dàn nóng. Nhiệt độ của nguồn nước có thể từ 10°C đến 45°C, và nhiệt độ không khí ngoài trời không ảnh hưởng đến khả năng làm mát. Bộ phận bên ngoài nhỏ gọn và tiết kiệm không gian trong phòng máy.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
Hai chiều lạnh / sưởi	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



**RSU(Y)Q-A**  
4-6 HP: 1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz  
7 HP: 3-pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz

**VRV S High Efficiency SERIES** Một chiều lạnh  
Hai chiều lạnh / sưởi


Trang 67

**Thiết kế đặc biệt dành cho dân dụng, văn phòng nhỏ và cửa hàng**

Dòng VRV S Hiệu suất cao mới đạt được hiệu suất tiết kiệm năng lượng cao hơn và mang lại sự thoải mái hơn. Dễ dàng lắp đặt trong nhiều không gian nhờ vào thiết kế chiều cao nhỏ gọn, giới hạn đường ống dài và nhiều tính năng khác.

Dãy sản phẩm

HP	4	5	6	7
Một chiều lạnh	●	●	●	●
Hai chiều lạnh / sưởi	●	●	●	●



**RWHQ-T / HWHQ30A**  
Hệ 3 pha 4 dây,  
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

**VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM** Một chiều lạnh  
(THU HỒI NHIỆT CẤP NƯỚC NÓNG)

Trang 119

**Điều hòa không khí thoải mái và cấp nước nóng mang hiệu quả năng lượng cao**

Hệ thống đa chức năng, tiết kiệm năng lượng này thu hồi nhiệt thải do điều hòa không khí tạo ra, làm năng lượng để làm nóng nước. Nó phù hợp cho các ứng dụng kinh doanh khác nhau và cung cấp sự kết hợp dễ dàng của các dàn lạnh VRV IV đạt được sự thoải mái và thẩm mỹ.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiết kiệm không gian							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



# Dãy Dàn Lạnh Đa Dạng Tạo Luồng Gió Thoải Mái

## Dàn lạnh VRV

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên model	Dây công suất Chỉ số công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500	
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP	
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM			●	●	●	●											
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM			●	●	●	●											
	4 hướng thổi nhỏ gọn <b>Mới</b>	<b>FXZQ-AVM</b>		●	●	●	●	●											
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM			●	●	●	●				●		●					
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36			●	●	●	●	●										
Giấu trần nổi ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM			●	●	●	●											
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm) (CR: 700 mm)			●	●													
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm) (CR: 900/1,100mm)					●	●	●										
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) <b>Mới</b>	FXDBQ-AVM					●	●	●		●								
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)			●	●	●	●	●		●	●	●	●					
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE			●	●	●	●	●		●	●	●	●					
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9													●	●			
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1												●		●	●		
	Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
		Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●									
FXHQ-AVM														●	●				
Treo tường	FXAQ-AVM			●	●	●	●	●											
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE			●	●	●	●	●										
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE			●	●	●	●	●										
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1												●		●	●	●	
FXVQ-NY1.6 (Loại áp suất tĩnh cao)																	●		
Dàn lạnh điểm <b>Mới</b>	<b>FXPQ-AVN</b>			●															
Điều hòa không khí phòng sạch	FXBQ-PVE					●	●	●											
	FXBPQ-PVE							●											
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt gián tiếp và bộ tạo ẩm	VKM-GA(M)V1																	Lưu lượng gió 500-1000 m³/h	
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt	VAM-GJVE																	Lưu lượng gió 150-2000 m³/h	
Thiết bị xử lý không khí AHU	AHUR																	6-120 HP	

## Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên Model	Dây công suất (kW) Chỉ số công suất	20	25	35	50	60	71
			2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	Một chiều lạnh FDKS-EAVMB Hai chiều lạnh / sưởi CDXS-EAVMA (Chiều rộng 700 mm)			●	●			
	Một chiều lạnh FDKS-C(A)VMB Hai chiều lạnh / sưởi FDXS-CVMA (Chiều rộng 900/1,100 mm)			●	●	●	●	
Treo tường	Một chiều lạnh FTKJ-NVMWW Hai chiều lạnh / sưởi FTXJ-NVMWW			●	●	●		
	Một chiều lạnh FTKJ-NVMVS Hai chiều lạnh / sưởi FTXJ-NVMVS			●	●	●		
	Một chiều lạnh FTKS-DVM Hai chiều lạnh / sưởi FTXS-DVMA Hai chiều lạnh / sưởi FTXS-EVMA		●	●	●			
	Một chiều lạnh FTKS-BVMA					●		
	Một chiều lạnh FTKS-FVM Hai chiều lạnh / sưởi FTXS-FVMA					●	●	●

Lưu ý: Đối với khả năng kết nối của dàn lạnh, vui lòng tham khảo các dòng sản phẩm của dàn lạnh trong dãy sản phẩm dàn nóng đơn.





# VRV X SERIES

Một Tâm Cao Mới Trong  
Tiết Kiệm Năng Lượng  
Khi Vận Hành Thực Tế

Một chiều lạnh  
**6 HP – 60 HP**  
(16 kW) (168 kW)



Dàn nóng đơn  
**RXUQ6-20AYM(W)**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RXUQ12-40AMYM(W)**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RXUQ18-20AM1YM(W)**  
**RXUQ42-60AMYM(W)**

\*(W): Model chống ăn mòn mạnh

## Tiết Kiệm Năng Lượng Hơn Trong Vận Hành Tải Thấp

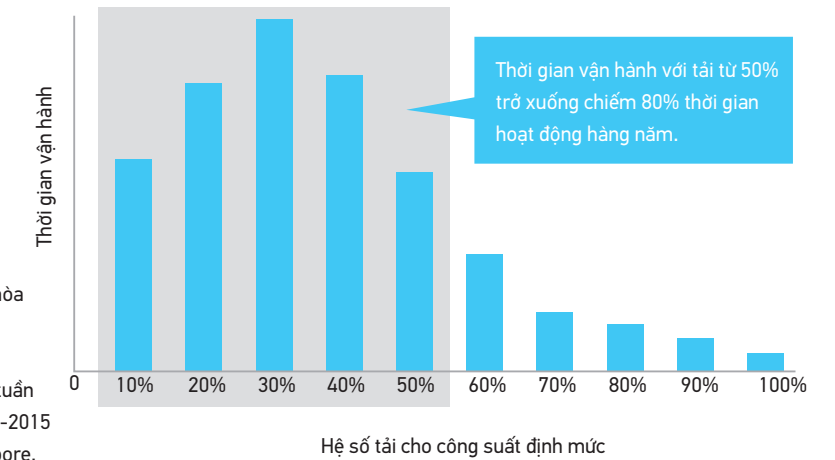
Daikin's VRV X series đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng.

Chìa khóa để đổi mới  
trong tiết kiệm năng lượng

Tăng tính hiệu quả  
trong vận hành ở tải thấp.

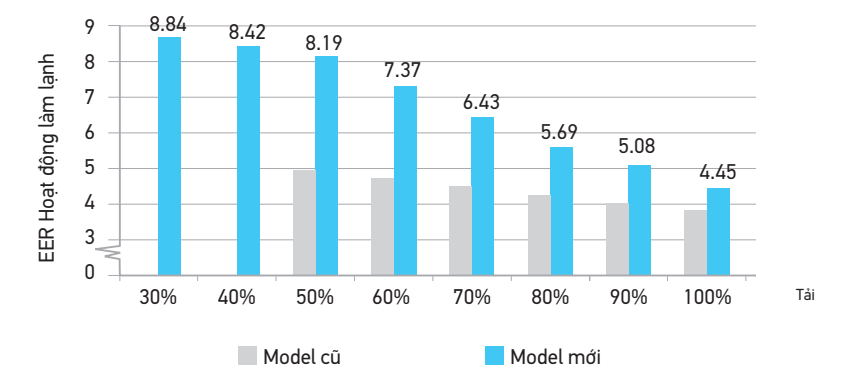
\* Nguồn dữ liệu

- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án.
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), Từ tháng 7-2015 đến tháng 6-2016 tại các tòa nhà văn phòng tại Singapore.



## Hiệu suất năng lượng cao hơn (EER) đối với 10 HP

Điện năng tiêu thụ  
hàng năm thấp hơn  
**20%**



\* Điều kiện thực nghiệm:

- Địa điểm: Bangkok, Thailand
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1  
Dàn lạnh (2 HP, Loại Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày/tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXUQ10A (VRV X series)  
Model cũ: RXQ10T (VRV IV)

\* Điều kiện vận hành làm lạnh:

- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB, và Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB.



# Công Nghệ Tiên Tiến

## Công nghệ tiên tiến để tiết kiệm năng lượng hơn

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

### Công nghệ phần mềm

### Điều khiển VRT Smart

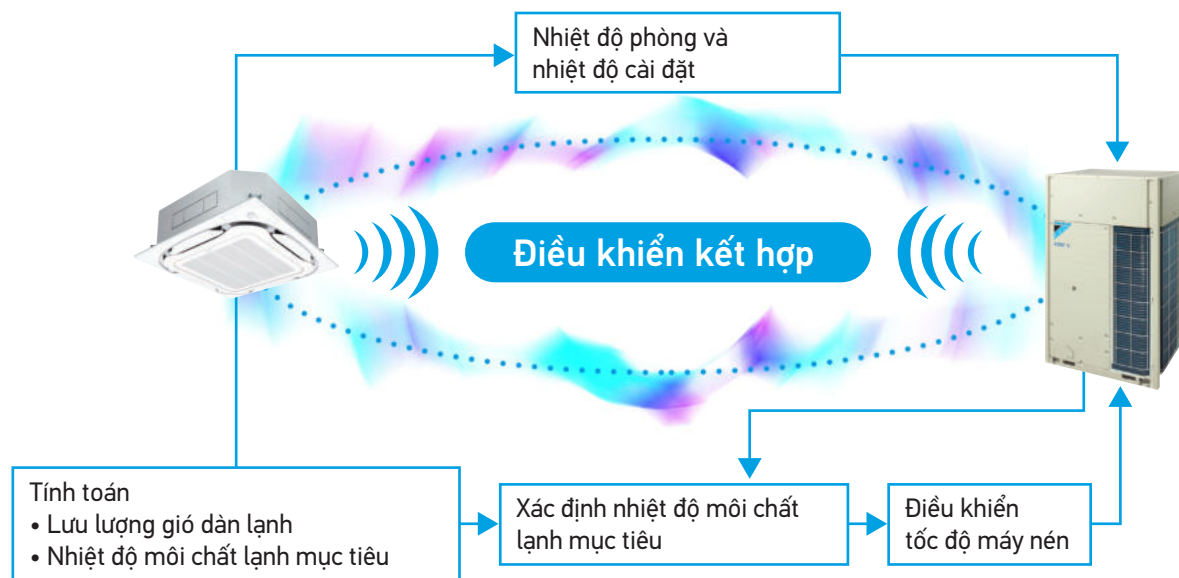


Video tính năng điều khiển VRT Smart

Kiểm soát môi chất lạnh giúp tiết kiệm năng lượng tự động

### Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

- Giảm tải máy nén và giảm thiểu tổn thất khi vận hành nên tiết kiệm năng lượng
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái hơn.



\* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo bảng dây sản phẩm dàn lạnh.

## VRV + VRT + VAV

### Công nghệ phần cứng

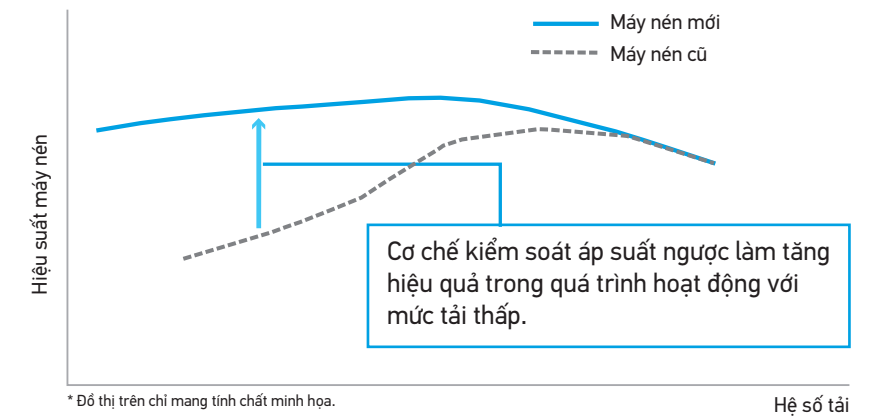
### Máy nén xoắn ốc mới



Video Máy nén xoắn ốc mới

### Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.



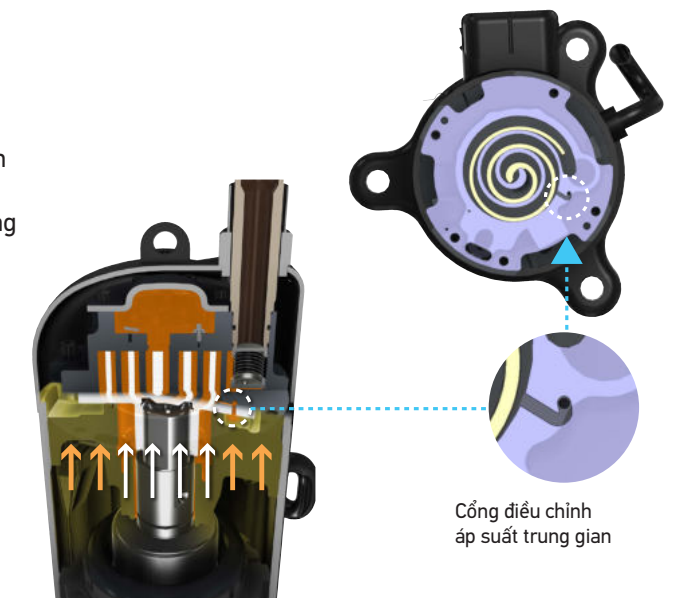
\* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

Hệ số tải

### Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

#### Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.





# Công nghệ tiên tiến

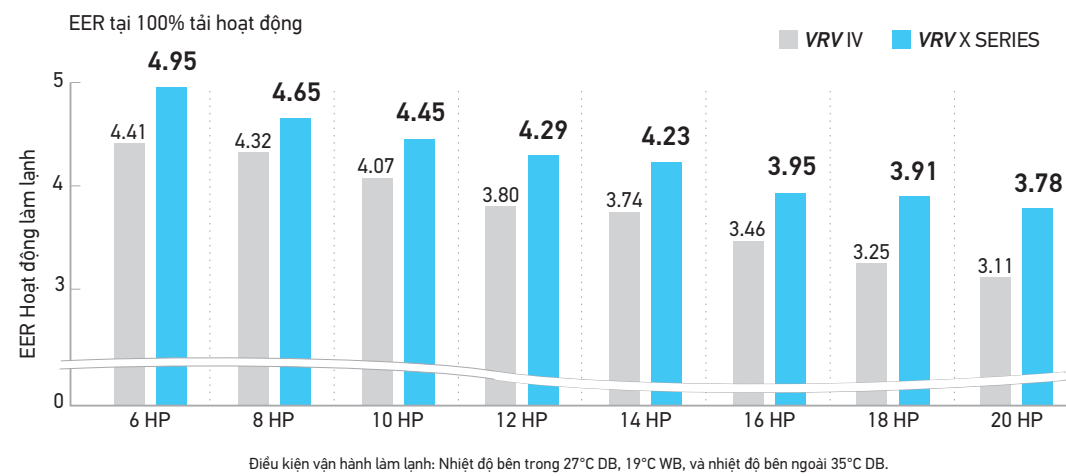
## Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Nguồn điện dự phòng cần thiết để làm nóng trước cho dầu lạnh đã được giảm tới 65,4% giúp tiết kiệm năng lượng khi máy điều hòa không khí ngừng hoạt động.

\* Điều kiện tính toán vận hành: VRV X series 14 HP  
Địa điểm: Singapore  
Thời gian hoạt động: 08:00-18:00 các ngày trong tuần

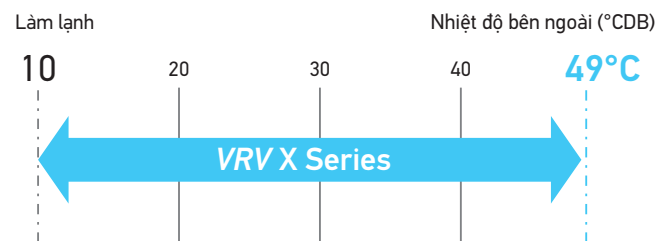
Giảm  
**65.4%**

## Hiệu suất cao hơn được cung cấp trong quá trình hoạt động định mức



## Dải nhiệt độ hoạt động lên đến 49°C

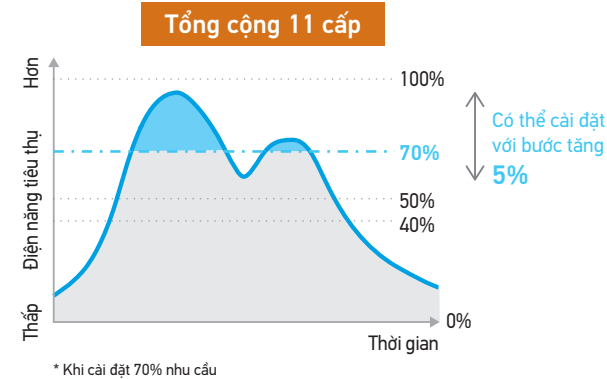
Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.



## Tính năng I-demand

Có thể thực hiện cắt giảm công suất định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

\* Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



## Áp suất tĩnh ngoài cao

VRV X series đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

## Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

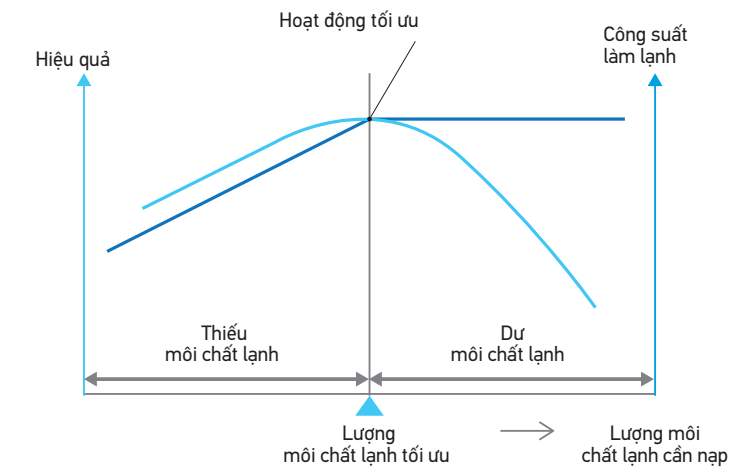
Góp phần tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

### Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động

Chức năng này ngăn ngừa sự thiếu hụt công suất hoặc mất năng lượng do môi chất lạnh quá nhiều hoặc không đủ.

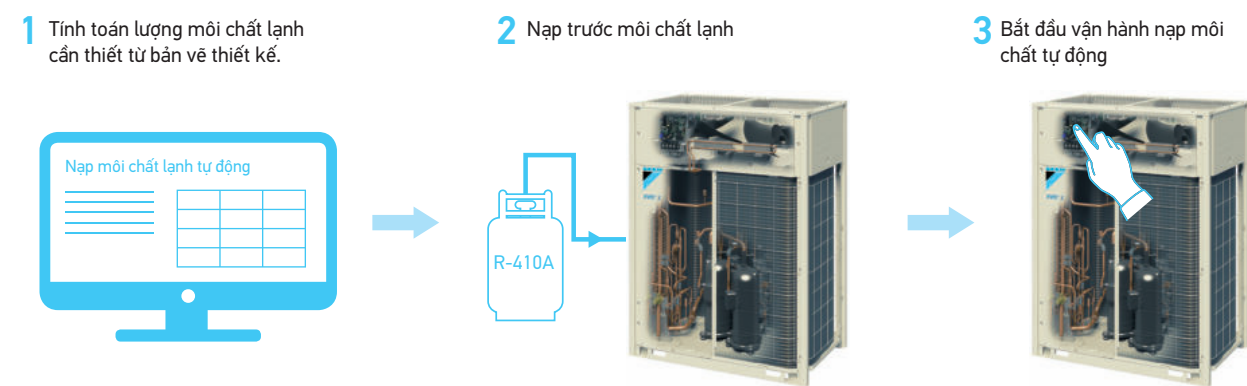


Video tính năng tự động nạp môi chất lạnh



### Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

\* Các điều kiện của phạm vi nhiệt độ môi trường mà có thể sử dụng tính năng tự động nạp môi chất lạnh. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.  
\* Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng sẽ không có vấn đề về hiệu suất và chất lượng.

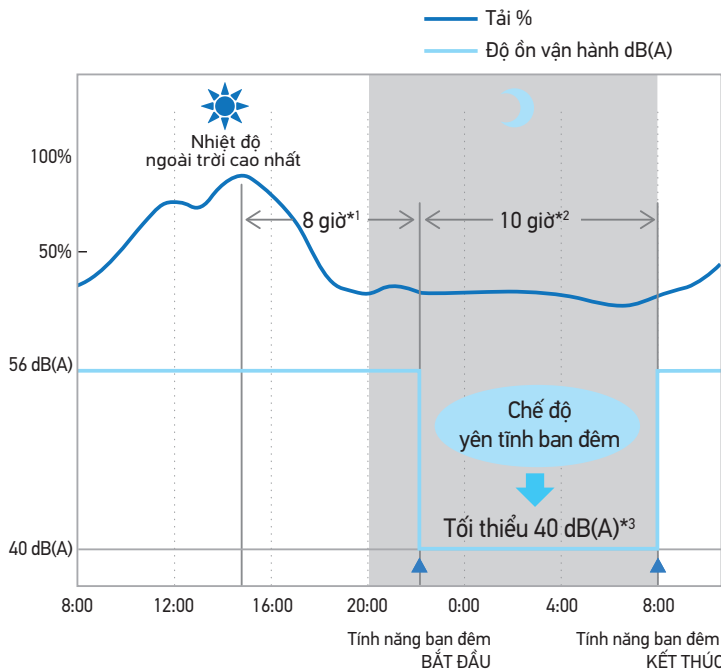


# Thoải mái & Tin cậy

## Thoải mái

### Tính năng hoạt động êm ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

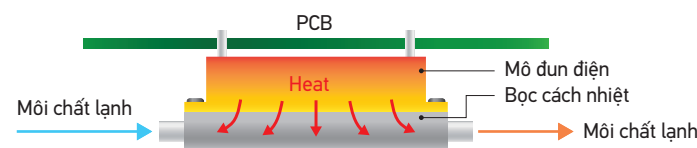


\*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.  
\*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.  
\*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

Chú ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình.  
• Âm thanh vận hành ở chế độ vận hành yên tĩnh là giá trị thực tế đo công ty chúng tôi đo lường.  
• Mọi quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được trình bày ở trên chỉ là một ví dụ.

## Công nghệ đáng tin cậy và ổn định

### Độ an toàn cao cả khi nhiệt độ môi trường cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.

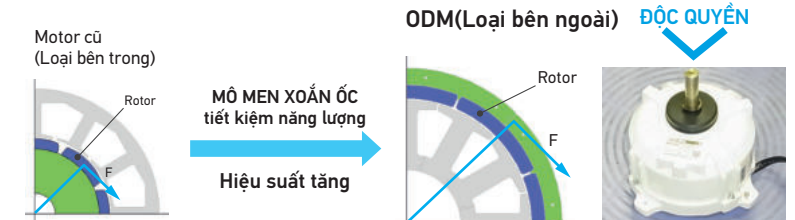
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này cho phép

- Phù hợp với nhiệt độ môi trường cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

### Động cơ ODM (ODM)

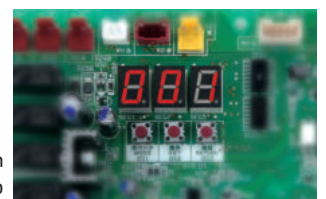
Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.



### Chức năng hiển thị thông tin bằng đèn LED

VRV X series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình đèn LED 7 đoạn



Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

### Công nghệ bọc SMT\*

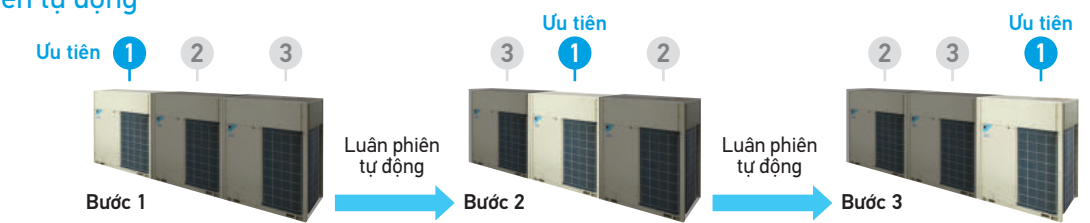
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT



\*SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

### Vận hành luân phiên tự động



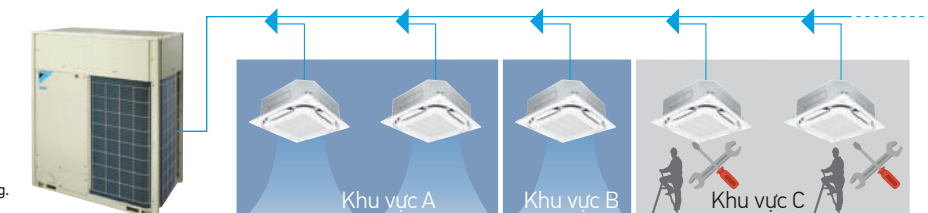
### Tính năng vận hành dự phòng kép



\*Đổi với dàn nóng đơn RXUQ16-20AYM(W). Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.

### Bảo trì dễ dàng

Có thể cung cấp tính năng bảo trì\* mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV.



\*Cài đặt tại công trình. Tính năng này không áp dụng đối với kết nối dàn lạnh dàn dùng. Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.



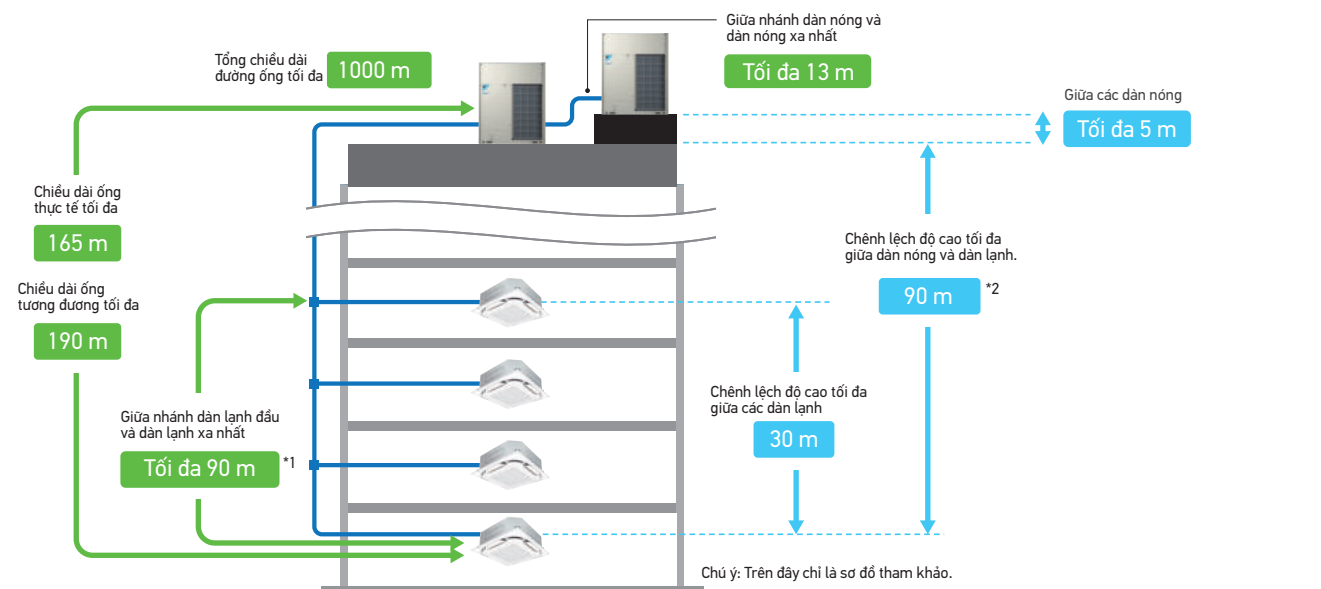
# Thiết kế hệ thống linh hoạt

## Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

### Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

#### Khi chỉ kết nối với dàn lạnh VRV



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m <sup>*1</sup>
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m <sup>*2</sup>

\*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. VRV X series dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model VRV IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.  
\*2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

### Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%



#### Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

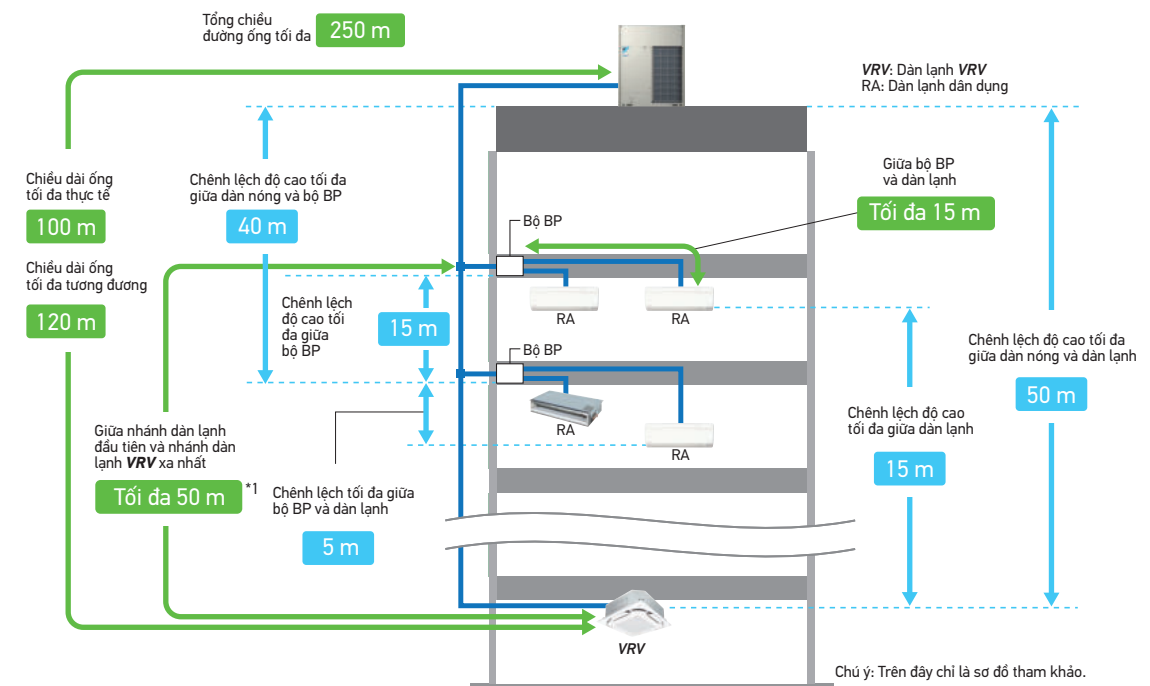
Các dàn lạnh VRV thích hợp	FXSQ, FXMQ-PA, FXDQ	Các kiểu dàn lạnh VRV khác <sup>*1</sup>	200%
	FXAQ, FXB(P)Q		
Dàn nóng đơn			130%

\*1 Đối với các model FXF(S)Q25, FXPQ và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.

Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.  
\*Tham khảo ở trang 25 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn nóng}}$$

#### Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của VRV và dàn lạnh dân dụng



#### Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống	250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60. 2 m-15 m Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh 60 và 71. 2 m-8 m
Chiều dài đường ống tối thiểu cho phép	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất	50 m <sup>*1</sup>
	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên	5 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh	15 m
	Giữa các bộ BP	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở phía trên. 50 m Nếu dàn nóng ở phía dưới. 40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP	40 m
	Giữa và bộ BP dàn lạnh	5 m

\*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh VRV lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh VRV. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt quá đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

\* Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 25 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.



# Công nghệ chống ăn mòn

## Model chống ăn mòn mạnh

### VRV X MAX

RXUQ6-20AYMW  
RXUQ12-60AM(1)YMW

Dành cho  
Vùng ven  
biển



### Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa

#### Vỏ ngoài

##### Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

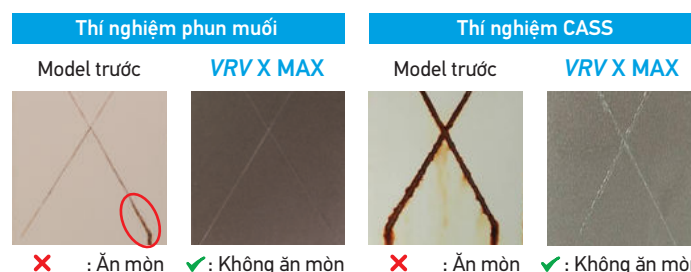
Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với thêm 4 lớp phủ cho độ bền cao hơn.



#### Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi thí nghiệm phản ứng

Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài VRV X MAX không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

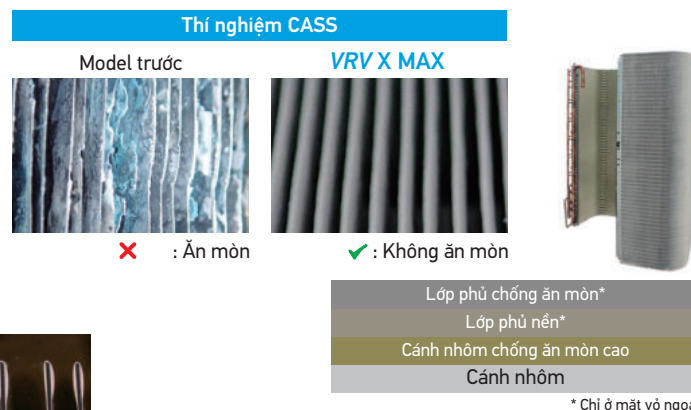
\*Việc cắt chéo được thực hiện để mô phỏng một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không phải từ việc sử dụng thường xuyên).



#### Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

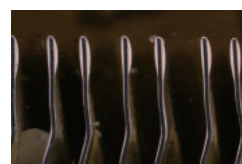
##### Công nghệ chống ăn mòn

Các cánh nhôm VRV X MAX được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn với 2 lớp bổ sung.



##### Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn và hiệu suất cao

##### Dây chuyền sơn phủ tự động

Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

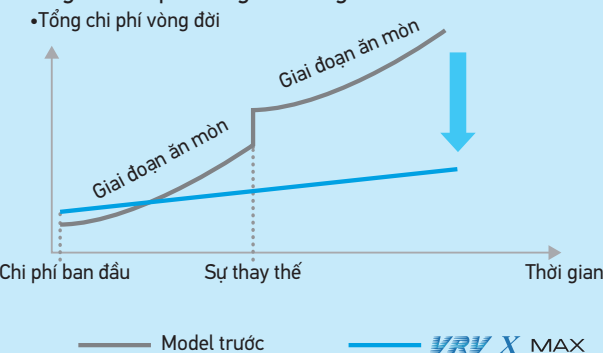
### Tuổi thọ tối đa

Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền. (ISO 9227: thí nghiệm phun muối) cho cánh tản nhiệt và vỏ máy ISO 12944: 2018 Mục C5 và được xác nhận ở cấp độ (VH) rất cao.

- ISO 12944-6:2018 : Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ
- Mục C5 : Khu công nghiệp có độ ẩm cao và bầu không khí khắc nghiệt và các vùng ven biển với độ mặn cao
- Cấp độ VH : Rất cao (tương đương với tuổi thọ là 25 năm \*)
- ISO 9227 : Kiểm tra ăn mòn trong không khí nhân tạo - thí nghiệm phun muối

\* Số năm này không phải là thời gian bảo hành của sản phẩm. Tuổi thọ sản phẩm phụ thuộc vào vị trí lắp đặt và điều kiện hoạt động.

Model mới chống ăn mòn bởi muối, duy trì hiệu suất và giảm chi phí vòng đời đáng kể.

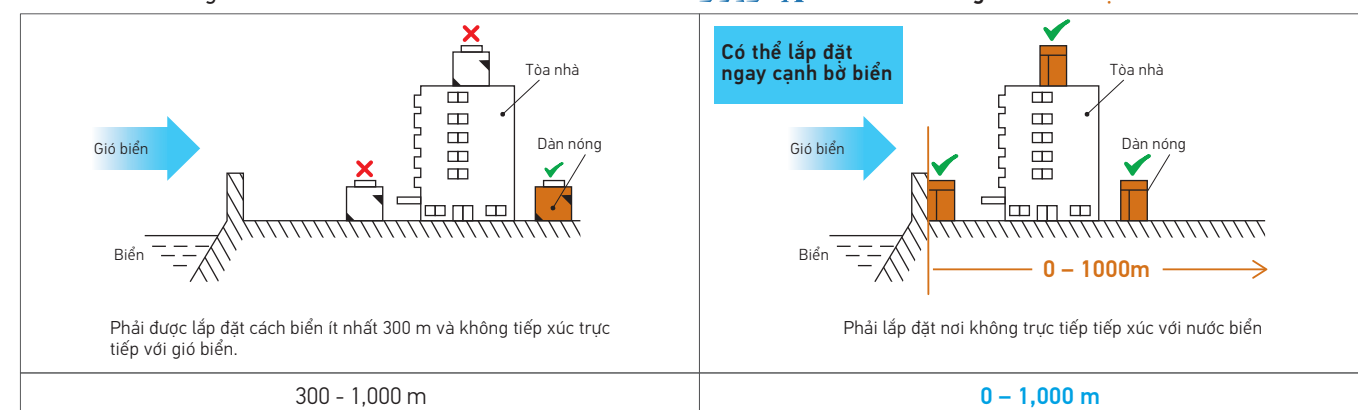


### VRV X MAX

Model trước: chống ăn mòn

### Dành cho vùng ven biển

VRV X MAX : Chống ăn mòn Mạnh



### Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

STT	Bộ phận	Model tiêu chuẩn	VRV X MAX
1	Tấm vỏ kim loại	Vỏ ngoài	Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng + sơn tinh điện
2	Lưới xả - Lưới bảo vệ		Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)
3	Ốc		SWCH + tấm mạ kẽm - niken mỏng
4	Dàn trao đổi nhiệt		Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn
5	Cánh nhôm		Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn
6	Cánh nhôm		Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
7	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt		Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
8	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt		Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ
9	Đế động cơ quạt • Hộp điện • Tấm kim loại bên trong		Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
10	Đế động cơ quạt		Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
11	Quạt • Động cơ quạt		Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa
12	Bình áp lực (tách dầu)		Tấm thép cán nóng + sơn
13	Bảng mạch		Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn đậm
14			Được mở rộng cả 2 mặt nhựa



# Dãy dàn nóng

## VRV X Series

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

### Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60		
VRV X SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																						
	Tổ hợp 2 dàn nóng				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●											
	Tổ hợp 3 dàn nóng							●	●											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	

## Tổ hợp dàn nóng

### Đối với kết hợp của các dàn lạnh VRV

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2	
6	16.0	150	RXUQ6A	RXUQ6A	-	75 đến 195 (300)	9 (15)	
8	22.4	200	RXUQ8A	RXUQ8A	-	100 đến 260 (400)	13 (20)	
10	28.0	250	RXUQ10A	RXUQ10A	-	125 đến 325 (500)	16 (25)	
12	33.5	300	RXUQ12A	RXUQ12A	-	150 đến 390 (600)	19 (30)	
14	40.0	350	RXUQ14A	RXUQ14A	-	175 đến 455 (700)	22 (35)	
16	45.0	400	RXUQ16A	RXUQ16A	-	200 đến 520 (800)	26 (40)	
18	50.0	450	RXUQ18A	RXUQ18A	-	225 đến 585 (900)	29 (45)	
20	56.0	500	RXUQ20A	RXUQ20A	-	250 đến 650 (1,000)	32 (50)	
12	32.0	300	RXUQ12AM	RXUQ6A + RXUQ6A	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)	
14	38.4	350	RXUQ14AM	RXUQ6A + RXUQ8A		175 đến 455 (560)	22 (28)	
16	44.8	400	RXUQ16AM	RXUQ8A + RXUQ8A		200 đến 520 (640)	26 (32)	
18	50.4	450	RXUQ18AM	RXUQ8A + RXUQ10A		225 đến 585 (720)	29 (36)	
20	55.9	500	RXUQ20AM	RXUQ8A + RXUQ12A	BHFP22P151	250 đến 650 (800)	32 (40)	
18	48.0	450	RXUQ18AM1	RXUQ6A × 3		225 đến 585 (585)	29 (29)	
20	54.4	500	RXUQ20AM1	RXUQ6A × 2 + RXUQ8A		250 đến 650 (650)	32 (32)	
22	61.5	550	RXUQ22AM	RXUQ10A + RXUQ12A		275 đến 715 (880)	35 (44)	
24	67.0	600	RXUQ24AM	RXUQ12A × 2	BHFP22P100	300 đến 780 (960)	39 (48)	
26	73.5	650	RXUQ26AM	RXUQ12A + RXUQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)	
28	78.5	700	RXUQ28AM	RXUQ12A + RXUQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)	
30	83.5	750	RXUQ30AM	RXUQ12A + RXUQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)	
32	89.5	800	RXUQ32AM	RXUQ12A + RXUQ20A		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)	
34	96.0	850	RXUQ34AM	RXUQ14A + RXUQ20A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)	
36	101	900	RXUQ36AM	RXUQ16A + RXUQ20A		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)	
38	106	950	RXUQ38AM	RXUQ18A + RXUQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)	
40	112	1,000	RXUQ40AM	RXUQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)	
42	117	1,050	RXUQ42AM	RXUQ12A × 2 + RXUQ18A		BHFP22P151	525 đến 1,365 (1,365)	64 (64)
44	123	1,100	RXUQ44AM	RXUQ12A × 2 + RXUQ20A	550 đến 1,430 (1,430)			
46	130	1,150	RXUQ46AM	RXUQ12A + RXUQ14A + RXUQ20A	575 đến 1,495 (1,495)			
48	135	1,200	RXUQ48AM	RXUQ12A + RXUQ16A + RXUQ20A	600 đến 1,560 (1,560)			
50	140	1,250	RXUQ50AM	RXUQ12A + RXUQ18A + RXUQ20A	625 đến 1,625 (1,625)			
52	146	1,300	RXUQ52AM	RXUQ12A + RXUQ20A × 2	650 đến 1,690 (1,690)			
54	152	1,350	RXUQ54AM	RXUQ14A + RXUQ20A × 2	675 đến 1,755 (1,755)			
56	157	1,400	RXUQ56AM	RXUQ16A + RXUQ20A × 2	700 đến 1,820 (1,820)			
58	162	1,450	RXUQ58AM	RXUQ18A + RXUQ20A × 2	725 đến 1,885 (1,885)			
60	168	1,500	RXUQ60AM	RXUQ20A × 3	750 đến 1,950 (1,950)			

Ghi chú: \*1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bản riêng).

\*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng. Tham khảo trang 21 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng.

### Đối với kết hợp của dàn lạnh VRV và các dàn lạnh dân dụng

Tên model*1	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%)**2			
				50%	100%	130%	
RXUQ6AYM(W)	16.0	6	150	75	150	195	9
RXUQ8AYM(W)	22.4	8	200	100	200	260	13
RXUQ10AYM(W)	28.0	10	250	125	250	325	16
RXUQ12AYM(W)	33.5	12	300	150	300	390	19
RXUQ14AYM(W)	40.0	14	350	175	350	455	22
RXUQ16AYM(W)	45.0	16	400	200	400	520	26
RXUQ18AYM(W)	50.0	18	450	225	450	585	29
RXUQ20AYM(W)	56.0	20	500	250	500	650	32

Ghi chú: \*1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) có thể kết nối.

\*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% - 130% công suất danh định của dàn nóng.



# Dãy dàn lạnh

## Nhiều sự lựa chọn

### Dàn lạnh VRV

Mục	Loại	Tên model	Dây công suất Chỉ số công suất	Sản phẩm mới															
				VRT Smart								VRT							
				20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500	
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM																	
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM																	
	4 hướng thổi nhỏ gọn	<b>Mới</b> FXZQ-AVM																	
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM																	
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36																	
Giấu trần nổi ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM																	
	Dạng mỏng (Đồng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 700 mm)																
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 900/1,100mm)																
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)	<b>Mới</b> FXDBQ-AVM																	
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)																	
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE																	
Áp trần	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9																	
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1																	
Treo tường	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB																	
	Áp trần	FXHQ-MAVE																	
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE																	
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE																	
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1																	
Dàn lạnh điểm		<b>Mới</b> FXPQ-AVN																	
	Điều hòa không khí phòng sạch	FXBQ-PVE																	
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt	giản nở trực tiếp và bộ tạo ẩm	VKM-GA(M)V1		Lưu lượng gió 500-1000 m³/h															
	giản nở trực tiếp và bộ tạo ẩm	VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h															
Thiết bị xử lý không khí AHU	AHUR		6-120 HP																

## VRV X Series

### Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên model	Dây công suất (kW) Chỉ số công suất	25	35	50	60	71
			25	35	50	60	71
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	FDKS-EAVMB	 (Chiều rộng 700 mm)					
	FDKS-C(A)VMB	 (Chiều rộng 900/1,100 mm)					
Treo tường	FTKJ-NVMWW						
	FTKJ-NVMVS						
	FTKS-DVM						
	FTKS-BVMA						
	FTKS-FVM						

Ghi chú: Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.

### Dàn lạnh VRV kết hợp dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống

#### Chỉ dàn lạnh VRV



- Tối đa 64 dàn lạnh
- Nếu trong một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển VRT và VRT Smart thì hệ thống đó sẽ hoạt động điều khiển VRT.
- Nếu trong hệ thống có cả bộ xử lý không khí gió bên ngoài và bộ xử lý không khí thì tính năng VRT và VRT Smart sẽ bị vô hiệu hóa.

#### Hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng



- Tối đa 32 dàn lạnh
- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

#### Hệ thống chỉ dàn lạnh dân dụng



- Tối đa 32 dàn lạnh
- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.



# Dàn nóng

## VRV X Series

### Thông số kỹ thuật

Một chiều lạnh

MODEL	RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ10AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ22AYM(W)	RXUQ24AYM(W)	RXUQ26AYM(W)							
Tổ hợp kết nối	—	—	—	—	—	—	—	—	RXUQ6AYM(W)	RXUQ8AYM(W)	RXUQ10AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ22AYM(W)	RXUQ24AYM(W)	RXUQ26AYM(W)						
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz															
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000	109,000	131,000	153,000	172,000	191,000	164,000	186,000	210,000	229,000	251,000						
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	32.0	38.4	44.8	50.4	55.9	48.0	54.4	61.5	67.0	73.5						
Điện năng tiêu thụ	kW	3.23	4.82	6.29	7.81	9.46	11.4	12.8	14.8	6.46	8.05	9.64	11.1	12.6	9.69	11.3	14.1	15.6	17.3						
Điều khiển công suất	%	23-100	19-100	13-100	12-100	11-100	9-100	7-100	—	11-100	10-100	9-100	8-100	7-100	8-100	7-100	6-100	—	—						
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *)									Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *)														
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín									Xoắn ốc (scroll) dạng kín														
	Công suất động cơ	kW	2.4x1	3.4x1	4.2x1	5.2x1	(3.4x1)+(2.9x1)	(3.4x1)+(3.9x1)	(3.7x1)+(4.3x1)	(4.9x1)+(4.2x1)	(2.4x1)+(2.4x1)	(2.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+(2.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+(3.4x1)	(4.2x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(3.4x1)+(2.9x1)					
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	119	178	191	218	268	297	—	—	119+119	119+178	178+178	178+191	119+119+119	119+119+178	178+191	191+191	191+218	—						
Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,657x930x765			1,657x1,240x765			(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)			(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)								
Trọng lượng	kg	185 (195)* <sup>1</sup>			215 (235)* <sup>1</sup>			275 (295)* <sup>1</sup>			185+185 (195+195)* <sup>1</sup>			185+215 (195+235)* <sup>1</sup>			185+185+185 (195+195+195)* <sup>1</sup>			215+215 (235+235)* <sup>1</sup>			215+275 (235+295)* <sup>1</sup>		
Độ ồn	dB(A)	54	56	58	59	62	65	—	—	57	58	59	60	59	60	61	62	—	—						
Phạm vi vận hành	*CDB	10 đến 49									10 đến 49														
Môi chất lạnh	Loại	R-410A									R-410A														
	Lượng nạp	kg	6.4	6.6	8.3	8.5	9.7	9.8	11.7	6.4+6.4	6.4+6.6	6.6+6.6	6.6+8.3	6.6+8.5	6.4+6.4+6.4	6.4+6.4+6.6	8.3+8.5	8.5+8.5	8.5+9.7						
Ổng kết nối	Lồng	mm	φ 9.5 (Hàn)			φ 12.7 (Hàn)			φ 15.9 (Hàn)			φ 12.7 (Hàn)			φ 15.9 (Hàn)			φ 19.1 (Hàn)							
	Hơi	mm	φ 19.1 (Hàn)			φ 22.2 (Hàn)			φ 28.6 (Hàn)			φ 28.6 (Hàn)			φ 28.6 (Hàn)			φ 34.9 (Hàn)							

MODEL	RXUQ28AYM(W)	RXUQ30AYM(W)	RXUQ32AYM(W)	RXUQ34AYM(W)	RXUQ36AYM(W)	RXUQ38AYM(W)	RXUQ40AYM(W)	RXUQ42AYM(W)	RXUQ44AYM(W)	RXUQ46AYM(W)	RXUQ48AYM(W)	RXUQ50AYM(W)	RXUQ52AYM(W)	RXUQ54AYM(W)	RXUQ56AYM(W)	RXUQ58AYM(W)	RXUQ60AYM(W)								
Tổ hợp kết nối	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ12AYM(W)	RXUQ14AYM(W)	RXUQ16AYM(W)	RXUQ18AYM(W)	RXUQ20AYM(W)								
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz															
Công suất làm lạnh	Btu/h	268,000	285,000	305,000	328,000	345,000	362,000	382,000	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	498,000	519,000	536,000	553,000	573,000							
	kW	78.5	83.5	89.5	96.0	101	106	112	117	123	130	135	140	146	152	157	162								
Điện năng tiêu thụ	kW	19.2	20.6	22.6	24.3	26.2	27.6	29.6	28.4	30.4	32.1	34.0	35.4	37.4	39.1	41.0	42.4								
Điều khiển công suất	%	5-100			4-100			4-100			3-100			2-100											
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *)									Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *)														
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín									Xoắn ốc (scroll) dạng kín														
	Công suất động cơ	kW	(5.2x1)+(3.4x1)+(3.9x1)	(5.2x1)+(3.7x1)+(4.3x1)	(5.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(3.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.7x1)+(4.3x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(3.7x1)+(4.3x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(5.2x1)+(3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(5.2x1)+(3.4x1)+(3.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(5.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.4x1)+(3.9x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(3.7x1)+(4.3x1)+(4.9x1)+(4.2x1)	(4.9x1)+(4.2x1)+(4.9x1)+(4.2x1)							
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	191+218	191+268	191+297	218+297			268+297	297+297	191+191+268	191+191+297	191+218+297			191+297+297										
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)																							
Trọng lượng	kg	215+275 (235+295)* <sup>1</sup>			215+291 (235+316)* <sup>1</sup>			275+291 (295+316)* <sup>1</sup>			291+291 (316+316)* <sup>1</sup>			215+215+291 (235+235+316)* <sup>1</sup>			215+275+291 (235+295+316)* <sup>1</sup>			215+291+291 (235+316+316)* <sup>1</sup>			275+291+291 (295+316+316)* <sup>1</sup>		
Độ ồn	dB(A)	62	63	66	67	68	65	66	67	68	69	70	—	—	—	—	—								
Phạm vi vận hành	*CDB	10 đến 49									10 đến 49														
Môi chất lạnh	Loại	R-410A									R-410A														
	Lượng nạp	kg	8.5+9.8	8.5+11.7	9.7+11.7	9.8+11.7	11.7+11.7	8.5+8.5+11.7	8.5+9.7+11.7	8.5+9.8+11.7	8.5+11.7+11.7	9.7+11.7+11.7	9.8+11.7+11.7	11.7+11.7+11.7	—	—	—								
Ổng kết nối	Lồng	mm	φ 19.1 (Hàn)																						
	Gas	mm	φ 34.9 (Hàn)			φ 41.3 (Hàn)			φ 41.3 (Hàn)			φ 41.3 (Hàn)			φ 41.3 (Hàn)										

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.  
 • Độ ồn: Giá trị chỉ đối trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1.5 m phía trên dàn nóng.  
 Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ cài đặt.  
 Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Note: \*. Các model có (W) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo thông tin trang 23 - 24.



# VRV A SERIES

Tiết kiệm không gian và Mang lại hiệu quả cao

Một chiều lạnh  
**6 HP – 60 HP**  
(16 kW) (168 kW)



Dàn nóng đơn  
**RXQ6-20AYM(W)**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RXQ18-40AYM(W)**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RXQ42-60AYM(W)**

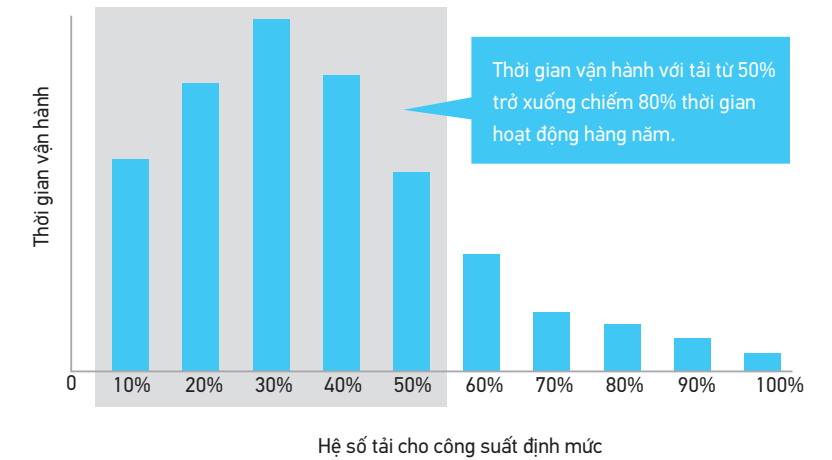
\*(W): Model chống ăn mòn mạnh

## Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

Dòng VRV A của Daikin đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng.

Chìa khóa để tiết kiệm năng lượng

Đạt được hiệu suất cao khi vận hành ở tải thấp.



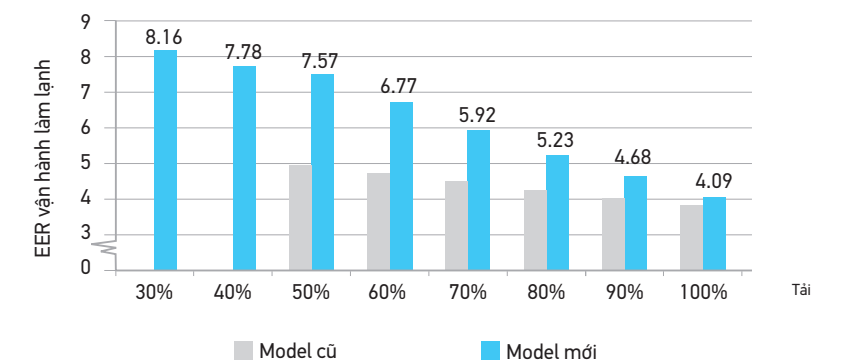
### \* Nguồn dữ liệu

- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016 ở các tòa nhà văn phòng tại Singapore.

## Hiệu suất năng lượng (EER) cao hơn cho 10 HP

Điện năng tiêu thụ hàng năm thấp hơn

**14%\***



### \* Điều kiện thực nghiệm:

- Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1  
Dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXQ10A (VRV A Series)  
Model cũ: RXQ10T (VRV IV)

### \* Điều kiện vận hành làm lạnh:

- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ bên ngoài 35°CDB.

# Công nghệ tiên tiến

## Công nghệ tiên tiến cho hiệu suất tiết kiệm năng lượng tối ưu

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

**Công nghệ phần mềm**

### Điều khiển VRT Smart

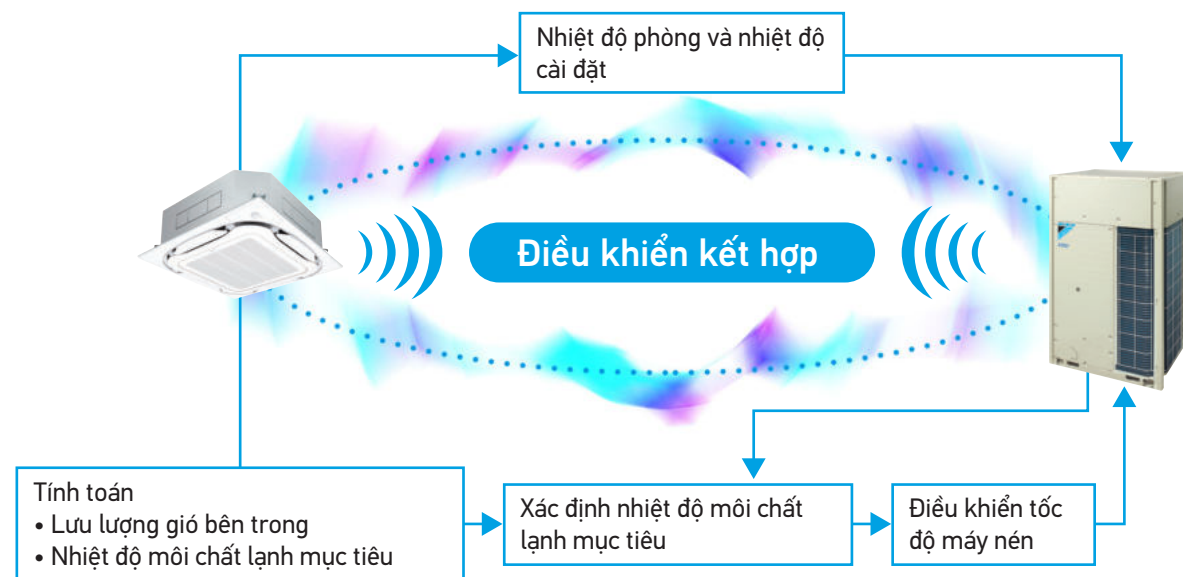


Video chức năng điều khiển VRT Smart

Hệ thống làm lạnh tiết kiệm năng lượng hoàn toàn tự động

### Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

- Giảm tải cho máy nén và giảm thiểu những tổn thất vận hành để tiết kiệm năng lượng.
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái hơn.



\* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo dòng sản phẩm dàn lạnh.

# VRV + VRT + VAV

**Công nghệ phần cứng**

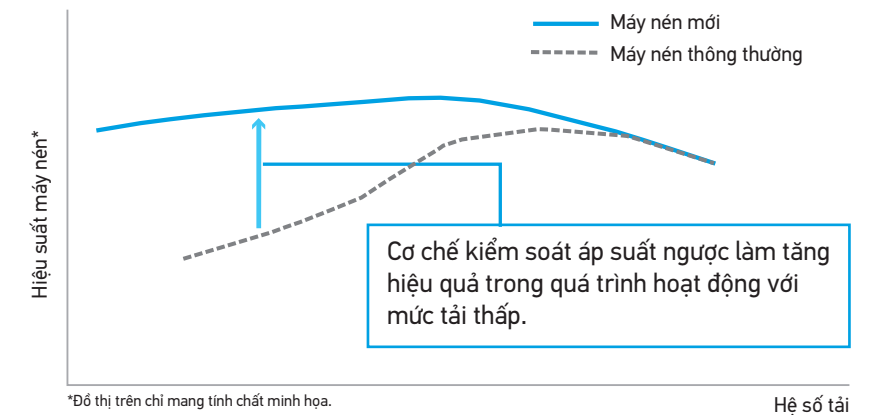
### Máy nén xoắn ốc (scroll) mới



Video Về máy nén xoắn ốc mới

### Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.



\* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

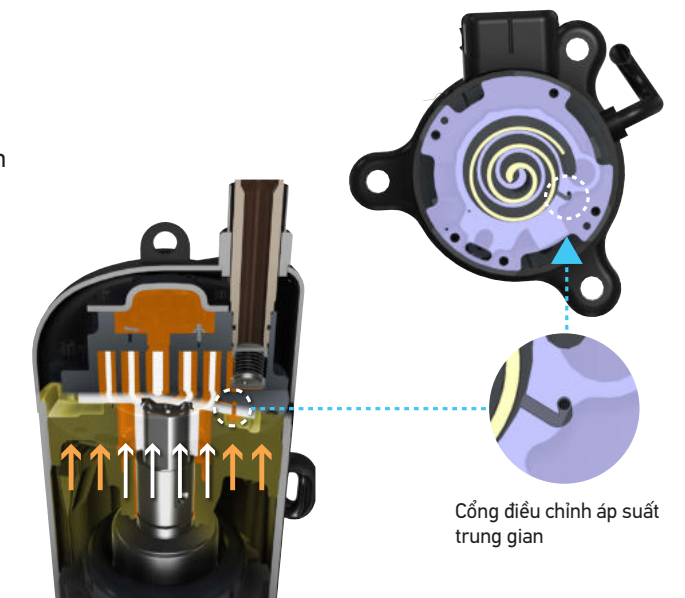
Hệ số tải

### Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

#### Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.

\* Cơ chế mới được sử dụng trong các model RXQ10, 12, 14 và 20A





# Công nghệ tiên tiến

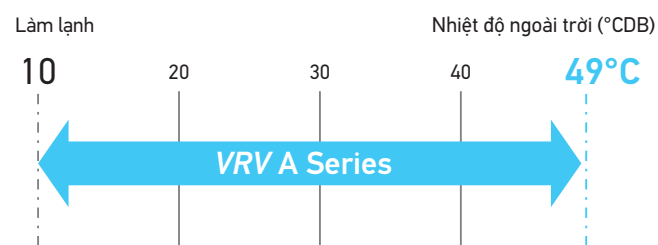
## Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Năng lượng dự phòng cần thiết để làm nóng dầu đã được giảm thiểu lên đến **82.7%** để tiết kiệm năng lượng khi hệ thống điều hòa ngừng hoạt động.

\* Operation calculation conditions: VRV A series 14 HP  
Location: Singapore  
Operation time: 08:00-18:00 on weekdays

Giảm đến  
**82.7%**

## Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C

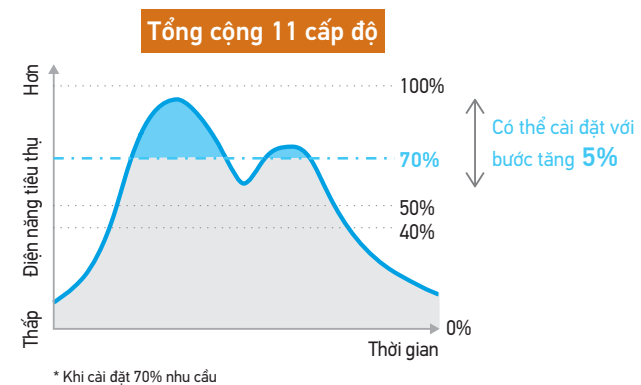


Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.

## Tính năng I-demand

Thực hiện cắt giảm công suất định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

\* Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



\* Khi cài đặt 70% nhu cầu

## Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng dòng VRV A đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

## Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

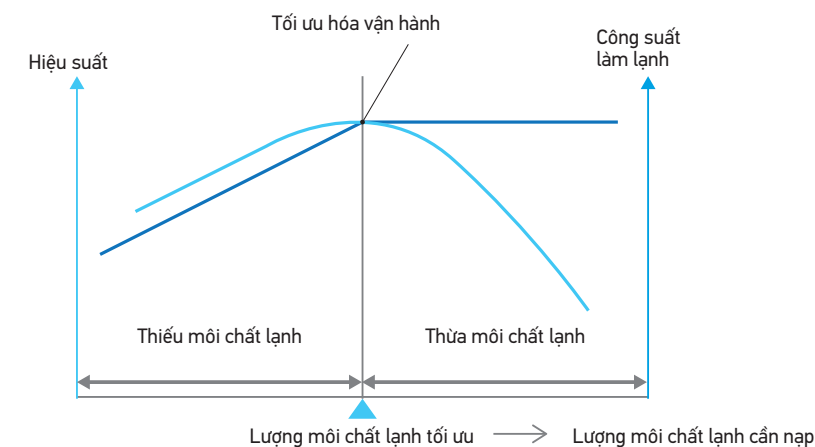
Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

### Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.



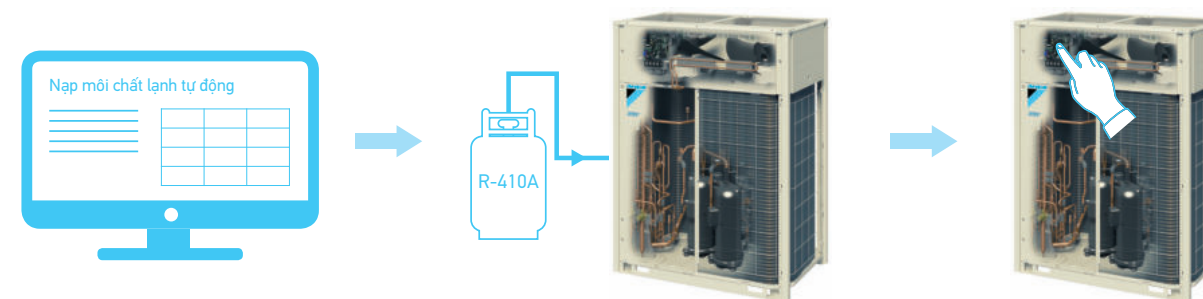
Video chức năng tự động nạp môi chất lạnh



## Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

- 1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.
- 2 Nạp trước môi chất lạnh
- 3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

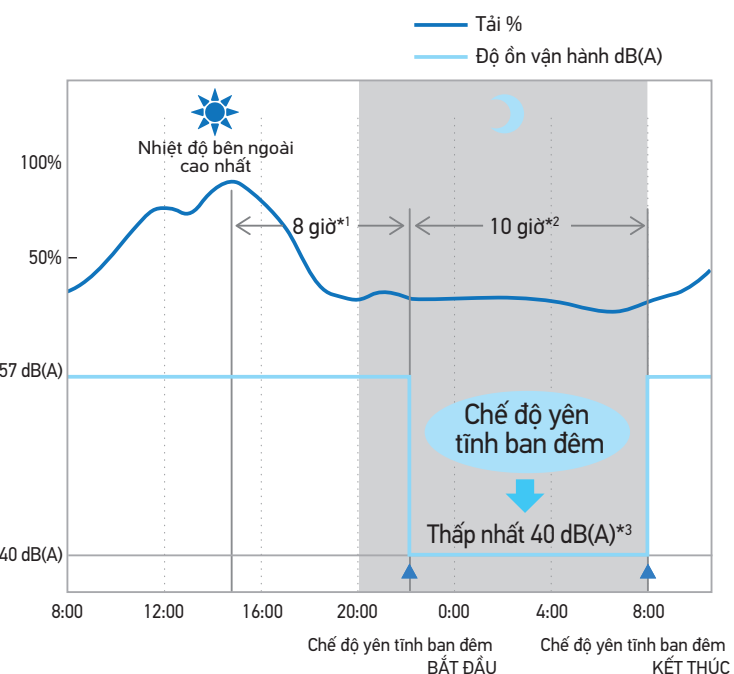
\* Có những điều kiện trong phạm vi nhiệt độ môi trường mà có thể sử dụng cách nạp chất làm lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.  
\* Lượng môi chất lạnh có thể được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được tính toán, nhưng không có vấn đề gì về hiệu suất và chất lượng.

# Tiện nghi và đáng tin cậy

## Tiện nghi

### Tính năng hoạt động êm ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu độ ồn vận hành vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Có sẵn ba chế độ có thể lựa chọn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

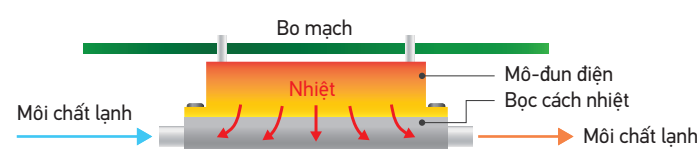


\*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.  
\*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.  
\*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

Lưu ý: • Tính năng này được kích hoạt khi cài đặt ở công trình  
• Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.  
• Mọi quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.

## Công nghệ ổn định và đáng tin cậy

### Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.

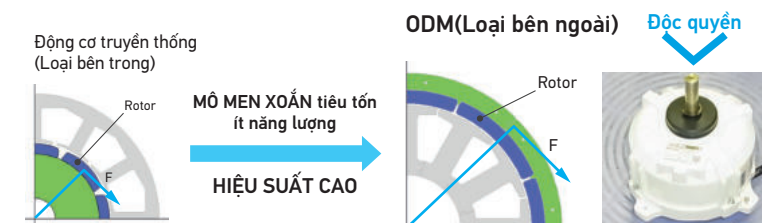
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này giúp

- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Giảm tỷ lệ hư hỏng của các thành phần điện tử

### Động cơ ODM

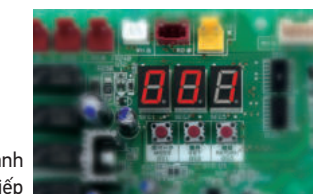
Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.



### Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED

Hệ thống dòng VRV A sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình hiển thị LED 7 đoạn

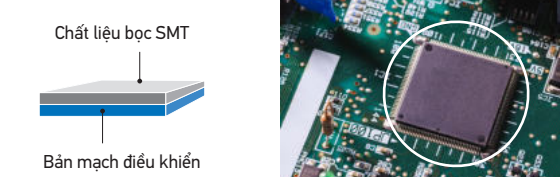


Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

### Công nghệ bọc SMT\*

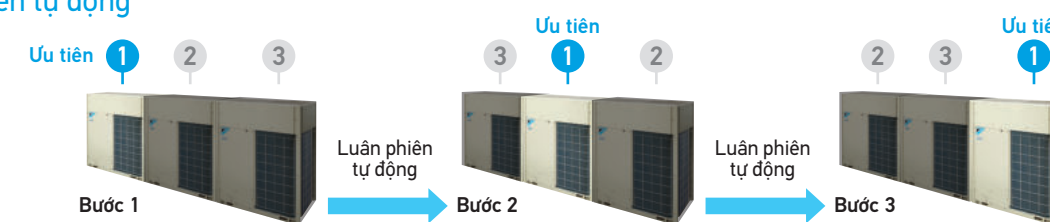
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bảng mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT



\* SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

### Vận hành luân phiên tự động

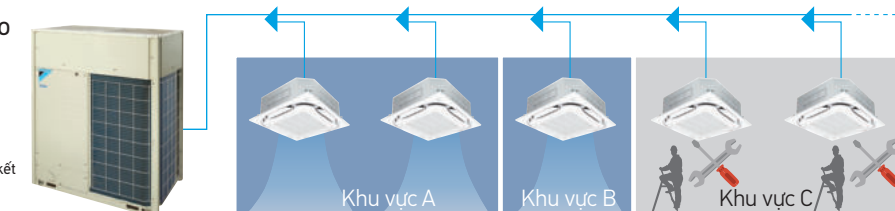


### Tính năng vận hành dự phòng kép



### Bảo trì dễ dàng

Mang đến những tính năng bảo trì cho phép tắt dàn lạnh mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV.



\* Cài đặt tại công trình. Tính năng này không áp dụng đối với kết nối dàn lạnh dàn dựng. Liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.



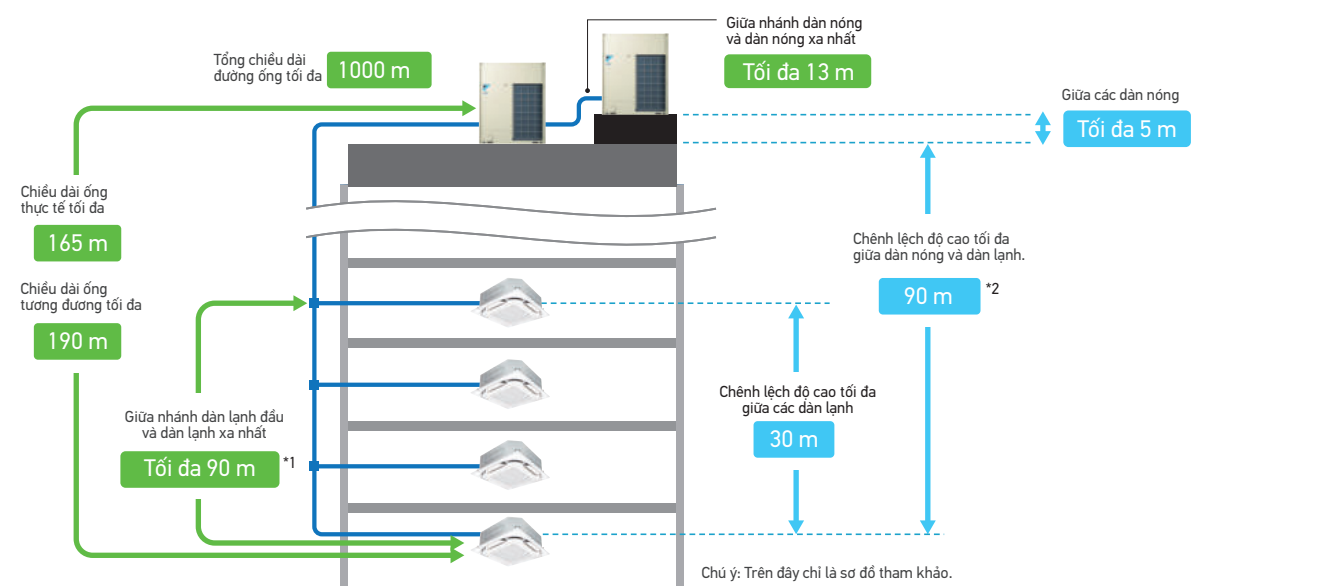
# Thiết kế hệ thống linh hoạt

## Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

### Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

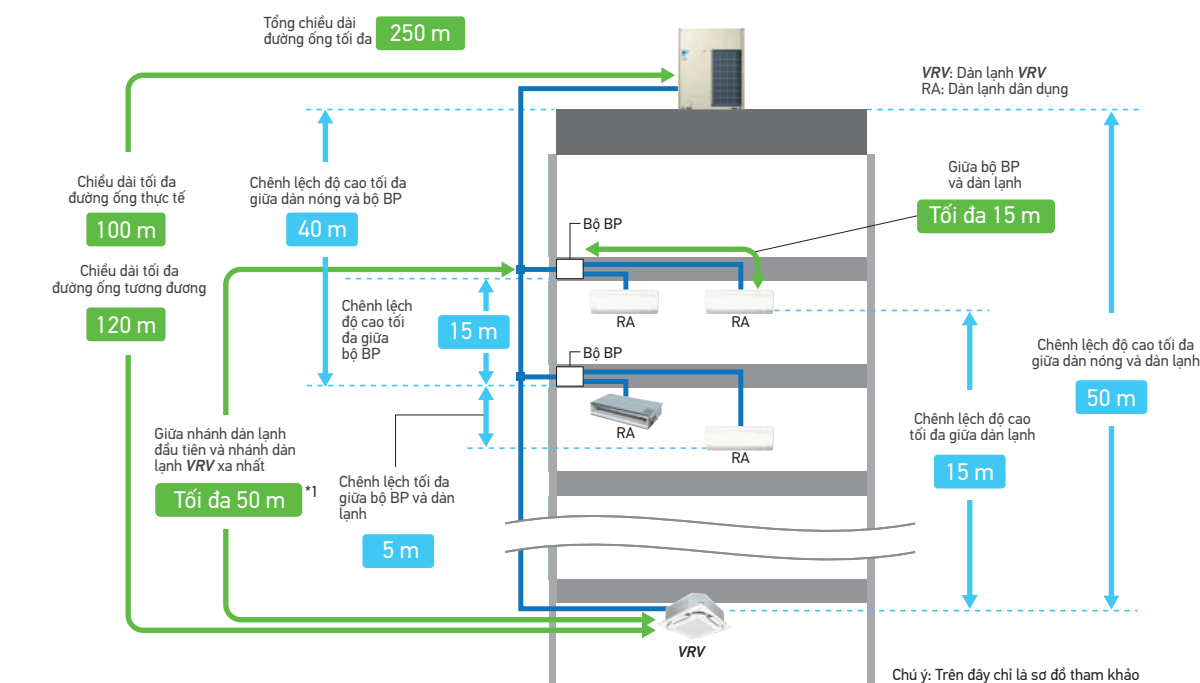
#### Chỉ dành cho lắp đặt dàn lạnh VRV



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m <sup>*1</sup>
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m <sup>*2</sup>

\* 1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. VRV A series dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model VRV IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.  
 \* 2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

#### Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của VRV và dàn lạnh dân dụng



#### Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống	250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60. 2 m-15 m Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh 60 và 71. 2 m-8 m
Chiều dài đường ống tối thiểu cho phép	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất	50 m <sup>*1</sup>
	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên	5 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh	15 m
	Giữa các bộ BP	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở phía trên. 50 m Nếu dàn nóng ở phía dưới. 40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP	40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	5 m

\*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh VRV lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh VRV. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt quá đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.  
 \*Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 43 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.

### Tỉ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%



#### Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

Các dàn lạnh VRV thích hợp	FXSQ, FXMQ-PA, FXDQ	Các kiểu dàn lạnh VRV khác <sup>*1</sup>	200%
	FXAQ, FXB(P)Q		
Dàn nóng đơn			200%
Tổ hợp 2 dàn nóng			160%
Tổ hợp 3 dàn nóng			130%

\*1 Đối với các model FXF(S)Q25, FXPQ và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn nóng. Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp. \*Tham khảo ở trang 43 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

$$\text{Tỉ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn nóng}}$$

# Công nghệ chống ăn mòn

## Model chống ăn mòn mạnh

**VRV A MAX**

RXQ6-20AYMW  
RXQ18-60AMYMW

Dành cho khu vực  
Bờ biển



### Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa

#### Vỏ ngoài

##### Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với cách phủ 4 lớp cho độ bền cao hơn.



#### Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi thí nghiệm phản ứng

Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài VRV A MAX không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

\* Việc cắt chéo được thực hiện để mô phỏng một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không sử dụng)

Thí nghiệm phun muối		Thí nghiệm CASS	
Model trước	VRV A MAX	Model trước	VRV A MAX
✗ : Corrosion	✓ : No corrosion	✗ : Corrosion	✓ : No corrosion

#### Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

##### Công nghệ chống ăn mòn

Các cánh nhôm VRV A MAX được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn bao gồm cả 2 lớp bổ sung.

Thí nghiệm CASS	
Model trước	VRV A MAX
✗ : Ăn mòn	✓ : Không ăn mòn

Lớp phủ chống ăn mòn\*

Lớp phủ lót\*

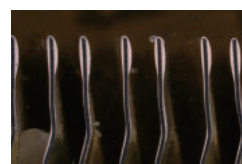
Cánh nhôm chống ăn mòn cao

Cánh nhôm

\*Chỉ ở mặt vỏ ngoài

##### Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn và hiệu suất cao

##### Dây chuyền sơn phủ tự động

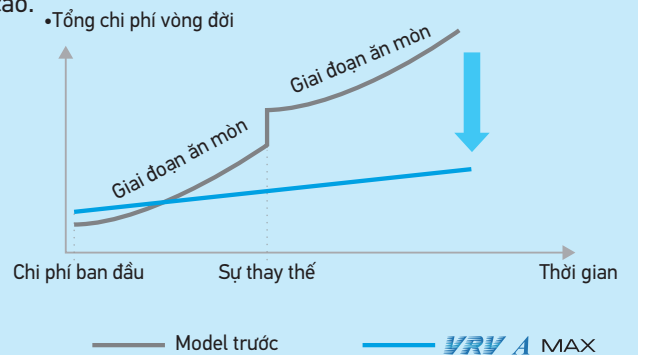
Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

### Tuổi thọ tối đa

Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền. Mô hình mới chống lại sự ăn mòn của muối, duy trì hiệu suất, và giảm chi phí vòng đời đáng kể.

- ISO 12944-6:2018 : Sơn và vecni - Chống ăn mòn kết cấu thép bằng hệ thống lớp phủ bảo vệ
- Mục C5 : Các khu công nghiệp có độ ẩm cao và không khí khắc nghiệt và các khu vực ven biển có độ mặn cao
- Mức độ VH : Rất cao (tương đương với tuổi thọ 25 năm\*)
- ISO 9227 : Kiểm tra ăn mòn trong bầu không khí nhân tạo - thử nghiệm phun muối

\* Số năm này không phải là thời gian bảo hành của sản phẩm. Tuổi thọ sản phẩm phụ thuộc vào vị trí lắp đặt và điều kiện hoạt động.

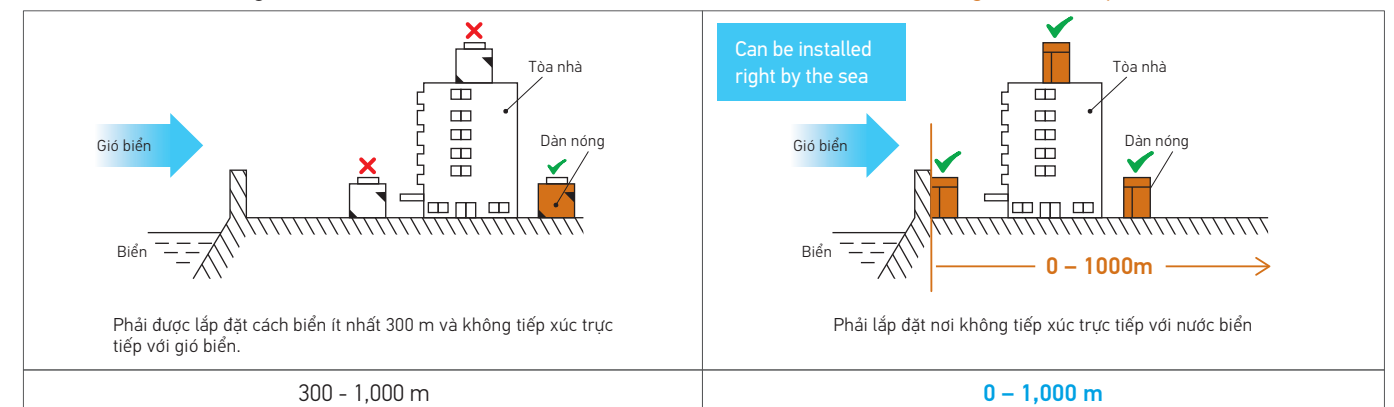


VRV A MAX

### Dành cho khu vực bờ biển

Model trước kia : Chống ăn mòn

VRV A MAX : Chống ăn mòn Mạnh



### Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

STT	Bộ phận	Model tiêu chuẩn	VRV A MAX
1	Tấm vỏ kim loại   Vỏ ngoài	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + sơn tinh điện	Thép mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng + Lớp phủ lót + Lớp sơn tinh điện giữa + Lớp phủ kim loại đặc biệt (màu nâu) + Lớp phủ ngoài trong suốt
2	Lưới xả - Lưới bảo vệ	Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)	
3	Ốc	SWCH + Tấm mạ với kẽm - niken mỏng	SUS410 + tấm mạ kẽm - niken mỏng qua quá trình geomet
4	Dàn trao đổi nhiệt	Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn	Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn
5	Cánh nhôm	Cánh nhôm + chống ăn mòn Hydrophilic	Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
6	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt	Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
7	Đế đồng cơ quạt • Hộp điện • Tấm sắt mạ kẽm	Tấm sắt mạ kẽm	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
8	Quạt • Động cơ quạt	Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa	
9	Bình áp lực (tách dầu)	Tấm thép cán nóng + sơn	Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn đậm
10	Bảng mạch	Phủ 2 mặt nhựa	Được mở rộng cả 2 mặt nhựa



# Dãy dàn nóng

## Dòng VRV A

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

### Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60		
VRV A SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																						
	Tổ hợp 2 dàn nóng							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●											
	Tổ hợp 3 dàn nóng																			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	

## Tổ hợp dàn nóng

### Chỉ dành cho kết nối dàn lạnh VRV

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXQ6A	RXQ6A	–	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXQ8A	RXQ8A	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXQ10A	RXQ10A	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXQ12A	RXQ12A	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXQ14A	RXQ14A	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXQ16A	RXQ16A	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXQ18A	RXQ18A	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXQ20A	RXQ20A	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
18	50.4	450	RXQ18AM	RXQ8A + RXQ10A	BHFP22P100	225 đến 585 (720)	29 (36)
20	55.9	500	RXQ20AM	RXQ8A + RXQ12A		250 đến 650 (800)	32 (40)
22	61.5	550	RXQ22AM	RXQ10A + RXQ12A		275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXQ24AM	RXQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXQ26AM	RXQ12A + RXQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXQ28AM	RXQ12A + RXQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXQ30AM	RXQ12A + RXQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RXQ32AM	RXQ14A + RXQ18A		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RXQ34AM	RXQ16A + RXQ18A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	100	900	RXQ36AM	RXQ18A × 2		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXQ38AM	RXQ18A + RXQ20A	475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)	
40	112	1,000	RXQ40AM	RXQ20A × 2	500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)	
42	117	1,050	RXQ42AM	RXQ12A × 2 + RXQ18A	525 đến 1,365 (1,625)		
44	123	1,100	RXQ44AM	RXQ12A × 2 + RXQ20A	550 đến 1,430 (1,730)		
46	130	1,150	RXQ46AM	RXQ14A × 2 + RXQ18A	575 đến 1,495 (1,795)		
48	135	1,200	RXQ48AM	RXQ14A + RXQ16A + RXQ18A	600 đến 1,560 (1,860)		
50	140	1,250	RXQ50AM	RXQ14A + RXQ18A × 2	625 đến 1,625 (1,925)		
52	145	1,300	RXQ52AM	RXQ16A + RXQ18A × 2	650 đến 1,690 (1,990)		
54	150	1,350	RXQ54AM	RXQ18A × 3	675 đến 1,755 (2,055)		
56	156	1,400	RXQ56AM	RXQ18A × 2 + RXQ20A	700 đến 1,820 (2,120)		
58	162	1,450	RXQ58AM	RXQ18A + RXQ20A × 2	725 đến 1,885 (2,185)		
60	168	1,500	RXQ60AM	RXQ20A × 3	750 đến 1,950 (2,250)		

Chú ý: \*1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bán riêng).

\*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng. Tham khảo trang 39 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng.

### Đối với kết hợp của dàn lạnh VRV và các dàn lạnh dân dụng

Tên model*1	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%)**2			
				50%	100%	130%	
RXQ6AYM(W)	16.0	6	150	75	150	195	9
RXQ8AYM(W)	22.4	8	200	100	200	260	13
RXQ10AYM(W)	28.0	10	250	125	250	325	16
RXQ12AYM(W)	33.5	12	300	150	300	390	19
RXQ14AYM(W)	40.0	14	350	175	350	455	22
RXQ16AYM(W)	45.0	16	400	200	400	520	26
RXQ18AYM(W)	50.0	18	450	225	450	585	29
RXQ20AYM(W)	56.0	20	500	250	500	650	32

Chú ý: \*1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXUQ6-20AYM(W)) có thể kết nối.

\*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 50% -130% công suất danh định của dàn nóng.

# Dãy dàn lạnh

## Nhiều sự lựa chọn

### Dàn lạnh VRV

Mục	Loại	Tên model	Dây công suất	Sản phẩm mới															
				Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart								Dàn lạnh có điều khiển VRT							
				Chỉ số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM																	
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM																	
	4 hướng thổi nhỏ gọn	FXZQ-AVM		●	●	●	●	●											
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM																	
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36																	
Giấu trần nổi ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM																	
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)																	
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)																	
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)	FXDBQ-AVM																	
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)																	
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE																	
Áp trần	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9																	
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1																	
Treo tường	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB																	
	Áp trần	FXHQ-MAVE																	
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE																	
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE																	
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1																	
Dàn lạnh điểm		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																	
		FXPQ-AVN																	
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE																	
		FXBPQ-PVE																	
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt gián tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1																	
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE																	
Thiết bị xử lý không khí AHU		AHUR																	

6-120 HP

## VRV A Series

### Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên model	Dây công suất (kW)	Chỉ số công suất					
			25	35	50	60	71	
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	FDKS-EAVMB							
	FDKS-C(A)VMB							
Treo tường	FTKJ-NVMWV							
	FTKJ-NVMVS							
	FTKS-DVM							
	FTKS-BVMA							
	FTKS-FVM							

Lưu ý: Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn lạnh đơn (RXQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.

### Dàn lạnh VRV kết hợp dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống

#### Chỉ dàn lạnh VRV



Tối đa 64 dàn lạnh

- Nếu trong một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển VRT và VRT Smart thì hệ thống đó sẽ hoạt động điều khiển VRT.
- Nếu trong hệ thống có cả bộ xử lý không khí gió bên ngoài và bộ xử lý không khí thì tính năng VRT và VRT Smart sẽ bị vô hiệu hóa.

#### Hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

#### Hệ thống chỉ dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXQ6-20AYM(W)) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.



# Dàn nóng

## Dòng VRV A

### Thông số kỹ thuật

Một chiều lạnh

MODEL	RXQ6AYM(W)	RXQ8AYM(W)	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ22AYM(W)	RXQ24AYM(W)	RXQ26AYM(W)	RXQ28AYM(W)	RXQ30AYM(W)				
Tổ hợp kết nối	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—				
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz											
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000			
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5			
Điện năng tiêu thụ	kW	3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3	17.7	12.0	13.9	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0			
Điều khiển công suất	%	25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100	7-100	7-100	7-100	6-100	6-100	6-100	5-100	5-100			
Màu sắc vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)							Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)											
Máy nén	Loại	Xoắn ốc ( scroll) dạng kín							Xoắn ốc ( scroll) dạng kín										
	Công suất động cơ	kW	2.3x1	3.4x1	4.5x1	5.6x1	6.4x1	(3.5x1)+(3.5x1)	(4.0x1)+(4.0x1)	(3.8x1)+(6.3x1)	(3.4x1)+(4.5x1)	(3.4x1)+(5.6x1)	(4.5x1)+(5.6x1)	(5.6x1)+(5.6x1)	(5.6x1)+(6.4x1)	(5.6x1)+(3.5x1)	(5.6x1)+(4.0x1)		
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	119	178		191	257		297	178+178	178+191		191+191	191+257						
Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,657x930x765				1,657x1,240x765			1,657x1,240x765	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)						
Trọng lượng	kg	175 (180)*1		185 (195)*1		215 (235)*1		260 (280)*1		285 (310)*1	175+185 (180+195)*1		185+185 (195+195)*1		185+215 (195+235)*1		185+260 (195+280)*1		
Độ ồn	dB(A)	56		57		59		60		61	61		62		63				
Phạm vi vận hành	°CDB	10 đến 49							10 đến 49										
Môi chất lạnh	Loại	R-410A							R-410A										
	Lượng nạp	kg	5.9		6.7		6.8		7.4	8.2	8.4	11.8	5.9+6.7	5.9+6.8	6.7+6.8	6.8+6.8	6.8+7.4	6.8+8.2	6.8+8.4
Ống kết nối	Lồng	mm	φ9.5 (Hàn)		φ12.7 (Hàn)			φ15.9 (Hàn)		φ15.9 (Hàn)			φ19.1 (Hàn)			φ19.1 (Hàn)			
	Hơi	mm	φ19.1 (Hàn)		φ22.2 (Hàn)		φ28.6 (Hàn)		φ28.6 (Hàn)			φ34.9 (Hàn)			φ34.9 (Hàn)				

MODEL	RXQ32AYM(W)	RXQ34AYM(W)	RXQ36AYM(W)	RXQ38AYM(W)	RXQ40AYM(W)	RXQ42AYM(W)	RXQ44AYM(W)	RXQ46AYM(W)	RXQ48AYM(W)	RXQ50AYM(W)	RXQ52AYM(W)	RXQ54AYM(W)	RXQ56AYM(W)	RXQ58AYM(W)	RXQ60AYM(W)								
Tổ hợp kết nối	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)								
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz															
Công suất làm lạnh	Btu/h	307,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000							
	kW	90.0	95.0	100	106	112	117	123	130	135	140	145	150	156	162	168							
Điện năng tiêu thụ	kW	26.0	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1	36.7	38.9	41.3	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1							
Điều khiển công suất	%	5-100	5-100	5-100	4-100	3-100	4-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	2-100	2-100							
Màu sắc vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)							Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại*)															
Máy nén	Loại	Xoắn ốc ( scroll) dạng kín							Xoắn ốc ( scroll) dạng kín														
	Công suất động cơ	kW	(6.4x1)+(4.0x1)	(3.5x1)+(3.5x1)	(4.0x1)+(4.0x1)	(4.0x1)+(4.0x1)	(3.8x1)+(6.3x1)	(5.6x1)+(5.6x1)	(5.6x1)+(5.6x1)	(6.4x1)+(6.4x1)	(6.4x1)+(3.5x1)+(3.5x1)	(6.4x1)+(4.0x1)+(4.0x1)	(3.5x1)+(3.5x1)+(4.0x1)	(4.0x1)+(4.0x1)+(4.0x1)	(4.0x1)+(4.0x1)+(4.0x1)	(4.0x1)+(4.0x1)+(3.8x1)	(3.8x1)+(6.3x1)+(3.8x1)						
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	257+257		257+297		297+297		191+191+257	191+191+297	257+257+257			257+257+297		257+297+297								
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)				(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+			(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)														
Trọng lượng	kg	215+260 (235+280)*1		260+260 (280+280)*1		260+285 (280+310)*1		285+285 (310+310)*1		185+185+260 (195+195+280)*1		185+185+285 (195+195+310)*1		215+215+240 (235+235+280)*1		215+260+260 (235+280+280)*1		260+260+260 (280+280+280)*1		260+260+285 (280+280+310)*1		260+285+285 (310+310+310)*1	
Độ ồn	dB(A)	64		66		68		65		67		65			66			68		69		70	
Phạm vi vận hành	°CDB	10 đến 49							10 đến 49														
Môi chất lạnh	Loại	R-410A							R-410A														
	Lượng nạp	kg	7.4+8.4	8.2+8.4	8.4+8.4	8.4+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+8.4	6.8+6.8+11.8	7.4+7.4+8.4	7.4+8.2+8.4	7.4+8.4+8.4	8.2+8.4+8.4	8.4+8.4+8.4	8.4+8.4+11.8	8.4+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8						
Ống kết nối	Lồng	mm	φ19.1 (Hàn)							φ19.1 (Hàn)													
	Hơi	mm	φ34.9 (Hàn)		φ41.3 (Hàn)			φ41.3 (Hàn)															

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:  
 •Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.  
 •Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.  
 Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.  
 Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Ghi chú: \*1 Các model có (W) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo thông tin trang 41 - 42.

# VRV H SERIES

Mang lại sự hiệu quả cao  
Làm lạnh và sưởi thoải mái

Hai chiều lạnh/sưởi  
**6 HP – 60 HP**  
(16 kW) (168 kW)



Loại COP cao

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RXYQ12-16AHYMV**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RXYQ18-44AHYMV**

Loại tiêu chuẩn

Dàn nóng đơn  
**RXYQ6-20AYM**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RXYQ22-40AYMV**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RXYQ42-60AYMV**

VRV H Series

## Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

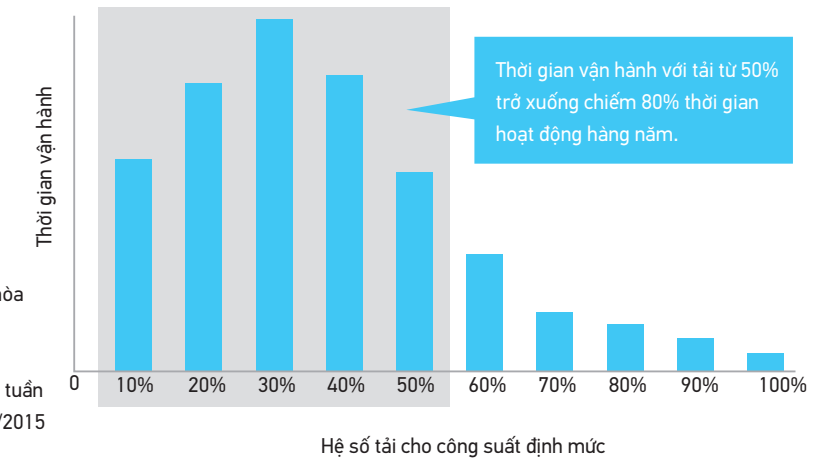
Dòng VRV H của Dakin đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng.

Chìa khóa để  
tiết kiệm năng lượng

Tăng hiệu suất khi vận hành ở  
tải thấp.

\* Nguồn dữ liệu:

- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016



## Hiệu suất năng lượng (EER) cao hơn cho 10 HP

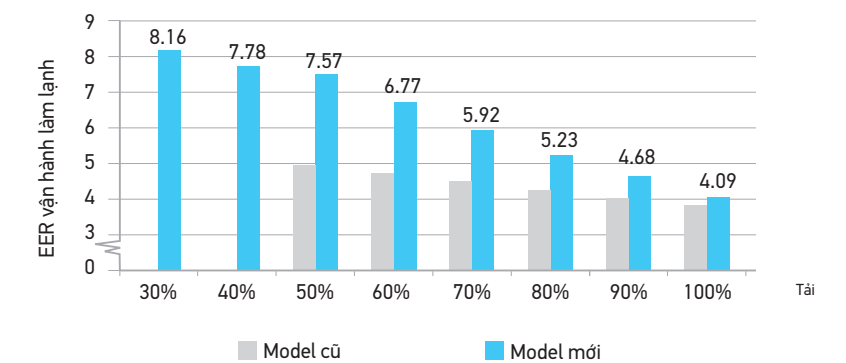
Điện năng tiêu thụ  
hàng năm  
THẤP HƠN  
**14%**

\* Điều kiện thực nghiệm:

- Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1  
Dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXYQ10A (dòng VRV H)  
Model cũ: RXYQ10T (VRV IV)

\* Điều kiện vận hành làm lạnh:

- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.





# Công nghệ tiên tiến

## Công nghệ tiên tiến cho hiệu suất tiết kiệm năng lượng tối ưu

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

**Công nghệ phần mềm**

### Điều khiển VRT Smart

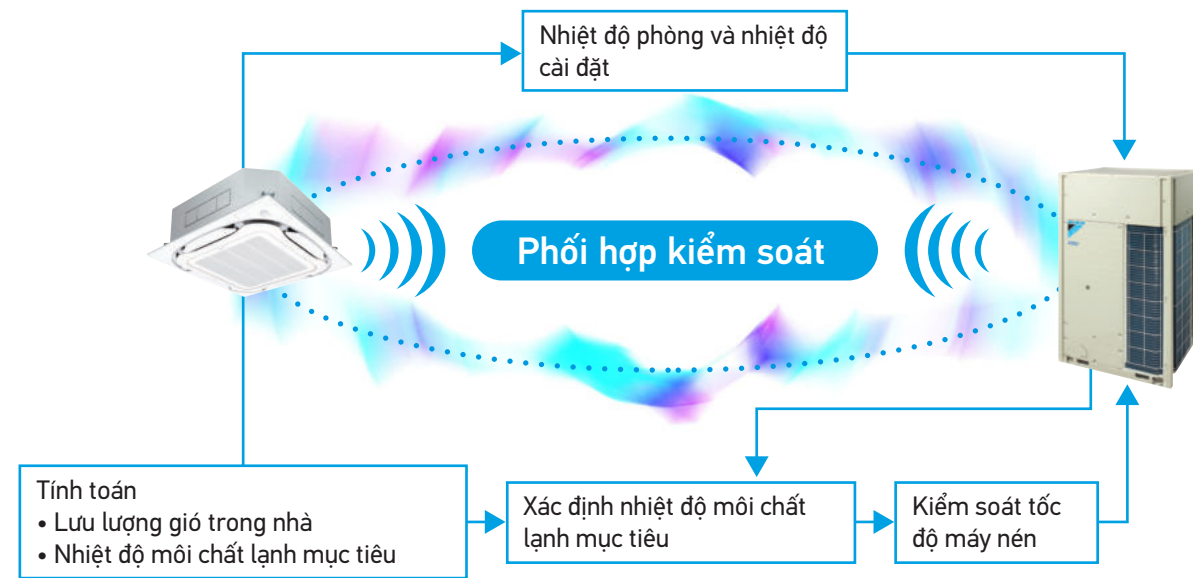


Kiểm soát môi chất lạnh tiết kiệm năng lượng hoàn toàn tự động

Video chức năng điều khiển Smart VRT

### Chỉ cung cấp tối ưu cho công suất cần thiết của dàn lạnh

- Giảm tải máy nén và giảm thiểu tổn thất khi vận hành giúp tiết kiệm năng lượng.
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái.



\* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo dòng sản phẩm dàn lạnh.

## VRV + VRT + VAV

**Công nghệ phần cứng**

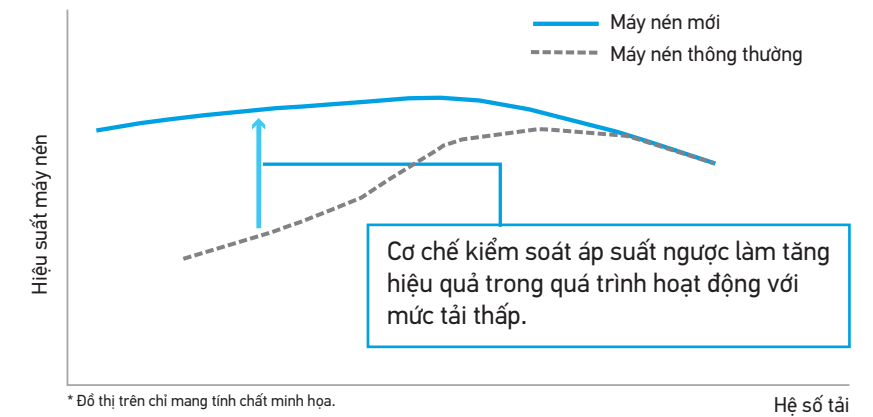
### Máy nén xoắn ốc (scroll) mới



Video Về máy nén xoắn ốc mới

### Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.



\* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

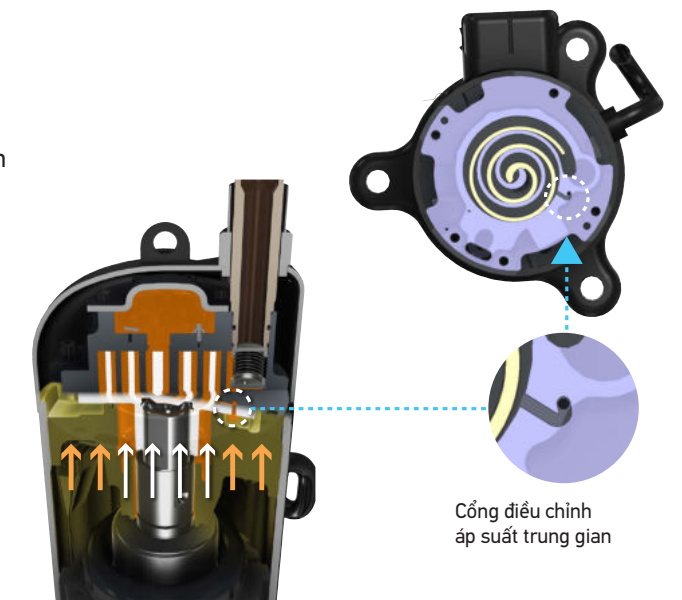
Hệ số tải

### Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

#### Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.

\* Cơ chế mới được sử dụng trong các model RXYQ10, 12, và 20A



# Công nghệ tiên tiến

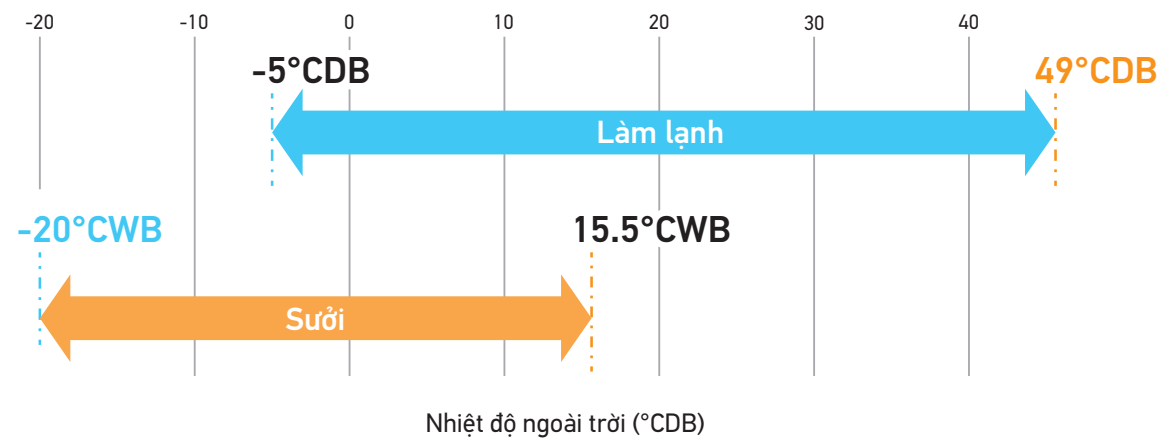
## ■ Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Năng lượng dự phòng cần thiết để làm nóng dầu đã được giảm thiểu lên đến **82.7%** để tiết kiệm năng lượng khi hệ thống điều hòa ngừng hoạt động.

Giảm đến  
**82.7%**

\*Điều kiện tính toán vận hành: VRV H series 14 HP  
Địa điểm: Singapore  
Thời gian hoạt động: 08:00-18:00 vào các ngày trong tuần.

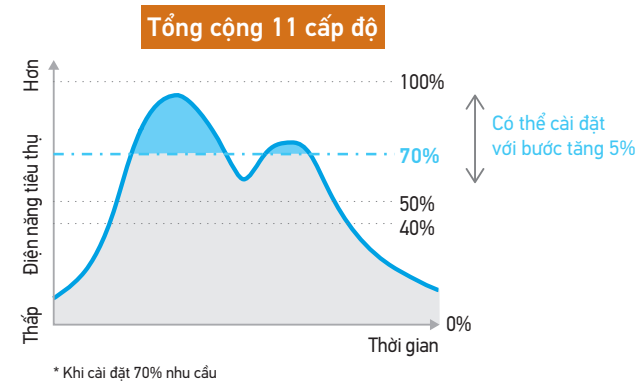
## ■ Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C



## ■ Tính năng I-demand

Có thể thực hiện cắt giảm công suất định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

\*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



## ■ Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng dòng VRV H đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

## Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

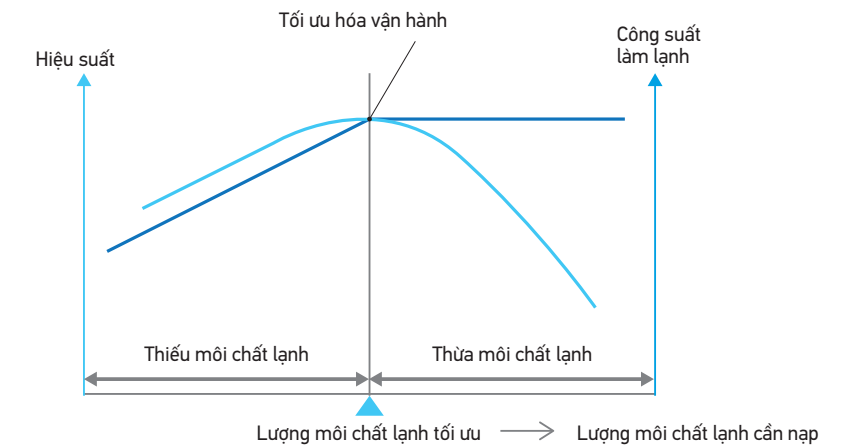
Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

### ■ Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.



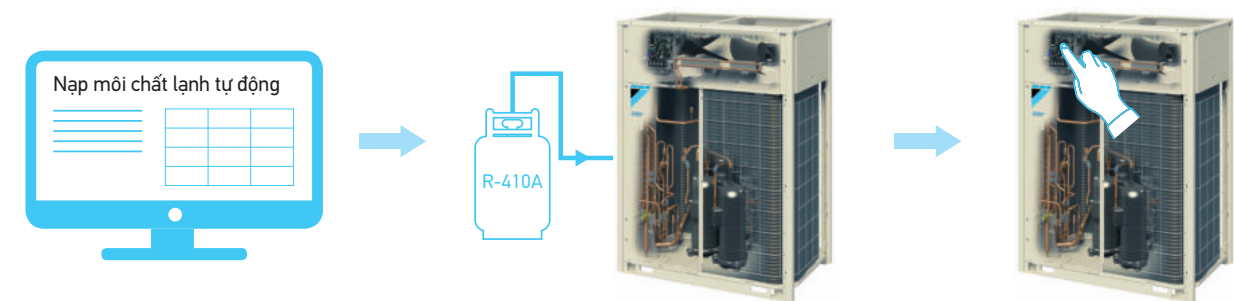
Video - Chức năng tự động nạp môi chất lạnh



### ■ Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

- 1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.
- 2 Nạp trước môi chất lạnh
- 3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất lạnh tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

\*Môi chất lạnh được nạp trước tùy thuộc vào điều kiện nhiệt độ mà sử dụng. Vui lòng tham khảo Tài Liệu Kỹ Thuật để biết thêm chi tiết.  
\*Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp số liệu từ các tính toán, nhưng sẽ không có ảnh hưởng gì về hiệu suất và chất lượng.

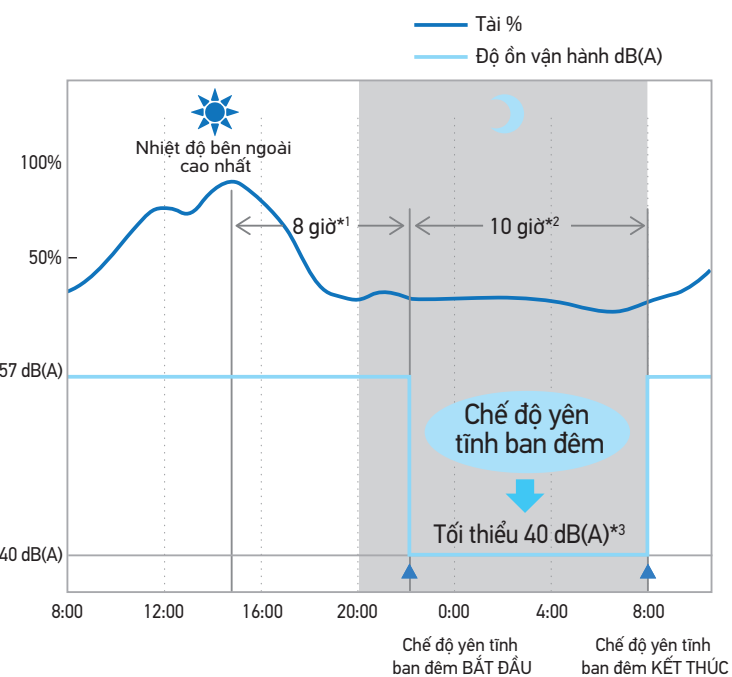


# Tiện nghi & độ tin cậy

## Tiện nghi

### Tính năng hoạt động êm ban đêm

Tính năng hoạt động êm ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

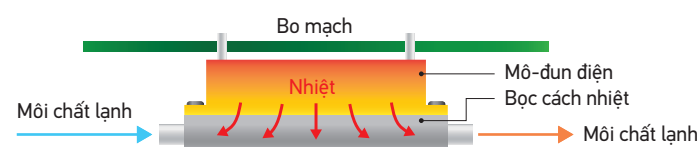


\*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.  
\*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.  
\*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

Chú ý: • Tính năng được kích hoạt khi cài đặt ở công trình.  
• Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.  
• Mọi quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.

## Công nghệ đáng tin và bền bỉ

### Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.

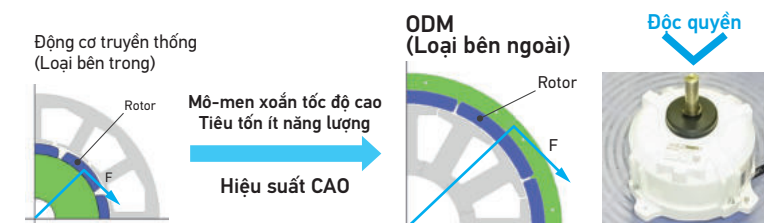
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này giúp

- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

### Động cơ ODM (ODM)

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.



### Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED

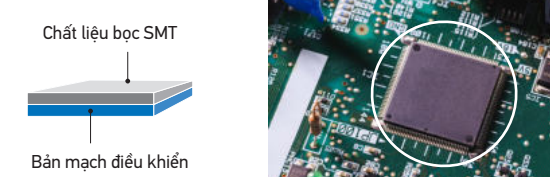
Hệ thống VRV H series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.



### Công nghệ bọc SMT\*

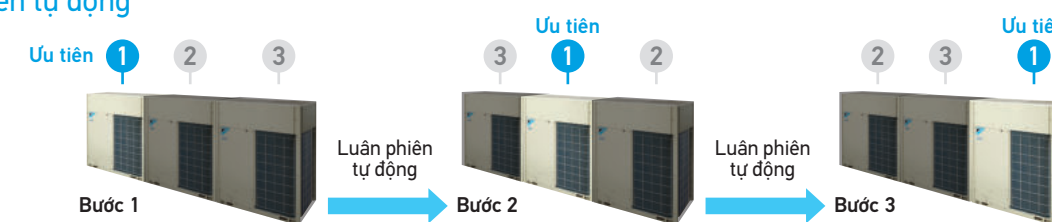
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu của hiệu suất.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT

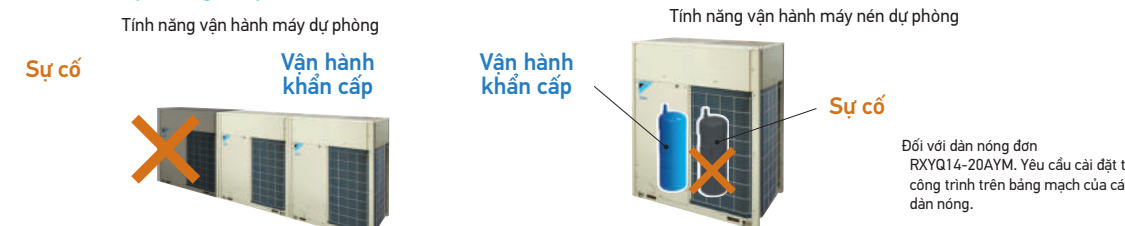


\*SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

### Vận hành luân phiên tự động

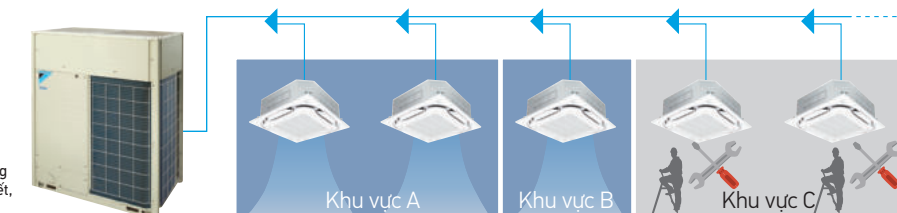


### Tính năng vận hành dự phòng kép



### Bảo trì dễ dàng

Mang đến những tính năng\* bảo trì mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV.



\*Yêu cầu thiết lập tại công trình. Tính năng này không áp dụng cho kết nối dàn lạnh dân dụng. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ văn phòng kinh doanh Daikin.

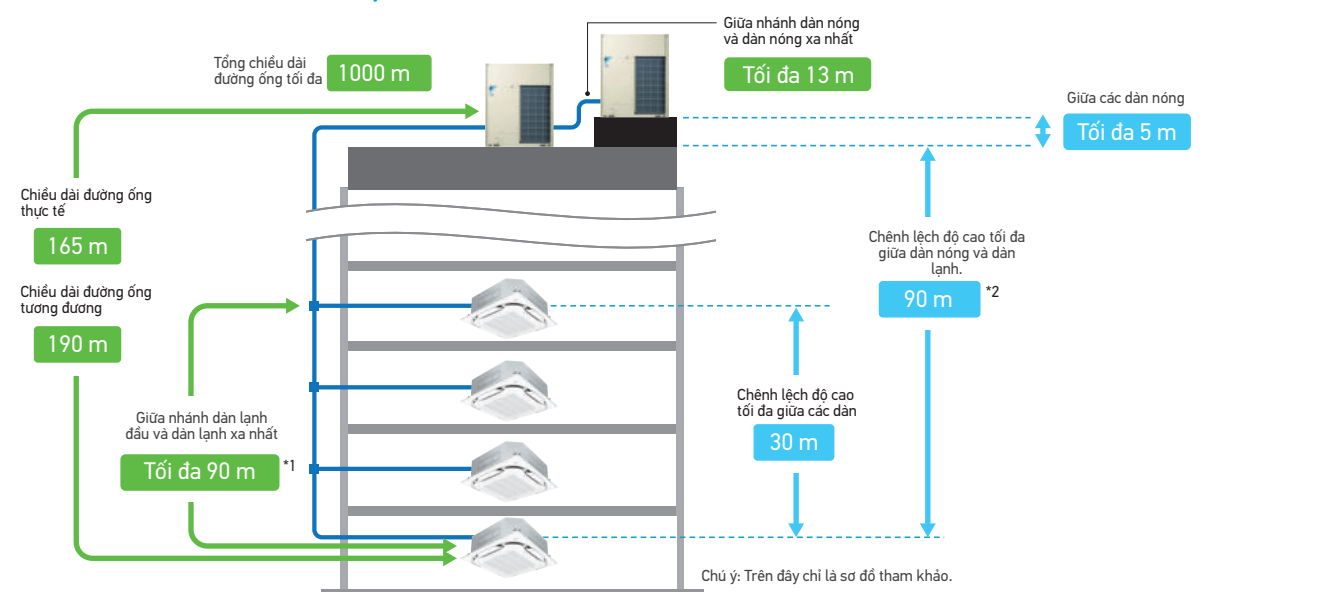
# Thiết kế hệ thống linh hoạt

## Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

### Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

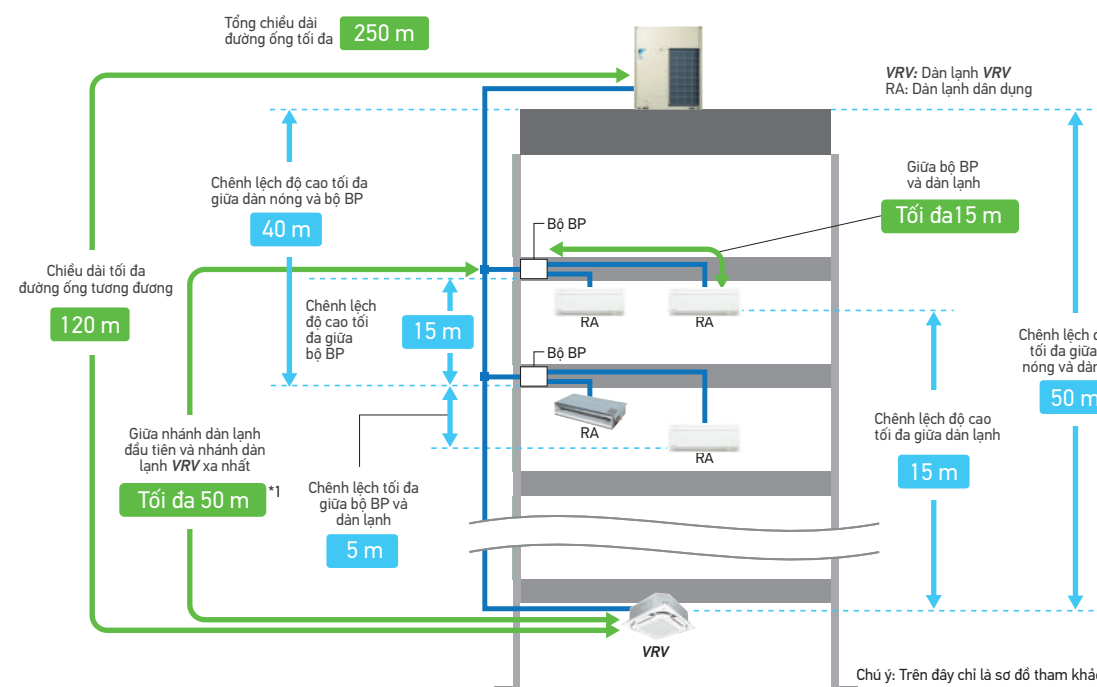
### Khi chỉ kết nối với dàn lạnh VRV



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m <sup>*1</sup>
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m <sup>*2</sup>

\* 1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Dòng VRV H dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model VRV IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.  
\* 2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

### Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của VRV và dàn lạnh dân dụng



### Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống	250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60. 2 m-15 m Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 60. 2 m-12 m Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 71. 2 m-8 m
Chiều dài đường ống tối thiểu cho phép	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất	50 m <sup>*1</sup>
	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên	5 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh	15 m
	Giữa các bộ BP	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở phía trên. 50 m Nếu dàn nóng ở phía dưới. 40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP	40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh 5 m	5 m

\*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh VRV lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt qua đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

\*Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 59 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.

### Tỉ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%



### Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

Các dàn lạnh VRV thích hợp	FXSQ	FXAQ	Các kiểu dàn lạnh VRV khác <sup>*1</sup>
	FXDQ	FXB(P)Q	
Dàn nóng đơn	<b>200%</b>		200%
Tổ hợp 2 dàn nóng			160%
Tổ hợp 3 dàn nóng			130%

\*1 Đối với các model FXF(S)Q25, FXPQ và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh. Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp. Tham khảo ở trang 59 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn lạnh}}$$



# Dãy dàn nóng

## Dòng VRV H

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

### Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60	
VRV H SERIES	Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●								
	Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

## Các Tổ Hợp Dàn Nóng

### Đối với kết nối dàn lạnh VRV

#### Loại COP cao

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
12	32.0	300	RXYQ12AH	RXYQ6A × 2	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)
14	38.4	350	RXYQ14AH	RXYQ6A + RXYQ8A		175 đến 455 (560)	22 (28)
16	44.8	400	RXYQ16AH	RXYQ8A × 2		200 đến 520 (640)	26 (32)
18	48.0	450	RXYQ18AH	RXYQ6A × 3		225 đến 585 (585)	29 (29)
20	54.4	500	RXYQ20AH	RXYQ6A × 2 + RXYQ8A		250 đến 650 (650)	32 (32)
22	60.8	550	RXYQ22AH	RXYQ6A + RXYQ8A × 2		275 đến 715 (715)	35 (35)
24	67.2	600	RXYQ24AH	RXYQ8A × 3	300 đến 780 (780)	39 (39)	
26	72.8	650	RXYQ26AH	RXYQ8A × 2 + RXYQ10A	325 đến 845 (845)	42 (42)	
28	78.3	700	RXYQ28AH	RXYQ8A × 2 + RXYQ12A	350 đến 910 (910)	45 (45)	
30	83.9	750	RXYQ30AH	RXYQ8A + RXYQ10A + RXYQ12A	375 đến 975 (975)	48 (48)	
32	89.4	800	RXYQ32AH	RXYQ8A + RXYQ12A × 2	400 đến 1,040 (1,040)	52 (52)	
34	95.0	850	RXYQ34AH	RXYQ10A + RXYQ12A × 2	425 đến 1,105 (1,105)	55 (55)	
36	101	900	RXYQ36AH	RXYQ12A × 3	450 đến 1,170 (1,170)	58 (58)	
38	107	950	RXYQ38AH	RXYQ12A × 2 + RXYQ14A	475 đến 1,235 (1,235)	61 (61)	
40	112	1,000	RXYQ40AH	RXYQ12A × 2 + RXYQ16A	500 đến 1,300 (1,300)	64 (64)	
42	118	1,050	RXYQ42AH	RXYQ10A + RXYQ16A × 2	525 đến 1,365 (1,365)		
44	124	1,100	RXYQ44AH	RXYQ12A + RXYQ16A × 2	550 đến 1,430 (1,430)		

### Loại tiêu chuẩn

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXYQ6A	RXYQ6A	-	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXYQ8A	RXYQ8A	-	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXYQ10A	RXYQ10A	-	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXYQ12A	RXYQ12A	-	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXYQ14A	RXYQ14A	-	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXYQ16A	RXYQ16A	-	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXYQ18A	RXYQ18A	-	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXYQ20A	RXYQ20A	-	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	RXYQ22A	RXYQ10A + RXYQ12A	BHFP22P100	275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXYQ24A	RXYQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXYQ26A	RXYQ12A + RXYQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXYQ28A	RXYQ12A + RXYQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXYQ30A	RXYQ12A + RXYQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RXYQ32A	RXYQ16A × 2		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RXYQ34A	RXYQ16A + RXYQ18A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	101	900	RXYQ36A	RXYQ16A + RXYQ20A		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXYQ38A	RXYQ18A + RXYQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXYQ40A	RXYQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXYQ42A	RXYQ12A × 2 + RXYQ18A	525 đến 1,365 (1,365)		
44	123	1,100	RXYQ44A	RXYQ12A × 2 + RXYQ20A	550 đến 1,430 (1,430)		
46	130	1,150	RXYQ46A	RXYQ14A + RXYQ16A × 2	575 đến 1,495 (1,495)		
48	135	1,200	RXYQ48A	RXYQ16A × 3	600 đến 1,560 (1,560)		
50	140	1,250	RXYQ50A	RXYQ16A × 2 + RXYQ18A	625 đến 1,625 (1,625)		
52	145	1,300	RXYQ52A	RXYQ16A + RXYQ18A × 2	650 đến 1,690 (1,690)		
54	150	1,350	RXYQ54A	RXYQ18A × 3	675 đến 1,755 (1,755)		
56	156	1,400	RXYQ56A	RXYQ18A × 2 + RXYQ20A	700 đến 1,820 (1,820)		
58	162	1,450	RXYQ58A	RXYQ18A + RXYQ20A × 2	725 đến 1,885 (1,885)		
60	168	1,500	RXYQ60A	RXYQ20A × 3	750 đến 1,950 (1,950)		

Chú ý: \*1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bản riêng).

\*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% cho dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng. Tham khảo trang 57 để biết các lưu ý về khả năng kết nối của các dàn lạnh.

### Đối với kết hợp của dàn lạnh VRV và các dàn lạnh dân dụng

Tên model*1	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%)			
				80%	100%	130%	
RXYQ6AYM	16.0	6	150	120	150	195	9
RXYQ8AYM	22.4	8	200	160	200	260	13
RXYQ10AYM	28.0	10	250	200	250	325	16
RXYQ12AYM	33.5	12	300	240	300	390	19
RXYQ14AYM	40.0	14	350	280	350	455	22
RXYQ16AYM	45.0	16	400	320	400	520	26
RXYQ18AYM	50.0	18	450	360	450	585	29
RXYQ20AYM	56.0	20	500	400	500	650	32

Chú ý: \*1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) có thể kết nối.

\*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 80% - 130% công suất danh định của dàn nóng.

# Dãy Dàn Lạnh

## Nhiều sự lựa chọn

### Dàn lạnh VRV

Mục	Loại	Tên model	Hình ảnh	Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart															
				Chỉ số công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM																	
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM																	
	4 hướng thổi nhỏ gọn	FXZQ-AVM																	
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM																	
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36																	
Giấu trần nổi ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM																	
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)																	
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)																	
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)	FXDBQ-AVM																	
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)																	
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE																	
Áp trần	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9																	
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1																	
Treo tường	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB																	
	Áp trần	FXHQ-MAVE																	
Tủ đứng đặt sàn		FXHQ-AVM																	
	Đặt sàn	FXLQ-MAVE																	
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE																	
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1																	
Dàn lạnh điểm		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																	
		FXPQ-AVN																	
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE																	
		FXBPQ-PVE																	
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt gián nở trực tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1																	
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE																	
Thiết bị xử lý không khí AHU		AHUR																	

6-120 HP

## VRV H Series

### Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên Model	Hình ảnh	Dây công suất (kW)						
			2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1	
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	CDXS-EAVMA								
	FDXS-CVMA								
Treo tường	FTXJ-NVMW								
	FTXJ-NVMVS								
	FTXS-DVMA								
	FTXS-EVMA								
	FTXS-FVMA								

Lưu ý: Đối với khả năng kết nối của dàn lạnh, vui lòng tham khảo các dòng sản phẩm của dàn lạnh trong đây sản phẩm dàn nóng đơn.

### Dàn lạnh VRV kết hợp dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống.

#### Chỉ dàn lạnh VRV



Tối đa 64 Dàn lạnh

- Nếu trong một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển VRT và VRT Smart thì hệ thống đó sẽ hoạt động điều khiển VRT.
- Nếu trong hệ thống chỉ có cả bộ xử lý không khí gió bên ngoài và bộ xử lý không khí thì tính năng VRT và VRT Smart sẽ bị vô hiệu hóa.

#### Hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 Dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

#### Hệ thống chỉ dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 Dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.



# Dàn nóng

## VRV H Series

### Thông số kỹ thuật

Loại COP cao

Hai chiều lạnh / sưởi

Model		RXYQ12AHYMV	RXYQ14AHYMV	RXYQ16AHYMV	RXYQ18AHYMV	RXYQ20AHYMV	RXYQ22AHYMV	RXYQ24AHYMV	RXYQ26AHYMV	RXYQ28AHYMV	RXYQ30AHYMV	
Tổ hợp kết nối		RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	
		RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	
		—	—	—	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	
Nguồn điện												
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz												
Công suất làm lạnh	Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000	248,000	267,000	286,000	
	kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2	72.8	78.3	83.9	
Công suất sưởi	Btu/h	123,000	147,000	171,000	184,000	208,000	232,000	256,000	278,000	299,000	321,000	
	kW	36.0	43.0	50.0	54.0	61.0	68.0	75.0	81.5	87.5	94.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	6.76	8.55	10.3	10.1	11.9	13.7	15.5	17.2	19.0	20.7
	Sưởi	kW	7.46	9.40	11.3	11.2	13.1	15.1	17.0	18.6	20.3	21.8
Điều khiển công suất	%	12-100	11-100	10-100	8-100		7-100		5-100			
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)					Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín					Xoắn ốc (scroll) dạng kín					
	Công suất động cơ	kW	(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(3.4×1)	(2.4×1)+(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(4.5×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(5.5×1)	(3.4×1)+(4.5×1)+(5.5×1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	119+119	119+178	178+178	119+119+119	119+119+178	119+178+178	178+178+178	178+178+191			
Kích thước (C×R×D)	mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)					
Trọng lượng	kg	185+185		185+185+185		185+185+185		185+185+200		185+200+200		
Độ ồn	dB(A)	59			61		61		62			
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	-5 đến 49					-5 đến 49					
	Sưởi	-20 đến 15.5					-20 đến 15.5					
Môi chất lạnh	Loại	R-410A					R-410A					
	Lượng nạp	kg	6.9+6.9	6.9+7.0	7.0+7.0	6.9+6.9+6.9	6.9+6.9+7.0	6.9+7.0+7.0	7.0+7.0+7.0	7.0+7.0+7.4	7.0+7.0+7.6	7.0+7.4+7.6
Ống kết nối	Lồng	φ 12.7 (Hàn)			φ 15.9 (Hàn)		φ 15.9 (Hàn)		φ 19.1 (Hàn)		φ 19.1 (Hàn)	
	Hai	φ 28.6 (Hàn)			φ 28.6 (Hàn)		φ 28.6 (Hàn)		φ 34.9 (Hàn)		φ 34.9 (Hàn)	

Model		RXYQ32AHYMV	RXYQ34AHYMV	RXYQ36AHYMV	RXYQ38AHYMV	RXYQ40AHYMV	RXYQ42AHYMV	RXYQ44AHYMV	
Tổ hợp kết nối		RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	
		RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	
		RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	
Nguồn điện									
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									
Công suất làm lạnh	Btu/h	305,000	324,000	345,000	365,000	382,000	403,000	423,000	
	kW	89.4	95.0	101	107	112	118	124	
Công suất sưởi	Btu/h	341,000	365,000	386,000	409,000	427,000	450,000	471,000	
	kW	100	107	113	120	125	132	138	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	22.6	24.2	26.1	28.1	30.3	34.5	
	Sưởi	kW	23.5	25.1	26.7	28.8	30.4	32.4	34.1
Điều khiển công suất	%	5-100	4-100			3-100			
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín						Xoắn ốc (scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	(3.4×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(4.5×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(2.9×1)+(3.3×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(4.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(5.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.7×1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	178+191+191	191+191+191		191+191+257	178+257+257	191+257+257		
Kích thước (C×R×D)	mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		
Trọng lượng	kg	185+200+200	200+200+200		200+200+285	200+285+285			
Độ ồn	dB(A)	63			64		64		
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	-5 đến 49						-5 đến 49	
	Sưởi	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5	
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						R-410A	
	Lượng nạp	kg	7.0+7.6+7.6	7.4+7.6+7.6	7.6+7.6+7.6	7.6+7.6+9.1	7.6+7.6+9.3	7.4+9.3+9.3	7.6+9.3+9.3
Ống kết nối	Lồng	φ 19.1 (Hàn)			φ 19.1 (Hàn)		φ 19.1 (Hàn)		
	Hai	φ 34.9 (Hàn)			φ 41.3 (Hàn)		φ 41.3 (Hàn)		

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.  
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.  
 • Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1.5 m phía trên dàn nóng.  
 Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.  
 Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

# Dàn nóng

## VRV H Series

### Thông số kỹ thuật

Loại tiêu chuẩn

Hai chiều lạnh / sưởi

Model	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ22AYMV	RXYQ24AYMV	RXYQ26AYMV	RXYQ28AYMV	RXYQ30AYMV	RXYQ32AYMV	
Tổ hợp kết nối	—	—	—	—	—	—	—	—	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ16AYM	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000	307,000
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5	90.0
Công suất sưởi	Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000	191,000	215,000	235,000	256,000	281,000	299,000	319,000	341,000
	kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0	56.0	63.0	69.0	75.0	82.5	87.5	93.5	100
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3	17.7	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0	25.8
	Sưởi kW	3.73	5.67	7.23	8.91	11.0	12.6	14.9	17.1	16.1	17.8	19.9	21.5	23.8	25.2
Điều khiển công suất	%	25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100	7-100	6-100			5-100		
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại	xoắn ốc (scroll) dạng kín							xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	Công suất động cơ kW	2.4x1	3.4x1	4.5x1	5.5x1	(2.9x1)+(3.3x1)	(3.6x1)+(3.7x1)	(4.1x1)+(4.0x1)	(3.7x1)+(6.3x1)	(4.5x1)+(5.5x1)	(5.5x1)+(5.5x1)	(5.5x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.5x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.5x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	119	178		191	257		252	297	178+191	191+191	191+257		191+252	257+257
Kích thước (C×R×D)	mm	1,657×930×765				1,657×1,240×765		1,657×1,240×765		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)			(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)
Trọng lượng máy	kg	185		200		285		305	325	200+200		200+285		200+305	285+285
Độ ồn	dB(A)	56		57	59	60		61	65	61	62	63			
Phạm vi vận hành	Làm lạnh °CDB	-5 đến 49							-5 đến 49						
	Sưởi °CWB	-20 đến 15.5							-20 đến 15.5						
Môi chất lạnh	Loại	R-410A							R-410A						
	Lượng nạp kg	6.9	7.0	7.4	7.6	9.1	9.3	11.8		7.4+7.6	7.6+7.6	7.6+9.1	7.6+9.3	7.6+11.8	9.3+9.3
Ống kết nối	Lởng mm	φ 9.5 (Hàn)			φ 12.7 (Hàn)			φ 15.9 (Hàn)			φ 19.1 (Hàn)				
	Hơi mm	φ 19.1 (Hàn)	φ 22.2 (Hàn)	φ 28.6 (Hàn)			φ 28.6 (Hàn)			φ 34.9 (Hàn)					

Model	RXYQ34AYMV	RXYQ36AYMV	RXYQ38AYMV	RXYQ40AYMV	RXYQ42AYMV	RXYQ44AYMV	RXYQ46AYMV	RXYQ48AYMV	RXYQ50AYMV	RXYQ52AYMV	RXYQ54AYMV	RXYQ56AYMV	RXYQ58AYMV	RXYQ60AYMV	
Tổ hợp kết nối	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh	Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
	kW	95.0	101	106	112	117	123	130	135	140	145	150	156	162	168
Công suất sưởi	Btu/h	362,000	386,000	406,000	430,000	447,000	471,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000	597,000	621,000	645,000
	kW	106	113	119	126	131	138	145	150	156	162	168	175	182	189
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1	36.5	38.7	41.1	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1
	Sưởi kW	27.5	29.7	32.0	34.2	32.7	34.9	36.2	37.8	40.1	42.4	44.7	46.9	49.1	51.3
Điều khiển công suất	%	5-100	4-100			3-100	4-100	3-100	3-100			2-100			
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại	xoắn ốc (scroll) dạng kín							xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	Công suất động cơ kW	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(4.1x1)+(4.0x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(3.7x1)+(6.3x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(5.5x1)+(5.5x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(5.5x1)+(5.5x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(4.0x1)+(4.1x1)+(4.0x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(4.0x1)+(4.1x1)+(4.0x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(4.1x1)+(4.0x1)+(3.7x1)+(6.3x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(3.7x1)+(6.3x1)+(3.7x1)+(6.3x1)+(3.7x1)+(6.3x1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	257+252	257+297	252+297	297+297	191+191+252	191+191+297	257+257+257		257+257+252	252+252+252	252+252+297	252+297+297	297+297+297	
Kích thước (C×R×D)	mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)				(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)							
Trọng lượng máy	kg	285+305	285+325	305+325	325+325	200+200+305	200+200+325	285+285+285		285+285+305	285+305+305	305+305+305	305+305+325	305+325+325	325+325+325
Độ ồn	dB(A)	64	66		68	65	67	65			66	68	69	70	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh °CDB	-5 đến 49							-5 đến 49						
	Sưởi °CWB	-20 đến 15.5							-20 đến 15.5						
Môi chất lạnh	Loại	R-410A							R-410A						
	Lượng nạp kg	9.3+11.8		11.8+11.8		7.6+7.6+11.8		9.1+9.3+9.3	9.3+9.3+9.3	9.3+9.3+11.8	9.3+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8			
Ống kết nối	Lởng mm	φ 19.1 (Hàn)							φ 19.1 (Hàn)						
	Hơi mm	φ 34.9 (Hàn)	φ 41.3 (Hàn)			φ 41.3 (Hàn)									

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.  
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khi đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu. Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.



# VRV S High Efficiency SERIES

Hệ thống điều hòa không khí lý tưởng cho nhà ở dân dụng, cửa hàng nhỏ và văn phòng



Video giới thiệu

Một chiều lạnh  
Hai chiều lạnh / sưởi  
**4HP – 7HP**  
(11.2 kW) (20 kW)

Mới



Một chiều lạnh  
**RSUQ4-6AVM**  
**RSUQ7AYM**

Hai chiều lạnh / sưởi  
**RSUYQ4-6AVM**  
**RSUYQ7AYM**

VRV S Hiệu Suất Cao Series

## VRV S Hiệu Suất Cao Series

Dòng VRV S Hiệu Suất Cao mới đạt được hiệu suất năng lượng cao hơn với nhiều chức năng khác nhau nhằm sự thoải mái và hiệu quả cao. Dễ dàng đáp ứng được nhiều tùy chọn về vị trí lắp đặt và ứng dụng nhờ thiết kế có chiều cao thấp, chiều dài đường ống dài và các tính năng khác.

Tiết kiệm  
năng lượng  
& thoải mái

Hiệu suất  
& độ tin cậy cao

Thiết kế  
linh hoạt  
cho lắp đặt

### ■ Tiết kiệm năng lượng & thoải mái

- ✓ Hiệu suất năng lượng cao hơn
- ✓ Điều khiển VRT Smart
- ✓ Vận hành êm ái

### ■ Hiệu suất & độ tin cậy cao

- ✓ Mở rộng dải hoạt động lên đến 52°C
- ✓ Bảo vệ điện áp cao cho PCB
- ✓ Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

### ■ Thiết kế linh hoạt cho lắp đặt

- ✓ Áp suất tĩnh ngoài cao 40 Pa cho phép lắp đặt trong không gian nhỏ, hướng của luồng gió cần được thay đổi để tránh quần gió.
- ✓ Thiết kế nhỏ gọn
- ✓ Tăng chiều dài đường ống thực tế lên đến 120 m

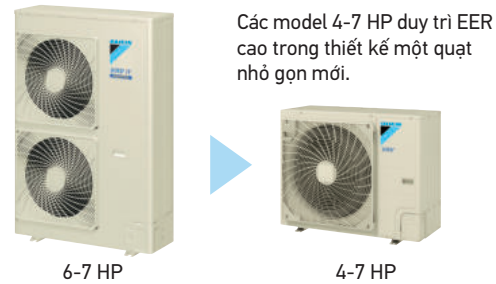
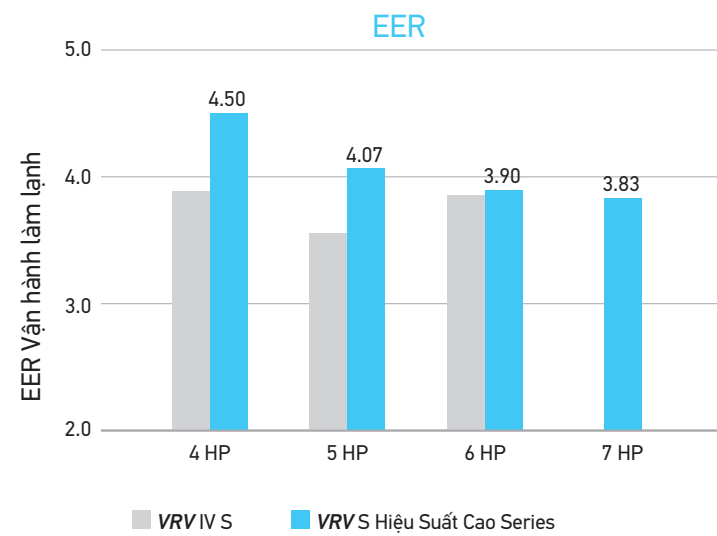


# Tiết kiệm năng lượng & Thoải mái

## Tiết kiệm năng lượng

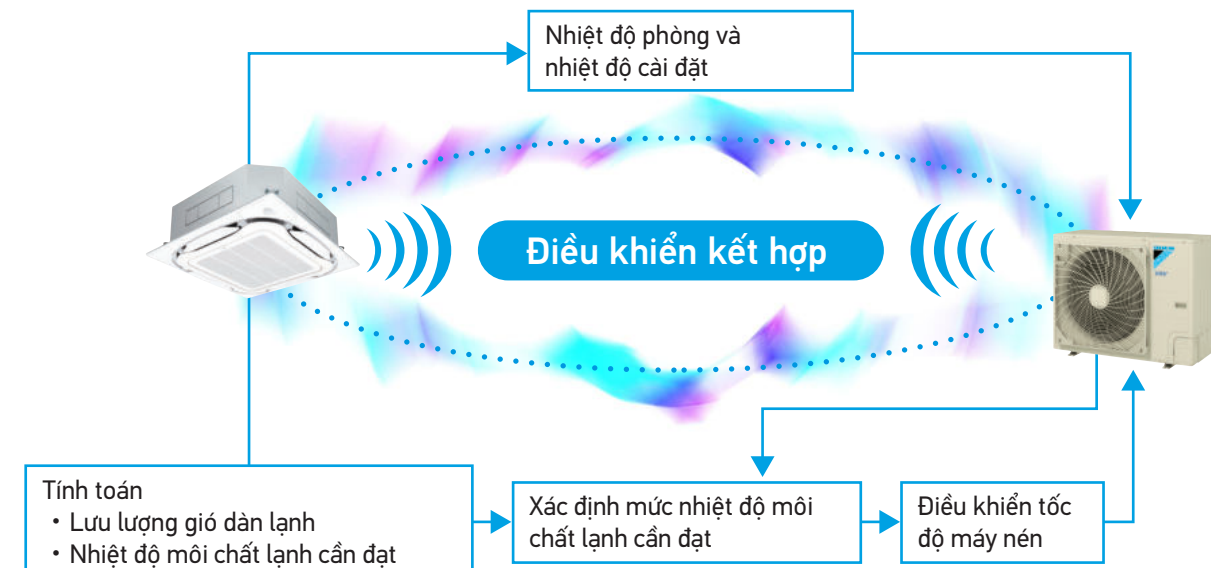
### Hiệu suất năng lượng cao hơn

Bộ trao đổi nhiệt lớn và máy nén Swing mới có hiệu suất cao giúp giảm tiêu thụ điện năng và mang lại hiệu suất năng lượng cao hơn



### Điều khiển VRT Smart

Chức năng VRT Smart lần đầu tiên VRV S High Efficiency Series. Sự phối hợp giữa dàn lạnh và dàn nóng giảm thiểu tiêu thụ năng lượng bằng cách tối ưu hóa công suất để đáp ứng tải vận hành thực tế.



Chú ý: • Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), tham khảo trang 77-78.  
 • Nếu một hệ thống có các dàn lạnh điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới sự điều khiển của VRT.  
 • Nếu hệ thống có cả máy điều hòa không khí xử lý ngoài trời và thiết bị xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT sẽ bị tắt.

## VRV S Hiệu Suất Cao Series

## Thoải mái

### Vận hành êm ái

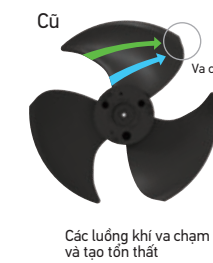
#### Độ ồn hoạt động thấp

Cánh quạt mới giúp cho độ ồn vận hành thấp.

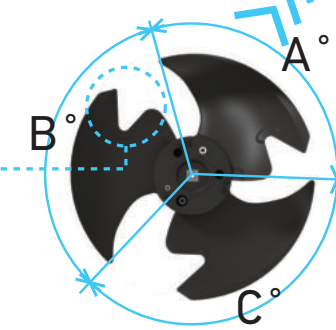
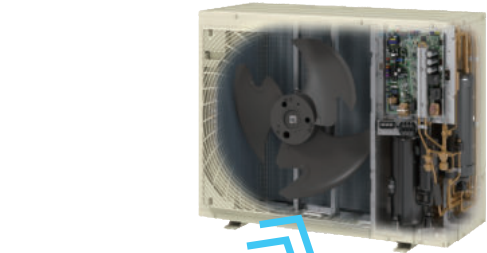
Làm lạnh	4 HP	5 HP	6 HP	7 HP
Mới	51	51	52	58

dB(A)

#### Cánh quạt cắt V và các góc không đều



Cắt V của quạt cho phép luồng không khí được sắp xếp hợp lý và hiệu quả.



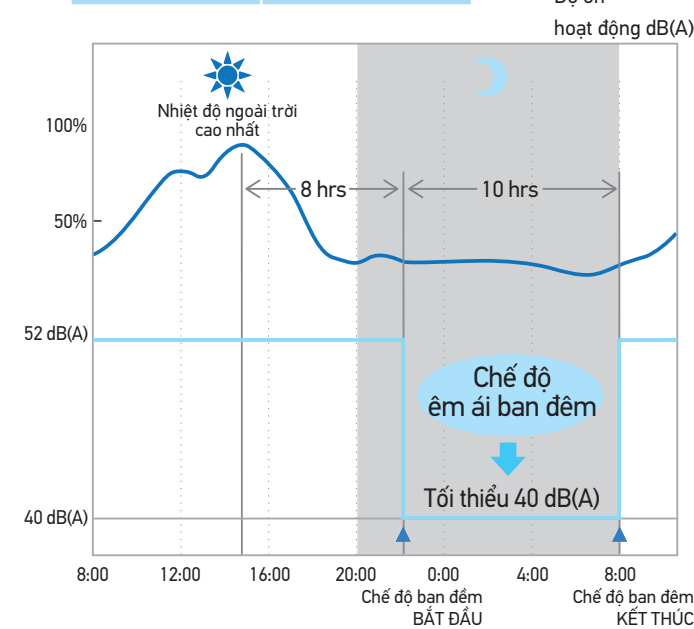
Cánh quạt không đều góp phần làm giảm tiếng ồn

$$A^\circ < B^\circ < C^\circ$$

#### Chức năng vận hành êm ái vào ban đêm

Chức năng hoạt động êm ái vào ban đêm sẽ tự động làm giảm độ ồn hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực xung quanh. Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu. Chức năng này thích hợp sử dụng cho các khu dân cư.

Làm lạnh	Chế độ ban đêm
RSU(Y)Q4/5/6A	Tối thiểu 40 dB(A)
RSU(Y)Q7A	Tối thiểu 45 dB(A)



Chú ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại nơi lắp đặt.  
 • Độ ồn vận hành ở chế độ vận hành êm ái là giá trị thực tế được đo bởi công ty của chúng tôi.  
 • Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian hiển thị trên đây chỉ là một ví dụ.  
 • Trường hợp dàn nóng 4-6 HP

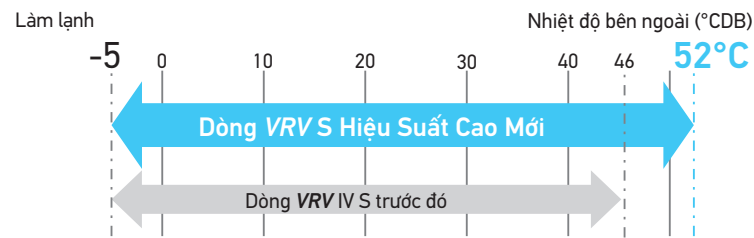


# Hiệu suất và độ tin cậy cao

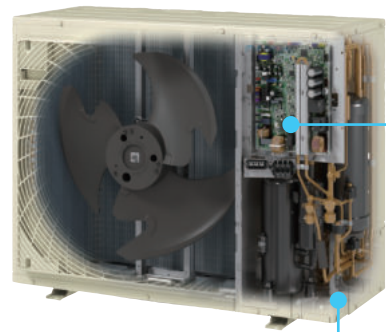
## Vận động nhiệt độ cao

### Mở rộng dải hoạt động lên đến 52°C

Dải nhiệt độ hoạt động ngoài trời được mở rộng đến 52°C. Điều này cho phép sự tin cậy trong vận hành ngay cả ở điều kiện nhiệt độ cao và tạo nhiều lựa chọn vị trí lắp đặt.

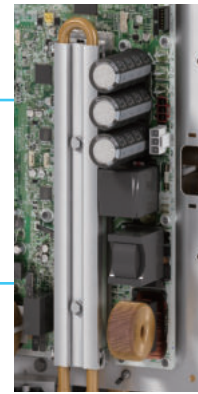


Môi chất lạnh được làm mát cho PCB và bộ trao đổi nhiệt có 3 lớp nâng nhiệt độ của vận hành làm mát ngoài trời tối đa từ 46°C đến 52°C.



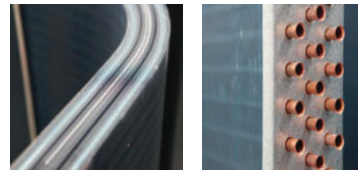
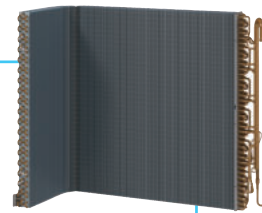
#### PCB làm mát bằng môi chất lạnh

Khả năng làm mát bằng môi chất lạnh độc đáo của Daikin giúp duy trì khả năng làm lạnh ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.



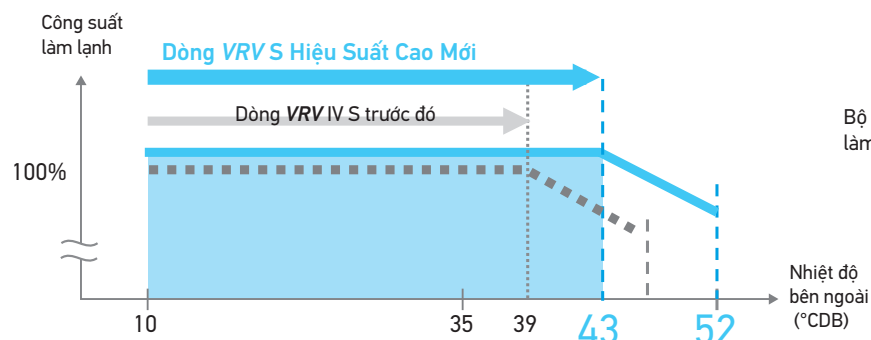
#### Dàn trao đổi nhiệt mới

- 2 mặt 3 hàng
- Diện tích trao đổi nhiệt **Tăng 68%** (Chỉ model 4,5 HP)



### Giữ công suất làm mát định mức khi nhiệt độ ngoài trời cao lên đến 43°C

Khả năng làm mát định mức có thể được duy trì ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời lên đến 43°C.

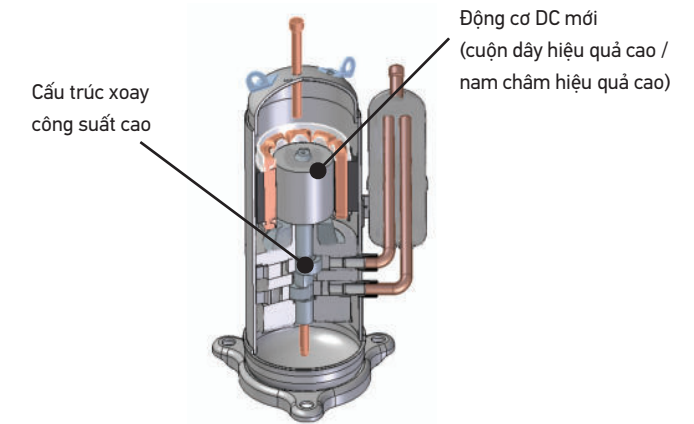


Bộ trao đổi nhiệt lớn đảm bảo đủ khả năng làm mát ngay cả trong nhiệt độ môi trường cao.

## Máy nén Swing mới

### Máy nén Inverter DC hiệu suất cao, công suất lớn

Các máy nén mới cung cấp hiệu suất cao hơn so với của máy nén cuộn thông thường.

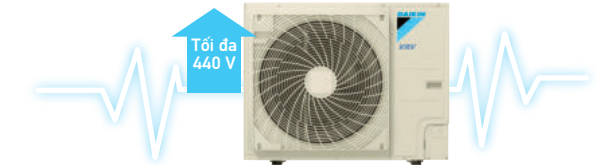


#### Cải thiện hiệu suất

Động cơ DC mới được thiết kế với ổ trục đường kính nhỏ và cải thiện hiệu suất trong quá trình hoạt động ở tốc độ thấp giúp cải thiện hiệu quả theo mùa.

## Bảo vệ điện áp cao cho PCB (Chỉ model 4-6 HP)

Lá chắn điện áp cao PCB bảo vệ các bộ phận điện và ngăn ngừa sự cố ở điện áp cao nhất 440 V.



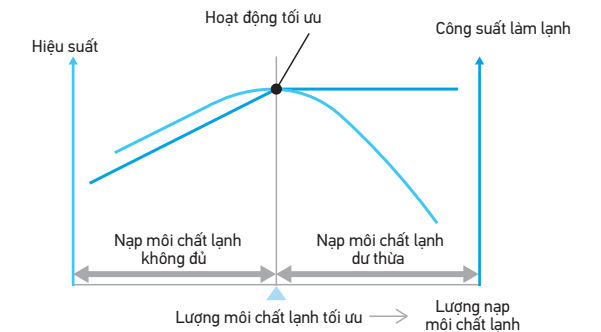
\* Dải hoạt động bình thường là 198 đến 264 V.

## Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

### Tối ưu hóa hiệu suất vận hành

Chức năng này ngăn ngừa sự thiếu hụt công suất hoặc mất năng lượng do môi làm lạnh quá nhiều hoặc không đủ.



### Chất lượng cao và dễ dàng lắp đặt hơn

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động sẽ tự động nạp một lượng thích hợp và khởi động dễ dàng bằng cách nhấn một nút.

1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế



2 Khởi động chức năng tự động nạp môi chất lạnh



- Hoàn thành nạp tự động theo lượng môi chất lạnh thích hợp
- Không cần thiết giám sát việc nạp môi chất lạnh
- Không có sự tính toán lại lượng nạp do thay đổi thiết kế nhỏ tại công trình

\* Phải sử dụng chức năng nạp gas lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

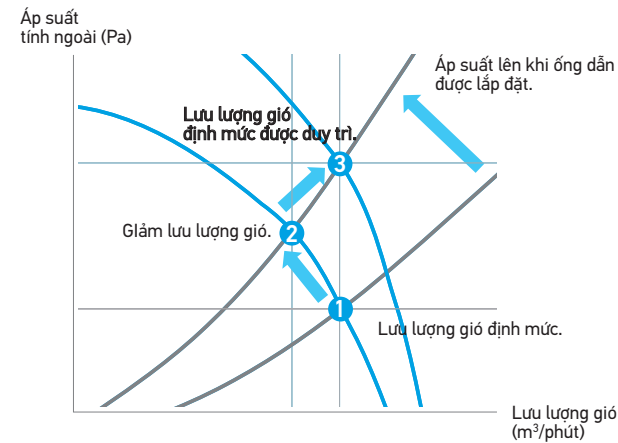
# Thiết kế linh hoạt cho lắp đặt

## Không quản gió

### Áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến 40 Pa và tự động điều chỉnh

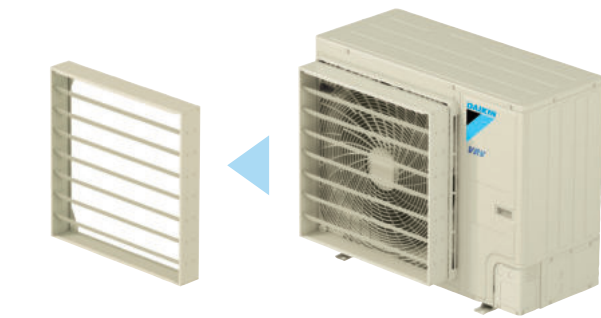
Dàn nóng VRV S Hiệu Suất Cao mới đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến 40 Pa, giúp hoạt động ổn định ở các vị trí lắp đặt nhỏ, nơi sử dụng lưới tản nhiệt hoặc ống dẫn điều chỉnh hướng gió để tránh quần gió.

Chức năng tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài duy trì lưu lượng gió định mức và công suất bằng cách tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với mức hoạt động tại vị trí lắp đặt.

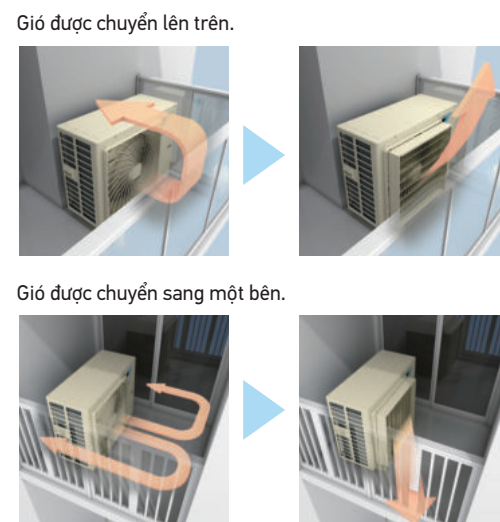


### Cánh hướng dòng tối ưu với lưới tản nhiệt điều chỉnh tùy chọn hướng gió

Khi không khí thổi ra bị cản trở bởi một số chướng ngại vật, cánh hướng dòng điều chỉnh tùy chọn hướng gió có thể chuyển hướng luồng gió sang một trong 4 hướng (lên, xuống, trái hoặc phải) để tránh chướng ngại vật.

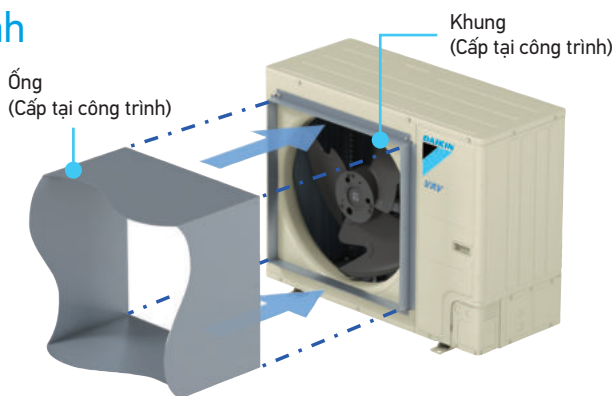


Cánh hướng dòng (Tùy chọn)



### Lắp đặt ống dẫn để hệ thống ổn định

Khi lưới điều chỉnh hướng gió không thể tránh được chướng ngại vật, việc lắp đặt một ống dẫn được thực hiện tại công trình có thể vượt qua chướng ngại vật. Bằng cách này, có thể lắp đặt dàn nóng ở những nơi như sau bằng quảng cáo.

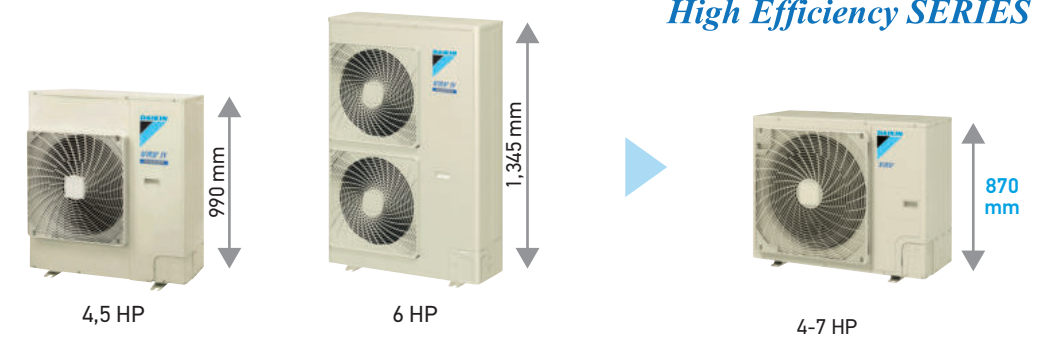


## VRV S Hiệu Suất Cao Series

## Thiết kế chiều cao thấp

Thiết kế mới được tối ưu cho dòng VRV S hiệu suất cao với chiều cao của tất cả các mẫu giảm xuống chỉ còn 870 mm. Thiết kế máy có chiều cao thấp này mang lại cho người trong nhà một tầm nhìn dễ dàng, khung cảnh không bị cản trở.

Dòng VRV IV S trước đó

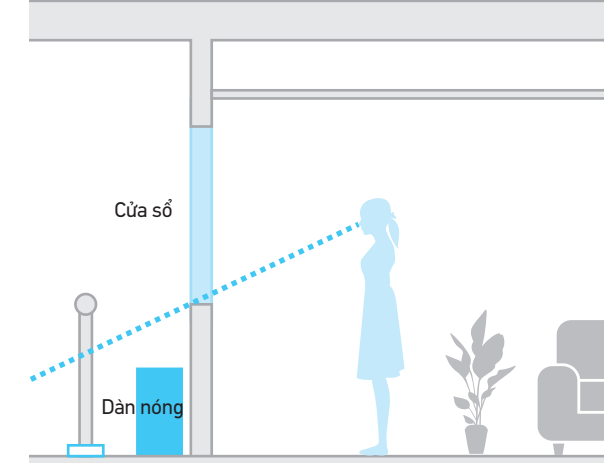


- Giải pháp lý tưởng này giúp giảm thiểu tác động của kiểu dáng và độ ồn
- Có thể được lắp đặt ở nhiều vị trí và ứng dụng khác nhau
- Không cần không gian cho nhiều dàn nóng

Khung cảnh từ bên ngoài

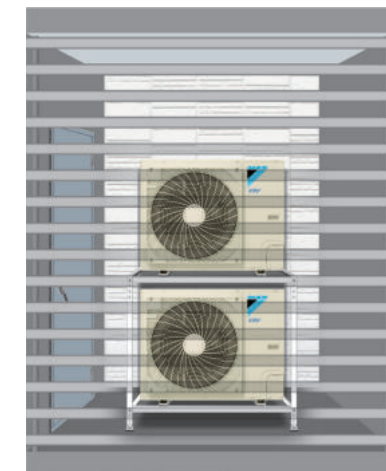


Khung cảnh từ bên trong



### Có thể đặt chồng lên nhau

Thiết kế chiều cao thấp cho phép dàn nóng xếp chồng lên nhau tận dụng tối đa không gian lắp đặt.



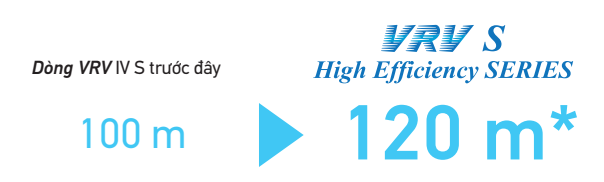


# Thiết kế linh hoạt cho lắp đặt

## Tăng chiều dài đường ống thực tế lên đến 120 m\*

Chiều dài đường ống thực tế tăng 20% cho phép lắp đặt một cách đa dạng!

Lắp đặt trên sân thượng của các căn hộ chung cư

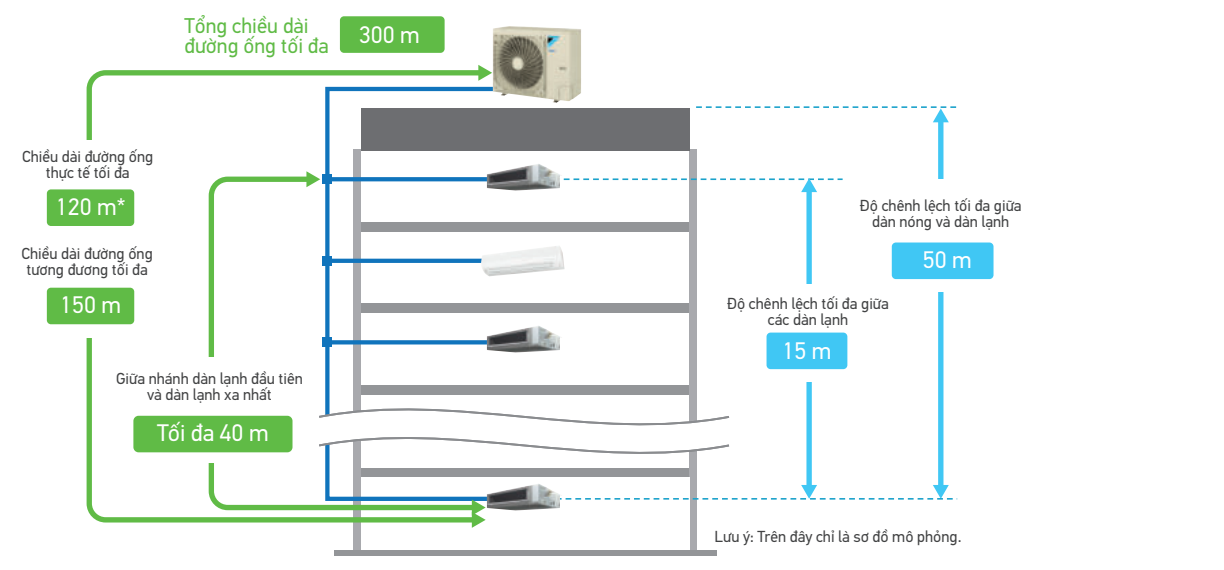


Lắp đặt tại ban công của chung cư dân dụng

Một dàn nóng có thể cung cấp sự thoải mái cho cả căn nhà



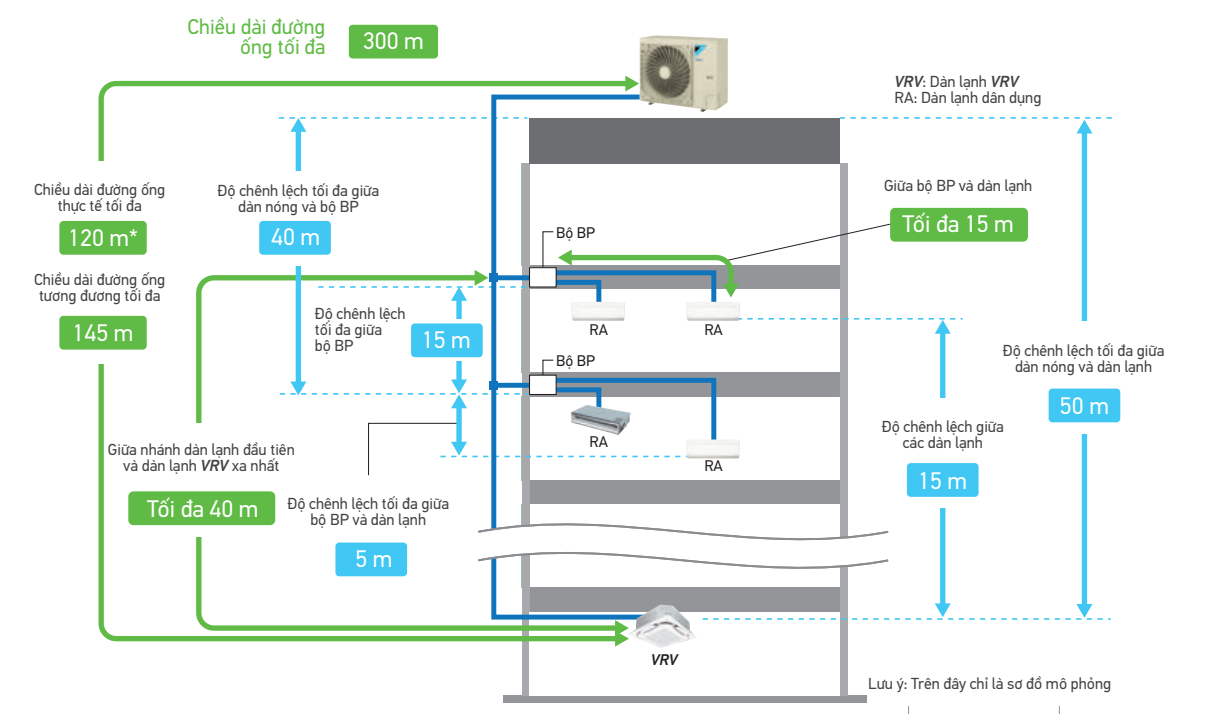
### Lắp đặt cho dàn lạnh VRV



	4 HP	5-7 HP
<b>Chiều dài đường ống tối đa cho phép</b>		
Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	120 m* (150 m)	120 m* (150 m)
Tổng chiều dài đường ống	300 m	300 m
Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	40 m	40 m
<b>Độ chênh lệch tối đa cho phép</b>		
Giữa các dàn lạnh	10 m	15 m
Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	50 m
	Nếu dàn nóng ở dưới	40 m

\* Phải sử dụng chức năng nạp gas lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

### Lắp đặt khi kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng, hoặc chỉ có dàn lạnh dân dụng



	4 HP	5-7 HP
<b>Chiều dài đường ống tối đa cho phép</b>		
Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	120 m* (145 m)	120 m* (145 m)
Tổng chiều dài đường ống	300 m	300 m
Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu chỉ số công suất dàn lạnh < 60: 2 m-15 m Nếu chỉ số công suất dàn lạnh là 60: 2 m-12 m Nếu chỉ số công suất dàn lạnh là 71: 2 m-8 m	2 m-15 m 2 m-12 m 2 m-8 m
Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất	40 m	40 m
Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên	5 m	5 m
<b>Độ chênh lệch tối đa cho phép</b>		
Giữa các dàn lạnh	10 m	15 m
Giữa các bộ BP	10 m	15 m
Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên: 50 m Nếu dàn nóng ở dưới: 40 m	50 m 40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP	40 m
Giữa bộ BP và dàn lạnh	5 m	5 m

\* Phải sử dụng chức năng nạp gas lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

# Dãy dàn lạnh

## Dãy dàn lạnh đa dạng

Các dàn lạnh có thể được lựa chọn từ 2 dòng, cả dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng, để phù hợp với các ứng dụng và sở thích.

### Dàn lạnh VRV

Mục	Loại	Tên model	Dây công suất Chỉ số công suất	Sản phẩm mới																					
				VRT smart								VRT													
				20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM																							
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM																							
	4 hướng thổi nhỏ gọn	<b>Mới</b> FXZQ-AVM																							
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM																							
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36																							
Giấu trần nổi ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM																							
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)																							
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)																							
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)	<b>Mới</b> FXDBQ-AVM																							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)																							
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE																							
Áp trần	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9																							
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1																							
Treo tường	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB																							
	Áp trần	FXHQ-MAVE																							
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE																							
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE																							
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1																							
Dàn lạnh điểm		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																							
		<b>Mới</b> FXPQ-AVN																							
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE																							
		FXBPQ-PVE																							
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt	VAM-GJVE																								

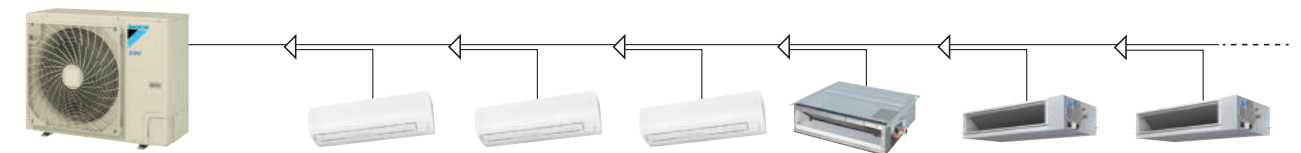
Lưu lượng gió 150-2000 m<sup>3</sup>/h

## VRV S Hiệu Suất Cao Series

### Dàn lạnh dân dụng kết nối bộ BP

Loại	Tên Model	Dây công suất (kW)	20	25	35	50	60	71
			Chỉ số công suất	2.0	2.5	3.5	5.0	6.0
Giấu trần nổi ống gió mỏng	Một chiều lạnh	FDKS-EAVMB						
	Hai chiều lạnh sưởi	CDXS-EAVMA						
	Một chiều lạnh	FDKS-C(A)VMB						
	Hai chiều lạnh sưởi	FDXS-CVMA						
Treo tường	Một chiều lạnh	FTKJ-NVMVW						
	Một chiều lạnh	FTKJ-NVMVS						
	Một chiều lạnh	FTKS-DVM						
	Hai chiều lạnh sưởi	FTXS-DVMA						
	Hai chiều lạnh sưởi	FTXS-EVMA						
	Một chiều lạnh	FTKS-BVMA						
Treo tường	Một chiều lạnh	FTKS-FVM						
	Hai chiều lạnh sưởi	FTXS-FVMA						

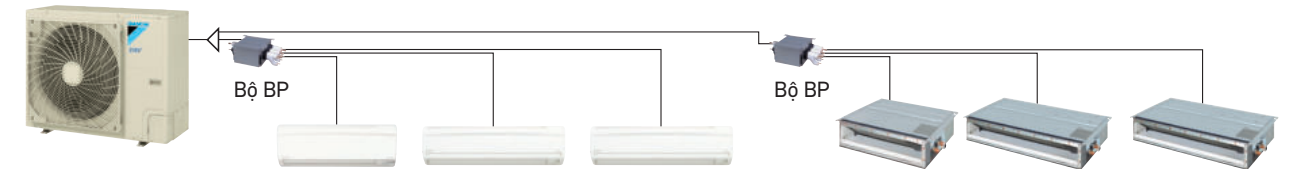
Note: Dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP để kết nối.



Chỉ dàn lạnh VRV

Tối đa 11 Dàn lạnh

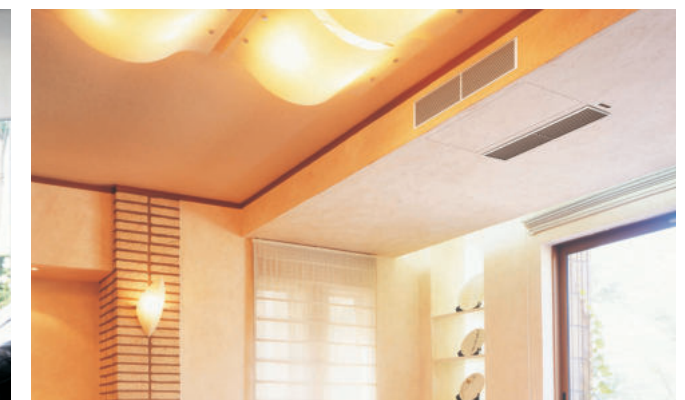
- Nếu một hệ thống có cả các dàn lạnh điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới sự điều khiển của VRT.
- Nếu hệ thống có cả máy điều hòa xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT sẽ bị tắt.



Chỉ dàn lạnh dân dụng

Tối đa 11 Dàn lạnh

- Bộ BP là cần thiết cho các dàn lạnh dân dụng.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng, hệ thống được vận hành dưới sự điều khiển của VRT.





# Dàn nóng

## VRV S Hiệu Suất Cao Series

### Thông số kỹ thuật

Một chiều lạnh



MODEL	RSUQ4AVM	RSUQ5AVM	RSUQ6AVM	RSUQ7AYM
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			3-pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz
Công suất làm lạnh	Btu/h	38,200	47,800	54,600
	kW	11.2	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	kW	2.49	3.44	4.10
Điều khiển công suất	%	23 đến 100	16 đến 100	9 đến 100
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại	Loại swing dạng kín		
	Công suất động cơ	kW	2.0	3.1
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	87	84	87
Kích thước (C×R×D)	mm	870×1,100×460		
Trọng lượng máy	kg	95	98	115
Độ ồn	dB(A)	51	52	58
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 52		
Môi chất lạnh	Loại	R-410A		
	Lượng nạp sẵn	kg	4.0	4.2
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 9.5 (Loe)	
	Hơi	mm	φ 15.9 (Loe)	φ 19.1 (Loe)

Lưu ý: 1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, Chênh lệch mức: 0 m.
  - Độ ồn: Giá trị quy đổi của phòng không dội âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
- Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
- Khi có lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên điều tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

- Nạp môi chất lạnh là bắt buộc.
2. \*Thông số kỹ thuật sơ bộ. Có thể thay đổi mà không cần thông báo.

### Kết nối dàn nóng

MODEL	RSUQ4AVM	RSUQ5AVM	RSUQ6AVM	RSUQ7AYM	
kW	11.2	14.0	16.0	20.0	
HP	4	5	6	7	
Chỉ số công suất	100	125	150	175	
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỉ lệ (%)	50%	50	62.5	75
		100%	100	125	150
		130%	130	162.5	195
Số dàn lạnh kết nối tối đa	6	8	9	11	

Lưu ý: Tổng chỉ số công suất của dàn lạnh kết nối phải bằng 50% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

## VRV S Hiệu Suất Cao Series

### Thông số kỹ thuật

Hai chiều lạnh / sưởi



MODEL	RSUYQ4AVM	RSUYQ5AVM	RSUYQ6AVM	RSUYQ7AYM
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			3-pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz
Công suất làm lạnh	Btu/h	38,200	47,800	54,600
	kW	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	Btu/h	42,700	54,600	61,400
	kW	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.49	3.44
	Sưởi	kW	2.54	3.37
Điều khiển công suất	%	23 đến 100	15 đến 100	9 đến 100
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại	Loại Swing dạng kín		
	Công suất động cơ (Làm lạnh / sưởi)	kW	2.0/2.4	3.1/3.6
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m <sup>3</sup> /phút	87	84
	Sưởi	m <sup>3</sup> /phút	90	84
Kích thước (C×R×D)	mm	870×1,100×460		
Trọng lượng máy	kg	95	98	120
Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)	dB(A)	51/52	52/54	58/61
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 52	
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5	
Môi chất lạnh	Loại	R-410A		
	Lượng nạp sẵn	kg	4.0	4.2
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 9.5 (Loe)	
	Hơi	mm	φ 15.9 (Loe)	φ 19.1 (Hàn)

Lưu ý: 1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, Chênh lệch mức: 0 m.
  - Độ ồn: Giá trị quy đổi của phòng không dội âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
- Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
- Khi có lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên điều tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

- Nạp môi chất lạnh là bắt buộc.
2. \*Thông số kỹ thuật sơ bộ. Có thể thay đổi mà không cần thông báo.

### Kết nối dàn nóng

MODEL	RSUYQ4AVM	RSUYQ5AVM	RSUYQ6AVM	RSUYQ7AYM	
kW	11.2	14.0	16.0	20.0	
HP	4	5	6	7	
Chỉ số công suất	100	125	150	175	
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỉ lệ (%)	50%*1	50	62.5	75
		80%*2	80	100	120
		100%	100	125	150
		130%	130	162.5	195
Số dàn lạnh kết nối tối đa	6	8	9	11	

Lưu ý: ★ 1. Khi chỉ kết nối dàn lạnh VRV, chỉ số tổng công suất của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng 50% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

- ★ 2. Khi sự kết hợp VRV và dàn lạnh dân dụng được kết nối hoặc khi chỉ kết nối dàn lạnh dân dụng, chỉ số tổng công suất của dàn lạnh có thể kết nối phải bằng 80% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

# VRV IV S SERIES

Hệ thống điều hòa không khí hoàn hảo cho Nhà ở, Các cửa hàng và văn phòng nhỏ

Một chiều lạnh  
Hai chiều lạnh/sưởi  
**4 HP — 9 HP**  
(11.2 kW) (24 kW)



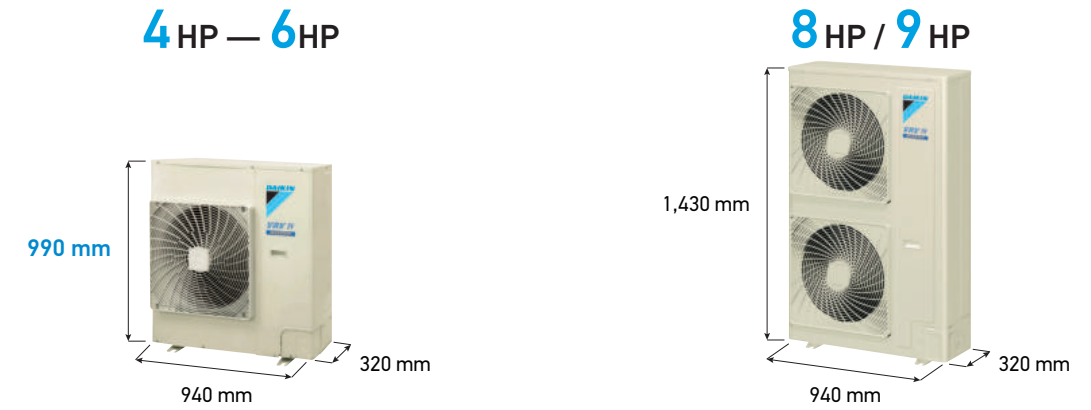
Một chiều lạnh  
**RXMQ4AVE**  
**RXMQ5-6BVM**  
**RXMQ8-9AY1**

Hai chiều lạnh/sưởi  
**RXYMQ4AVE**  
**RXYMQ5-6BVM**  
**RXYMQ8-9AY1**

## VRV IV S Series

### Thiết kế nhỏ gọn và gọn nhẹ

Dòng VRV IV S rất mỏng và nhỏ gọn, cùng với các dàn nóng yêu cầu không gian lắp đặt nhỏ.



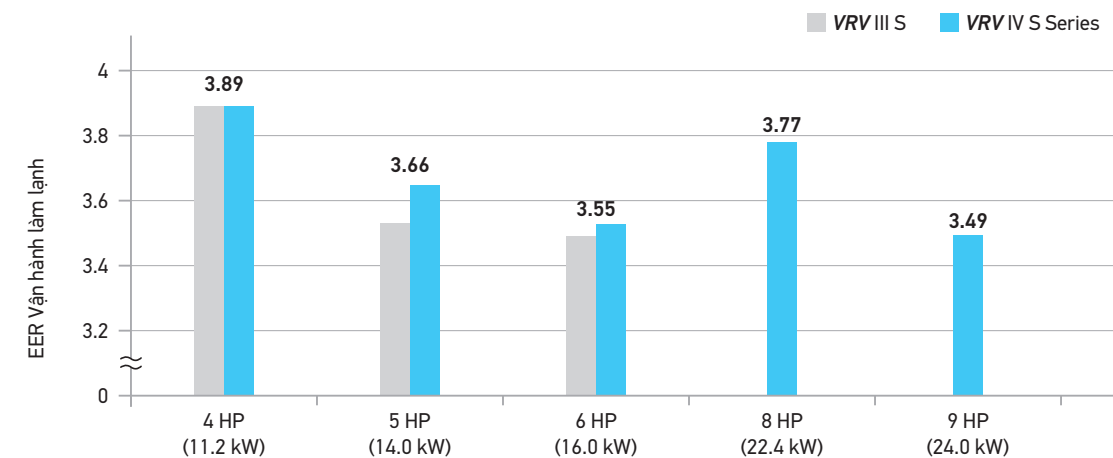
	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP / 9 HP
Chiều cao	990 mm	990 mm	990 mm	1,430 mm
Khối lượng	71 kg	76 kg*	78 kg*	131 kg*
Diện tích	0.30 m <sup>2</sup>	0.30 m <sup>2</sup>	0.30 m <sup>2</sup>	0.30 m <sup>2</sup>

\*Chỉ dành cho model một chiều lạnh

### Tiết kiệm năng lượng

#### Tỷ lệ hiệu suất năng lượng cao (EER)

Dòng VRV IV S tiết kiệm năng lượng hơn so với dòng VRV III S.



\*Điều kiện hoạt động làm mát: Nhiệt độ bên trong là 27° CDB, 19° CWB và nhiệt độ bên ngoài là 35° CDB.

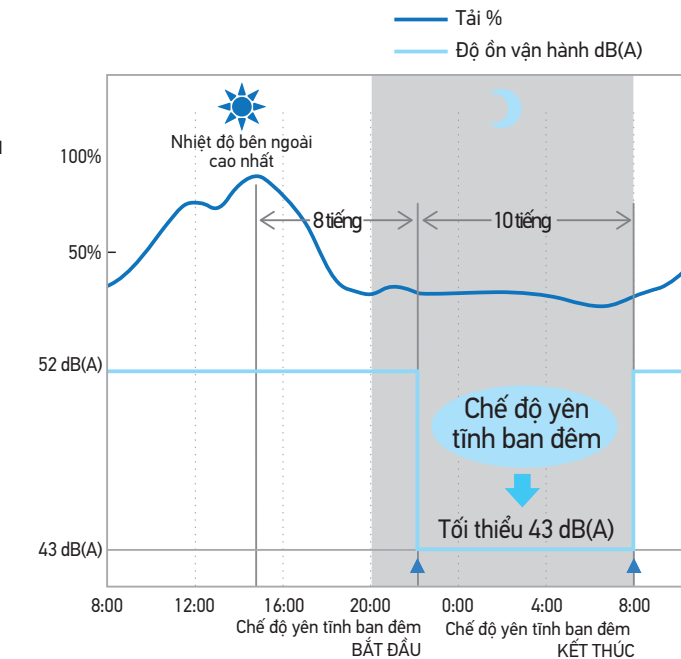


# Lắp đặt tiện lợi và đơn giản

## Hoạt động êm

### Chức năng hoạt động êm vào ban đêm

Chức năng hoạt động êm vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Có thể lựa chọn ba chế độ có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu. Chức năng này thích hợp sử dụng cho các khu dân cư.



Chú ý:

- Tính năng được kích hoạt khi cài đặt ở công trình
- Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.
- Trong trường hợp dàn nóng 4 HP.

## Thích hợp cho thiết kế đường ống dài

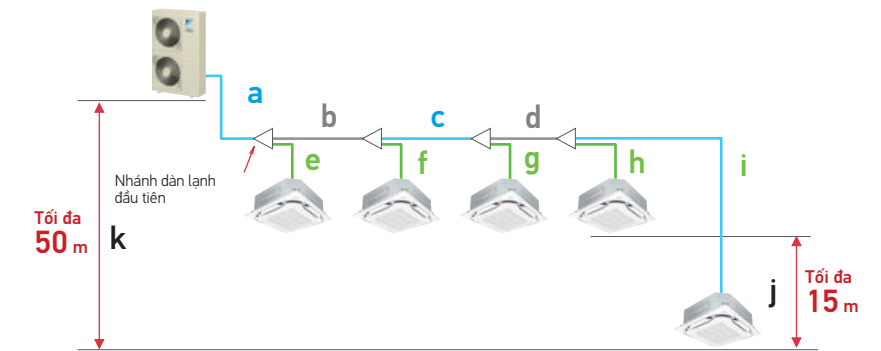
Đường ống dài tạo ra sự linh hoạt trong việc lựa chọn vị trí lắp đặt và đơn giản hóa việc sắp xếp hệ thống.

### Khi kết nối với dàn lạnh VRV

Chiều dài ống thực tế  
**Tối đa 100 m**

Chiều dài ống tương đương  
**Tối đa 130 m**

Tổng chiều dài đường ống  
**Tối đa 300 m**



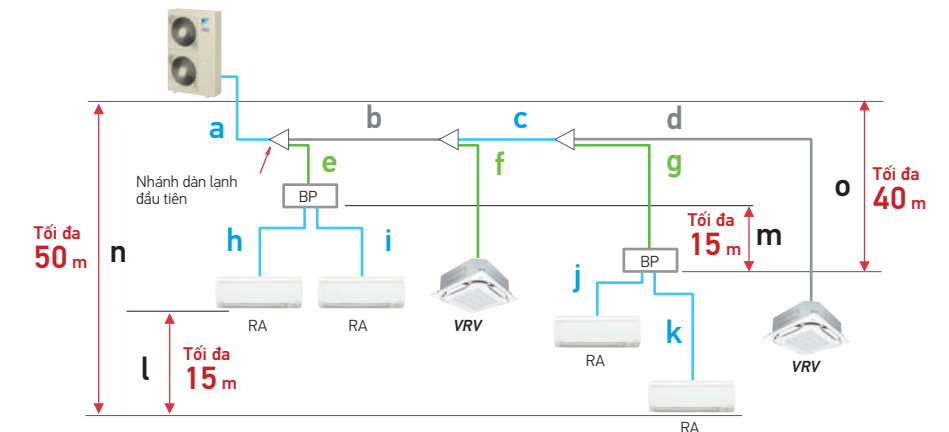
		4 HP	5,6 HP	8,9 HP
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh (tương đương)	a+b+c+d+i	50 m (65 m)	70 m (90 m)
	Tổng chiều dài ống	a+b+c+d+e+f+g+h+i	250 m	300 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	b+c+d+i	40 m	40 m
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh	j	10 m	15 m
	Dàn nóng - dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên Nếu dàn nóng ở dưới	k	30 m 30 m

### Khi kết nối chung dàn lạnh của VRV và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài ống thực tế  
**Tối đa 100 m**

Chiều dài ống tương đương  
**Tối đa 125 m**

Tổng chiều dài đường ống  
**Tối đa 250 m**

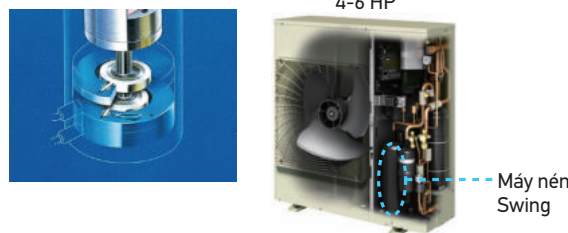


		4 HP	5,6 HP	8,9 HP
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh (tương đương)	a+b+c+g+k, a+b+c+d	50 m (65 m)	70 m (90 m)
	Tổng chiều dài ống	a+b+c+d+e+f+g+h+i+j+k	250 m	250 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên - bộ BP xa nhất hoặc dàn lạnh VRV xa nhất	b+c+g, b+c+d	40 m	40 m
Chiều dài ống cho phép tối đa và tối thiểu	Giữa bộ BP - dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60 Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 60 Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 71	2 m-15 m 2 m-12 m 2 m-8 m	2 m-15 m 2 m-12 m 2 m-8 m
	Chiều dài ống cho phép tối thiểu	Dàn nóng - bộ chia nhánh dàn lạnh đầu tiên	a	5 m
	Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh	l	10 m
Giữa các bộ BP		m	10 m	15 m
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Dàn nóng - dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên Nếu dàn nóng ở dưới	n	30 m 30 m
	Dàn nóng - Bộ BP	o	30 m	40 m

## Công nghệ cho hoạt động hiệu quả và yên tĩnh

### Máy nén Swing (chỉ dành cho model 4-6 HP)

Máy nén swing của Daikin đã tích hợp phần quay với thanh trượt để giải quyết hoàn toàn sự rò rỉ môi chất lạnh và các vấn đề mài mòn do ma sát cơ khí giữa thanh trượt và phần quay, giúp tăng cường hiệu quả nén và giúp máy nén êm và bền hơn.

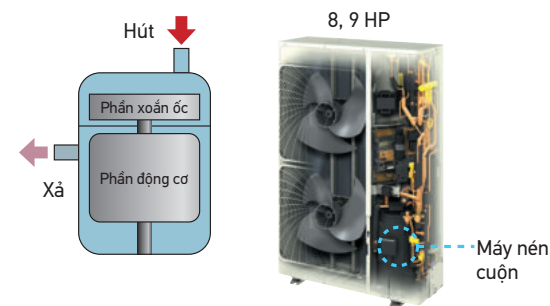


### Miệng gió vào dạng chuông mợt và quạt dạng xoắn ốc

Miệng gió vào dạng chuông mợt và quạt dạng xoắn ốc hoạt động nhằm giúp giảm thiểu sự nhiễu loạn trong luồng không khí và giảm âm thanh.

### Cấu trúc xoắn ốc (chỉ dành cho model 8-9 HP)

Hơi hút được nén trong phần xoắn ốc trước khi làm nóng động cơ, do đó máy nén sẽ nén khí chưa giãn nở để làm tăng hiệu suất máy.



### Động cơ quạt DC

Hiệu suất được cải thiện ở tất cả các phạm vi so với động cơ AC thông thường, đặc biệt là ở tốc độ thấp.

# Dãy dàn lạnh

## Nhiều sự lựa chọn

Sự kết hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng có thể kết hợp thành một hệ thống, mở ra cánh cửa cho các dàn lạnh phong cách và yên tĩnh.

### Dàn lạnh VRV

● Sản phẩm mới

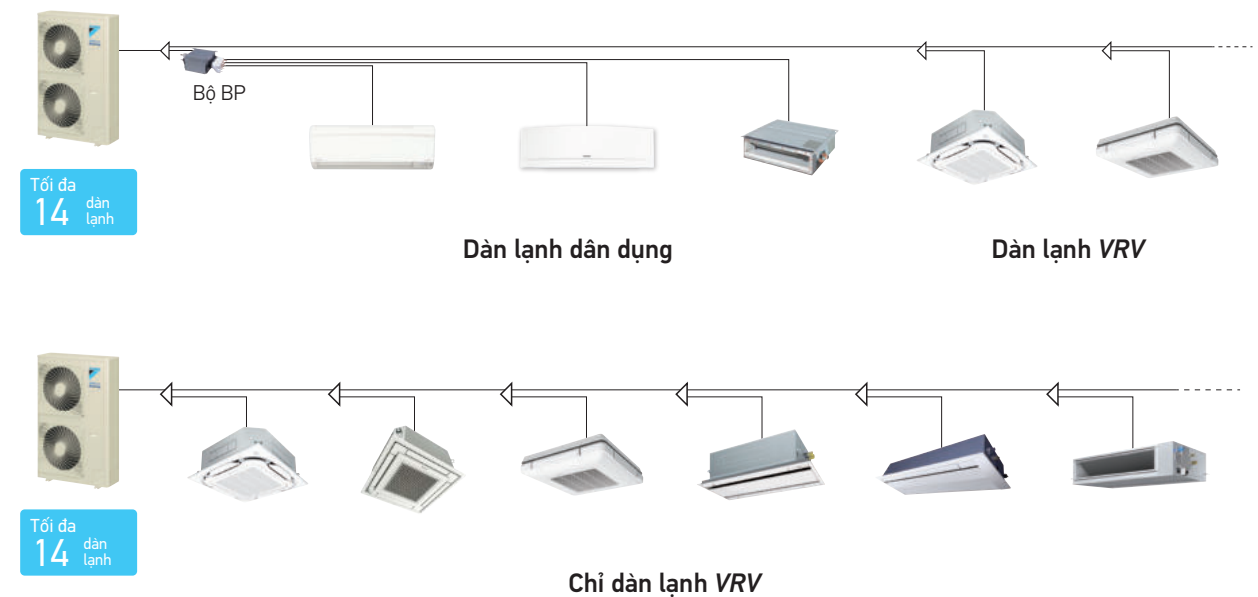
Mục	Loại	Tên model	Dây công suất	Chỉ số công suất														
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP		
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM																
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM																
	4 hướng thổi nhỏ gọn <b>Mới</b>	<b>FXZQ-AVM</b>		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM																
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36																
Giấu trần nổi ống gió	Lưu gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM																
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)																
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)																
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) <b>Mới</b>	FXDBQ-AVM																
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)																
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE																
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9																
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB																
	Áp trần	FXHQ-MAVE																
Treo tường		FXHQ-AVM																
		FXAQ-AVM																
		FXLQ-MAVE																
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE																
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE																
Tủ đứng đặt sàn	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1																
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																
Dàn lạnh điểm <b>Mới</b>	<b>FXPQ-AVN</b>		●															
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE																
		FXBPQ-PVE																
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt	VAM-GJVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h															

### Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên model	Dây công suất (kW)	Chỉ số công suất						
			2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1	
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	Một chiều lạnh FDKS-EAVMB Hai chiều lạnh/sưởi CDXS-EAVMA (Loại rộng 700 mm)								
	Một chiều lạnh FDKS-C(A)VMB Hai chiều lạnh/sưởi FDXS-CVMA (Loại rộng 900/1,100 mm)								
Treo tường	Một chiều lạnh FTKJ-NVMWW Hai chiều lạnh/sưởi FTXJ-NVMWW								
	Một chiều lạnh FTKJ-NVMVS Hai chiều lạnh/sưởi FTXJ-NVMVS								
	Một chiều lạnh FTKS-DVM Hai chiều lạnh/sưởi FTXS-DVMA Hai chiều lạnh/sưởi FTXS-EVMA								
	Một chiều lạnh FTKS-BVMA								
	Một chiều lạnh FTKS-FVM Hai chiều lạnh/sưởi FTXS-FVMA								

Lưu ý: Cần có bộ BP cho dàn lạnh dân dụng.

### Dàn lạnh VRV kết nối với dàn lạnh dân dụng, tất cả trong một.



\* Tham khảo trang 87 - 88 để biết số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa.



# Dàn nóng

## Dòng VRV IV S

### Thông số kỹ thuật

Một chiều lạnh

MODEL		RXMQ4AVE	RXMQ5BVM	RXMQ6BVM	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1		
Nguồn điện		1-pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		3-pha, 380-415 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	76,400	81,900	
		kW	11.2	14.0	16.0	22.4	24.0	
Điện năng tiêu thụ		kW	2.88	3.83	4.51	5.94	6.88	
Điều khiển công suất		%	24 đến 100		15 đến 100		20 đến 100	
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén		Loại		Loại Swing dạng kín		Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín		
		Công suất động cơ	kW	1.92	3.2	3.7	3.8	4.8
Lưu lượng gió		m <sup>3</sup> /phút	76	81	80	140		
Kích thước (CxRxĐ)		mm	990×940×320			1,430×940×320		
Trọng lượng		kg	71	76	78	131		
Độ ồn		dB(A)	52	53	55	57	58	
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 46					
Môi chất lạnh		Loại		R-410A				
		Lượng nạp	kg	2.9	3.4	4.0	5.8	
Ống kết nối		Lòng	φ 9.5 (Loe)			φ 9.5 (Hàn)		
		Hơi	φ 15.9 (Loe)		φ 19.1 (Hàn)		φ 22.2 (Hàn)	

Lưu ý: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn lạnh.
- Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
- Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Yêu cầu nạp bổ sung môi chất lạnh

### Kết nối dàn nóng

MODEL		RXMQ4AVE	RXMQ5BVM	RXMQ6BVM	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1		
kW		11.2	14.0	16.0	22.4	24.0		
HP		4	5	6	8	9		
Chỉ số công suất		100	125	150	200	215		
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối		Tỉ lệ kết nối (%)	50%	62.5	75	100	107.5	
			100%	100	125	150	200	215
			130%	130	162.5	195	260	280
Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối		6	8	9	13	14		

Lưu ý: Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh phải từ 50%-130% chỉ số công suất dàn nóng.

## VRV IV S Series

### Thông số kỹ thuật

Hai chiều lạnh/sưởi

MODEL		RXYMQ4AVE	RXYMQ5BVM	RXYMQ6BVM	RXYMQ8AY1	RXYMQ9AY1		
Nguồn điện		1-pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz		1-pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		3-pha, 380-415 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	76,400	81,900	
		kW	11.2	14.0	16.0	22.4	24.0	
Công suất sưởi		Btu/h	42,700	47,800	54,600	85,300	88,700	
		kW	12.5	14.0	16.0	25.0	26.0	
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	2.88		3.83		4.51	
		Sưởi	2.60		3.04		3.59	
Điều khiển công suất		%	24 đến 100		15 đến 100		20 đến 100	
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén		Loại		Loại Swing dạng kín		Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín		
		Công suất (Lạnh/Sưởi)	kW	1.92	3.2/3.5	3.7	3.8	4.8
Lưu lượng gió		m <sup>3</sup> /phút	76	81	80	140		
Kích thước (CxRxĐ)		mm	990×940×320			1,430×940×320		
Trọng lượng máy		kg	71	78	80	138		
Độ ồn (Lạnh/Sưởi)		dB(A)	52/54	53/54	55/56	57/58	58/59	
Phạm vi vận hành		Làm lạnh	°CDB					-5 đến 46
		Sưởi	°CWB					-20 đến 15.5
Môi chất lạnh		Loại		R-410A				
		Lượng nạp	kg	2.9	3.4	4.0	5.8	
Ống kết nối		Lòng	φ 9.5 (Loe)			φ 9.5 (Hàn)		
		Hơi	φ 15.9 (Loe)		φ 19.1 (Hàn)		φ 22.2 (Hàn)	

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
- Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
- Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Yêu cầu nạp bổ sung môi chất lạnh

### Kết nối dàn nóng

MODEL		RXYMQ4AVE	RXYMQ5BVM	RXYMQ6BVM	RXYMQ8AY1	RXYMQ9AY1		
kW		11.2	14.0	16.0	22.4	24.0		
HP		4	5	6	8	9		
Chỉ số công suất		100	125	150	200	215		
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối		Tỉ lệ kết nối (%)	50%*1	62.5	75	100	107.5	
			80%*2	80	100	120	160	172
			100%	100	125	150	200	215
			130%	130	162.5	195	260	280
Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối		6	8	9	13	14		

Ghi chú: \*1 :Khi chỉ kết nối dàn lạnh VRV, tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh phải từ 50%-130% chỉ số công suất dàn nóng

\*2 :Khi dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng được kết nối hoặc khi chỉ kết nối các dàn lạnh dân dụng, tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng 80% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

# VRV IV Q SERIES

Cho nhu cầu thay thế  
hoàn hảo và nhanh chóng

Một chiều lạnh  
Hai chiều lạnh/sưởi  
**6 HP – 48 HP**  
(16 kW) (135 kW)



## Loại tiêu chuẩn

Dàn nóng đơn  
**RQ(Y)Q6-16TYM(1)(E)**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RQ(Y)Q18-32TNYM(1)(E)**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RQ(Y)Q34-48TNYM(1)(E)**

## Loại tiết kiệm không gian

Dàn nóng đơn  
**RQ(Y)Q18-20TYM(1)(E)**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RQ(Y)Q30-40TSYM(1)(E)**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RQ(Y)Q42-48TSYM(1)(E)**

\* (E) : Model chống ăn mòn

VRV IV Q Series

## Dòng VRV IV Q

Tái sử dụng đường ống  
môi chất lạnh hiện có giúp  
giảm thiểu thời gian và chi  
phí lắp đặt

Chức năng nạp môi chất  
lạnh tự động giúp lắp đặt  
chất lượng cao

Cải thiện công suất  
và số lượng dàn lạnh  
nhiều hơn

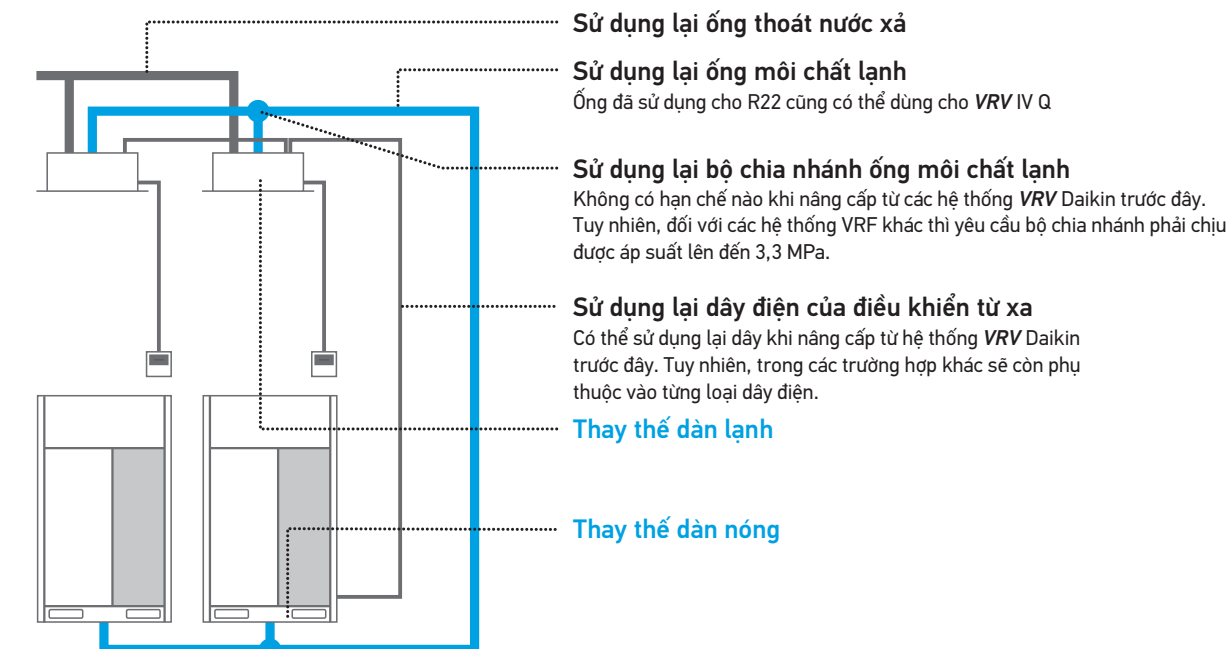
## Nhanh chóng, chất lượng và kinh tế

### Tái sử dụng

#### Đơn giản khi sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có

Trước đây, cần phải có các thao tác công việc và thiết bị đặc biệt để làm sạch khi muốn sử dụng lại đường ống cũ, tuy nhiên đến bây giờ điều này không còn cần thiết nữa. Một chức năng mới tự động xử lý cặn bẩn bên trong đường ống trong quá trình nạp môi chất lạnh giúp làm giảm các công việc liên quan đến làm sạch.

#### Thậm chí áp dụng cho các hệ thống không phải DAIKIN! Giải pháp nâng cấp với chi phí thấp Daikin





# Lợi ích của việc thay thế hệ thống

VRV IV Q Series

## Tự động

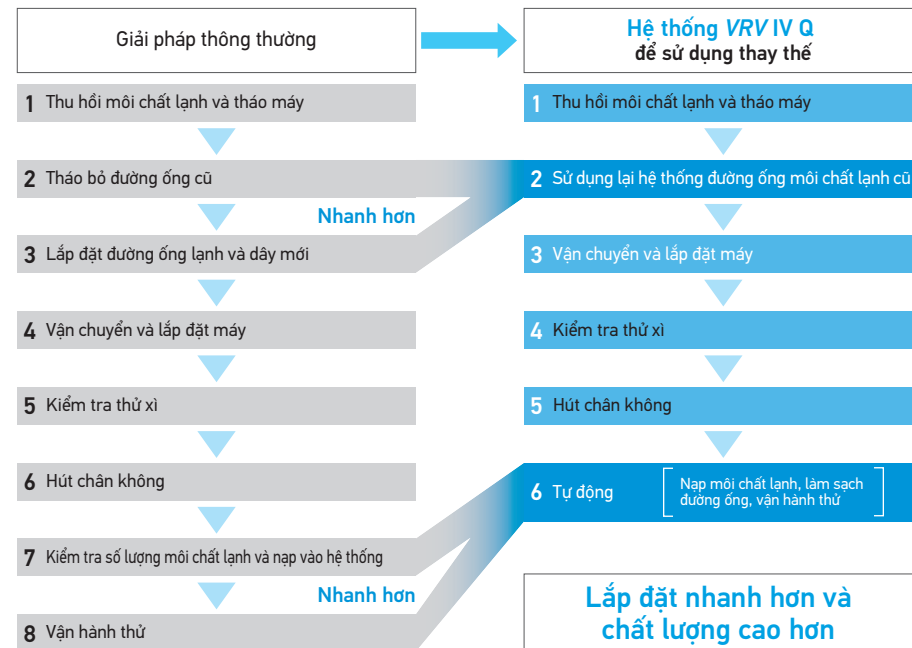
Quá trình nạp môi chất lạnh, làm sạch và kiểm tra hoạt động hệ thống được thực hiện chỉ bằng một nút nhấn.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh giúp tự động nạp lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng các van ngắt bằng cách chỉ cần nhấn nút sau chức năng nạp trước. Hơn nữa, kh ông cần thiết phải làm sạch bên trong đường ống vì nó được xử lý tự động bởi bộ phận bên trong hệ thống VRV IV Q.

\* Có các điều kiện trong phạm vi (nhiệt độ môi trường, tỷ lệ kết nối) mà có thể sử dụng lượng nạp môi chất lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết. Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng không có ảnh hưởng gì về hiệu suất và chất lượng.

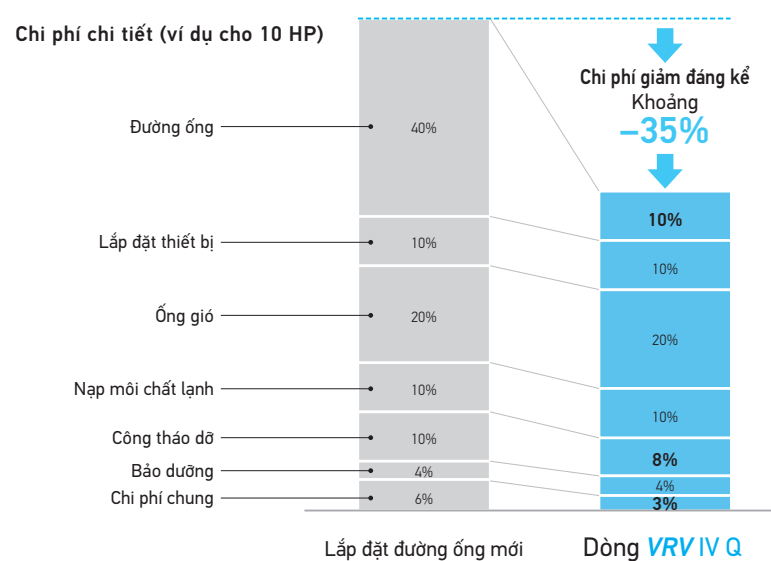
## Tiết kiệm thời gian

Cho phép thay thế máy điều hòa không khí một cách thuận tiện và giảm tối đa ảnh hưởng đến hoạt động và người sử dụng trong tòa nhà.



## Giảm chi phí

Bằng cách sử dụng lại các đường ống cũ, chúng ta có thể giảm được chi phí lên đến 35% khi so với việc lắp đặt đường ống mới.



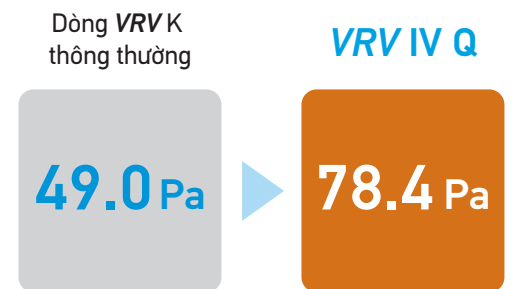
## Thiết kế linh hoạt

Dàn nóng nhỏ gọn đáng kể cho phép lắp đặt hiệu quả ở những không gian bị hạn chế diện tích!

Thiết kế nhỏ gọn cho phép sử dụng hiệu quả không gian của những thiết bị hiện có



## Áp suất tĩnh cao 78.4 Pa



## Hệ thống linh hoạt

Tăng số lượng các dàn lạnh trong 1 tổ hợp dàn nóng

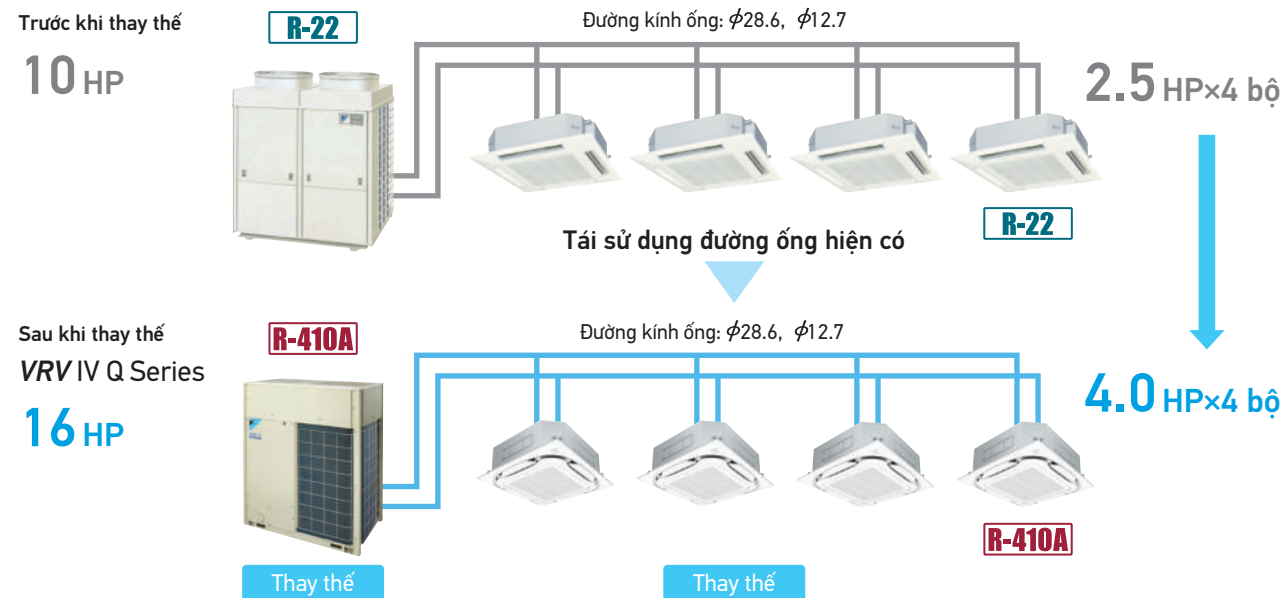
Nhiều dàn lạnh hơn có thể kết nối trong một tổ dàn nóng mà vẫn cho phép sử dụng với các đường ống cũ!



# Lợi ích của việc thay thế hệ thống

## Có thể tăng thêm công suất

Sản phẩm VRV IV Q để sử dụng thay thế cho phép tăng công suất của hệ thống mà không cần thay đổi đường ống môi chất lạnh hiện có. Ví dụ, bạn có thể lắp đặt một dàn nóng VRV IV Q 16 HP mà vẫn có thể sử dụng lại đường ống môi chất lạnh của một hệ thống cũ R-22 10 HP.

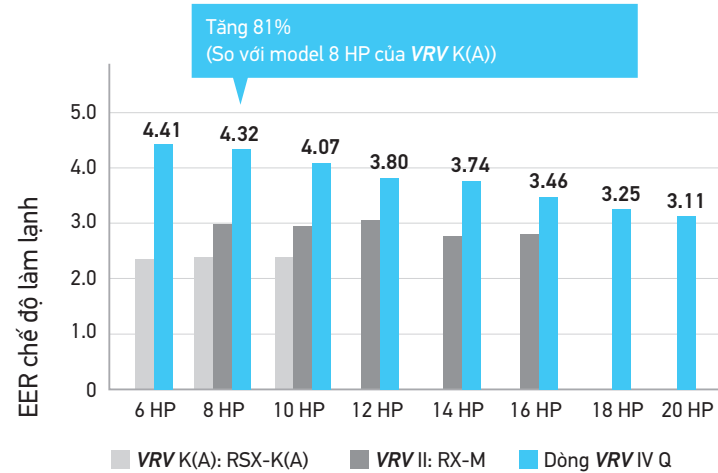


## Tiết kiệm năng lượng

### Hệ số hiệu suất (EER) cao hơn

VRV IV Q có lợi hiệu suất cao hơn góp phần làm tăng khả năng tiết kiệm năng lượng.

\*\*Điều kiện làm lạnh:  
Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.



### Điều khiển VRT để đạt hiệu quả tối ưu lâu dài

Điều khiển VRT sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ môi chất lạnh theo yêu cầu của từng công trình và từng khu vực khí hậu, do đó có thể nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng hàng năm đồng thời vẫn duy trì được sự thoải mái tiện nghi.



## Công nghệ mới cho phép sử dụng lại đường ống cũ

Phương pháp thu gom chất bẩn mới đã được kiểm tra. Một phương pháp mới thu gom chất bẩn từ đường ống cũ giúp loại bỏ các sự cố về máy nén và các van điện.

Chỉ dành cho dòng VRV IV Q

### Axit

Một chất trung hòa axit được thêm vào để vô hiệu đặc tính của axit (ion clo) gây ra sự ăn mòn.

### Cặn bẩn

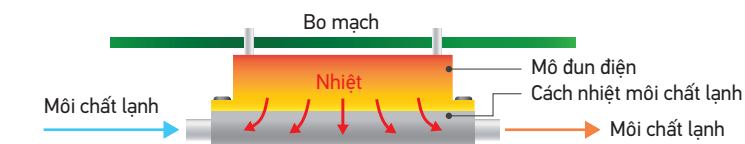
Một bộ lọc kích thước lớn được trang bị bên trong hệ thống lạnh để gom cặn bẩn.

### Bột sắt

Một nam châm được lắp đặt bên trong bình tách lỏng (nơi gom môi chất lạnh ở trạng thái lỏng). Nam châm sẽ hút bột sắt để giữ cho hệ thống sạch sẽ.

## Công nghệ ổn định và đáng tin cậy

### Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát bo mạch biến tần đã giúp giảm thiểu các thành phần điện, do đó có thể làm giảm trở lực luồng gió và tăng hiệu quả cho bộ trao đổi nhiệt.

Giảm tỷ lệ hỏng hóc bằng điều khiển khi hoạt động ổn định

Điều này giúp

- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

### Công nghệ phủ SMT\*

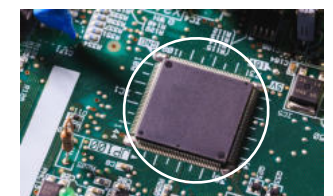
- Giúp cải thiện hiệu suất chống nhiễu.
- Bảo vệ bo mạch khỏi ảnh hưởng bất lợi cát bụi và thời tiết ẩm ướt.

\*SMT: Công nghệ phủ bề mặt

Bề mặt bo mạch điều khiển đã được phủ bằng công nghệ SMT

Chất liệu được phủ SMT

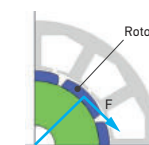
Bo mạch điều khiển



### Động cơ ODM

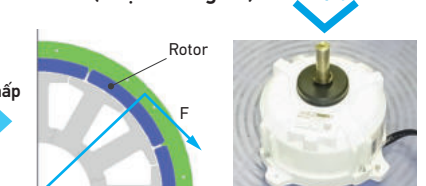
Chỉ có duy nhất động cơ ODM của Daikin thích ứng với đặc điểm vòng quay ổn định và tăng hiệu suất thể tích.

Động cơ thông thường (Loại bên trong)



MOMEN XOẮN CAO với điện năng tiêu thụ thấp  
Hiệu quả hơn

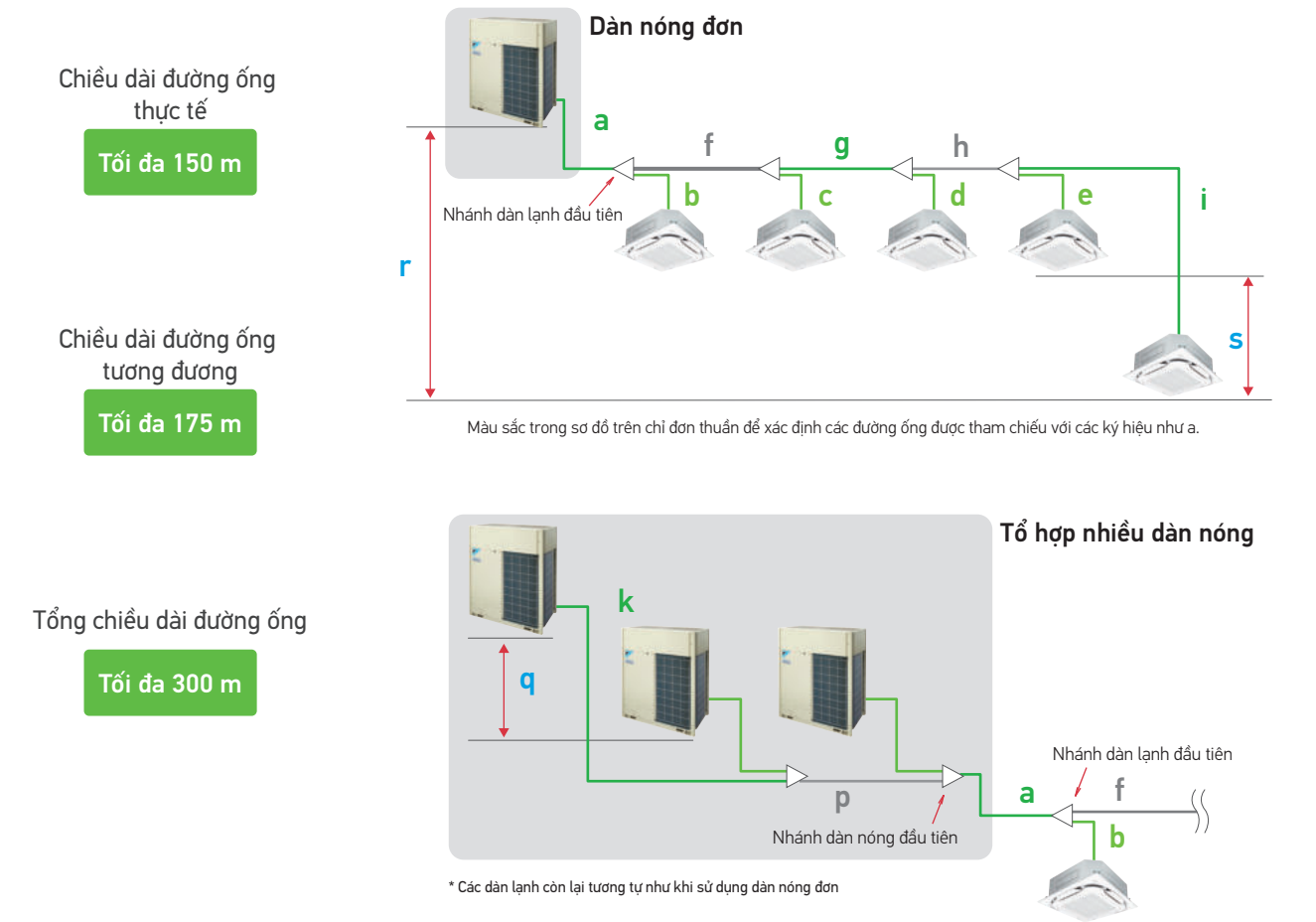
ODM (Loại bên ngoài) Độc quyền





# Hướng dẫn sử dụng lại hệ thống đường ống môi chất lạnh cũ

## Các giới hạn đường ống khi sử dụng lại đường ống môi chất lạnh cũ



Chiều dài ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống		Ví dụ
	Chiều dài ống môi chất lạnh thực tế (Tương đương)	Tổng chiều dài ống	
	150 m (175 m)		a+f+g+h+i
		300 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	40 m	f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng cuối cùng (Tương đương)	10 m (13 m)	k+p

Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Mức chênh lệch		Ví dụ	
	Giữa các dàn nóng (tổ nhiều dàn nóng)	Giữa các dàn lạnh		
	5 m		q	
		15 m	s	
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	50 m	r
		Nếu dàn nóng ở dưới	40 m	r

## Sử dụng lại đường ống hiện có với dòng VRV IV Q

Loại đường ống	Công suất	Đường kính ống															
		Lạnh						Nóng									
		φ 6.4	φ 9.5	φ 12.7	φ 15.9	φ 19.1	φ 22.2	φ 12.7	φ 15.9	φ 19.1	φ 22.2	φ 25.4	φ 28.6	φ 34.9	φ 41.3	φ 54.1	
Ống chính	6 HP	X	S○●			X	X	X	X	S○	●			X	X	X	
	8 HP	X	S○	●		X	X	X	X	S○				X	X	X	
	10 HP	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○			X	X	X	
	12 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X	
	14 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X	
	16 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X	
	18 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	20 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	22 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	24 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	26 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	28 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	30 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	32 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	34 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	36 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	38 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	40 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	42 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	44 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
46 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	
48 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	
Từ REFNET đến REFNET *1	< 100	X	S○●		X	X	X	X	S○	●			X	X	X	X	
	100 ≤ X < 150	X	S○	●		X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	
	150 ≤ X < 160	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X	X	
	160 ≤ X < 200	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X	X	
	200 ≤ X < 290	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X	X	
	290 ≤ X < 330	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X	
	330 ≤ X < 420	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X	
	420 ≤ X < 480	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	
	480 ≤ X < 640	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	X	S○	●		
	640 ≤ X < 900	X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	X	S○	●	
900 ≤ X < 920	X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	X	S○	●		
920 ≤	X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	X	X	S○	●	
Từ REFNET đến dàn lạnh*2	Công suất 20-40	S○●		X	X	X	X	S○	●				X	X	X	X	
	Công suất 50	S○	●		X	X	X	S○	●				X	X	X	X	
	Công suất 63-80	X	S○	●		X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	
	Công suất 100-125	X	S○	●		X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	
	Công suất 140	X	S○	●		X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	
	Công suất 200	X	S○	●		X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	
	Công suất 250	X	S○	●		X	X	X	X	S○	●		X	X	X	X	
Công suất 400	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X		
Công suất 500	X	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X		

● : Kích cỡ đường ống của model R-22 truyền thống  
 ○ : Kích cỡ đường ống của model R-410A truyền thống  
 S : Kích cỡ đường ống tiêu chuẩn của VRV IV Q  
 ● : Có thể  
 ○ : Kích cỡ đường ống tiêu chuẩn của VRV IV Q. Tuy nhiên, khi chiều dài đường ống tương đương giữa dàn nóng và dàn lạnh bằng hoặc lớn hơn 90 m, kích cỡ của đường ống chính phải được tăng lên.  
 X : Không thể

\*1 Đường ống giữa các REFNET phụ thuộc vào tổng chỉ số công suất của dàn lạnh được kết nối phía sau mỗi REFNET. Kích cỡ này không thể vượt quá kích cỡ đường ống phía trước nó.  
 \*2 Đường ống từ REFNET đến dàn lạnh phụ thuộc vào công suất của dàn lạnh được kết nối. Kích cỡ này không thể vượt quá kích cỡ đường ống phía trước nó.

# Dãy dàn nóng

## Dòng VRV IV Q

### Dãy sản phẩm đa dạng 2 loại

#### Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	
Dòng VRV IV Q	Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Loại tiết kiệm điện tích							●	●				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

### Tổ hợp dàn nóng

#### Loại tiêu chuẩn

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ kết nối ống trong tổ dàn nóng*1	Tổng chỉ số công suất các dàn lạnh có thể kết nối*3	Số lượng tối đa dàn lạnh có thể kết nối*2
6	16.0	150	RQ(Y)Q6T	RQ(Y)Q6T	—	75 đến 195	9
8	22.4	200	RQ(Y)Q8T	RQ(Y)Q8T	—	100 đến 260	13
10	28.0	250	RQ(Y)Q10T	RQ(Y)Q10T	—	125 đến 325	16
12	33.5	300	RQ(Y)Q12T	RQ(Y)Q12T	—	150 đến 390	19
14	40.0	350	RQ(Y)Q14T	RQ(Y)Q14T	—	175 đến 455	22
16	45.0	400	RQ(Y)Q16T	RQ(Y)Q16T	—	200 đến 520	26
18	50.4	450	RQ(Y)Q18TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q10T	BHFP22P100	225 đến 585	29
20	55.9	500	RQ(Y)Q20TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q12T		250 đến 650	32
22	61.5	550	RQ(Y)Q22TN	RQ(Y)Q10T + RQ(Y)Q12T		275 đến 715	35
24	67.0	600	RQ(Y)Q24TN	RQ(Y)Q12T x 2		300 đến 780	39
26	73.5	650	RQ(Y)Q26TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q14T		325 đến 845	42
28	78.5	700	RQ(Y)Q28TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T		350 đến 910	45
30	85.0	750	RQ(Y)Q30TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T		375 đến 975	48
32	90.0	800	RQ(Y)Q32TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q18T		400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RQ(Y)Q34TN	RQ(Y)Q10T + RQ(Y)Q12T x 2		425 đến 1,105	55
36	101	900	RQ(Y)Q36TN	RQ(Y)Q12T x 3		450 đến 1,170	58
38	106	950	RQ(Y)Q38TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T	475 đến 1,235	61	
40	112	1,000	RQ(Y)Q40TN	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q16T	500 đến 1,300	64	
42	119	1,050	RQ(Y)Q42TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T	525 đến 1,365		
44	124	1,100	RQ(Y)Q44TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T x 2	550 đến 1,430		
46	130	1,150	RQ(Y)Q46TN	RQ(Y)Q14T x 2 + RQ(Y)Q18T	575 đến 1,495		
48	135	1,200	RQ(Y)Q48TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T	600 đến 1,560		

Lưu ý: \*1. Để kết nối các dàn nóng cho tổ hợp từ 18 HP trở lên, cần phải có thêm bộ kết nối ống giữa các dàn nóng (được bán riêng).  
 \*2. Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối được phải nằm trong mức 50% - 130% chỉ số công suất của các dàn nóng.  
 \*3. Khi kết nối các bộ xử lý không khí ngoài trời chung với các dàn lạnh VRV tiêu chuẩn, tổng chỉ số công suất kết nối của các bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% chỉ số công suất của các dàn nóng và tỉ lệ kết nối không được vượt quá 100%.

#### Loại tiết kiệm điện tích

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ kết nối ống trong tổ dàn nóng*1	Tổng chỉ số công suất các dàn lạnh có thể kết nối*3	Số lượng tối đa dàn lạnh có thể kết nối*2
18	50.0	450	RQ(Y)Q18T	RQ(Y)Q18T	—	225 đến 585	29
20	56.0	500	RQ(Y)Q20T	RQ(Y)Q20T	—	250 đến 650	32
30	83.5	750	RQ(Y)Q30TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T	BHFP22P100	375 đến 975	48
32	89.5	800	RQ(Y)Q32TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q20T		400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RQ(Y)Q34TS	RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		425 đến 1,105	55
36	100	900	RQ(Y)Q36TS	RQ(Y)Q18T x 2		450 đến 1,170	58
38	106	950	RQ(Y)Q38TS	RQ(Y)Q18T + RQ(Y)Q20T		475 đến 1,235	61
40	112	1,000	RQ(Y)Q40TS	RQ(Y)Q20T x 2		500 đến 1,300	64
42	117	1,050	RQ(Y)Q42TS	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q18T		525 đến 1,365	
44	123	1,100	RQ(Y)Q44TS	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q20T		550 đến 1,430	
46	129	1,150	RQ(Y)Q46TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		575 đến 1,495	
48	134	1,200	RQ(Y)Q48TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T x 2		600 đến 1,560	

Lưu ý: \*1. Để kết nối các dàn nóng cho tổ hợp từ 18 HP trở lên, cần phải có thêm bộ kết nối ống giữa các dàn nóng (được bán riêng).  
 \*2. Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối được phải nằm trong mức 50% - 130% chỉ số công suất của các dàn nóng.  
 \*3. Khi kết nối các bộ xử lý không khí ngoài trời chung với các dàn lạnh VRV tiêu chuẩn, tổng chỉ số công suất kết nối của các bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% chỉ số công suất của các dàn nóng và tỉ lệ kết nối không được vượt quá 100%.

# Dãy dàn lạnh

## VRV IV Q Series

### Nhiều sự lựa chọn

Mục	Loại	Tên model	Dây công suất		20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500	
			Chỉ số công suất	Chi số công suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500	
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM			●	●	●	●	●			●	●	●	●					
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●			●	●	●	●					
	4 hướng thổi nhỏ gọn <b>Mới</b>	FXZQ-AVM			●	●	●	●	●											
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM			●	●	●	●	●			●		●						
Giấu trần nổi ống gió	1 hướng thổi	FXEQ-AV36			●	●	●	●	●											
	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM			●	●	●	●	●											
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)			●	●	●													
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)						●	●	●										
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) <b>Mới</b>	FXDBQ-AVM						●	●	●		●								
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)			●	●	●	●	●			●	●	●	●					
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE			●	●	●	●	●			●	●	●	●					
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9															●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1												●		●	●			
	Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB										●		●					
Áp trần		FXHQ-MAVE											●							
		FXHQ-AVM												●	●					
Treo tường	Đặt sàn	FXAQ-AVM			●	●	●	●	●											
	Đặt sàn giấu tường	FXLQ-MAVE			●	●	●	●	●											
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1												●		●	●	●		
Dàn lạnh điểm	<b>Mới</b>	FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)																●		
		FXPQ-AVN			●															
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE						●	●	●										
		FXBPQ-PVE										●								
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt gián tiếp và bộ tạo ẩm		VKM-GA(M)V1																	Lưu lượng gió 500-1000 m³/h	
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		VAM-GJVE																		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h



# Dàn nóng

## Dòng VRV IV Q

### Thông số kỹ thuật

Loại tiêu chuẩn

Một chiều lạnh

MODEL	RQQ6TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ22TYM(E)	RQQ24TYM(E)	RQQ26TYM(E)	RQQ28TYM(E)	RQQ30TYM(E)	RQQ32TYM(E)	
Tổ hợp kết nối	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	290,000	307,000
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	85.0	90.0
Điện năng tiêu thụ	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0	12.1	14.0	15.7	17.6	19.5	21.8	23.7	26.1
Điều khiển công suất	%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100	8-100			6-100		5-100		
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)														
Máy nén	Loại	Xoắn ốc ( scroll) dạng kín													
	Công suất động cơ	kW	2.4X1	3.4X1	4.1X1	5.2X1	(2.9X1)+(3.3X1)	(3.6X1)+(3.7X1)	(3.4X1)+(4.1X1)	(3.4X1)+(5.2X1)	(4.1X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	119	157	165	178	233	233	157+165	157+178	165+178	178+178	178+233		233+233	
Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,657x930x765				1,657x1,240x765		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
Trọng lượng	kg	185		195		285		185+195		195+195		195+285		285+285	
Độ ồn	dB(A)	55	56	57	59	60	61	60	61	62	63	63	64	64	
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49													
Môi chất lạnh	Loại	R-410A													
	Lượng nạp	kg	5.9		6.0	6.3	10.3	10.4	5.9+6.0	5.9+6.3	6.0+6.3	6.3+6.3	6.3+10.3	6.3+10.4	10.3+10.4
Ống kết nối	Lồng	φ 9.5(Hàn)		φ 12.7(Hàn)		φ 15.9(Hàn)		φ 19.1(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 34.9(Hàn)		φ 34.9(Hàn)	
	Hơi	φ 19.1(Hàn)		φ 22.2(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 34.9(Hàn)		φ 34.9(Hàn)		φ 34.9(Hàn)	

MODEL	RQQ34TNYM(E)	RQQ36TNYM(E)	RQQ38TNYM(E)	RQQ40TNYM(E)	RQQ42TNYM(E)	RQQ44TNYM(E)	RQQ46TNYM(E)	RQQ48TNYM(E)	
Tổ hợp kết nối	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ14TYM(E)	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh	Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000	461,000
	kW	95.0	101	106	112	119	124	130	135
Điện năng tiêu thụ	kW	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8	36.8	39.1
Điều khiển công suất	%	5-100			4-100		3-100		
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)								
Máy nén	Loại	Xoắn ốc ( scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ	kW	(4.1X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233	233+233+233		
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
Trọng lượng	kg	195+195+195	195+195+195	185+195+285	195+195+285	195+285+285	285+285+285		
Độ ồn	dB(A)	63	64	65	65	66	66		
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại	R-410A							
	Lượng nạp	kg	6.0+6.3+6.3	6.3+6.3+6.3	5.9+6.3+10.5	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4	10.3+10.3+10.5
Ống kết nối	Lồng	φ 19.1(Hàn)							
	Hơi	φ 34.9(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)	

Lưu ý: 1. Các model có (E) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo sách dữ liệu kỹ thuật.  
 2. Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.  
 • Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1.5 m phía trên dàn nóng.  
 Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.  
 Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

### Loại tiết kiệm diện tích

MODEL	RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	
Tổ hợp kết nối	—	—	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh	Btu/h	171,000	191,000
	kW	50.0	56.0
Điện năng tiêu thụ	kW	15.4	18.0
Điều khiển công suất	%	10-100	8-100
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)		
Máy nén	Loại	Xoắn ốc ( scroll) dạng kín	
	Công suất động cơ	kW	(4.4X1)+(4.0X1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	233	268
Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,657x1,240x765	
Trọng lượng	kg	285	320
Độ ồn	dB(A)	62	65
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49	
Môi chất lạnh	Loại	R-410A	
	Lượng nạp	kg	10.5
Ống kết nối	Lồng	φ 15.9(Hàn)	
	Hơi	φ 28.6(Hàn)	

# Dàn nóng

## VRV IV Q Series

### Thông số kỹ thuật

Loại tiết kiệm diện tích

Một chiều lạnh

MODEL	RQQ30TSYM(E)	RQQ32TSYM(E)	RQQ34TSYM(E)	RQQ36TSYM(E)	RQQ38TSYM(E)	RQQ40TSYM(E)	RQQ42TSYM(E)	RQQ44TSYM(E)	RQQ46TSYM(E)	RQQ48TSYM(E)										
Tổ hợp kết nối	RQQ12TYM(E) RQQ18TYM(E)	RQQ12TYM(E) RQQ20TYM(E)	RQQ16TYM(E) RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E) RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E) RQQ20TYM(E)	RQQ20TYM(E) RQQ20TYM(E)	RQQ12TYM(E) RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E) RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E) RQQ18TYM(E)	RQQ12TYM(E) RQQ18TYM(E)										
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz															
Công suất làm lạnh	Btu/h	285,000	305,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000									
	kW	83.5	89.5	95.0	100	106	112	117	123	129	134									
Diện năng tiêu thụ	kW	24.2	26.8	28.4	30.8	33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6									
Điều khiển công suất	%	6-100				4-100														
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)					Trắng ngà (5Y7.5/1)														
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín				Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín														
	Công suất động cơ	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)		(5.2×1)+(4.6×1)+(5.5×1)		(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)		(4.4×1)+(4.0×1)+(4.6×1)+(5.5×1)		(5.2×1)+(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)		(5.2×1)+(5.2×1)+(5.2×1)+(4.0×1)		(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)		(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)+(4.4×1)+(4.0×1)				
Lưu lượng gió	m³/phút	178+233		178+268		233+233		233+268		268+268		178+178+233		178+178+268		178+233+233				
Kích thước (C×R×D)	mm	(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)				
Trọng lượng	kg	195+285		195+320		285+285		285+320		320+320		195+195+285		195+195+320		195+285+285				
Độ ồn	dB(A)	64		66		65		67		68		65		67		66				
Phạm vi vận hành	°CDB	-5 đến 49				-5 đến 49														
Môi chất lạnh	Loại	R-410A																		
	Lượng nạp sẵn	6.3+10.5		6.3+11.8		10.4+10.5		10.5+10.5		10.5+11.8		11.8+11.8		6.3+6.3+10.5		6.3+6.3+11.8		6.3+10.4+10.5		6.3+10.5+10.5
Ổng kết nối	Lồng	φ 19.1(Hàn)				φ 19.1(Hàn)														
	Hơi	φ 34.9(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)		

Loại tiêu chuẩn

Hai chiều lạnh / sưởi

MODEL	RQYQ6TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ22TY1(E)	RQYQ24TY1(E)	RQYQ26TY1(E)	RQYQ28TY1(E)	RQYQ30TY1(E)	RQYQ32TY1(E)														
Tổ hợp kết nối	—	—	—	—	—	—	RQYQ8TY1(E) RQYQ10TY1(E)	RQYQ8TY1(E) RQYQ12TY1(E)	RQYQ10TY1(E) RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ14TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E) RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E) RQYQ18TY1(E)														
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz																					
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	290,000	307,000													
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	85.0	90.0													
Công suất sưởi	Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000	193,000	213,000	235,000	256,000	281,000	299,000	324,000	345,000													
	kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0	56.5	62.5	69.0	75.0	82.5	87.5	95.0	101													
Diện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	12.1	14.0	15.7	17.6	19.5	21.8	23.7	26.1													
	Sưởi	kW	3.99	5.69	7.29	9.06	11.1	12.8	13.0	14.8	16.4	18.1	20.2	21.9	23.9	26.2												
Điều khiển công suất	%	20-100		16-100		15-100		11-100		10-100		8-100			6-100		5-100											
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)																											
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín																										
	Công suất động cơ	2.4×1		3.4×1		4.1×1		5.2×1		(2.9×1)+(3.3×1)		(3.6×1)+(3.7×1)		(3.4×1)+(4.1×1)		(3.4×1)+(5.2×1)		(4.1×1)+(5.2×1)		(5.2×1)+(5.2×1)		(5.2×1)+(2.9×1)+(3.3×1)		(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)		(2.9×1)+(3.3×1)+(3.6×1)+(3.7×1)		(2.9×1)+(3.3×1)+(4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió	m³/phút	119		157		165		178		233		157+165		157+178		165+178		178+178		178+178		178+233		233+233				
Kích thước (C×R×D)	mm	1,657X930X765						1,657X1,240X765						(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)								
Trọng lượng máy	kg	185		56		195		57		59		60		61		285		185+195		195+195		195+285		285+285		285+300		
Độ ồn	dB(A)	55		56		57		59		60		61		60		61		62		63		63		64		64		
	°CDB	-5 đến 49				-5 đến 49																						
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	-20 đến 15.5																										
	Sưởi	-20 đến 15.5																										
Môi chất lạnh	Loại	R-410A																										
	Lượng nạp sẵn	5.9		6.0		6.3		10.3		10.4		5.9+6.0		5.9+6.3		6.0+6.3		6.3+6.3		6.3+6.3		6.3+10.3		6.3+10.4		10.3+10.4		10.3+11.7
Ổng kết nối	Lồng	φ 9.5(Hàn)				φ 12.7(Hàn)						φ 15.9(Hàn)																
	Hơi	φ 19.1(Hàn)		φ 22.2(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 28.6(Hàn)		φ 34.9(Hàn)		φ 34.9(Hàn)		

Notes: 1. Các model có thêm ký tự (E) là các dàn nóng có tính chống ăn mòn. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.  
 2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m.  
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không tải âm, được đo tại điểm cách 1m phía trước và 1.5m phía trên dàn nóng. Trong quá trình vận hành thực tế, độ ồn thường lớn hơn do ảnh hưởng bởi môi trường và chế độ thu hồi dầu. Khi lo ngại về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.



# Dàn nóng

## VRV IV Q Series

### Thông số kỹ thuật

#### Loại tiêu chuẩn

MODEL		RQYQ34TNY1(E)	RQYQ36TNY1(E)	RQYQ38TNY1(E)	RQYQ40TNY1(E)	RQYQ42TNY1(E)	RQYQ44TNY1(E)	RQYQ46TNY1(E)	RQYQ48TNY1(E)	
Tổ hợp kết nối		RQYQ10TY1(E) RQYQ12TY1(E) RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ12TY1(E) RQYQ12TY1(E)	RQYQ8TY1(E) RQYQ12TY1(E) RQYQ18TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ12TY1(E) RQYQ16TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ14TY1(E) RQYQ16TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ14TY1(E) RQYQ16TY1(E)	RQYQ14TY1(E) RQYQ14TY1(E) RQYQ18TY1(E)	RQYQ14TY1(E) RQYQ16TY1(E) RQYQ18TY1(E)	
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz						3-phase 4-wire system, 380-415 V, 50 Hz		
Công suất làm lạnh	Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000	461,000	
	kW	95.0	101	106	112	119	124	130	135	
Công suất sưởi	Btu/h	365,000	386,000	406,000	427,000	454,000	471,000	498,000	515,000	
	kW	107	113	119	125	133	138	146	151	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8	36.8	39.1	
	Sưởi	25.4	27.2	29.9	30.9	33.0	34.7	37.3	39.0	
Điều khiển công suất		5-100			4-100			3-100		
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)		
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín						Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín		
	Công suất động cơ	kW	(4.1×1)+(5.2×1)+ (5.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (5.2×1)	(3.4×1)+(5.2×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (3.6×1)+(3.7×1)	(5.2×1)+(2.9×1)+ (3.3×1)+(3.6×1)+ (3.7×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+ (3.7×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+ (2.9×1)+(3.3×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+ (3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m³/phút	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233	233+233+233		
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+ (1,657×1,240×765)			
Trọng lượng máy		kg	195+195+195		185+195+300	195+195+285	285+285+300			
Độ ồn		dB(A)	63	64	65		66			
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49						-5 đến 49	
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5	
Môi chất lạnh		Loại	R-410A						R-410A	
Môi chất lạnh		Lượng nạp sẵn	kg	6.0+6.3+6.3	5.9+6.3+11.7	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4	10.3+10.3+11.7	10.3+10.4+11.7
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 19.1(Hàn)						φ 19.1(Hàn)	
	Hơi	mm	φ 34.9(Hàn)	φ 41.3(Hàn)						φ 41.3(Hàn)

#### Loại tiết kiệm điện tích

#### Hai chiều lạnh / sưởi

MODEL		RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)		
Tổ hợp kết nối		-	-		
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz			
Công suất làm lạnh	Btu/h	171,000	191,000		
	kW	50.0	56.0		
Công suất sưởi	Btu/h	191,000	215,000		
	kW	56.0	63.0		
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	15.4	18.0	
	Sưởi	kW	15.1	17.5	
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100	
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín			
	Công suất động cơ	kW	(4.4×1)+(4.0×1)	(4.6×1)+(5.5×1)	
Lưu lượng gió		m³/phút	233	268	
Kích thước (C×R×D)		mm	1,657×1,240×765		
Trọng lượng máy		kg	300	320	
Độ ồn		dB(A)	62	65	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49		
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5		
Môi chất lạnh		Loại	R-410A		
Môi chất lạnh		Lượng nạp sẵn	kg	11.7	11.8
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 15.9(Hàn)		
	Hơi	mm	φ 28.6(Hàn)		

MODEL		RQYQ30TSY1(E)	RQYQ32TSY1(E)	RQYQ34TSY1(E)	RQYQ36TSY1(E)	RQYQ38TSY1(E)	RQYQ40TSY1(E)	RQYQ42TSY1(E)	RQYQ44TSY1(E)	RQYQ46TSY1(E)	RQYQ48TSY1(E)	
Tổ hợp kết nối		RQYQ12TY1(E) RQYQ18TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ20TY1(E)	RQYQ16TY1(E) RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E) RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E) RQYQ20TY1(E)	RQYQ20TY1(E) RQYQ20TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ16TY1(E)	RQYQ12TY1(E) RQYQ18TY1(E)	
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	285,000	305,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	
	kW	83.5	89.5	95.0	100	106	112	117	123	129	134	
Công suất sưởi	Btu/h	319,000	345,000	362,000	382,000	406,000	430,000	447,000	471,000	491,000	512,000	
	kW	93.5	101	106	112	119	126	131	138	144	150	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	24.2	26.8	28.4	30.8	33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6	
	Sưởi	24.2	26.6	27.9	30.2	32.6	35.0	33.2	35.6	37.0	39.3	
Điều khiển công suất		6-100			5-100			4-100				
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín						Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín				
	Công suất động cơ	kW	(5.2×1)+(4.4×1)+ (4.0×1)	(5.2×1)+(4.6×1)+ (5.5×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(4.6×1)+(5.5×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m³/phút	178+233	178+268	233+233		233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+ (1,657×1,240×765)	
Trọng lượng máy		kg	195+300	195+320	285+300	300+300	300+320	320+320	195+195+300	195+195+320	195+285+300	
Độ ồn		dB(A)	64	66	65		67	68	65	67	66	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49						-5 đến 49			
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5			
Môi chất lạnh		Loại	R-410A						R-410A			
Môi chất lạnh		Lượng nạp sẵn	kg	6.3+11.7	6.3+11.8	10.4+11.7	11.7+11.7	11.7+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+11.7	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+11.7
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 19.1(Hàn)						φ 19.1(Hàn)			
	Hơi	mm	φ 34.9(Hàn)						φ 41.3(Hàn)			

Notes: 1. Các model có thêm ký tự (E) là các dàn nóng có tính chống ăn mòn. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.  
2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện:  
• Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m.  
• Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m.

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không tải âm, được đo tại điểm cách 1m phía trước và 1.5m phía trên dàn nóng.  
Trong quá trình vận hành thực tế, độ ồn thường lớn hơn do ảnh hưởng bởi môi trường và chế độ thu hồi dầu. Khi lo ngại về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

# VRV IV W SERIES

Hệ thống giải nhiệt nước thích hợp  
cho các tòa nhà cao tầng.

Hai chiều lạnh / sưởi  
**6 HP – 36 HP**  
(16 kW) (101 kW)



Dàn nóng đơn  
**RWEYQ6-12TYM**

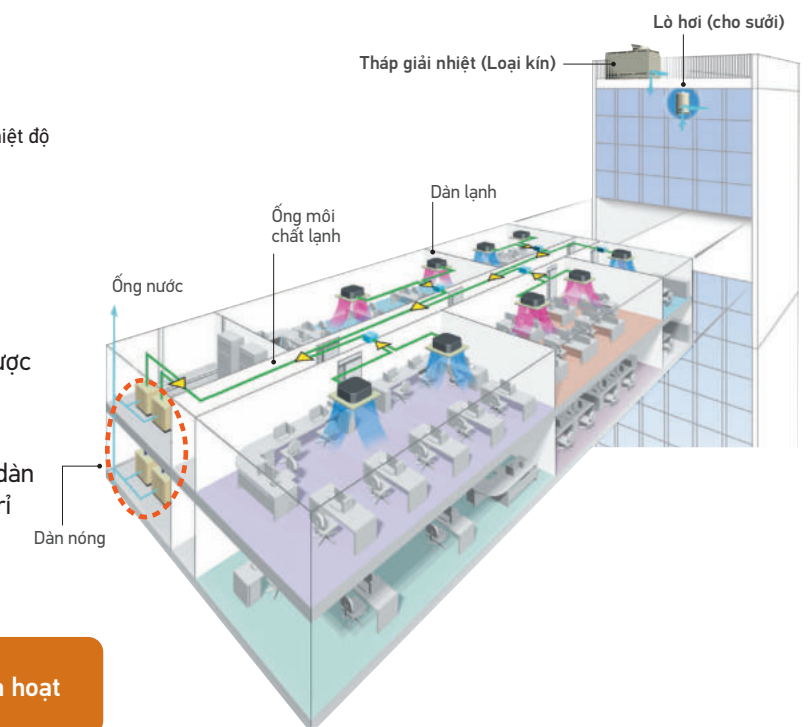
Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RWEYQ14-24TYM**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RWEYQ26-36TYM**

• Hệ thống giải nhiệt nước không cần trao đổi nhiệt với gió bên ngoài

- Dàn nóng có thể lắp đặt bên trong.
- Điều hòa không khí hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ không khí ngoài trời cao.

- Điều hòa không khí riêng lẻ thực hiện thông qua nhu cầu của từng phòng.
- Chiều dài đường ống môi chất lạnh có thể được giảm tối đa bằng cách lắp đặt dàn nóng gần dàn lạnh.
- Đường ống môi chất lạnh có thể kết nối với dàn lạnh. Thiết kế này giúp giảm thiểu rủi ro rò rỉ nước ở dàn lạnh.



Lắp đặt linh hoạt

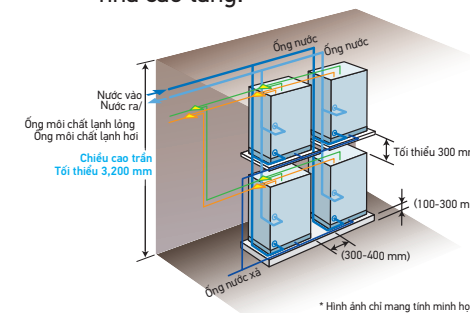
Thiết kế linh hoạt

## ■ Thiết kế linh hoạt

Không cần ban công

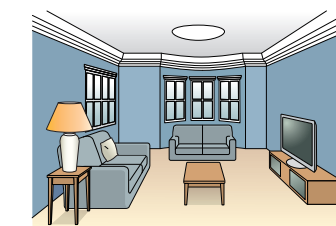
### Các tòa nhà cao tầng

Dàn nóng nhỏ gọn có thể dễ dàng lắp đặt trong các phòng máy ở mỗi tầng. Nó có khả năng thích ứng với các tòa nhà cao tầng.



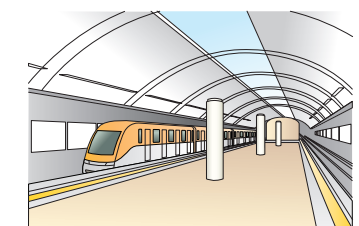
### Chung cư và nhà riêng

Chúng tôi cung cấp nhiều loại dàn nóng công suất nhỏ, cũng như là dàn lạnh dân dụng có thể kết nối.



### Trung tâm mua sắm và tàu điện ngầm

Vì không cần trao đổi nhiệt với không khí ngoài trời, nên có thể dễ dàng cung cấp điều hòa không khí riêng cho từng khu vực.





# VRV IV giải nhiệt nước là giải pháp mở rộng

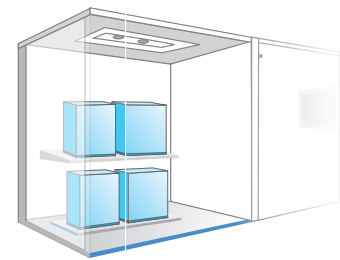
Một hệ thống linh hoạt thuận tiện cho việc mở rộng/cải tiến

## Các vấn đề về hệ thống nước có thể được giải quyết với công việc xây dựng tối thiểu.

Lắp đặt trong nhà giải quyết được bài toán tìm vị trí phù hợp để đặt dàn nóng

Có thể đặt dàn nóng bên trong tòa nhà, nó thích hợp với nhiều kiểu kiến trúc khác nhau và tạo ra nhiều không gian cho khu vực ngoại thất.

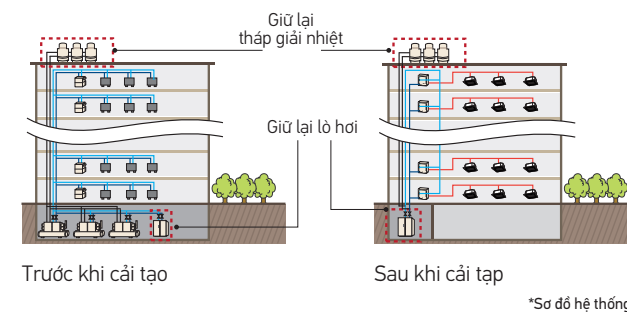
### Lắp đặt dễ dàng



## Một bộ phận của hệ thống cũ có thể tái sử dụng để giảm chi phí

VRV IV W series được làm mát bằng nước có thể giữ lại tháp giải nhiệt và lò hơi của hệ thống cũ trong quá trình cải tạo, giúp giảm chi phí hiệu quả.

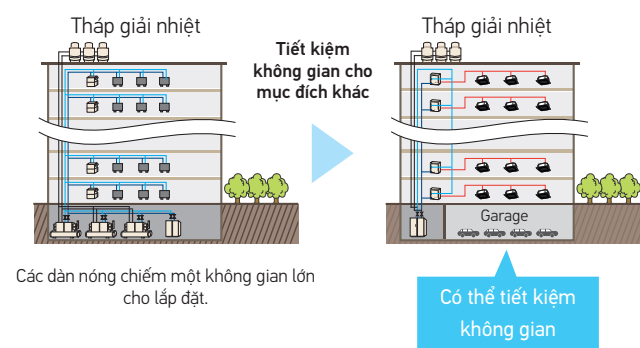
### Giảm chi phí



## Dàn nóng nhỏ gọn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cải tạo

- Các dàn nóng được thiết kế nhỏ gọn thuận tiện vận chuyển bằng thang máy. Nó cũng giúp đơn giản hóa việc lắp đặt một cách hiệu quả. Điều này cũng giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian và sức lao động.
- Thiết kế mô-đun cho phép cấu hình các dàn nóng một cách tự do và linh hoạt. Ngoài ra có thể tiết kiệm không gian cho các mục đích khác.

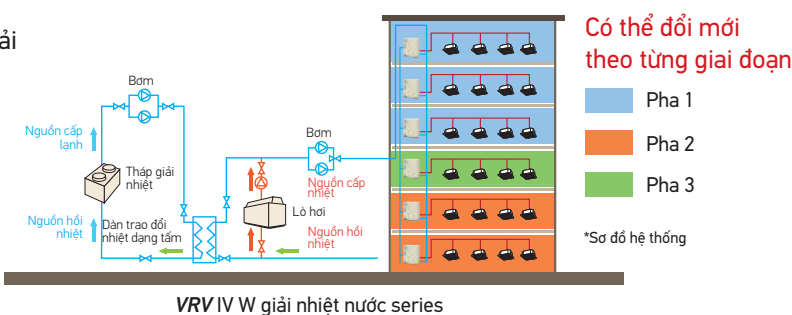
### Tiết kiệm không gian



## Cải tạo từng tầng mà không làm ảnh hưởng người sử dụng

Do thiết bị có thể được thay thế theo từng giai đoạn nên việc lắp đặt sẽ phù hợp với kế hoạch cải tạo của khách hàng và đảm bảo công việc thực hiện trên một tầng và khu vực sẽ không ảnh hưởng đến những người thuê khác.

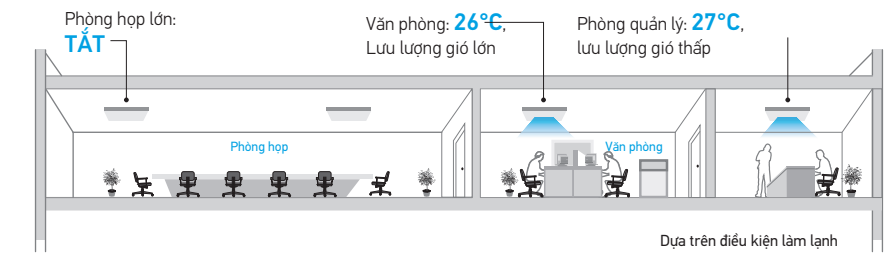
### Cải tạo linh hoạt



## Linh hoạt trong việc điều hòa không khí từng khu vực tạo sự thoải mái, đáp ứng nhiều yêu cầu đa dạng.

Điều khiển độc lập mang lại sự thoải mái và tiện nghi.

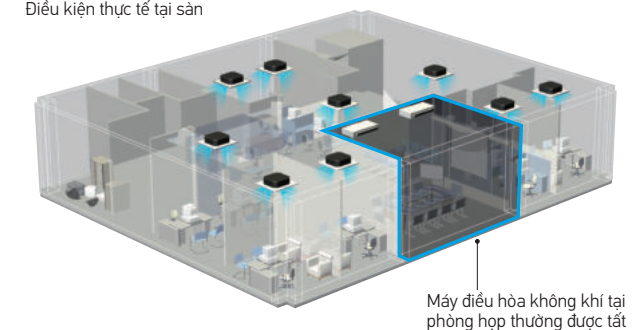
Mỗi dàn lạnh giải nhiệt nước có thể được điều khiển và điều chỉnh độc lập dựa vào nhu cầu riêng lẻ của người sử dụng cho nhiệt độ và tốc độ gió.



## Hiệu suất cao hơn khi vận hành bán tải

Trong vận hành thực tế, tải của hệ thống điều hòa không khí có thể biến đổi do thay đổi nhiệt độ bên ngoài hoặc mức công suất vận hành của dàn lạnh, khiến cho hệ thống điều hòa không khí hoạt động bán tải trong hầu hết thời gian. Bằng công nghệ inverter DC và công nghệ điều khiển môi chất lạnh tiên tiến của Daikin, hệ thống VRV IV W giải nhiệt nước đạt hiệu suất ở vận hành bán tải so với điều kiện vận hành danh định.

Điều kiện thực tế tại sàn

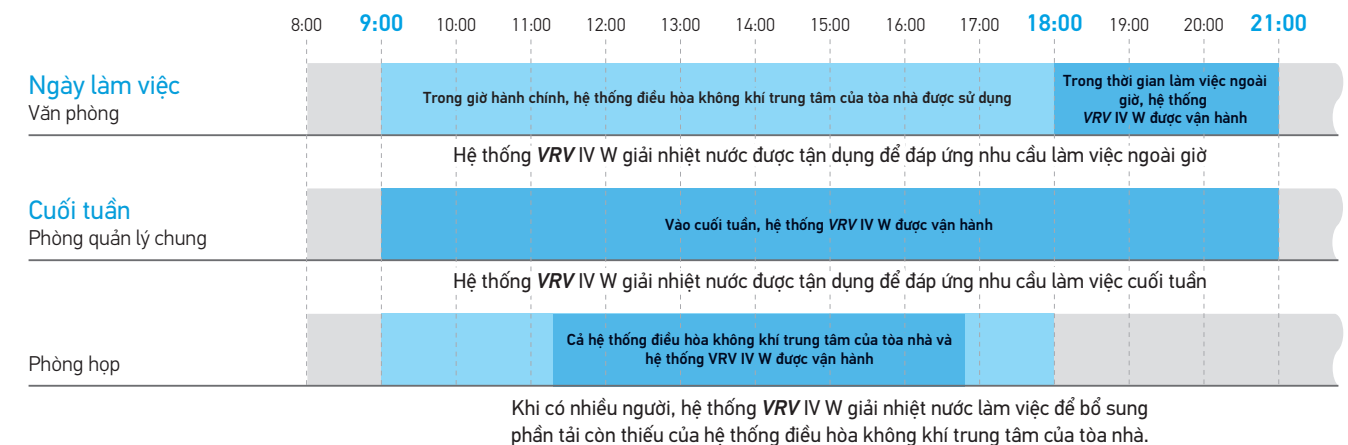


## Đáp ứng các điều kiện làm việc thêm giờ và những thời điểm thiếu tải một cách linh hoạt

Mỗi dàn lạnh có thể được điều khiển và điều chỉnh độc lập theo nhu cầu riêng của từng khách thuê về nhiệt độ và lưu lượng không khí.

- Các thao tác vận chuyển hàng hóa được loại bỏ
- Hoạt động cho từng dàn lạnh có thể được cài đặt chính xác và độc lập.

Ví dụ về điều khiển điều hòa cho các phòng khác trong cùng một tầng.



# Lắp đặt dễ dàng & Tiết kiệm năng lượng

## Nhỏ gọn và nhẹ

### VRV IV W SERIES

Diện tích sàn : **0.43 m<sup>2</sup>**

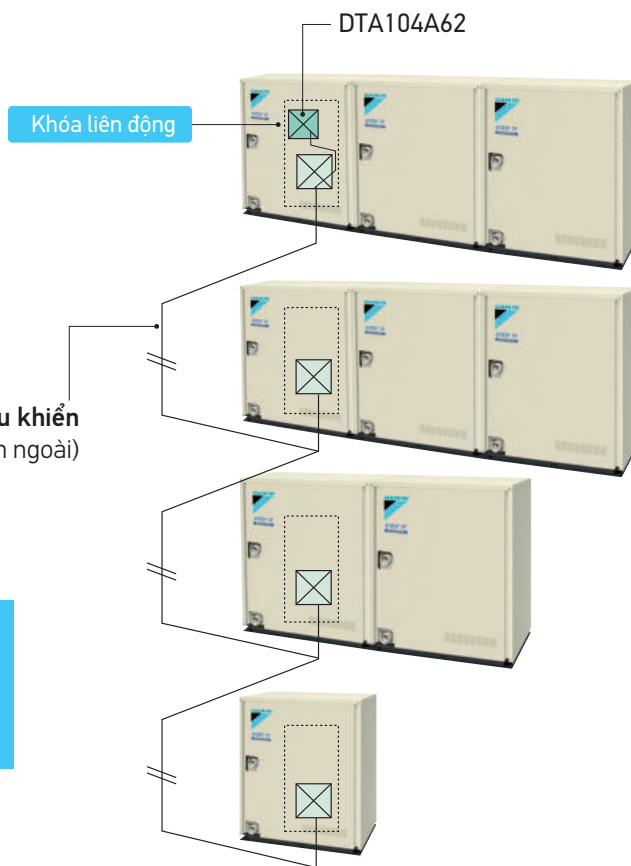
Trọng lượng (\*Cho 6 HP, 8 HP) **146 kg**



## Tăng tính hữu dụng

### Chức năng khóa liên động trung tâm

Tín hiệu đầu vào chức năng khóa liên động trung tâm có thể thực hiện nhờ sử dụng bộ chuyển đổi tín hiệu gắn ngoài (DTA104A62).



Bằng cách sử dụng một bo mạch chuyển đổi điều khiển bên ngoài, tín hiệu vào khóa liên động trung tâm đến nhiều thiết bị trong cùng hệ thống nước có thể thực hiện được.

## VRV IV W Series

## Dãy sản phẩm rộng

### VRV IV W SERIES

Công suất rộng từ **6 to 36 HP**



6 HP, 8 HP, 10 HP, 12 HP

6, 8, 10, 12 HP



RWEYQ6TYM  
RWEYQ8TYM

14, 16, 18, 20, 22, 24 HP



RWEYQ10TYM  
RWEYQ12TYM

26, 28, 30, 32, 34, 36 HP



RWEYQ14TYM  
RWEYQ16TYM  
RWEYQ18TYM

RWEYQ20TYM  
RWEYQ22TYM  
RWEYQ24TYM

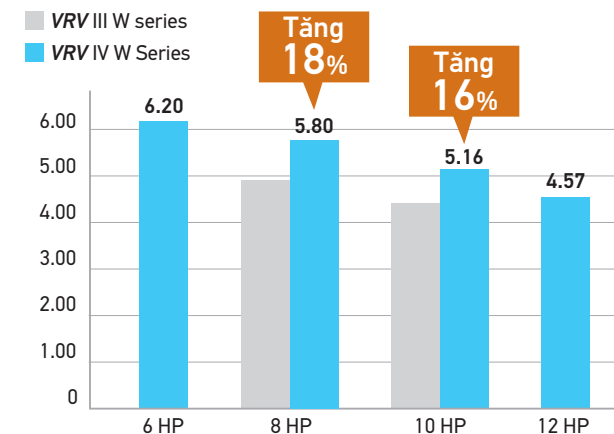
RWEYQ26TYM  
RWEYQ28TYM  
RWEYQ30TYM

RWEYQ32TYM  
RWEYQ34TYM  
RWEYQ36TYM

## Tiết kiệm năng lượng

### Tỷ lệ hiệu quả năng lượng cao (EER)

EER Vận hành làm lạnh



\*Làm lạnh : Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB/ Nhiệt độ nước vào: 30°C, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

### Điều khiển VRT để đạt hiệu quả tối ưu

VRT tự động điều chỉnh nhiệt độ làm lạnh theo nhu cầu của từng khu vực và điều kiện thời tiết, do đó cải thiện hiệu suất năng lượng thường niên và duy trì sự thoải mái.

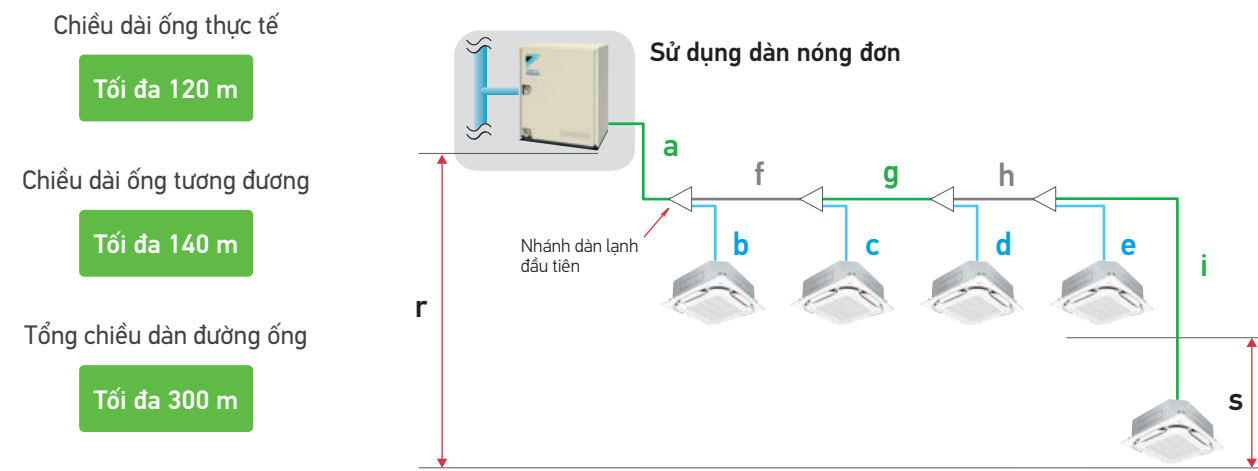




# Thiết kế hệ thống linh hoạt

## Chiều dài đường ống dài

Lắp đặt đối với chỉ dàn lạnh VRV



**Tối đa 120 m**

Chiều dài ống tương đương

**Tối đa 140 m**

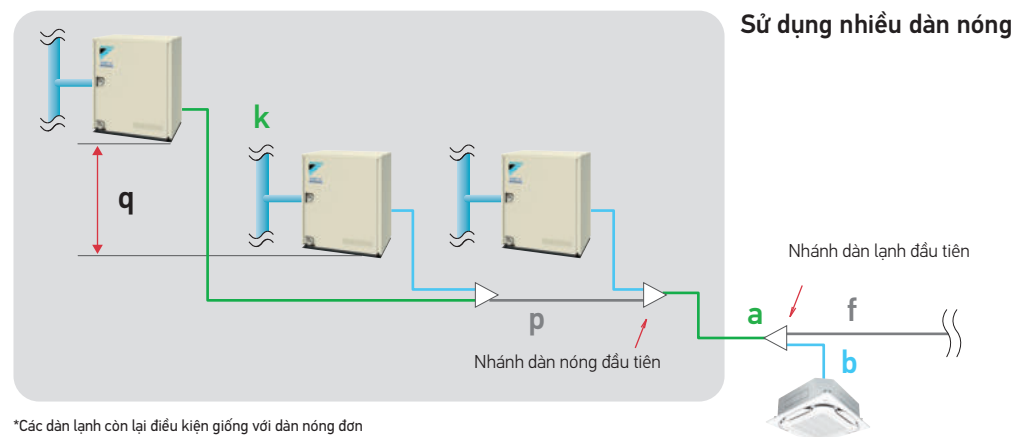
Tổng chiều dài đường ống

**Tối đa 300 m**

\*Màu sắc trong sơ đồ trên chỉ mang tính minh họa để phân biệt đường ống theo ký hiệu như a.

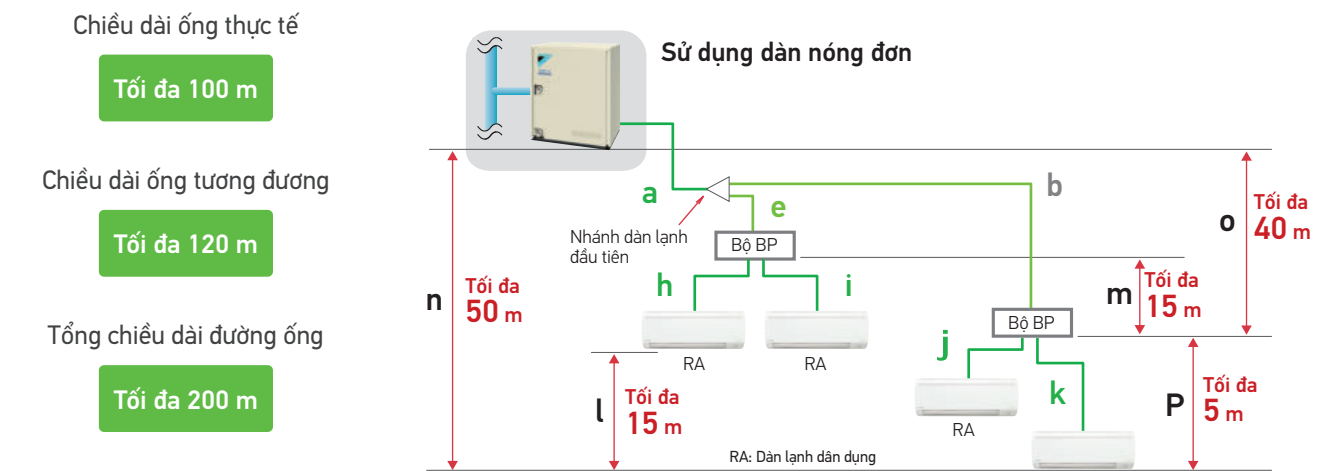
	Chiều dài ống thực tế	Ví dụ	Chiều dài ống tương đương
<b>Chiều dài ống cho phép tối đa</b>	Chiều dài đường ống môi chất lạnh	120 m	a+f+g+h+i
	Tổng chiều dài đường ống	300 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và nhánh dàn lạnh xa nhất	90 m*1	f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn nóng đầu tiên và dàn nóng cuối cùng	10 m	k+p
<b>Chênh lệch độ cao cho phép tối đa</b>	Giữa các dàn nóng (Sử dụng tổ hợp nhiều dàn nóng)	2 m	q
	Giữa các dàn lạnh	15 m	s
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên: 50 m Nếu dàn nóng ở dưới: 40 m	r
			r

\*1 Không có yêu cầu đặc biệt đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa có thể lên đến 90m, tùy thuộc vào điều kiện. Dòng VRV IV W dễ dàng mở rộng đến 90 m bằng cách giảm bớt các điều kiện so với các mẫu VRV III W thông thường. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.



\*Các dàn lạnh còn lại điều kiện giống với dàn nóng đơn

Lắp đặt đối với chỉ dàn lạnh dàn dựng



**Tối đa 100 m**

Chiều dài ống tương đương

**Tối đa 120 m**

Tổng chiều dài đường ống

**Tối đa 200 m**

\*Màu sắc trong sơ đồ trên chỉ mang tính minh họa để phân biệt đường ống theo ký hiệu như a.

	Chiều dài ống thực tế	Ví dụ	Chiều dài ống tương đương ví dụ
<b>Chiều dài ống cho phép tối đa</b>	Chiều dài ống môi chất lạnh	100 m	a+b+k
	Tổng chiều dài đường ống	200 m	a+b+e+h+j+k
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và nhánh dàn lạnh xa nhất	50 m*1	b+k
<b>Chiều dài ống cho phép tối thiểu và tối đa</b>	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu chỉ số công suất dàn lạnh < 60: 2 m - 15 m Nếu chỉ số công suất dàn lạnh là 60: 2 m - 12 m Nếu chỉ số công suất dàn lạnh là 71: 2 m - 8 m	h,i,j,k
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên: 50 m Nếu dàn nóng ở dưới: 40 m	n
	Giữa các dàn lạnh	15 m	l
<b>Chênh lệch độ cao cho phép tối đa</b>	Giữa dàn nóng và bộ BP	40 m	o
	Giữa bộ BP	15 m	m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	5 m	p

\*1. Khi chiều dài đường ống vượt quá 20 m, kích thước của các đường ống chính (phía khí và phía lỏng) phải được tăng lên. Vui lòng tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

# Công nghệ tiên tiến

## Máy nén hiệu suất cao mang lại hiệu quả cao

Động cơ DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men xoắn khác nhau, nam châm neodymium và mô-men xoắn từ trở. Nó tạo ra nhiều năng lượng hơn với công suất điện nhỏ hơn và tiết kiệm năng lượng.



## Giảm thiểu sự suy giảm hiệu suất từ dầu lạnh trong tất cả các giai đoạn hoạt động

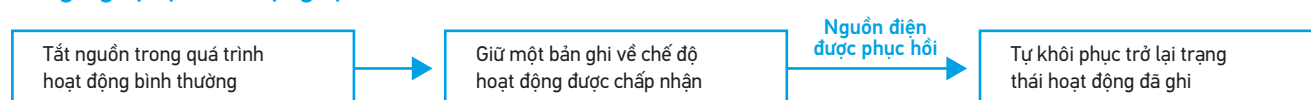
Dầu thừa được lưu trữ trong bộ thu và tự động điều chỉnh lượng dầu lạnh trong chu trình lạnh. Điều này giúp tránh việc giảm hiệu suất của bộ trao đổi nhiệt.



## Chức năng hoạt động luân phiên



## Công nghệ tự khởi động lại



## Công nghệ phát hiện áp suất môi chất lạnh

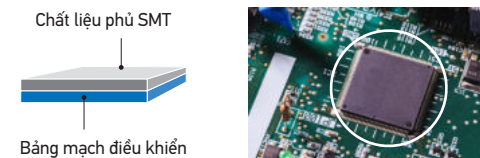
- Sử dụng cảm biến nhiệt độ để phát hiện trạng thái hoạt động của hệ thống.
- Sử dụng các cảm biến áp suất cao và thấp để phát hiện nhanh chóng, toàn diện và chính xác trạng thái môi chất lạnh.

## Công nghệ phủ SMT\*

- Cải thiện hiệu suất chống nhiễu.
- Bảo vệ bo mạch máy tính của bạn khỏi tác động xấu của khí hậu bụi bặm và thời tiết ẩm ướt.

\*SMT: Công nghệ gắn kết bề mặt

Bề mặt bảng mạch điều khiển được trang bị công nghệ phủ SMT



## Chức năng hiển thị thông tin bằng LED

VRV IV W series sử dụng màn hình kỹ thuật số LED 7 đoạn sáng để thể hiện trạng thái hoạt động giúp cài đặt đơn giản và dịch vụ sau bán hàng.



# Dãy sản phẩm dàn nóng

VRV IV W Series

## VRV IV W Series

### Dãy sản phẩm

Dãy công suất	HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	38.4	44.8	50.4	56.0	61.5	67.0	72.8	78.4	84.0	89.5	95.0	101
VRV IV W SERIES		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

### Tổ hợp dàn nóng

#### Chỉ dàn cho kết nối dàn lạnh VRV

HP	kW	Chỉ số công suất	Model	Tổ hợp	Chỉ số tổng công suất của các dàn lạnh có thể kết nối <sup>*2</sup>	Số dàn lạnh kết nối tối đa
6	16.0	150	RWEYQ6T	RWEYQ6T x 1	75 đến 195	9
8	22.4	200	RWEYQ8T	RWEYQ8T x 1	100 đến 260	13
10	28.0	250	RWEYQ10T	RWEYQ10T x 1	125 đến 325	16
12	33.5	300	RWEYQ12T	RWEYQ12T x 1	150 đến 390	19
14	38.4	350	RWEYQ14T <sup>*1</sup>	RWEYQ6T + RWEYQ8T	175 đến 455	22
16	44.8	400	RWEYQ16T <sup>*1</sup>	RWEYQ8T x 2	200 đến 520	26
18	50.4	450	RWEYQ18T <sup>*1</sup>	RWEYQ8T + RWEYQ10T	225 đến 585	29
20	56.0	500	RWEYQ20T <sup>*1</sup>	RWEYQ10T x 2	250 đến 650	32
22	61.5	550	RWEYQ22T <sup>*1</sup>	RWEYQ10T + RWEYQ12T	275 đến 715	35
24	67.0	600	RWEYQ24T <sup>*1</sup>	RWEYQ12T x 2	300 đến 780	39
26	72.8	650	RWEYQ26T <sup>*1</sup>	RWEYQ8T x 2 + RWEYQ10T	325 đến 845	42
28	78.4	700	RWEYQ28T <sup>*1</sup>	RWEYQ8T + RWEYQ10T x 2	350 đến 910	45
30	84.0	750	RWEYQ30T <sup>*1</sup>	RWEYQ10T x 3	375 đến 975	48
32	89.5	800	RWEYQ32T <sup>*1</sup>	RWEYQ10T x 2 + RWEYQ12T	400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RWEYQ34T <sup>*1</sup>	RWEYQ10T + RWEYQ12T x 2	425 đến 1,105	55
36	101	900	RWEYQ36T <sup>*1</sup>	RWEYQ12T x 3	450 đến 1,170	58

\*1. Cần bộ nối ống multi (phụ kiện tùy chọn) khi kết nối tổ hợp nhiều dàn nóng của hệ thống từ 14 HP trở lên.  
\*2. Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng từ 50%-130% của công suất danh nghĩa dàn nóng.

#### Chỉ dành cho kết nối dàn lạnh dân dụng

Tên Model <sup>*1</sup>	kW	HP	Chỉ số công suất	Chỉ số tổng công suất của các dàn lạnh có thể kết nối <sup>*2</sup>			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Combination (%) <sup>*2</sup>			
				80% <sup>*2</sup>	100%	130%	
RWEYQ6T	16.0	6	150	120	150	195	9
RWEYQ8T	22.4	8	200	160	200	260	13
RWEYQ10T	28.0	10	250	200	250	325	16
RWEYQ12T	33.5	12	300	240	300	390	19

\*1. Chỉ có thể kết nối với dàn nóng đơn RWEYQ6-12T  
\*2. Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng từ 50%-130% của công suất danh nghĩa dàn nóng.



# Dãy sản phẩm

## Nhiều sự lựa chọn

● Sản phẩm mới

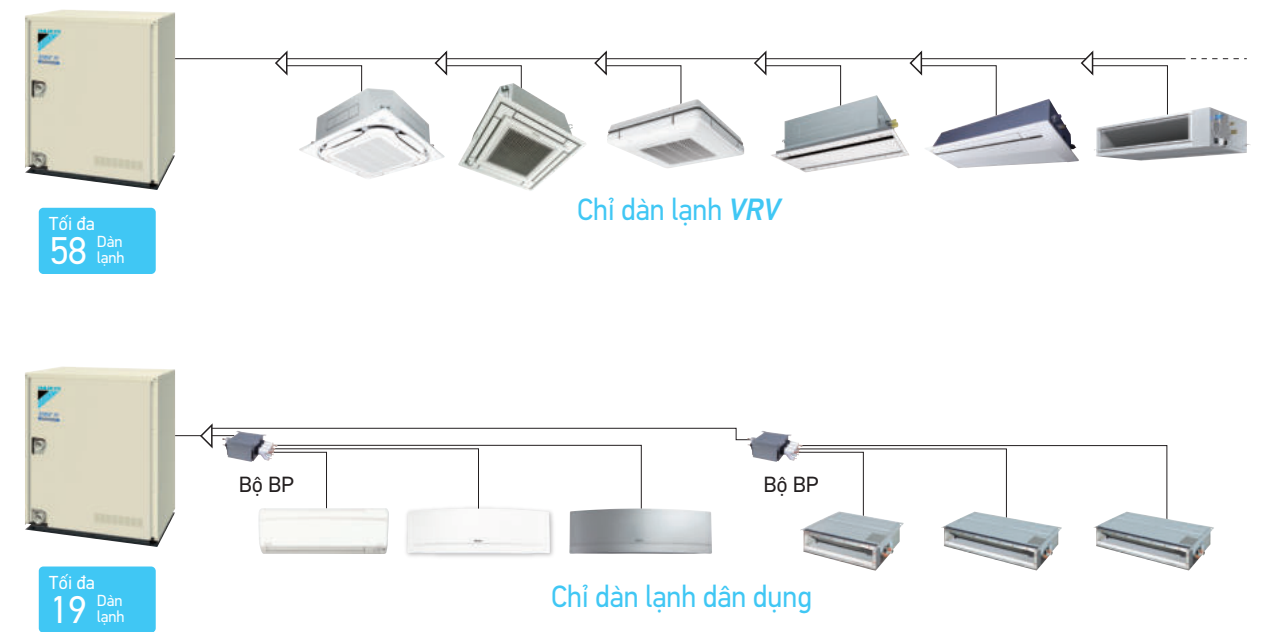
Mục	Loại	Tên model	Dây công suất Chỉ số công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM		●	●	●	●	●			●	●	●	●				
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM		●	●	●	●	●			●	●	●	●				
	4 hướng thổi nhỏ gọn <b>Mới</b>	<b>FXZQ-AVM</b>		●	●	●	●	●										
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM		●	●	●	●	●			●	●						
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●										
Giấu trần nổi ống gió	Lưu thông gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●										
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 700 mm)	●	●	●												
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	 (CR: 900/1,100mm)				●	●	●									
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) <b>Mới</b>	FXDBQ-AVM					●	●	●		●							
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
Áp trần	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9													●	●		
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1											●		●	●		
Treo tường	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
	Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
		FXHQ-AVM											●	●				
Tủ đứng đặt sàn	Treo tường	FXAQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1											●		●	●	●	●
FXVQ-NY1.6 (Loại áp suất tĩnh cao)																		●
Dàn lạnh điểm <b>Mới</b>	<b>FXPQ-AVN</b>		●															
Điều hòa không khí phòng sạch	FXBQ-PVE					●	●	●										
	FXBPQ-PVE							●										
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt gián tiếp và bộ tạo ẩm	VKM-GA(M)V1																	
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt	VAM-GJVE																	
Thiết bị xử lý không khí AHU	AHUR																	

6-120 HP

### Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Type	Tên Model	Dây công suất (kW) Chỉ số công suất	20	25	35	50	60	71
			2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	CDXS-EAVMA <small>(Chiều rộng 700 mm)</small>			●	●			
	FDXS-CVMA <small>(Chiều rộng 900/1,100 mm)</small>			●	●	●	●	
Treo tường	FTXJ-NVMWW			●	●	●		
	FTXJ-NMVMS			●	●	●		
	FTXS-DVMA FTXS-EVMA		●	●	●			
	FTXS-FVMA					●	●	●

Chú ý: Dàn lạnh dân dụng cần sử dụng bộ BP. Chỉ có thể kết nối với dàn nóng đơn (RYEYQ6-12T).



\*Tham khảo trang 114 để biết số lượng dàn lạnh có thể kết nối tối đa.

# Dàn nóng

## VRV IV W Series

### Thông số kỹ thuật

## VRV IV W Series

Hai chiều lạnh/sưởi

MODEL		RWEYQ6TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ14TYM	RWEYQ16TYM	RWEYQ18TYM	RWEYQ20TYM	RWEYQ22TYM	RWEYQ24TYM	
Tổ hợp kết nối		-	-	-	-	RWEYQ6TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM	
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	131,000	153,000	172,000	191,000	210,000	229,000	
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	38.4	44.8	50.4	56.0	61.5	67.0	
Công suất sưởi	Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	147,000	171,000	193,000	215,000	235,000	256,000	
	kW	18.0	25.0	31.5	37.5	43.0	50.0	56.5	63.0	69.0	75.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.58	3.86	5.43	7.33	6.44	7.72	9.29	10.9	12.8	14.7
	Sưởi	kW	2.69	3.98	5.60	7.87	6.67	7.96	9.58	11.2	13.5	15.7
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)				Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Kích thước (C x R x D)	mm	1,000 x 780 x 550				(1,000 x 780 x 550) x 2						
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín				Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín						
	Công suất động cơ	kW	1.9	2.8	3.7	4.7	1.9 + 2.8	2.8 x 2	2.8 + 3.7	3.7 x 2	3.7 + 4.7	4.7 x 2
Ổng kết nối mỗi chất lạnh	Lồng	φ 9.5 (Loe)				φ 12.7 (Flare)		φ 15.9 (Loe)		φ 19.1 (Flare)		
	Hơi đường hồi *1	φ 19.1 (Hàn)				φ 22.2 (Hàn)		φ 28.6 (Hàn)		φ 19.1 (Flare)		
	Hơi áp suất cao và thấp	φ 15.9*, φ 19.1* <sup>3</sup> (Hàn)				φ 19.1*, φ 22.2* <sup>3</sup> (Hàn)		φ 22.2*, φ 28.6* <sup>3</sup> (Hàn)				
Ổng kết nối đường nước	Nước vào	PT1 1/4B Ren trong						(PT1 1/4B) x 2 Ren trong				
	Nước ra	PT1 1/4B Ren trong						(PT1 1/4B) x 2 Ren trong				
	Nước xả	PS1/2B Ren trong						(PS1/2B) x 2 Ren trong				
Trọng lượng máy (Trọng lượng vận hành)	kg	146 (148)		147 (149)		146 x 2 (148 x 2)		146 + 147 (148 + 149)		147 x 2 (149 x 2)		
Độ ồn	dB(A)	49	50	51	53	53		54		55	56	
Phạm vi vận hành (Nhiệt độ nước vào)	°C	10 đến 45				10 đến 45						
Điều khiển công suất	%	23-100				19-100		23-100		20-100		19-100
Môi chất lạnh	Loại	R-410A				R-410A						
	Lượng nạp	kg	3.5		4.2		3.5 + 3.5		3.5 + 4.2		4.2 + 4.2	

MODEL		RWEYQ26TYM	RWEYQ28TYM	RWEYQ30TYM	RWEYQ32TYM	RWEYQ34TYM	RWEYQ36TYM	
Tổ hợp kết nối		RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh	Btu/h	248,000	268,000	287,000	305,000	324,000	345,000	
	kW	72.8	78.4	84.0	89.5	95.0	101	
Công suất sưởi	Btu/h	278,000	300,000	322,000	345,000	365,000	386,000	
	kW	81.5	88.0	94.5	101	107	113	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	13.2	14.7	16.3	18.2	20.1	22.0
	Sưởi	kW	13.6	15.2	16.8	19.1	21.3	23.6
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Kích thước (C x R x D)	mm	(1,000 x 780 x 550) x 3			(1,000 x 780 x 550) x 3			
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín			Loại xoắn ốc (Scroll) dạng kín			
	Công suất động cơ	kW	2.8 x 2 + 3.7	2.8 + 3.7 x 2	3.7 x 3	3.7 x 2 + 4.7	3.7 + 4.7 x 2	4.7 x 3
Ổng kết nối mỗi chất lạnh	Lồng	φ 19.1 (Loe)			φ 19.1 (Loe)			
	Hơi đường hồi *1	φ 34.9 (Hàn)			φ 34.9 (Hàn)			
	Hơi áp suất cao và thấp	φ 28.6*, φ 34.9* <sup>3</sup> (Hàn)			φ 28.6*, φ 34.9* <sup>3</sup> (Hàn)			
Ổng kết nối đường nước	Nước vào	(PT1 1/4B) x 3 Ren trong			(PT1 1/4B) x 3 Ren trong			
	Nước ra	(PT1 1/4B) x 3 Ren trong			(PT1 1/4B) x 3 Ren trong			
	Nước xả	(PS1/2B) x 3 Ren trong			(PS1/2B) x 3 Ren trong			
Trọng lượng máy (Trọng lượng vận hành)	kg	146 x 2 + 147 (148 x 2 + 149)		146 + 147 x 2 (148 + 149 x 2)		147 x 3 (149 x 3)		
Độ ồn	dB(A)	55		56		57		
Phạm vi vận hành (Nhiệt độ nước vào)	°C	10 đến 45			10 đến 45			
Điều khiển công suất	%	21-100		20-100		19-100		
Môi chất lạnh	Loại	R-410A			R-410A			
	Lượng nạp	kg	3.5 + 3.5 + 4.2		3.5 + 4.2 + 4.2		4.2 + 4.2 + 4.2	

Notes:

- Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
  - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB / nhiệt độ nước vào: 30°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
  - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB / nhiệt độ nước vào: 20°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
  - Độ ồn: AGiá trị quy đổi trong phòng không đối âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
- Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
- Khi có lo ngại về tiếng ồn đối với khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Không thể lắp đặt thiết bị này ở ngoài trời. Lắp đặt trong nhà (Phòng máy, v.v.).
- Nhiệt độ xung quanh đảm bảo trong khoảng từ 0 đến 40°C và độ ẩm tương đối không vượt quá 80%. Lượng nhiệt tỏa ra từ vỏ máy: 0.51 kW/6-8HP/giờ, 0.58 kW/10-12HP/giờ.
- Chỉ có thể kết nối với tháp giải nhiệt loại kín.
  - \*1: Trong trường hợp hệ thống sưởi, ống hút không cần sử dụng.
  - \*2: Trong trường hợp hệ thống thu hồi nhiệt.
  - \*3: Trong trường hợp hệ thống sưởi.
- Hãy chắc chắn tham khảo Sách dữ liệu kỹ thuật để thiết kế.



# VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM

(THU HỒI NHIỆT CẤP NƯỚC NÓNG)

Điều hòa không khí thoải mái và  
Cấp nước nóng tiết kiệm năng lượng

Một chiều lạnh  
**6 HP – 60 HP**  
(16 kW) (168 kW)

**Loại COP Cao**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RWHQ12-16THYM**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RWHQ18-50THYM**

**Loại Tiêu Chuẩn**

Dàn nóng đơn  
**RWHQ6-16TYM**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RWHQ18-32TNYM**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RWHQ34-60TNYM**

**Loại Tiết Kiệm Diện Tích**

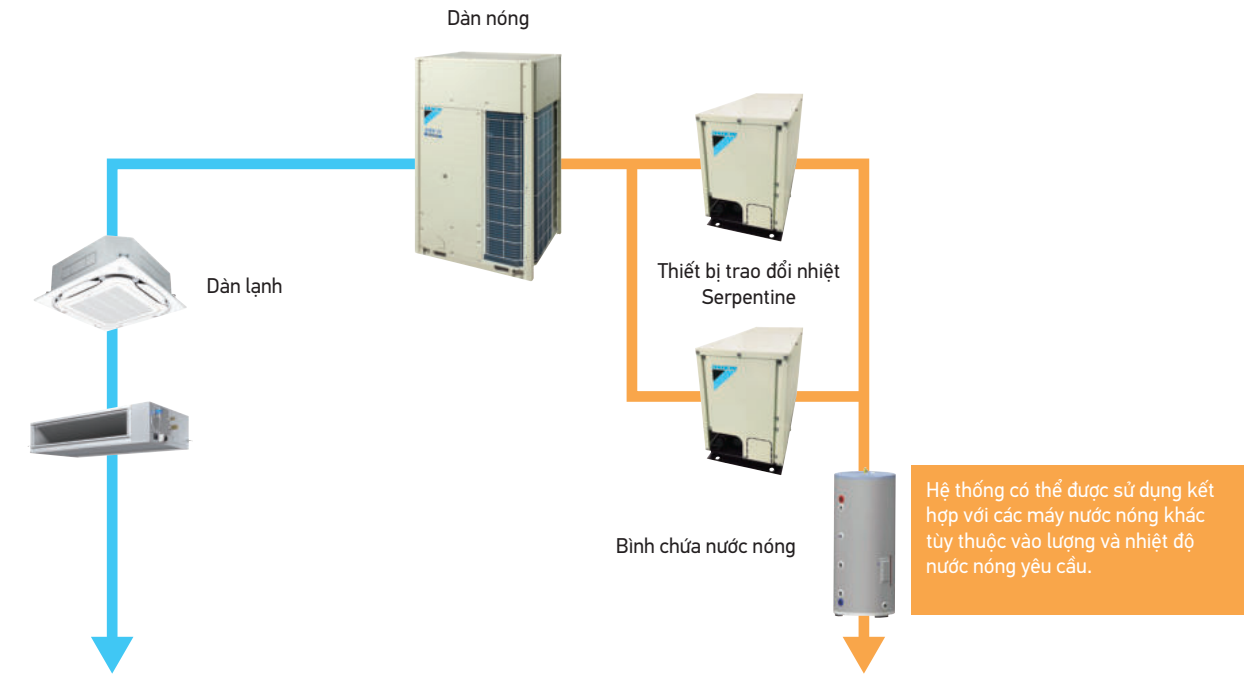
Dàn nóng đơn  
**RWHQ18-20TYM**

Tổ hợp 2 dàn nóng  
**RWHQ22-40TSYM**

Tổ hợp 3 dàn nóng  
**RWHQ42-50TSYM**



Điều hòa không khí kết hợp  
với cấp nước nóng – Hệ thống nhỏ gọn



Kết hợp linh hoạt  
các dàn lạnh VRV IV  
đạt được sự thoải mái và thẩm mỹ

ĐIỀU HÒA  
KHÔNG KHÍ



Nguồn năng lượng  
được tiết kiệm hiệu quả

CẤP NƯỚC  
NÓNG



Năng lượng cung cấp cho nước nóng được tiết kiệm  
Nhiệt độ nước nóng – Lên đến 65 °C

Có thể sử dụng kết hợp với các loại máy nước nóng khác tùy theo lượng  
và nhiệt độ nước nóng yêu cầu.



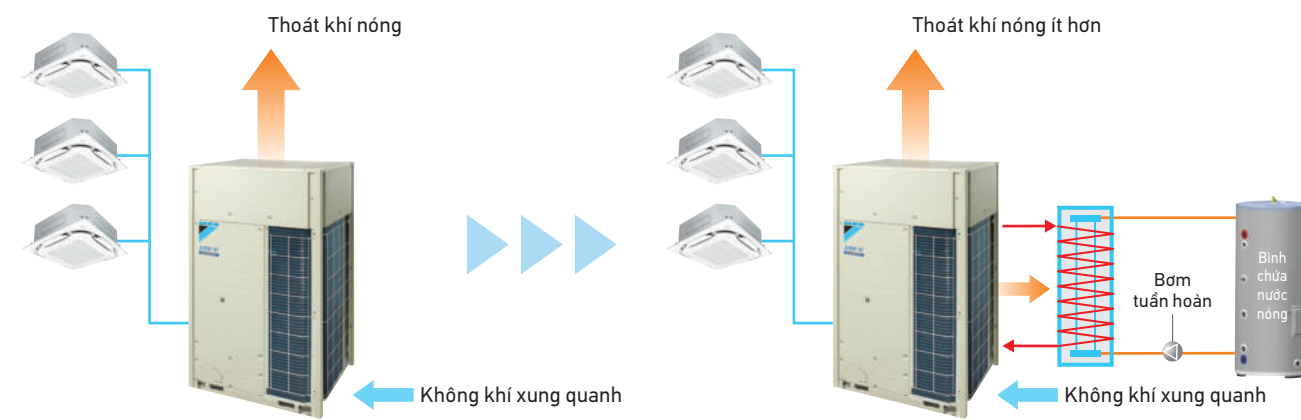
# Hệ thống sáng tạo và đáng tin cậy

Hệ thống tiết kiệm năng lượng thu hồi nhiệt thải chuyển hóa thành năng lượng để làm nóng nước

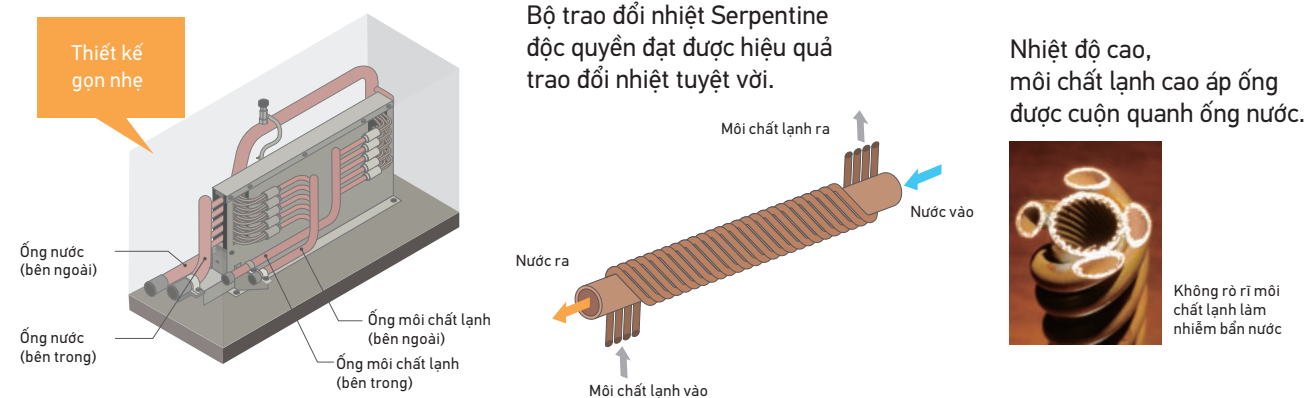
## Nhiệt thải từ điều hòa không khí (thường được giải phóng vào môi trường xung quanh) được thu hồi để làm nóng nước.

Trong một hệ thống thông thường, nhiệt thải từ điều hòa không khí được giải phóng vào môi trường xung quanh.

Hệ thống này thu hồi nhiệt thải từ điều hòa không khí sang nước nóng.



## Bộ trao đổi nhiệt Serpentine thu hồi nhiệt.



## Tăng hiệu quả sử dụng năng lượng của dàn nóng

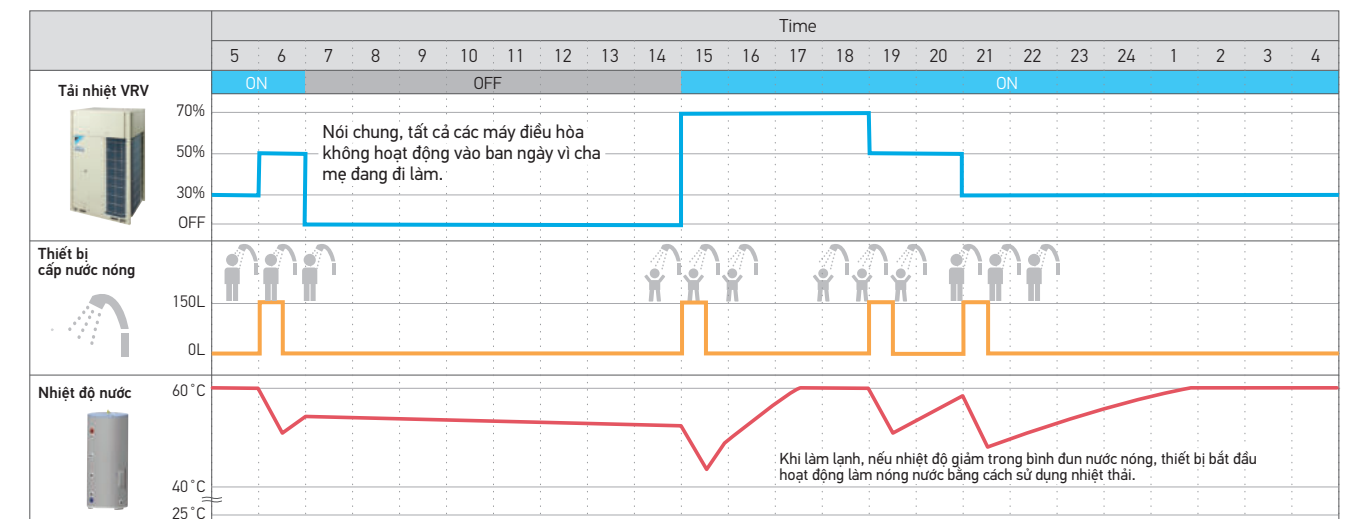
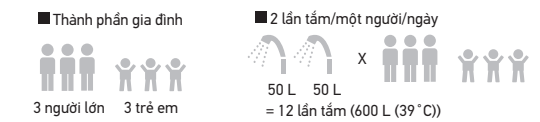
Nhiệt thải từ điều hòa không khí được chuyển sang nước nóng. Cơ chế này làm giảm lượng nhiệt được thải ra bởi các dàn nóng, dẫn đến hiệu quả hoạt động tốt hơn. EER của VRV thu hồi nhiệt làm nước nóng đã tăng từ 4,41 lên 4,50, so với VRV IV thông thường.

## Giảm ngắn mạch (quẩn gió)

Nhiệt độ của nhiệt thải từ dàn nóng thấp hơn, giảm thiểu nhiệt độ môi trường xung quanh. Trong trường hợp bị ngắn mạch sẽ làm giảm công suất xuống thấp.

## Ví dụ về việc sử dụng hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt tạo nước nóng cho dân dụng

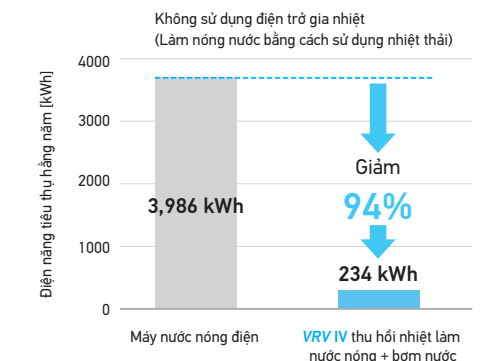
Trong một gia đình mẫu gồm 3 người lớn và 3 trẻ em, nhiệt thải được tạo ra bởi điều hòa không khí đủ để cung cấp nước nóng cho vòi sen của mọi người.



Điều kiện tải điều hòa/Thời gian hoạt động: 16 giờ/ngày  
 Tải nhiệt nước  
 Công suất bình: 200L  
 Nhiệt độ nước: 25°C to 60°C (Nước máy)  
 Lượng nước nóng mỗi người một lần (tiêu chuẩn): 50 L / lần tắm (39°C) (lượng nước pha: 10 L/phút; thời gian tắm: 5 phút.  
 Lượng nước cần thiết trong bình để phân phối nước nóng 39°C

## So sánh giữa hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng và máy nước nóng điện.

Do nhiệt thải được sử dụng để làm nóng nước, tiêu thụ điện hàng năm có thể giảm khoảng 94% so với mức tiêu thụ cho hoạt động riêng biệt của điều hòa không khí và máy nước nóng điện.



## Điều khiển VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

### Bộ điều khiển từ xa chuyển đổi

Điều khiển từ xa chính & Điều khiển từ xa phụ đều có thể chuyển đổi và hoán đổi cho nhau.

### Chống vi khuẩn

Theo mặc định, điều này sẽ được kích hoạt vào mỗi sáng thứ Hai lúc 2 giờ sáng, làm nóng nước lưu trữ lên đến 60°C trong 10 phút.

### Chế độ nghỉ

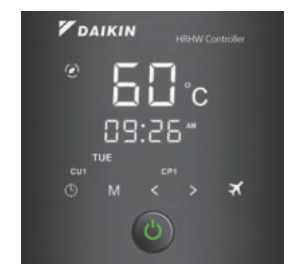
Điều này vô hiệu hóa tất cả các chức năng khác, ngoại trừ chế độ chống vi khuẩn.

### Tự động khởi động lại

Khi nguồn điện được phục hồi sau sự cố, hệ thống sẽ trở lại chức năng hoạt động trước đó.

### Mã lỗi an toàn

Nếu nhiệt điện trở hoặc đường dây kết nối bị lỗi, để phòng ngừa cháy nổ và an toàn, hoạt động của điện trở gia nhiệt sẽ vô hiệu



BRCS82



# Dãy dàn lạnh

## Lựa chọn đa dạng

Có thể kết hợp giữa dàn lạnh VRV kiểu cách và yên tĩnh với dàn lạnh dân dụng thành một hệ thống.

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên model	Dây công suất Chỉ số công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500	
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP	
				20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500	
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM			●	●	●	●			●	●	●	●					
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM			●	●	●	●			●	●	●	●					
	4 hướng thổi nhỏ gọn <span style="color: red;">Mới</span>	<span style="color: red;">●</span> FXZQ-AVM		<span style="color: red;">●</span>	<span style="color: red;">●</span>	<span style="color: red;">●</span>	<span style="color: red;">●</span>	<span style="color: red;">●</span>											
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM		●	●	●	●	●			●	●							
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●											
Giấu trần nổi ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●											
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)		●	●														
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)					●	●	●										
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ) <span style="color: red;">Mới</span>	<span style="color: red;">●</span> FXDBQ-AVM					●	●	●		●								
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)		●	●	●	●	●			●	●	●	●					
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●			●	●	●	●					
Áp trần	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9													●	●			
	Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1											●	●	●	●			
	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB								●	●								
	Áp trần	FXHQ-MAVE				●			●			●							
		FXHQ-AVM										●	●						
Treo tường	FXAQ-AVM		●	●	●	●	●												
Tủ đứng đặt sàn	Đặt sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●											
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●											
	Tủ đứng đặt sàn	FXVQ-NY1 FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)										●	●	●	●	●		●	
Dàn lạnh điểm <span style="color: red;">Mới</span>	<span style="color: red;">●</span> FXPQ-AVN		<span style="color: red;">●</span>																
Điều hòa không khí phòng sạch	FXBQ-PVE					●	●	●											
	FXBPQ-PVE							●											
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt gián nở trực tiếp và bộ tạo ẩm	VKM-GA(M)V1																		
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt	VAM-GJVE																		
Thiết bị xử lý không khí AHU	AHUR																		

6-120 HP

## Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên model	Công suất danh định (kW) Chỉ số công suất	25	35	50	60	71
			2.5	3.5	5.0	6.0	7.1
			25	35	50	60	71
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	FDKS-EAVMB (Loại rộng 700 mm)		●	●			
	FDKS-C(A)VMB (Loại rộng 900/1,100 mm)		●	●	●	●	
Treo tường	FTKJ-NVMWW		●	●	●		
	FTKJ-NVMVS		●	●	●		
	FTKS-DVM		●	●			
	FTKS-BVMA				●		
	FTKS-FVM				●	●	●



Lưu ý: Cần bộ BP (BPMKS967A2/3) để kết nối với các dàn lạnh dân dụng.

# Dàn nóng

## Hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

### Thông số kỹ thuật

Loại COP cao

VRV IV Heat Recovery Hot Water System

MODEL	RWHQ12THYM	RWHQ14THYM	RWHQ16THYM	RWHQ18THYM	RWHQ20THYM	RWHQ22THYM	RWHQ24THYM	RWHQ26THYM	RWHQ28THYM	RWHQ30THYM	RWHQ32THYM	RWHQ34THYM	RWHQ36THYM	RWHQ38THYM	RWHQ40THYM		
Tổ hợp	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM		
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									
Công suất làm lạnh	Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000	248,000	267,000	286,000	305,000	327,000	348,000	365,000	389,000	
	kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2	72.8	78.3	83.9	89.4	95.9	102	107	114	
Điện năng tiêu thụ	kW	7.10	8.68	10.3	10.7	12.2	13.8	15.4	17.5	19.2	21.3	23.0	24.9	26.7	28.7	30.5	
Điều khiển công suất	%	10-100							7-100		6-100			5-100		4-100	
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)							Trắng ngà (5Y7.5/1)									
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín							Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín								
	Công suất	kW	(2.4x1)+(2.4x1)	(2.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+(2.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+(3.4x1)	(2.4x1)+(3.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(3.3x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	119+119	119+157	157+157	119+119+119	119+119+157	119+157+157	157+157+157	157+157+165	157+157+178	157+165+178	157+178+178	157+178+233	157+233+233	178+178+233	178+233+233	
Kích thước (CxRxD)	mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)					(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	
Trọng lượng máy	kg	185+185			185+185+185			185+185+200		185+200+200		185+200+285	185+285+285	200+200+285	200+285+285		
Độ ồn	dB(A)	58	59	60			61	61	62	63			64				
Phạm vi vận hành	°CDB	15 đến 49							15 đến 49								
Môi chất lạnh	Loại	R-410A							R-410A								
	Lượng nạp	kg	6.4+6.4			6.4+6.4+6.4			6.4+6.4+6.5	6.4+6.4+6.8	6.4+6.5+6.8	6.4+6.8+6.8	6.4+6.8+10.3	6.4+10.3+10.3	6.8+6.8+10.3	6.8+10.3+10.3	
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lồng	mm	φ 12.7(Hàn)			φ 15.9(Hàn)			φ 19.1(Hàn)								
	Hơi	mm	φ 28.6(Hàn)			φ 34.9(Hàn)			φ 34.9(Hàn)								
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	φ 19.1(Hàn x 2)			φ 19.1(Hàn x 3)			φ 19.1(Hàn x 3)								
	Ống ra	mm	φ 19.1(Hàn x 2)			φ 19.1(Hàn x 3)			φ 19.1(Hàn x 3)								

MODEL	RWHQ42THYM	RWHQ44THYM	RWHQ46THYM	RWHQ48THYM	RWHQ50THYM		
Tổ hợp	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM		
	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM		
	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM		
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh	Btu/h	409,000	427,000	444,000	461,000	478,000	
	kW	120	125	130	135	140	
Điện năng tiêu thụ	kW	32.4	34.5	36.6	38.7	41.1	
Điều khiển công suất	%	4-100					
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín					
	Công suất	kW	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	233+233+233					
Kích thước (CxRxD)	mm	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)					
Trọng lượng máy	kg	285+285+285					
Độ ồn	dB(A)	65			66		
Phạm vi vận hành	°CDB	15 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại	R-410A					
	Lượng nạp	kg	10.3+10.3+10.3	10.3+10.3+10.4	10.3+10.4+10.4	10.4+10.4+10.5	
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lồng	mm	φ 19.1(Hàn)				
	Hơi	mm	φ 41.3(Hàn)				
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	φ 19.1(Hàn x 3)				
	Ống ra	mm	φ 19.1(Hàn x 3)				

### Loại tiêu chuẩn

MODEL	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM		
Tổ hợp	—	—	—	—	—	—		
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	
Điện năng tiêu thụ	kW	3.55	5.13	7.22	8.93	10.8	12.9	
Điều khiển công suất	%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100	
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	Công suất	kW	2.4x1	3.4x1	4.1x1	5.2x1	(2.9x1)+(3.3x1)	(3.6x1)+(3.7x1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	119	157	165	178	233		
Kích thước (CxRxD)	mm	1,657x930x765					1,657x1,240x765	
Trọng lượng máy	kg	185		200		285		
Độ ồn	dB(A)	55	56	57	59	60	61	
Phạm vi vận hành	°CDB	15 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						
	Lượng nạp	kg	6.4		6.5	6.8	10.3	10.4
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lồng	mm	φ 9.5(Hàn)				φ 12.7(Hàn)	
	Hơi	mm	φ 19.1(Hàn)		φ 22.2(Hàn)	φ 28.6(Hàn)		
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	φ 19.1(Hàn)					
	Ống ra	mm	φ 19.1(Hàn)					

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, chênh lệch độ cao: 0 m

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không tải, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.  
 Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ tải hồi dầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.



# Dàn nóng

## Hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

### Thông số kỹ thuật

#### Loại tiêu chuẩn

MODEL	RWHQ18TNYM	RWHQ20TNYM	RWHQ22TNYM	RWHQ24TNYM	RWHQ26TNYM	RWHQ28TNYM	RWHQ30TNYM	RWHQ32TNYM	RWHQ34TNYM	RWHQ36TNYM	RWHQ38TNYM	RWHQ40TNYM	RWHQ42TNYM	RWHQ44TNYM	RWHQ46TNYM	
Tổ hợp	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	172,000	191,000	213,000	232,000	251,000	273,000	290,000	307,000	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000
	kW	50.4	55.9	62.4	68.0	73.5	80.0	85.0	90.0	95.0	101	106	112	119	124	130
Điện năng tiêu thụ	kW	12.4	14.1	15.9	18.0	19.7	21.6	23.7	26.1	25.1	26.8	29.4	30.8	32.6	34.7	36.9
Điều khiển công suất	%	8-100		7-100	6-100		5-100		5-100			4-100				
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)															
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín														
	Công suất	kW	(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(4.1x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)	(4.1x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(4.4x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(3.6x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	157+165	157+178	157+233	165+233	178+233	233+233		233+233	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233		233+233+233
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)			(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		
Trọng lượng máy	kg	185+200		185+285	200+285		285+285		285+285	200+200+200		185+200+285	200+200+285	200+285+285		285+285+285
Độ ồn	dB(A)	60	61	62	63		64		64	63	64		65			66
Phạm vi vận hành	°CDB	15 đến 49														
Môi chất lạnh	Loại	R-410A														
	Lượng nạp	kg	6.4+6.5	6.4+6.8	6.4+10.3	6.5+10.3	6.8+10.3	10.3+10.3	10.3+10.4	10.3+10.5	6.5+6.8+6.8	6.8+6.8+6.8	6.4+6.8+10.5	6.8+6.8+10.4	6.8+10.3+10.4	6.8+10.4+10.4
Ống kết nối (Dẫn lạnh)	Lồng	φ 15.9(Hàn)														
	Hơi	φ 19.1(Hàn)														
Ống kết nối (Dẫn trao đổi nhiệt)	Ống vào	φ 19.1(Hàn x 2)														
	Ống ra	φ 19.1(Hàn x 2)														

#### Loại tiêu chuẩn

MODEL	RWHQ48TNYM	RWHQ50TNYM	RWHQ52TNYM	RWHQ54TNYM	RWHQ56TNYM	RWHQ58TNYM	RWHQ60TNYM	
Tổ hợp	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh	Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	
	kW	135	140	145	150	156	162	
Điện năng tiêu thụ	kW	39.0	41.4	43.5	45.9	48.5	51.1	
Điều khiển công suất	%	3-100						
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	Công suất	kW	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(5.5x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(5.5x1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	233+233+233		233+233+268		268+268+268		
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)						
Trọng lượng máy	kg	285+285+285		285+285+320		320+320+320		
Độ ồn	dB(A)	66		67	68	69	70	
Phạm vi vận hành	°CDB	15 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						
	Lượng nạp	kg	10.3+10.4+10.5	10.3+10.5+10.5	10.4+10.5+10.5	10.5+10.5+11.8	10.5+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
Ống kết nối (Dẫn lạnh)	Lồng	φ 19.1(Hàn)						
	Hơi	φ 41.3(Hàn)						
Ống kết nối (Dẫn trao đổi nhiệt)	Ống vào	φ 19.1(Hàn x 3)						
	Ống ra	φ 19.1(Hàn x 3)						

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m

#### Loại tiết kiệm diện tích

MODEL	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ22TSYM	RWHQ24TSYM	
Tổ hợp	—	—	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	171,000	191,000	210,000	
	kW	50.0	56.0	61.5	
Điện năng tiêu thụ	kW	15.3	17.9	16.2	
Điều khiển công suất	%	10-100	8-100		
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín			
	Công suất	kW	(4.4x1)+(4.0x1)	(4.6x1)+(5.5x1)	(4.1x1)+(5.2x1)
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	233	268	165+178	
Kích thước (CxRxĐ)	mm	1,657x1,240x765			
Trọng lượng máy	kg	285	320	200+200	
Độ ồn	dB(A)	62	65	61	
Phạm vi vận hành	°CDB	15 đến 49			
Môi chất lạnh	Loại	R-410A			
	Lượng nạp	kg	10.5	11.8	6.5+6.8
Ống kết nối (Dẫn lạnh)	Lồng	φ 15.9(Hàn)			
	Hơi	φ 28.6(Hàn)			
Ống kết nối (Dẫn trao đổi nhiệt)	Ống vào	φ 19.1(Hàn)			
	Ống ra	φ 19.1(Hàn x 2)			

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

# Dàn nóng

## Hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

**VRV IV** Heat Recovery Hot Water System

### Thông số kỹ thuật

Loại tiết kiệm diện tích

MODEL		RWHQ26TSYM	RWHQ28TSYM	RWHQ30TSYM	RWHQ32TSYM	RWHQ34TSYM	RWHQ36TSYM	RWHQ38TSYM	RWHQ40TSYM	RWHQ42TSYM	RWHQ44TSYM	RWHQ46TSYM	RWHQ48TSYM	RWHQ50TSYM	
Tổ hợp		RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	
		RWHQ18TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh	Btu/h	247,000	268,000	285,000	305,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	478,000	
	kW	72.4	78.5	83.5	89.5	95.0	100	106	112	117	123	129	134	140	
Điện năng tiêu thụ	kW	20.4	21.8	24.2	26.8	28.2	30.6	33.2	35.8	33.2	35.8	37.1	39.5	42.1	
Điều khiển công suất	%	7-100	6-100			5-100		4-100						3-100	
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại	Loại xoắn ốc (scroll) dạng kín													
	Công suất kW	(3.4x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút	157+233	178+233		178+268	233+233		233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233		178+233+268	
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)				(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)			
Trọng lượng máy	kg	185+285	200+285		200+320	285+285		285+320	320+320	200+200+285	200+200+320	200+285+285		200+285+320	
Độ ồn	dB(A)	63		64	66	65		67	68	65	67	66		67	
Phạm vi vận hành	°CDB	15 đến 49													
Môi chất lạnh	Loại	R-410A													
	Lượng nạp kg	6.4+10.5	6.8+10.4	6.8+10.5	6.8+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5	10.5+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+10.5	6.8+6.8+11.8	6.8+10.4+10.5	6.8+10.5+10.5	6.8+10.5+11.8	
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lồng	φ 19.1(Hàn)													
	Hơi	φ 34.9(Hàn)						φ 41.3(Hàn)		φ 41.3(Hàn)					
Ống kết nối (Đàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	φ 19.1(Hàn x 2)						φ 19.1(Hàn x 2)		φ 19.1(Hàn x 3)					
	Ống ra	φ 19.1(Hàn x 2)						φ 19.1(Hàn x 2)		φ 19.1(Hàn x 3)					

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1.5 m phía trên dàn nóng.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi nhiệt. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.



# Dàn nóng

## Hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

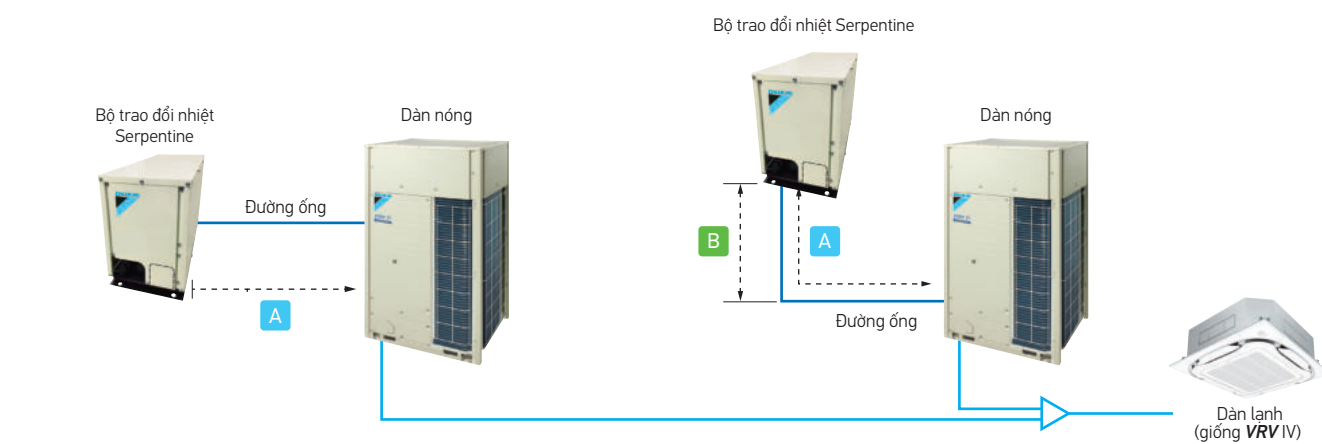
### Bộ trao đổi nhiệt Serpentine (HWHQ30A)



Tên model (RWHQ-TYM, HWHQ30A)	Bộ trao đổi nhiệt đơn							
	RWHQ6TYM +HWHQ30A	RWHQ8TYM +HWHQ30A	RWHQ10TYM +HWHQ30A	RWHQ12TYM +HWHQ30A	RWHQ14TYM +HWHQ30A	RWHQ16TYM +HWHQ30A	RWHQ18TYM +HWHQ30A	RWHQ20TYM +HWHQ30A
Nhiệt độ đầu vào định mức	°C 40							
Lưu lượng nước định mức	L/phút 10							
Công suất nước nóng định mức	°C 20-65							
Giới hạn lưu lượng nước	L/phút 5-20							
Công suất nước nóng định mức *1	kW 3.2	3.3	3.3	3.5	3.7	4.0	4.2	4.4
Trọng lượng máy	kg 27							
Đường kính ống môi chất lạnh (Hàn)	mm φ 19.1 (Hàn)							
Đường kính ống môi chất lạnh (Lông)	mm φ 19.1 (Hàn)							
Đường kính ống nước (Đầu vào)	mm φ 25.4 (Ốc)							
Đường kính ống nước (Đầu ra)	mm φ 25.4 (Ốc)							
Chiều dài đường ống (tối đa)	m 2 (5)							
Áp suất thiết kế (Nước)	MPa 0.5							
Tổn thất cột áp *2	m 0.2							
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Kích thước (CxRxĐ)	mm 446 × 306 × 765							

Lưu ý: Cần phải đáp ứng tiêu chuẩn nước của Daikin cho nước được sử dụng. Trong trường hợp tiêu chuẩn nước không đáp ứng, cần có biện pháp đặc biệt. Vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng Daikin tại địa phương của bạn để biết chi tiết.  
\*1: [Làm lạnh] Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Nhiệt độ nước đầu vào 40°C, Lưu lượng nước 10L/phút, tải trong nhà 100%, bộ trao đổi nhiệt ngoài trời 2m.  
\*2: Lưu lượng nước 10L/phút.

### Giới hạn chiều dài ống của Hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng



Chiều dài đường ống tối đa cho phép	<b>A</b> Chiều dài giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	5 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	<b>B</b> Độ cao giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	3 m

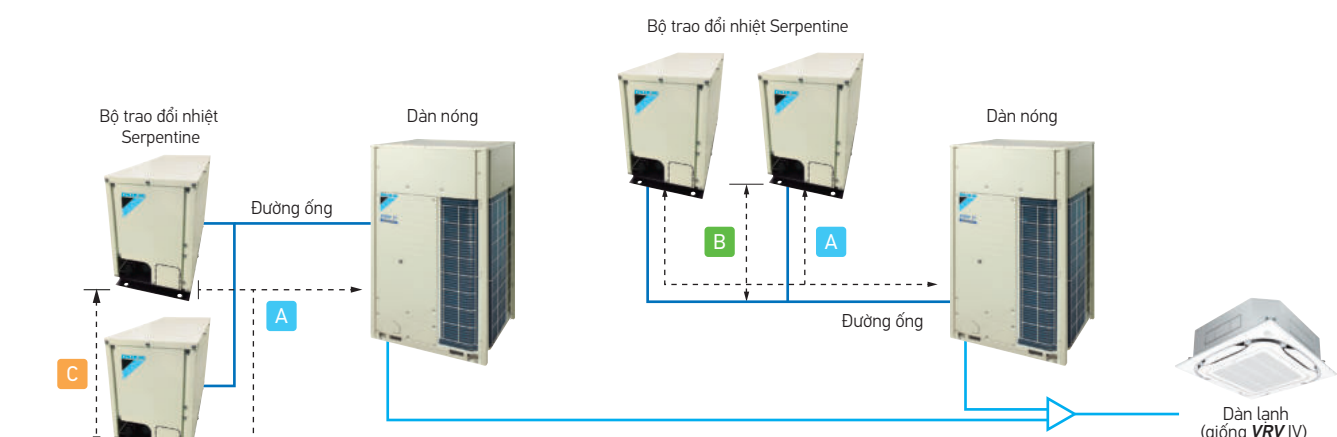
## VRV IV Heat Recovery Hot Water System



Tên model (RWHQ-TYM, HWHQ30A)	Bộ trao đổi nhiệt đôi							
	RWHQ6TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ8TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ10TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ12TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ14TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ16TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ18TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ20TYM +HWHQ30Ax2
Nhiệt độ đầu vào định mức	°C 40							
Lưu lượng nước định mức	L/phút 20 (10 × 2)							
Công suất nước nóng định mức	°C 20-65							
Giới hạn lưu lượng nước	L/phút 10-40 (5-20 × 2)							
Công suất nước nóng định mức *1	kW 5.4	5.6	5.6	5.9	6.2	6.8	7.1	7.4
Trọng lượng máy	kg 54 (27 × 2)							
Đường kính ống môi chất lạnh (Hàn)	mm φ 19.1 (Hàn) × 2							
Đường kính ống môi chất lạnh (Lông)	mm φ 19.1 (Hàn) × 2							
Đường kính ống nước (Đầu vào)	mm φ 25.4 (Ốc) × 2							
Đường kính ống nước (Đầu ra)	mm φ 25.4 (Ốc) × 2							
Chiều dài đường ống (tối đa)	m 2 (5)							
Áp suất thiết kế (Nước)	MPa 0.5							
Tổn thất cột áp *2	m 0.2							
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Kích thước (CxRxĐ)	mm (446 × 306 × 765) + (446 × 306 × 765)							

Lưu ý: Cần phải đáp ứng tiêu chuẩn nước của Daikin cho nước được sử dụng. Trong trường hợp tiêu chuẩn nước không đáp ứng, cần có biện pháp đặc biệt. Vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng Daikin tại địa phương của bạn để biết chi tiết.  
\*1: [Làm lạnh] Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Nhiệt độ nước đầu vào 40°C, Lưu lượng nước 10L/phút, tải trong nhà 100%, bộ trao đổi nhiệt ngoài trời 2m.  
\*2: Lưu lượng nước 10L/phút.

### Giới hạn chiều dài ống của Hệ thống VRV IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng



Chiều dài đường ống tối đa cho phép	<b>A</b> Chiều dài giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	5 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	<b>B</b> Độ cao giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	3 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	<b>C</b> Giữa 2 bộ trao đổi nhiệt	3 m

# Dãy dàn lạnh

Daikin cung cấp nhiều loại dàn lạnh bao gồm cả các model **VRV** và dân dụng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng về các giải pháp điều hòa không khí.

## Dàn lạnh VRV

<p><b>Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến</b></p> <p>Chức năng cảm biến mang đến sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng.</p> <p>Trang 135</p> <p>FXFSQ-AVM</p>	<p><b>Cassette âm trần đa hướng thổi</b></p> <p>Luồng gió 360° giúp cải thiện sự thoải mái.</p> <p>Trang 141</p> <p>FXFQ-AVM</p>	<p><b>Cassette âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn</b></p> <p>Thiết kế nhỏ gọn &amp; hoạt động êm ái mang đến sự tiện nghi cho người sử dụng.</p> <p>Trang 145</p> <p>MÔI FXZQ-AVM</p>	<p><b>Áp trần 4 hướng thổi</b></p> <p>Dàn lạnh kiểu dáng mỏng và thời trang giúp phân bố luồng gió tối ưu và có thể lắp đặt khi không có hốc trần.</p> <p>Trang 161</p> <p>FXUQ-AVEB</p>	<p><b>Áp trần</b></p> <p>Kiểu dáng mỏng với luồng gió rộng và hoạt động êm ái.</p> <p>Trang 162</p> <p>FXHQ-MAVE FXHQ-AVM</p>	<p><b>Treo tường</b></p> <p>Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.</p> <p>Trang 163</p> <p>FXAQ-AVM</p>
<p><b>Cassette âm trần 2 hướng thổi</b></p> <p>Mỏng, gọn nhẹ và dễ dàng lắp đặt ở trong không gian góc hẹp của trần nhà.</p> <p>Trang 147</p> <p>FXCQ-AVM</p>	<p><b>Cassette âm trần 1 hướng thổi</b></p> <p>Thiết kế mỏng gọn giúp linh hoạt trong lắp đặt.</p> <p>Trang 149</p> <p>FXEQ-AV36</p>	<p><b>Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng luồng gió 3D với cảm biến</b></p> <p>Luồng gió 3 chiều có chức năng cảm biến mang đến sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng.</p> <p>Trang 151</p> <p>FXDSQ-AVM</p>	<p><b>Đặt sàn</b></p> <p>Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh.</p> <p>Trang 165</p> <p>FXLQ-MAVE</p>	<p><b>Đặt sàn giấu tường</b></p> <p>Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh.</p> <p>Trang 166</p> <p>FXNQ-MAVE</p>	<p><b>Đặt sàn nổi ống gió</b></p> <p>Luồng gió phân bố rộng thích hợp cho không gian lớn.</p> <p>Trang 167</p> <p>FXVQ-NY1 FXVQ-NY16 (Áp suất tĩnh cao)</p>
<p><b>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh thấp dạng mỏng (Loại tiêu chuẩn)</b></p> <p>Thiết kế mỏng, yên tĩnh và lý tưởng cho thả trần.</p> <p>Trang 153</p> <p>FXDQ-PDVE FXDQ-NDVE</p>	<p><b>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)</b></p> <p>Thiết kế chiều rộng nhỏ gọn phù hợp cho phòng ngủ.</p> <p>Trang 154</p> <p>MÔI FXDBQ-AVM</p>	<p><b>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình</b></p> <p>Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép việc lắp đặt một cách linh hoạt.</p> <p>Trang 155</p> <p>FXSQ-PAVE(9)</p>	<p><b>Dàn lạnh điểm</b></p> <p>Luồng gió thoải mái cho cá nhân mang đến trong không gian rộng lớn.</p> <p>Trang 168</p> <p>MÔI FXPQ-AVN</p>	<p><b>Điều hòa không khí cho phòng sạch</b></p> <p>Thích hợp cho các bệnh viện và các không gian sạch khác.</p> <p>Trang 169</p> <p>FXBQ-PVE FXBQ-PVE</p>	<p><b>Thiết bị xử lý không khí</b></p> <p>Tích hợp thiết bị xử lý không khí vào giải pháp tổng thể cho các không gian lớn như nhà máy và các cửa hàng có diện tích rộng.</p> <p>Trang 175</p> <p>AHUR</p>
<p><b>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình-cao</b></p> <p>Áp suất tĩnh trung bình và cao giúp thiết kế ống dẫn linh hoạt.</p> <p>Trang 157</p> <p>FXMQ-PAVE</p>	<p><b>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh cao</b></p> <p>Áp suất tĩnh cao giúp thiết kế ống dẫn linh hoạt.</p> <p>Trang 159</p> <p>FXMQ-MVE9</p>	<p><b>Bộ xử lý không khí ngoài trời</b></p> <p>Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí được tích hợp trong một hệ thống.</p> <p>Trang 177</p> <p>FXMQ-MFV1</p>	<p><b>Các dàn lạnh dân dụng với kết nối đến bộ BP</b></p>	<p><b>Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng</b></p> <p>Thiết kế phẳng và mỏng thích hợp với trần mỏng</p> <p>Trang 171</p> <p>Một chiều lạnh FDKS-EAVMB FDKS-C(A)VMB Hai chiều lạnh/sưởi CDXS-EAVMA FDXS-CVMA</p>	<p><b>Thiết bị xử lý không khí</b></p>
			<p><b>Treo tường</b></p> <p>Màu mã thanh lịch với kiểu dáng Châu Âu</p> <p>Trang 172</p> <p>Một chiều lạnh FTKJ-NVMWS Hai chiều lạnh/sưởi FTXJ-NVMWS Mặt nạ lạnh FTKJ-NVMWS Hai chiều lạnh/sưởi FTXJ-NVMWS</p>	<p><b>Treo tường</b></p> <p>Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.</p> <p>Trang 173</p> <p>Một chiều lạnh FTKS-DVM FTKS-BVMA Hai chiều lạnh/sưởi FTXS-DVMA FTXS-EVMA FTXS-FVMA</p>	<p><b>Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt</b></p> <p>Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giàn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm</p> <p>Trang 181</p> <p>VKM-GA(M)V1</p> <p><b>Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt</b></p> <p>Trang 185</p> <p>VAM-GJVE</p>



# Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

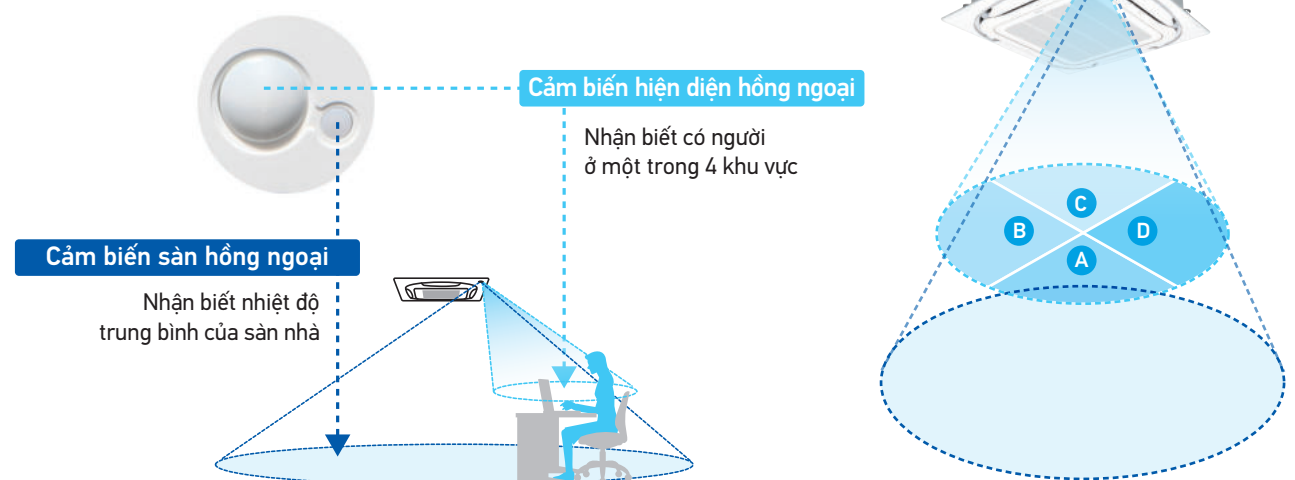
FXFSQ-A

Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng nhờ các chức năng cảm biến



## Công nghệ cảm biến tiên tiến của Daikin với cảm biến kép

Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng nhờ các chức năng cảm biến



## Thoải mái và tiết kiệm năng lượng bằng việc ngăn chặn hiện tượng quá lạnh/nóng

Tiện nghi

Chức năng cảm biến phát hiện sự hiện diện của con người và nhiệt độ gần sàn nhà giúp mang đến không gian thoải mái khi không nhiệt độ không đồng đều.

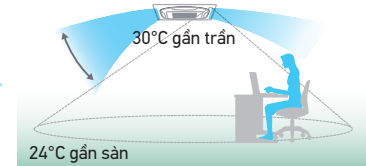
Không có chức năng cảm biến

Có chức năng cảm biến

Làm lạnh



Ngay cả khi nhiệt độ phòng được phát hiện là 30°C, nhiệt độ sàn có thể xuống thấp đến 20°C, khiến vùng bàn chân bị lạnh.



Để ngăn nhiệt độ giảm quá mức, nhiệt độ phòng được tính là 27°C khi có người ở gần.

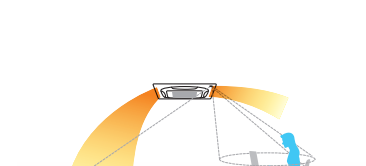
Sưởi



Nhiệt độ không đều làm cho gió lùa ít, vùng bàn chân trở nên bị lạnh.



Khi bạn cố gắng loại bỏ nhiệt độ không đồng đều, gió lùa sẽ trở nên mạnh mẽ.



Chức năng cảm biến kiểm soát luồng không khí để giảm gió lùa và đảm bảo vùng chân luôn ấm.

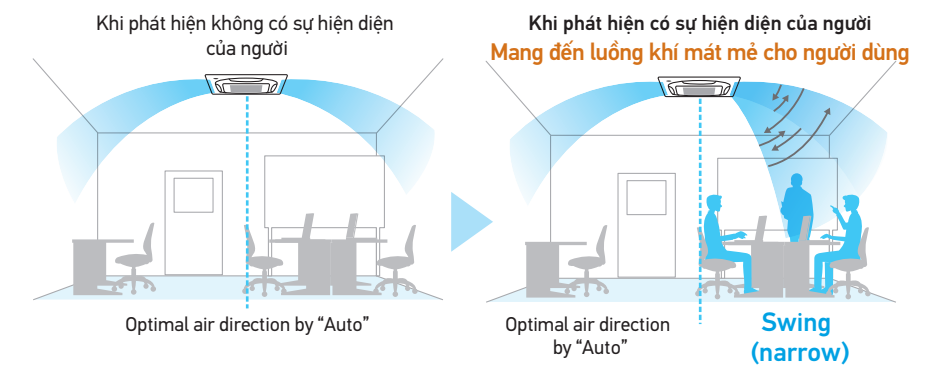
## Dàn lạnh VRV

### Chức năng luồng khí tự động Tiện nghi

\* Khi không phát hiện có người trong 5 phút, dàn lạnh sẽ tự động quay lại điều khiển các cánh đảo gió trong phòng không có người.

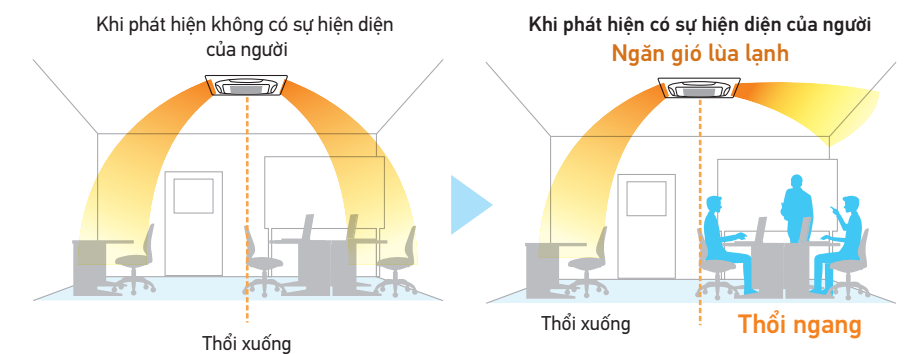
Luồng không khí trực tiếp (Mặc định: TẮT)

Làm lạnh Làm khô



Chức năng ngăn gió lùa (Mặc định: TẮT)

Sưởi



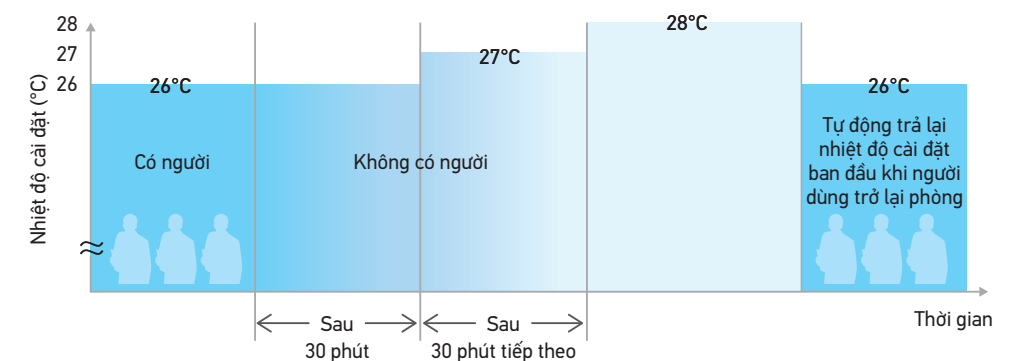
### Chức năng cảm biến nhiệt độ Tiết kiệm năng lượng

Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (Mặc định: TẮT)

Ví dụ

- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C

Khi không có người trong phòng nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh



Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Dựa trên các điều kiện người dùng cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động dừng hoạt động nếu phòng không có người.

\* Có thể điều chỉnh thời gian thay đổi và nhiệt độ cài đặt bằng cách cài đặt cục bộ.

# Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

## Luồng gió tuần hoàn\*

### Đặc điểm của luồng gió tuần hoàn

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sáng khoái mà không cảm thấy lạnh.

**Làm lạnh**

Trong lúc thổi gió ngang theo 2 hướng

Luồng gió tránh thổi trực tiếp vào người một cách hiệu quả

Luồng gió mát thổi từ trên xuống dọc theo các bức tường và đến từng góc phòng

Luồng gió mát ngăn luồng gió nóng gần cửa sổ và tường

Cảm giác sáng khoái khi những khu vực mặt sàn không bị lạnh

**Cassette 4 hướng (Đào gió)**

Các điều kiện so sánh:  
Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.6m  
Công suất dàn lạnh: 71 class  
Nhiệt độ ngoài trời: 35°C  
Lưu lượng gió và hướng gió: cao/đào gió

30.0  
29.0  
28.0  
27.0  
26.0  
25.0  
24.0  
23.0  
22.0  
21.0  
20.0

Luồng gió tuần hoàn (thổi ngang 2 hướng + đào gió 4 hướng)

Làm giảm nhiệt độ không đều

Tiết kiệm năng lượng khoảng 5%\*

\* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn đạt đến nhiệt độ cài đặt (26°C)

**Vận hành (lúc khởi động)**

Hoạt động lặp lại

Hướng gió thay đổi

Làm mát các khu vực xung quanh tường khi sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm mát toàn bộ phòng sử dụng đào gió 4 hướng

Làm mát các khu vực xung quanh tường khi sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm mát toàn bộ phòng sử dụng đào gió 4 hướng

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

## Điều khiển hướng gió độc lập

\*Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

### Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau

Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

#### Các cài đặt độc lập cho luồng gió

Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)

Vị trí 0 (Điểm cao nhất)

Vị trí 1

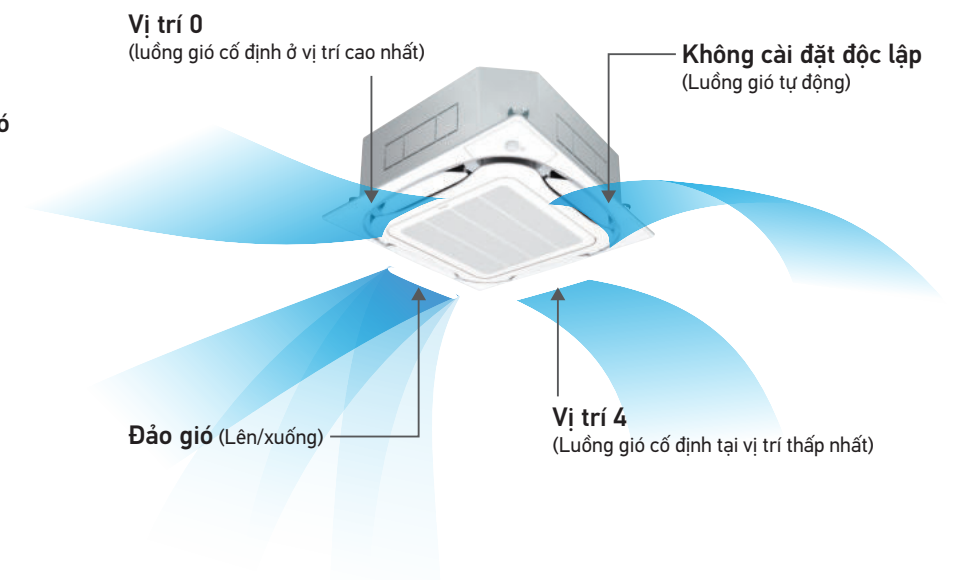
Vị trí 2

Vị trí 3

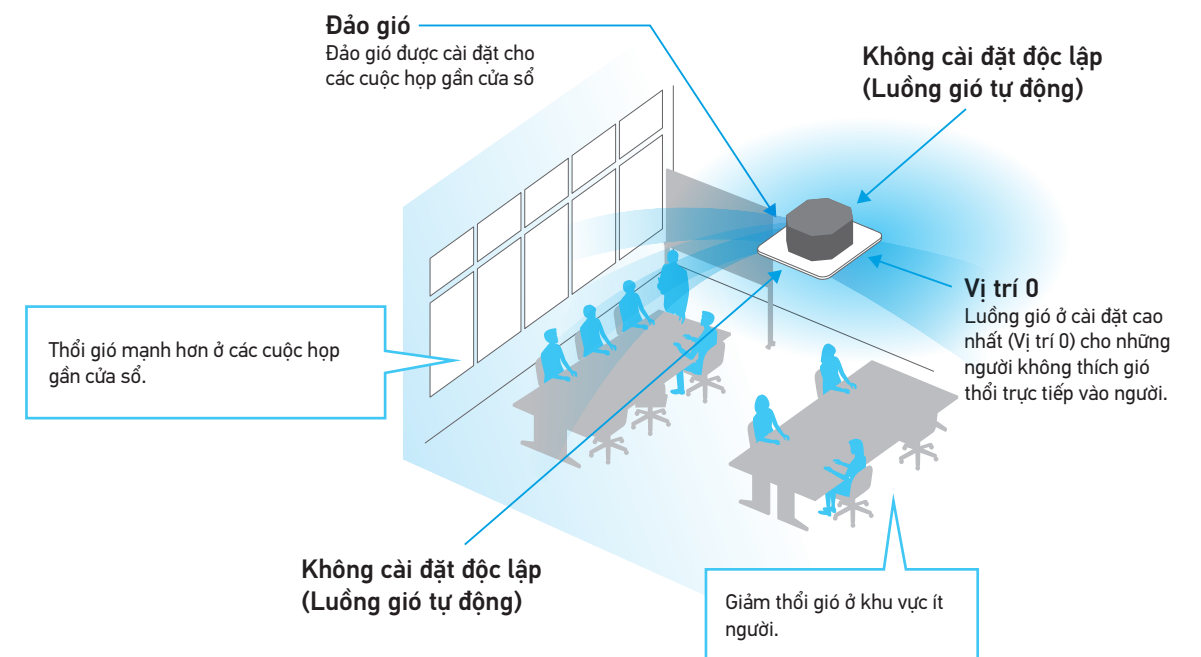
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)

Đào gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.



## Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ căn phòng và bắt đầu từ đôi chân của bạn.

**Sưởi**

Trong lúc thổi ngang theo 2 hướng

Luồng gió nhanh chóng làm ấm căn phòng ấm và thoải mái

Luồng gió ấm ngăn luồng gió lạnh gần cửa sổ và tường

Sự ấm áp đáng tin cậy đến đôi chân

**Cassette 4 hướng (Thổi xuống)**

Các điều kiện so sánh:  
Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.6m  
Công suất dàn lạnh: 71 class  
Nhiệt độ ngoài trời: 35°C  
Lưu lượng gió và hướng gió: cao/đào gió

30.0  
28.0  
26.0  
24.0  
22.0  
20.0  
18.0  
16.0  
14.0  
12.0  
10.0

Luồng gió tuần hoàn (thổi ngang 2 hướng + đào gió 4 hướng)

Làm giảm nhiệt độ không đều

Tiết kiệm năng lượng khoảng 15%\*

\* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0,6m so với mặt sàn đạt tới nhiệt độ cài đặt (22°C)

**Vận hành (lúc khởi động)**

Hoạt động lặp lại

Hướng gió thay đổi

Làm ấm các khu vực xung quanh tường khi sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm ấm giữa phòng sử dụng 4 hướng thổi xuống

Làm ấm các khu vực xung quanh tường khi sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm ấm giữa phòng sử dụng 4 hướng thổi xuống

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

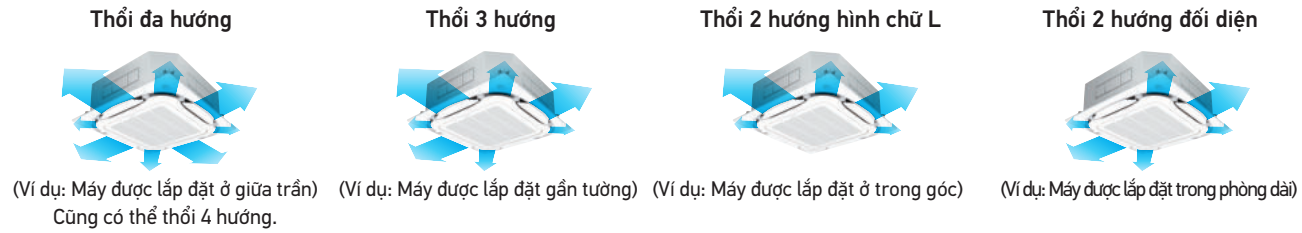


# Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

## Các chức năng khác

### Tiện nghi

Có thể tùy chọn mặt nạ từ luồng gió đa hướng đến luồng gió 2 hướng và những loại luồng gió khác



### Thích hợp với các trần nhà cao

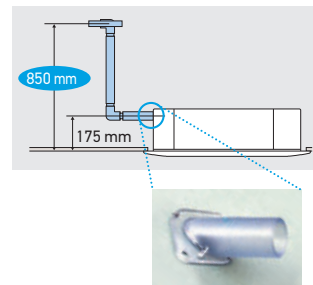
Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.

### Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Tối thiểu 261 mm\* của không gian trần nhà khi sử dụng bảng điều khiển tiêu chuẩn.

\* Dành cho các model FXFSQ25-80A.



Ống bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

### Dễ dàng bảo dưỡng

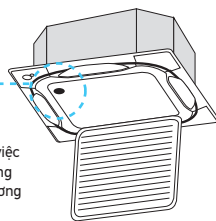
Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chỉ cần mở lưới hút gió!

Miệng xả nước (với nút cao su)

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.



### Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

\* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc



### Mặt nạ (Tùy chọn)



Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến  
BYCQ125EEF (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến  
BYCQ125EEK (Đen)

### Thông số kỹ thuật

MODEL	FXFSQ25AVM	FXFSQ32AVM	FXFSQ40AVM	FXFSQ50AVM	FXFSQ63AVM	FXFSQ80AVM	FXFSQ100AVM	FXFSQ125AVM	FXFSQ140AVM	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz									
Công suất làm lạnh	Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	
	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	
Công suất sưởi	Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	54,600	
	kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	16.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.028		0.035	0.056	0.061	0.092	0.164	0.170	
	Sưởi	0.026		0.034	0.056	0.060	0.092	0.144	0.159	
Vỏ máy	Thép mạ kẽm									
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	m <sup>3</sup> /phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/12.5/12/11	23/20.5/19/14.5/11	23.5/21/20/16/13.5	24.5/22/20.5/20/15	33.5/30.5/27/23.5/21	34.5/31.5/28.5/25.5/23	
	cfm	459/441/406/388/353		600/477/441/424/388	812/724/671/512/388	830/741/706/545/477	845/777/724/706/530	1,183/1,077/953/830/741	1,218/1,112/1,006/900/812	1,253/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	38/35/34.5/29.5/27	38/36/35.5/31.5/28	39/37/36/35.5/31	44/41/38/35/33	45/42.5/39.5/37/35	
Kích thước (C×R×D)	mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng	kg	19			24	22	25		26	
	Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4			φ 9.5				
	Hơi(Loe)	φ 12.7			φ 15.9					
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài: 32/Đường kính trong: 25)								

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất làm lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

### Mặt nạ (Tùy chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Model	BYCQ125EEF (Trắng sáng)	
	Kích thước (C×R×D)	mm 50×950×950	
	Trọng lượng	kg 5.5	
Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Model	BYCQ125EEK (Đen)	
	Kích thước (C×R×D)	mm 50×950×950	
	Trọng lượng	kg 5.5	

### Các tính năng

Điều khiển từ xa	Có dây	
	BRC1E63	BRC7M635F(K) / BRC7M634F(K)
Cảm biến kép *1	○	—
Luồng gió trực tiếp *1	○	—
Chế độ dò cảm biến thấp *1	○	—
Chế độ tắt cảm biến *1	○	—
Luồng gió tuần hoàn	○	—
Điều khiển hướng gió độc lập	○	—
5 cấp tốc độ quạt	○	○
Luồng gió tự động	○	○
Đảo gió tự động	○	○
Lựa chọn kiểu gió	○	○
Ứng dụng cho trần cao	○	—

\*1. Áp dụng khi mặt nạ cảm biến được lắp đặt.

# Cassette đa hướng thổi

FXFQ-A

Luồng gió 360° để cải thiện sự thoải mái

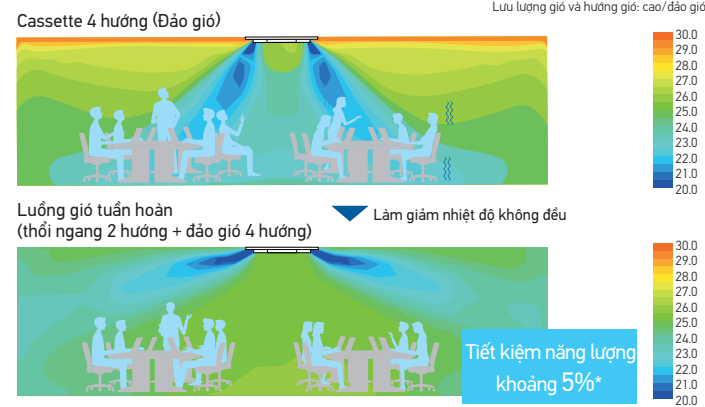
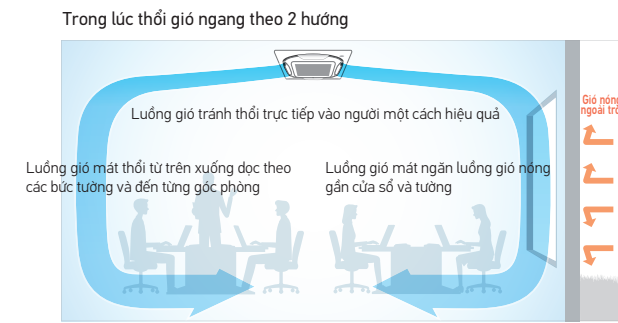


## Luồng gió tuần hoàn\*

### Cấu hình của luồng gió tuần hoàn

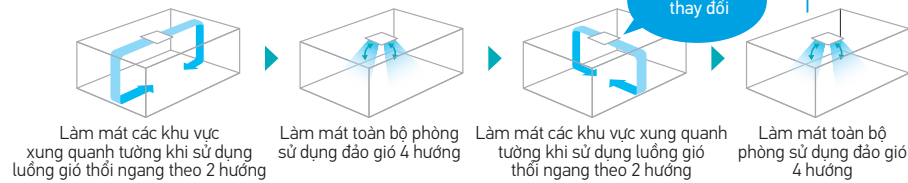
Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sáng khoái mà không cảm thấy lạnh.

#### Làm lạnh



#### Vận hành (lúc khởi động)

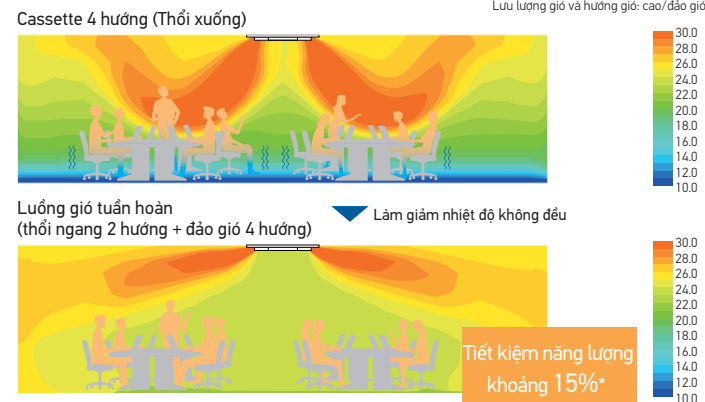
#### Hoạt động lặp lại



\* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn đạt đến nhiệt độ cài đặt (26°C)

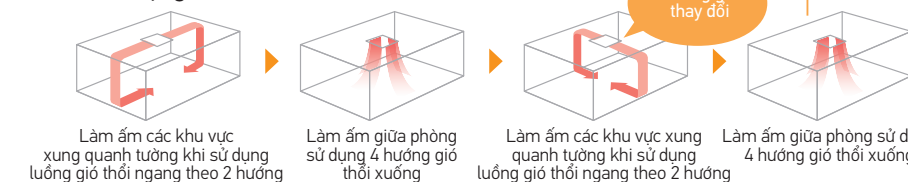
## Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ căn phòng và bắt đầu từ đôi chân của bạn.

#### Sưởi



#### Vận hành (lúc khởi động)

#### Hoạt động lặp lại



\* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn đạt tới nhiệt độ cài đặt (22°C)

## Điều khiển hướng gió độc lập

\* Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

### Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau

Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

#### Các cài đặt độc lập cho luồng gió

Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)

Vị trí 0 (Điểm cao nhất)

Vị trí 1

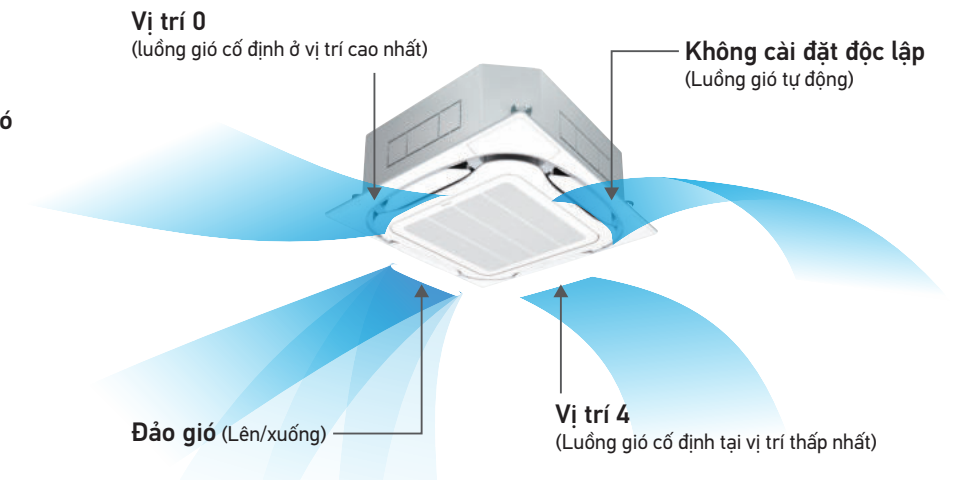
Vị trí 2

Vị trí 3

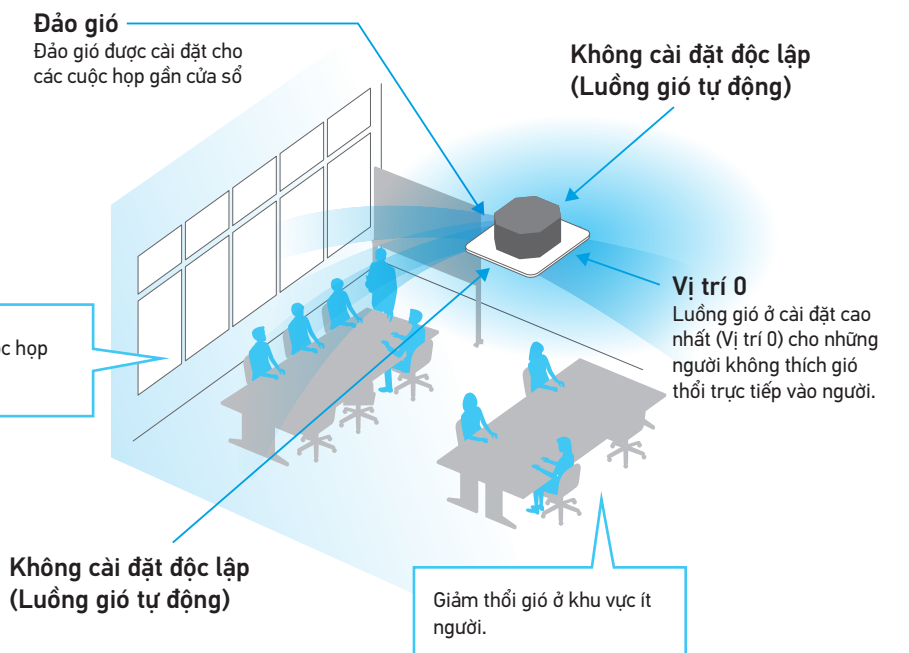
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)

Đào gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.



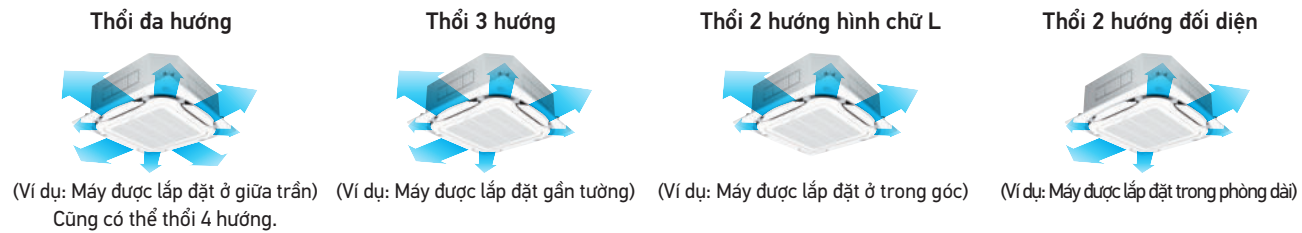


# Cassette âm trần đa hướng thổi

## Các chức năng khác

### Tiện nghi

Có thể tùy chọn mặt nạ từ luồng gió đa hướng đến luồng gió 2 hướng và những loại luồng gió khác



### Thích hợp với các trần nhà cao

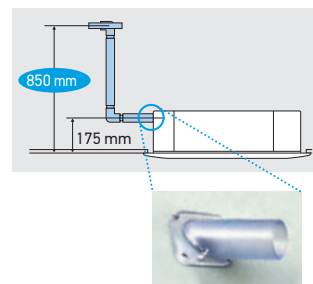
Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.

### Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Tối thiểu 261 mm\* của không gian trần nhà khi sử dụng bằng điều khiển tiêu chuẩn.

\* Dành cho các model FXFQ25-80A.



Ống bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

### Dễ dàng bảo dưỡng

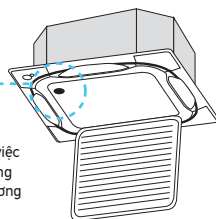
Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chỉ cần mở lưới hút gió!

Miệng xả nước (với nút cao su)

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.



### Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

\* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc



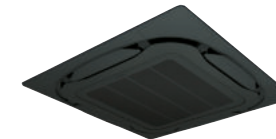
## Dàn lạnh VRV

### Mặt nạ (Tùy chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn



Mặt nạ tiêu chuẩn  
BYCQ125EAF (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn  
BYCQ125EAK (Đen)

Thiết kế mặt nạ mới

Lựa chọn của các nhà thiết kế đã giúp đẩy tăng các kiểu dáng thiết kế trang trí mặt nạ mới.



Mặt nạ thiết kế  
BYCQ125EAPF (Trắng sáng)

Gắn với kiểu dáng lý tưởng  
Mặt nạ thiết kế mới

**PHẪNG**  
Kiểu dáng phẳng hơn:  
Kết cấu mặt nạ  
lưới hút mịn hơn.



**SẠCH**  
Kiểu dáng cắt sạch:  
Khó có thể thấy vết bẩn  
trên thiết kế mặt nạ thông minh.



**TRÒN**  
Sự khác biệt tinh tế:  
Xung quanh cửa hút gió  
được phủ một lớp bạc trang nhã, tinh tế



Mặt nạ lưới tự động (tùy chọn)

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động (BRC16A2) được bao gồm trong máy.  
Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.



Mặt nạ lưới có thể hạ thấp xuống tối đa 3.9 m.  
BYCQ125EASF (Trắng sáng)

### Thông số kỹ thuật

MODEL	FXFQ25AVM	FXFQ32AVM	FXFQ40AVM	FXFQ50AVM	FXFQ63AVM	FXFQ80AVM	FXFQ100AVM	FXFQ125AVM	FXFQ140AVM		
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz										
Công suất làm lạnh	Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600	
	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0	
Công suất sưởi	Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	47,800	54,600	
	kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	14.0	16.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.029		0.036	0.040	0.063	0.096	0.158	0.178	0.203	
	Sưởi	0.027		0.036	0.040	0.063	0.096	0.150	0.166	0.191	
Vỏ máy	Thép mạ kẽm										
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	m <sup>3</sup> /phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/13/12/11	18/17/13.5/12.5/11	21/20/16/15/13.5	22.5/21.5/21/20/15	32/29/26/23/21	33/30.5/28/25.5/21	35.5/32.5/29.5/26.5/23	
	cfm	459/441/406/388/353		600/477/459/424/388	635/600/477/441/388	741/706/565/530/477	794/759/741/706/530	1,130/1,024/918/812/741	1,165/1,077/988/900/741	1,253/1,147/1,041/935/812	
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	35/33.5/29.5/28.5/27	36/35.5/31.5/31/28	37/36.5/36/35.5/29.5	43/40.5/37.5/35/33	44/41.5/39/36.5/33	46/43.5/40.5/38/35	
Kích thước (C×R×D)	mm	256×840×840						298×840×840			
Trọng lượng	kg	19			22		25		26		
	mm	φ 6.4			φ 9.5		φ 12.7		φ 15.9		
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	φ 6.4						φ 9.5		φ 12.7	
	Hơi (Loe)	φ 6.4						φ 9.5		φ 12.7	
	Nước xả	φ 12.7						φ 15.9		φ 19.0	
		VP25 (Đường kính ngoài: 32/Đường kính trong: 25)									

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
  - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
  - Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
  - Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
- Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

### Mặt nạ (Tùy chọn)

Model	BYCQ125EAF (Trắng sáng) / BYCQ125EAK (Đen)
Kích thước (C×R×D)	mm 50×950×950
Trọng lượng	kg 5.5
Model	BYCQ125EAPF (Trắng sáng)
Kích thước (C×R×D)	mm 97×950×950
Trọng lượng	kg 6.5
Model	BYCQ125EASF (Trắng sáng)
Kích thước (C×R×D)	mm 105×950×950
Trọng lượng	kg 8

### Các tính năng

Điều khiển từ xa	Có dây	
	BRC1E63	BRC7M635F(K) / BRC7M634F(K)
Luồng gió tuần hoàn	○	—
Điều khiển hướng gió độc lập	○	—
5 cấp tốc độ quạt	○	○
Luồng gió tự động	○	○
Đào gió tự động	○	○
Lựa chọn kiểu gió	○	○
Ứng dụng cho trần cao	○	—

# Cassette âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn

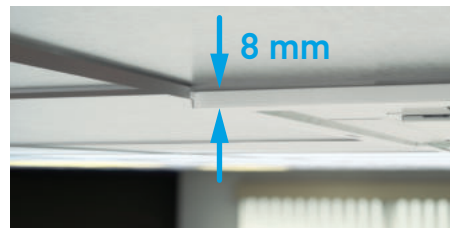
Mới FXZQ-A

Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm ái mang lại sự thoải mái cho người sử dụng



## Thiết kế nhỏ gọn & thanh lịch

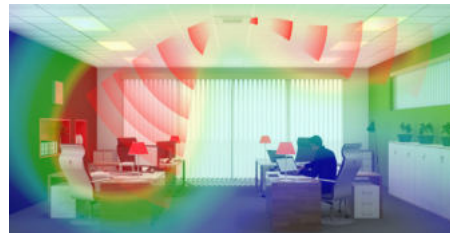
- Kết hợp hoàn hảo với trần lưới thạch cao tiêu chuẩn, chỉ chênh 8 mm.
- Sự phối hợp hài hòa giữa thiết kế mang tính hiện đại, kỹ thuật với màu trắng trang nhã.
- Mặt nạ được thiết kế nhỏ gọn vừa vặn trong một ô trần giúp các thiết bị khác như đèn, loa, vòi cứu hỏa trên các ô trần liền kề.



## Hiệu quả & thoải mái

### Cảm biến kép (Tùy chọn)

- Hai cảm biến thông minh (tùy chọn) giúp cải thiện hiệu suất năng lượng và thoải mái
- Bộ cảm biến hiện diện người và nhiệt độ sàn (tùy chọn) có thể ngăn gió lùa, vận hành tiết kiệm điện và giúp kiểm soát luồng không khí tối ưu.



### Điều khiển luồng gió độc lập\*1

- Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa thổi gió để phân phối không khí tối ưu.

\*1. Chỉ có thể cài đặt chức năng này thông qua bộ điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

### Đảo gió tự động (lên/xuống)

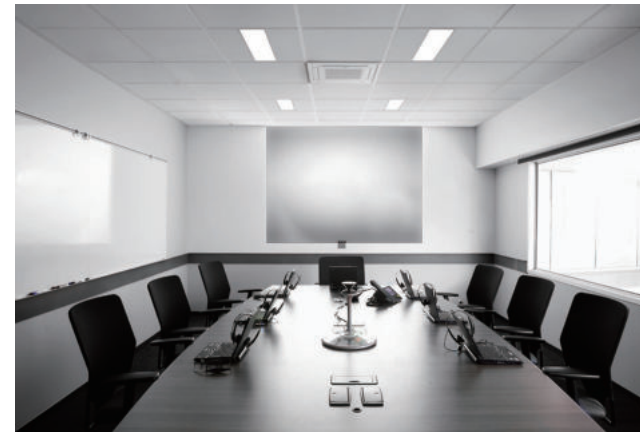
Khả năng đảo gió thẳng đứng tự động của các cánh đảo gió để phân phối không khí và nhiệt độ hiệu quả khắp phòng.

## Sạch sẽ

### Chống thấm trần

Ngăn không cho không khí thổi vào trần nhà để tránh bị ố trần.

## Dàn lạnh VRV



### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXZQ20AVM	FXZQ25AVM	FXZQ32AVM	FXZQ40AVM	FXZQ50AVM
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.043		0.045	0.059	0.092
	Sưởi	0.036		0.038	0.053	0.086
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	8.7/7.5/6.5	9.0/8.0/6.5	10.0/8.5/7.0	11.5/9.5/8.0	14.5/12.5/10.0
	cfm	307/265/229	318/282/229	353/300/247	406/335/282	512/441/353
Độ ồn (C/TB/T)	dB(A)	32.0/29.5/25.5	33.0/30.0/25.5	33.5/30.0/26.0	37.0/32.0/28.0	43.0/40.0/33.0
Độ ồn (C)	dB(A)	49	50	51	54	60
Kích thước (C×R×D)		260×575×575 (Đối với chiều dày, thêm 63 mm cho hộp điện)				
Trọng lượng máy		15.5		16.5		18.5
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	φ 6.4				
	Hơi (Loe)	φ 12.7				
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26/ Đường kính trong 20)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

### Mặt nạ (Tùy chọn)

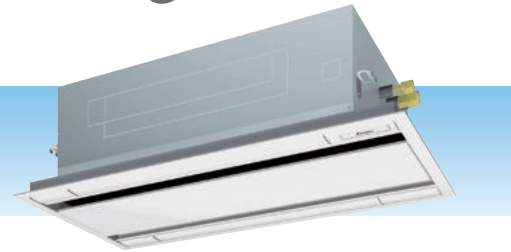
Loại mặt nạ	Mới Mặt nạ trần lưới	Mặt nạ thiết kế
Hình ảnh		
Model	BYFQ60CAW	BYFQ60B3W1
Màu sắc	Trắng (N9.5)	Trắng (6.5Y9.5/0.5)
Kích thước (C×R×D)	mm 46×620×620	55×700×700
Trọng lượng	kg 2.8	2.7



# Cassette âm trần 2 hướng thổi

FXCQ-A

Mỏng, nhẹ và dễ lắp đặt trong không gian trần hẹp



## Thiết kế thời thượng

- Dàn lạnh với kiểu dáng phong cách hài hòa dễ dàng với bất kỳ thiết kế nội thất nào.
- Các cánh phẳng đóng hoàn toàn khi dàn không hoạt động và không nhìn thấy lưới hút gió.
- Chiều sâu của tất cả các máy là 620 mm, lý tưởng cho không gian hẹp.

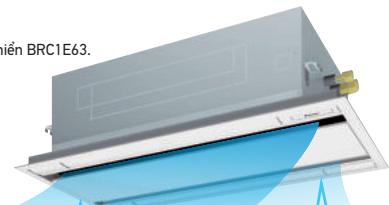


## Tiện nghi

### Điều chỉnh hướng đảo gió độc lập\*1

- Hướng đảo gió có thể được điều chỉnh độc lập cho từng cửa gió để cung cấp không khí tối ưu.

\*1. Chỉ có thể sử dụng khi dùng bộ điều khiển BRC1E63.



Vị trí 0  
(Chỉnh luồng gió đến vị trí cao nhất)

Đảo gió  
(Lên / Xuống)

### Cài đặt hướng đảo gió độc lập

- Không cài đặt độc lập (Luồng gió tự động)
- Vị trí
  - Vị trí 0 (điểm cao nhất)
  - Vị trí 1
  - Vị trí 2
  - Vị trí 3
  - Vị trí 4 (điểm thấp nhất)
- Đảo gió

Có thể cài đặt độc lập như đã nêu trên.

### Điều khiển tốc độ quạt: 5 cấp và tự động

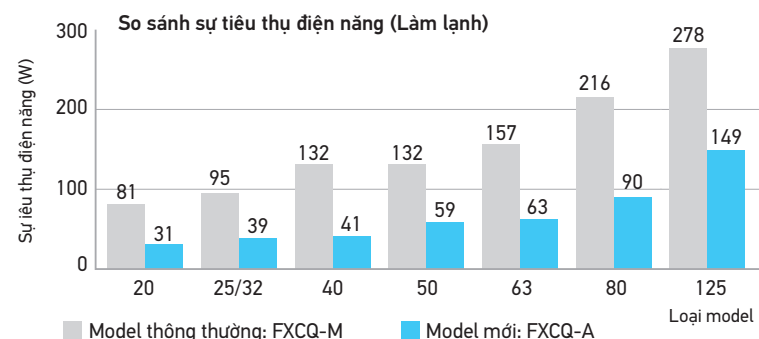
- Điều chỉnh lưu lượng gió đã được cải thiện từ 3 cấp lên 5 cấp. Chế độ gió tự động hoàn toàn mới.

### Phù hợp cho trần nhà cao

- Kể cả trong không gian trần nhà cao tối đa 3.5 m, luồng gió thoái mái vẫn thổi được đến sàn nhà.

## Tiết kiệm năng lượng

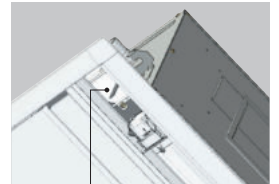
- Mức tiêu thụ điện năng được giảm đáng kể nhờ vào việc phát triển ống trao đổi nhiệt nhỏ và động cơ quạt DC.



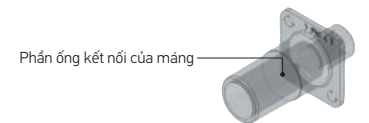
## Dàn lạnh VRV

## Dễ dàng bảo dưỡng

- Các phần cánh đảo gió dễ vệ sinh bởi vì nó khó ngưng tụ và bị dơ.
- Kiểm tra sự ô nhiễm trong máng nước xả bằng cách tháo rời lưới hút gió và mặt nạ.
- Các nút điều chỉnh được âm ở 4 góc của dàn lạnh cho phép điều chỉnh thân máy mà không cần phải tháo mặt nạ.



Nút điều chỉnh



Phần ống kết nối của máng

## Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

## Sạch sẽ

### Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

\* Máng nước xả nên được thay một lần từ 2 đến 3 năm.



### Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

## Thông số kỹ thuật

MODEL	FXCQ20AVM	FXCQ25AVM	FXCQ32AVM	FXCQ40AVM	FXCQ50AVM	FXCQ63AVM	FXCQ80AVM	FXCQ125AVM	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.031	0.039	0.041	0.059	0.063	0.090	0.149	
	Sưởi	0.028	0.035	0.037	0.056	0.060	0.086	0.146	
Vỏ máy	Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	m <sup>3</sup> /phút	10.5/9.5/9/8/7.5	11.5/10.5/9.5/8.5/8	12/11/10.5/9.5/8.5	15/14/13/11.5/10.5	16/15/14/12.5/11.5	26/24/22.5/20.5/18.5	32/29.5/27.5/25/22.5	
	cfm	31/35/31/28/26	40/37/33/30/28	42/38/37/33/30	53/49/45/40/37	56/53/49/44/40	91/84/79/74/65	113/104/97/88/79	
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	dB(A)	32/31/30/29/28	34/33/31/30/29	34/33/32/31/30	36/35/33/32/31	37/36/35/33/31	39/38/37/35/32	42/40/38/36/33	
Kích thước (C×R×D)	mm	305×775×620		305×990×620		305×1,445×620			
Trọng lượng	kg	19		22		25			
Ống kết nối	Lông (Loe)	φ 6.4						φ 9.5	
	Hơi (Loe)	φ 12.7						φ 15.9	
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài: 32/Đường kính trong: 25)							
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model	BYBCQ40CF			BYBCQ63CF		BYBCQ125CF		
	Màu sắc	Trắng sáng (6.5Y 9.5/0.5)							
	Kích thước (C×R×D)	55×1,070×700			55×1,285×700		55×1,740×700		
Trọng lượng	kg	10			11		13		

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

# Cassette âm trần 1 hướng thổi

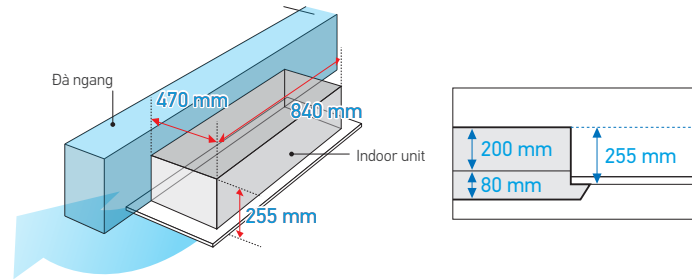
**FXEQ-A**

Thiết kế mỏng giúp linh hoạt trong lắp đặt



## Thiết kế mỏng

- Dàn lạnh được thiết kế gọn nhẹ với chiều cao 200 mm và chiều sâu 400 mm, giúp dễ dàng lắp đặt cho không gian trần hẹp

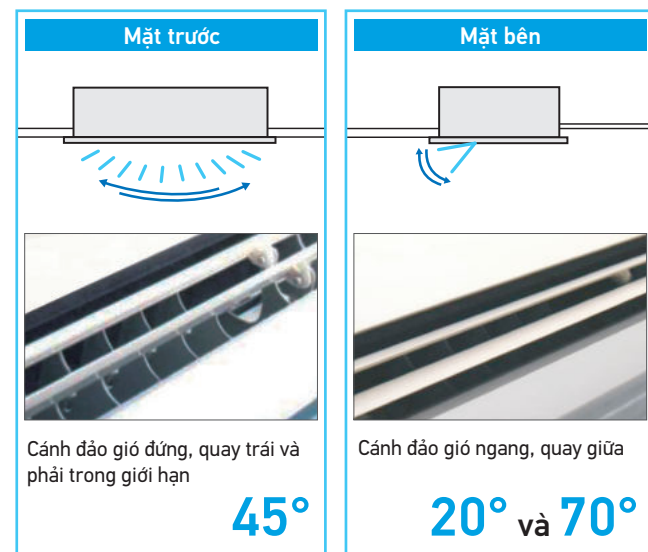


- Thiết kế mặt nạ phẳng và trơn giúp khó bám bụi, do đó làm sạch dễ dàng hơn.



## Tiện nghi

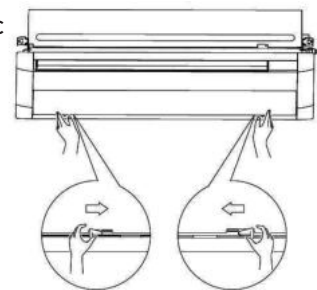
- Cánh đảo gió ngang và đứng có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa, mang luồng gió 3 chiều đến mọi góc của căn phòng.
- 5 cấp độ gió cùng chế độ vận hành yên tĩnh giúp mang lại luồng gió dễ chịu.
- Dàn lạnh, quạt và bơm nước xả có động cơ DC không chỉ gia tăng hiệu suất năng lượng mà còn giảm độ ồn và độ rung khi máy hoạt động.
- Không chỉ tạo ra không gian ấm cúng cho căn phòng, dàn lạnh còn có khả năng chống làm bẩn khu vực trần xung quanh bằng cách điều chỉnh các cánh hướng dòng.



## Dễ dàng bảo dưỡng

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nặng 850 mm.

- Bảo trì các bộ phận được thực hiện dễ dàng với việc chỉ tháo mặt nạ gió hổi.



## Dàn lạnh VRV



### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXEQ20AV36	FXEQ25AV36	FXEQ32AV36	FXEQ40AV36	FXEQ50AV36	FXEQ63AV36	
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V, 50 Hz						
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.026	0.027	0.034	0.046	0.048	0.067	
	Sưởi	0.022	0.023	0.030	0.042	0.044	0.063	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm						
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	m <sup>3</sup> /phút	6.0/5.4/4.9/4.4/4.0	6.9/6.4/5.8/5.3/4.8	8.0/7.5/7.0/6.3/5.5	9.8/8.8/7.8/7.0/6.2	12.5/11.4/10.4/9.5/8.7	15.0/13.6/12.2/11.0/9.8
		cfm	212/191/173/155/141	244/226/205/187/169	282/265/247/222/194	346/311/275/247/219	441/402/367/335/307	530/480/431/388/346
	Sưởi	m <sup>3</sup> /phút	6.0/5.6/5.1/4.7/4.2	7.2/6.7/6.1/5.6/5.0	8.6/8.0/7.4/6.7/6.0	10.2/9.3/8.4/7.6/6.8	14.0/12.8/11.6/10.7/9.8	16.9/15.3/13.6/12.3/11.0
		cfm	212/198/180/166/148	254/237/215/198/177	304/282/261/237/212	360/328/297/268/240	494/452/409/378/346	597/540/480/434/388
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	30/29/28/27/26	32/31/30/29/28	35/34/33/32/30	38/37/35/33/31	38/37/35/33/31	43/41/39/37/35	
	Sưởi	33/31/29/28/26	35/33/31/30/28	38/36/34/33/31	41/39/37/35/33	41/39/37/36/34	46/44/42/40/38	
Kích thước (C×R×D)	mm	200×840×470			200×1,240×470			
Trọng lượng	kg	17			23			
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	φ 6,4					φ 9,5	
	Hơi (Loe)	φ 12,7					φ 15,9	
	Nước xả	PVC26 (Đường kính ngoài: 26/Đường kính trong: 20)						
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model	BYEP40AW1			BYEP63AW1			
	Màu sắc	Trắng sáng						
	Kích thước (C×R×D)	80×950×550			80×1,350×550			
	Trọng lượng	8.0			10.0			

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối âm. Vị trí đo cách trung tâm máy phía trước 1 m và phía dưới 1 m.



# Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng Luồng gió 3D có cảm biến

Dàn lạnh VRV

FXDSQ-A

Luồng gió 3D với chức năng cảm biến để tạo sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng

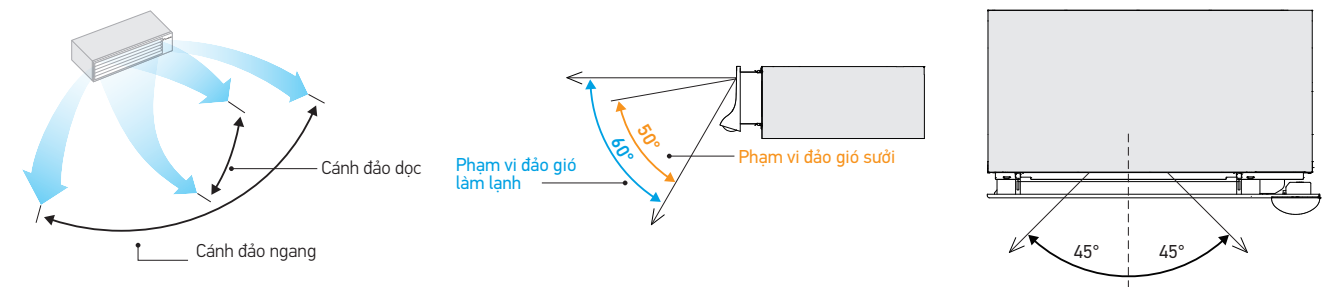


## Thoải mái

### Luồng gió 3D

Góc đảo gió rộng của luồng gió tạo ra luồng gió 3D thoải mái.

- Hướng đảo ngang & dọc có thể được điều chỉnh tùy ý bằng cài đặt bộ điều khiển từ xa để cung cấp luồng không khí 3D đến mọi góc phòng.
- Có thể thoải mái lựa chọn 5 vị trí và chế độ xoay cho mỗi hướng lên/xuống và trái/phải với bộ điều khiển từ xa.



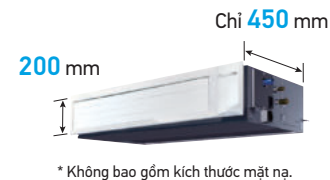
### Điều khiển luồng gió 5 bước & tự động

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 5 bước và Tự động để cung cấp luồng không khí thoải mái.

## Lắp đặt linh hoạt

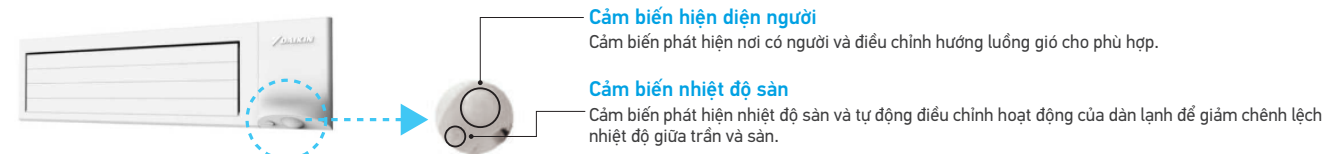
### Thiết kế mỏng

- Thiết kế mỏng và nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm và chiều dày chỉ 450 mm, phù hợp để lắp đặt trong không gian hạn chế.

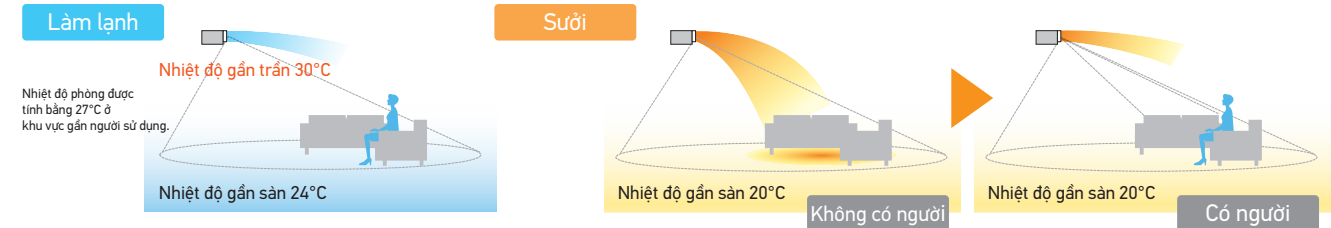


## Công nghệ cảm biến tiên tiến Daikin

### Cảm biến kép



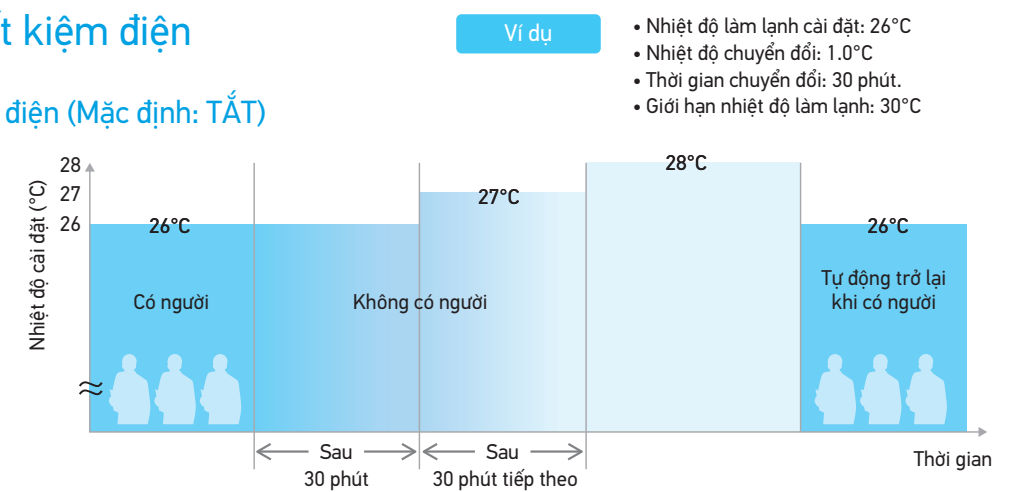
## Thoải mái và tiết kiệm năng lượng ngăn quá lạnh / quá nóng



## Chế độ cảm biến tiết kiệm điện

Chế độ cảm biến tiết kiệm điện (Mặc định: TẮT)

- Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt sẽ tự động thay đổi.



## Cảm biến dừng hoạt động (Mặc định: TẮT)

- Dựa trên các điều kiện người sử dụng cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động dừng hoạt động nếu phòng không có người.

\* Có thể điều chỉnh thay đổi thời gian và nhiệt độ cài đặt bằng cài đặt cục bộ.

## Thông số kỹ thuật

MODEL	FXDSQ20AVM	FXDSQ25AVM	FXDSQ32AVM	FXDSQ40AVM	FXDSQ50AVM	FXDSQ63AVM	
Nguồn điện	1 pha, 220-240/220-230 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	
Điện năng tiêu thụ <sup>1</sup>	Làm lạnh	0.028	0.029	0.032	0.049	0.054	
	Sưởi	0.024	0.025	0.028	0.045	0.050	
Vỏ máy	Tấm thép mạ kẽm						
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	m <sup>3</sup> /phút	8.7/8.1/7.6/7.0/6.5	9.0/8.5/8.0/7.5/7.0	10.0/9.3/8.6/7.9/7.2	12.0/11.2/10.5/9.7/9.0	15.0/14.0/13.0/11.5/10.5	
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	10-0 <sup>2</sup>					
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT) <sup>1,2</sup>	dB(A)	31/29/27/26/24	31/29/27/26/24	34/32/30/29/27	39/37/35/33/31	39/37/35/33/30	
Kích thước (C×R×D)	mm	200×700×450			200×900×450	200×1,100×450	
Trọng lượng máy	kg	17			20	23	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4 (Loe)				φ 9.5 (Loe)	
	Hơi (Loe)	φ 12.7 (Loe)				φ 15.9 (Loe)	
	Nước xả	PVC26 (Đường kính ngoài 26 / Đường kính trong 20)					
Mặt nạ đảo gió 3D	Kích thước (C×R×D)	180×722×70			180×922×70	180×1,122×70	
	Màu sắc	Trắng sáng					
Trọng lượng	kg	1.0			1.5	2.0	

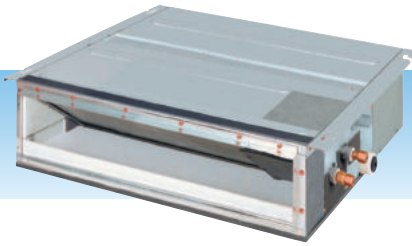
Notes: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
- Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.
- \*1: Giá trị dựa trên áp suất tĩnh bên ngoài 10 Pa.
- \*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote. Áp suất này có nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10PA).
- \*3: Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

# Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng Loại tiêu chuẩn

FXDQ-PD / ND

Thiết kế mỏng và yên tĩnh thích hợp cho trần giạt cấp



## Thoải mái

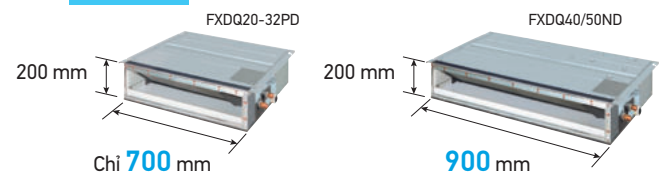
- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước và Tự động. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn thấp: Xuống đến 23 dB(A)



## Lắp đặt linh hoạt

- Chiều cao chỉ 200 mm, model này có thể được lắp đặt trong các phòng có chiều cao thấp nhất đến 240 mm cho không gian giữa trần bê tông và trần thạch cao.
- Có 2 model FXDQ-PD và FXDQ-ND để phù hợp với nhiều điều kiện lắp đặt khác nhau.
- Có sẵn bơm (độ nâng 750 mm)

Hoàn hảo cho khách sạn!



\*Chiều rộng 1,100 mm đối với model FXDQ63ND.

### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXDQ20PDVE	FXDQ25PDVE	FXDQ32PDVE	FXDQ40NDVE	FXDQ50NDVE	FXDQ63NDVE
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PD/NDVE) *	Làm lạnh	0.086		0.089	0.160	0.165	0.181
	Sưởi	0.067		0.070	0.147	0.152	0.168
Power consumption (FXDQ-PD/NDVET) *	Làm lạnh	0.067		0.070	0.147	0.152	0.168
	Sưởi	0.067		0.070	0.147	0.152	0.168
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	8.0/7.2/6.4		10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0	
	cfm	282/254/226		371/335/300	441/388/353	583/512/459	
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-10 *2		44-15 *2			
Độ ồn (C/TB/T) *1, *3	dB(A)	28/26/23		28/26/24	30/28/26	33/31/29	
Kích thước (C×R×D)	mm	200×700×620		200×900×620		200×1,100×620	
Trọng lượng máy	kg	23		27	28	31	
Ổng kết nối	Lồng (Loe)			φ 6.4		φ 9.5	
	Hơi (Loe)			φ 12.7		φ 15.9	
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Công suất dẫn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)  
 • Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.  
 Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.  
 \*1: Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PD: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-ND: Áp suất tĩnh ngoài 15Pa  
 \*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao- Tiêu chuẩn"  
 (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PD và 15 Pa đối với FXDQ-ND)  
 \*3: Trj số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5dB (A)

# Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh thấp - Dành cho phòng ngủ

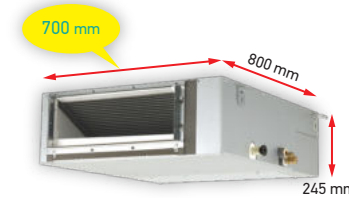
Dàn lạnh VRV

FXDBQ-AVM

Thiết kế chiều rộng hẹp thích hợp cho phòng ngủ



## Lắp đặt linh hoạt



Chiều rộng chỉ 700

Có thể lắp đặt ngay cả ở những lối vào hẹp tại các khách sạn và nhà chung cư.  
 \*Chiều rộng của model là FXDBQ63/80 1,000 mm.

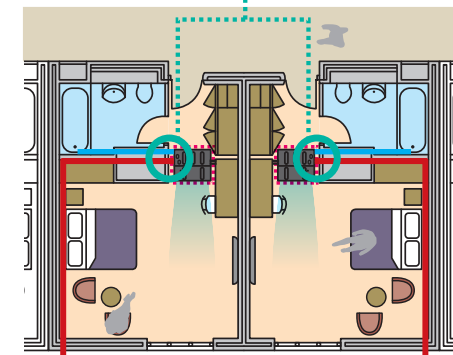
## Đường kết nối đối xứng

Cho phép lắp đặt đường ống từ hai bên dàn lạnh, quy trình thiết kế và lắp đặt trở nên đơn giản hơn.

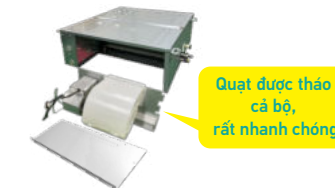
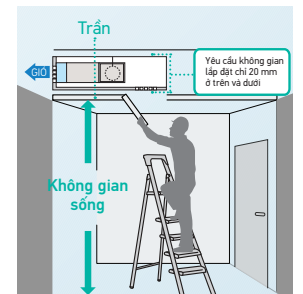


Kết nối từ bên trái

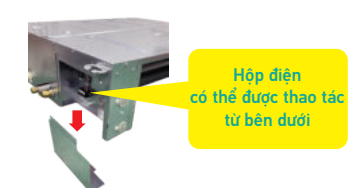
Kết nối từ bên phải



Chỉ 1 cửa bảo trì (lỗ thăm trần)  
 Vệ sinh nhanh chóng và dễ dàng  
 Thao tác hộp điện từ phía dưới



Quạt được tháo cả bộ, rất nhanh chóng



Hộp điện có thể được thao tác từ bên dưới

### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXDBQ40AVM	FXDBQ50AVM	FXDBQ63AVM	FXDBQ80AVM	
Nguồn điện		1 pha, 220-240V / 220-230V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	15,400	19,100	24,200	30,700	
	kW	4.5	5.6	7.1	9.0	
Công suất sưởi	Btu/h	17,100	21,500	27,300	34,100	
	kW	5.0	6.3	8.0	10.0	
Điện năng tiêu thụ *1 *	Làm lạnh	kW	0.062	0.080	0.090	0.120
	Sưởi	kW	0.062	0.080	0.090	0.120
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	13.3/12/10.5/10/8.5	14.8/13/11.5/10.5/9	22/19/18/16/14.5	25/22/20/18/16	
	cfm	470/424/371/353/300	522/459/406/371/318	777/671/635/565/512	883/777/706/635/565	
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	15-50 (15) *2				
Độ ồn (C/TB/T) *1, *3	dB(A)	35/33/31/29/27	37/36/33/31/28	35/33/31/29/27	37/35/34/32/30	
Kích thước (C×R×D)	mm	245×700×800		245×1000×800		
Trọng lượng máy	kg	26		36		
Ổng kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4		φ 9.5		
	Hơi (Loe)	φ 12.7		φ 15.9		
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 34/Đường kính trong 25)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Công suất dẫn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)  
 • Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.  
 Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.  
 \*1: Giá trị dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài danh mục  
 \*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote.  
 Các giá trị này cho biết áp suất tĩnh thấp nhất và cao nhất có thể thay đổi.



# Giấu trần nối ống gió Áp suất tĩnh trung bình

FXSQ-PA

Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép lắp đặt linh hoạt



## Lắp đặt linh hoạt

### Thiết kế mỏng

- Với chiều cao chỉ 245 mm, có thể lắp đặt ngay cả trong các tòa nhà có không gian trần hẹp.

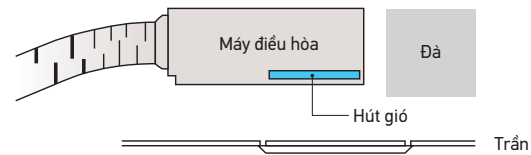


### Bơm nước xả DC tiêu chuẩn

- Bơm nước xả DC được trang bị sẵn với độ nâng 850 mm.

### Có thể hồi từ phía dưới

- Có thể hồi gió từ phía dưới, tạo điều kiện cho việc lắp đặt và bảo trì. Kết nối dây điện và bảo trì hộp điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị với một tấm chắn tùy chọn.



## Thiết kế linh hoạt

### Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

- Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều chỉnh trong giới hạn 30 Pa\* đến 150 Pa.

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

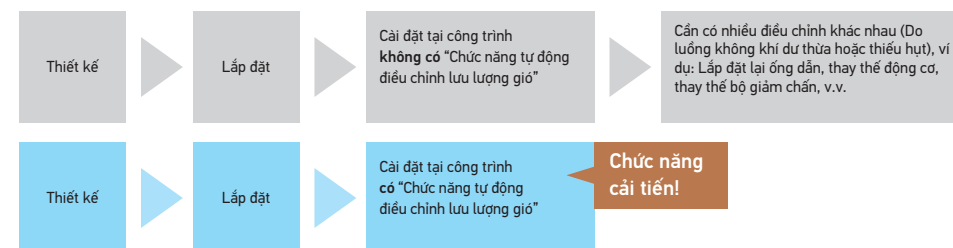
30 Pa\* 150 Pa

\* 30 Pa-150 Pa đối với FXSQ20-40PAVE9  
50 Pa-150 Pa đối với FXSQ50-125PAVE9  
50 Pa-140 Pa đối với FXSQ140PAVE

## Lắp đặt dễ dàng

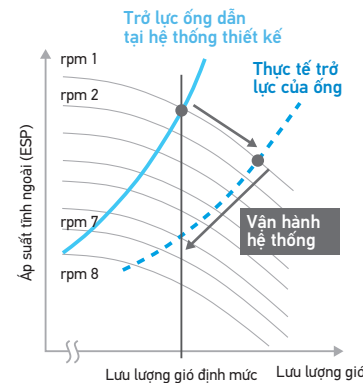
### "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình (cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

\* Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.



<Cấu tạo>

- Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối.
- Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bằng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
- Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
- Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra luồng gió định mức.



Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của luồng không khí định mức. (Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)  
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

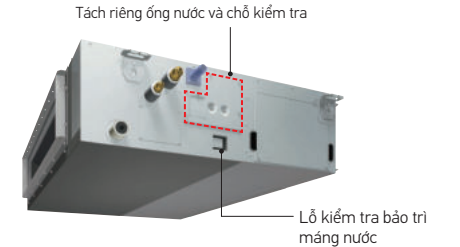
## Dàn lạnh VRV

## Thoải mái

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn: thấp đến 28 dB(A)

## Bảo trì dễ dàng

- Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì màng nước.



## Sạch sẽ

### Máng nước xả chưa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

\* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.

### Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn



### Thông số kỹ thuật

MODEL	FXSQ20PAVE9	FXSQ25PAVE9	FXSQ32PAVE9	FXSQ40PAVE9	FXSQ50PAVE9	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	0.058*1		0.066*1	0.101*1	0.075*1
	Sưởi kW	0.053*1		0.061*1	0.096*1	0.070*1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
	cfm	318/265/230		335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài	30-150 (50) *2				50-150 (50) *2	
Độ ồn (C/TB/T)	33/30/28		34/32/30		36/33/30	34/32/29
Kích thước (C×R×D)	245×550×800		245×700×800		245×1,000×800	
Trọng lượng	25		27		35	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				
	Hơi (Loe)	φ 12.7				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

MODEL	FXSQ63PAVE9	FXSQ80PAVE9	FXSQ100PAVE9	FXSQ125PAVE9	FXSQ140PAVE	
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
	kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	0.106*1	0.126*1	0.151*1	0.206*1	0.222*1
	Sưởi kW	0.101*1	0.121*1	0.146*1	0.201*1	0.217*1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/28
	cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/988
Áp suất tĩnh ngoài	50-150 (50) *2					
Độ ồn (C/TB/T)	36/32/29		37.5/34/30		39/35/32	42/38.5/35
Kích thước (C×R×D)	245×1,000×800		245×1,400×800		245×1,550×800	
Trọng lượng	35		37		47	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 9.5				
	Hơi (Loe)	φ 15.9				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°C, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất làm lạnh để tham khảo.
- Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- SD: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đổi âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
- Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

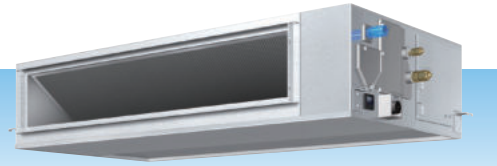
\*1: Giá trị điện năng tiêu thụ dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài.

\*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40PA), mười một (FXSQ50-125PA) hoặc mười (FXSQ140P). Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa.

# Giấu trần nổi ống gió Áp suất tĩnh Trung bình - Cao

## FXMQ-PA

Áp suất tĩnh trung bình và cao cho phép thiết kế ống dẫn linh hoạt



## Thiết kế linh hoạt

Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 30 Pa \* đến 200 Pa \*.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

**30 Pa\*** **200 Pa**

\*30 Pa – 100 Pa đối với FXMQ20PA-32PA  
\*30 Pa – 160 Pa đối với FXMQ40PA  
\*50 Pa – 200 Pa đối với FXMQ50PA-125PA  
\*50 Pa – 140 Pa đối với FXMQ140PA

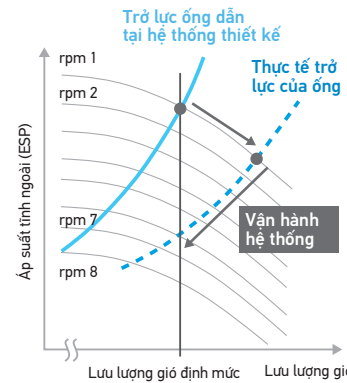
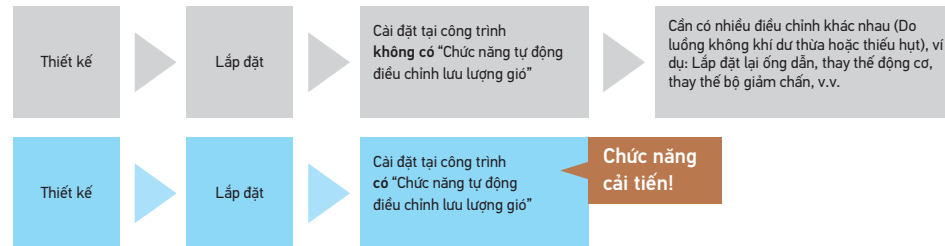


## Lắp đặt dễ dàng

“Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió” lắp đặt tại công trình (cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

\*Tĩnh năng này không có trên FXMQ140PAVE.

\*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.



- <Cấu tạo>
1. Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối.
  2. Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
  3. Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
  4. Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra lưu lượng gió định mức.

Ghi chú: “Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió” có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của lưu lượng không khí định mức. (Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)  
“Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió” chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

- Tất cả các mẫu đều chỉ có chiều cao 300 mm và trọng lượng của FXMQ40-140PA đã được giảm bớt.
- Bơm nước xả được trang bị sẵn với độ nâng 700 mm.

## Thoải mái

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước và Tự động. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn thấp: thấp đến 29 dB(A).

## Tiết kiệm năng lượng

- Động cơ quạt DC được sử dụng để mang lại tiết kiệm năng lượng.

## Bảo trì dễ dàng

Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



## Dàn lạnh VRV

## Sạch sẽ

### Máng nước xả chứa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

\* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



### Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn

## Thông số kỹ thuật

MODEL	FXMQ20PAVE	FXMQ25PAVE	FXMQ32PAVE	FXMQ40PAVE	FXMQ50PAVE	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.056 *1		0.060 *1	0.151 *1	0.128 *1
	Sưởi	0.044 *1		0.048 *1	0.139 *1	0.116 *1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15
	cfm	318/265/230		335/282/247	565/459/388	635/582/530
Áp suất tĩnh ngoài	30-100 (50) *2					
Độ ồn (C/TB/T)	33/31/29		34/32/30		39/37/35	41/39/37
Kích thước (C×R×D)	300x550x700			300x700x700		300x1,000x700
Trọng lượng máy	25			27		35
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				
	Hơi (Loe)	φ 12.7				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

MODEL	FXMQ63PAVE	FXMQ80PAVE	FXMQ100PAVE	FXMQ125PAVE	FXMQ140PAVE	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
	kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.138 *1	0.185 *1	0.215 *1	0.284 *1	0.405 *1
	Sưởi	0.127 *1	0.173 *1	0.203 *1	0.272 *1	0.380 *1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32
	cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130
Áp suất tĩnh ngoài	50-200 (100) *2					
Độ ồn (C/TB/T)	42/40/38		43/41/39		44/42/40	46/45/43
Kích thước (C×R×D)	300x1,000x700			300x1,400x700		
Trọng lượng máy	35			45		46
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 9.5				
	Hơi (Loe)	φ 15.9				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được đưa ra trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

\*1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện áp suất tĩnh ngoài.

\*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển bẫy (FXMQ20-32PA), mười ba (FXMQ40PA), mười bốn (FXMQ50-125PA) hoặc mười (FXMQ140PA). Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa đối với FXMQ20-32PA và 100Pa đối với FXMQ40-140PA.



# Giấu trần nối ống gió Áp suất tĩnh cao

## FXMQ-M

Áp suất tĩnh cao cho phép thiết kế ống dẫn linh hoạt.



## Thiết kế linh hoạt

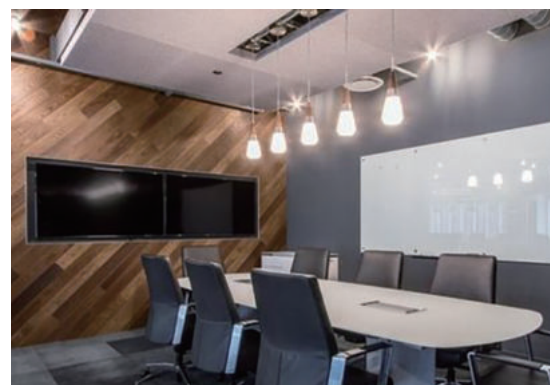
### Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

- Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 132 Pa đến 270 Pa.

### Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

132Pa

270Pa



FXMQ200/250M

### Đơn giản hóa trong điều khiển áp suất tĩnh

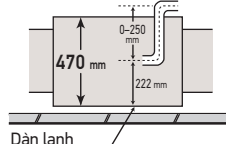
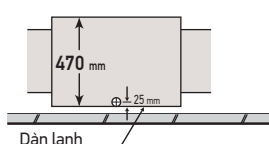
Áp suất tĩnh của máy dễ dàng được điều chỉnh nhờ vào bộ chuyển đổi bên trong hộp điện khi gặp phải vấn đề trở lực trong hệ thống ống dẫn gió.

### Bơm nước xả lắp trong (Tùy chọn)

Bơm nước xả lắp trong giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

Không bơm nước xả

Có bơm nước xả



## Thông số kỹ thuật

MODEL		FXMQ200MVE9	FXMQ250MVE9
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h	76,400	95,500
	kW	22.4	28.0
Công suất sưởi	Btu/h	85,300	107,500
	kW	25.0	31.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	1.294 *1	1.465 *1
	Sưởi kW	1.294 *1	1.465 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm	
Lưu lượng gió (Cao/thấp)	m <sup>3</sup> /phút	58/50	72/62
	cfm	2,047/1,765	2,542/2,189
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	132-221*2
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V dB(A)	48/45	
	240 V	49/46	
Kích thước (CxRxĐ)		mm	
Trong lượng máy		kg	
Ống kết nối	Lồng (loe)	φ 9.5	
	Hơi (Hàn)	φ 19.1	φ 22.2
	Nước xả	PS1B	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được đưa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

\* 1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện áp suất tĩnh ngoài.

\* 2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi qua bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn".

## Dàn lạnh VRV



# Áp trần 4 hướng thổi

## FXUQ-A

Thiết kế mỏng và thời trang, phân bố không khí tối ưu, lắp đặt không cần mở trần



## Thiết kế mỏng và thời trang

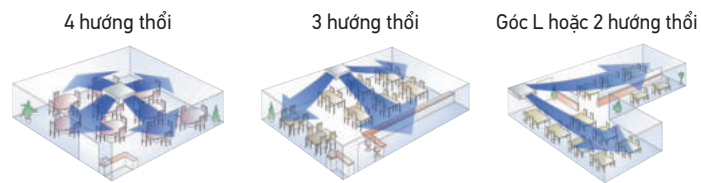
- Phần thân máy và bảng hút hình dạng tròn thiết kế bên ngoài mỏng, đẹp. Thiết bị có thể được sử dụng cho nhiều vị trí như trần nhà mà không có khoang và trần thô.
- Nắp miệng gió tự động đóng lại khi thiết bị dừng hoạt động, tạo vẻ bề ngoài đơn giản.
- Chiều cao thống nhất 198mm cho tất cả các model tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.

## Thoải mái

- Với việc áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng, quá trình điều chỉnh hướng gió có thể được cài đặt riêng cho mỗi miệng gió. Dòng khí 5 hướng và đảo gió tự động có thể được lựa chọn bằng điều khiển có dây BRC1E63 giúp phân bố luồng gió tối ưu.
- Việc kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện nhờ bộ điều khiển 2 bước đến 3 bước. Kiểm soát lưu lượng gió tự động có thể được lựa chọn trên điều khiển có dây BRC1E63.

## Lắp đặt linh hoạt

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn, và chiều cao mức nâng gia tăng từ 500 mm đến 600 mm.
- Tùy theo yêu cầu lắp đặt hoặc điều kiện phòng có thể lựa chọn các kiểu miệng gió 2 hướng thổi, 3 hướng thổi và 4 hướng thổi.



## Sạch sẽ

### Máng nước xả chứa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

\* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



### Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn

#### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXUQ71AVEB	FXUQ100AVEB
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h	27,300	38,200
	kW	8.0	11.2
Công suất sưởi	Btu/h	30,700	42,700
	kW	9.0	12.5
Điện năng tiêu thụ	Cooling	0.090	0.200
	Heating	0.073	0.179
Vỏ máy		Trắng sáng	
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	22.5/19.5/16	31/26/21
	cfm	794/688/565	1,094/918/741
Độ ồn (C/TB/T)	dB(A)	40/38/36	47/44/40
Kích thước (C×R×D)		198×950×950	
Trọng lượng		26	27
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 9.5	
	Hơi (Loe)	φ 15.9	
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)  
 • Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy phía trước 1m và hướng xuống 1m. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

## Dàn lạnh VRV

# Áp trần 1 hướng thổi

## FXHQ-MA / A

FXHQ32 / 63 / 100MA

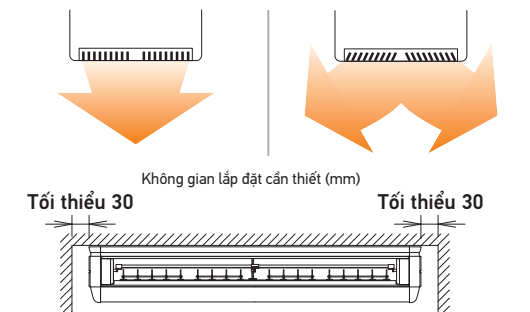
FXHQ125 / 140A



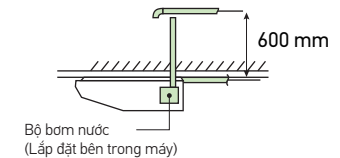
Thiết kế mỏng với luồng gió yên tĩnh và góc thổi rộng

## Thoải mái

- Đào gió tự động (lên và xuống) và cửa gió (trái và phải bằng tay) mang lại cảm giác thoải mái cho căn phòng.
- Cánh gió điều chỉnh thủ công cho luồng gió thẳng hoặc góc rộng.



\* Nước được sử dụng trong quá trình chạy thử nghiệm có thể được thoát ra từ lỗ xả khi chú không phải từ bên cạnh như trường hợp trước đây.

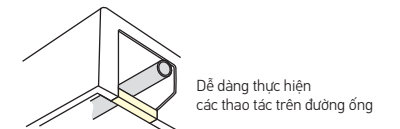


## Lắp đặt linh hoạt

- Lắp đặt linh hoạt  
Thiết bị phù hợp với không gian chật hẹp.
- Bộ bơm xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp.  
Kết nối đường ống thoát nước có thể được thực hiện bên trong thiết bị.  
Cửa môi chất lạnh và ống thoát nước ở cùng một lỗ.
- Tất cả hệ thống dây điện và bảo dưỡng nội bộ có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị.

### Các model 125/140 mới cung cấp công suất lớn hơn cho không gian rộng

- Công nghệ của động cơ quạt DC, quạt sirocco rộng và bộ trao đổi nhiệt lớn kết hợp để tạo ra luồng gió lớn hơn và vận hành êm ái.
- Thiết kế tinh tế: Cánh đóng lại gọn gàng khi không sử dụng.
- Thích hợp cho trần nhà cao: tối đa 4,3 m
- Kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện từ 2 bước thành 3 bước.
- Bộ bơm nước xả (tùy chọn) bao gồm chất kháng khuẩn ion bạc giúp ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi và tắc nghẽn.
- Khung có thể tháo rời phía sau cho phép dễ dàng tiếp cận cho công việc liên quan đường ống.



#### Thông số kỹ thuật

MODEL	FXHQ32MAVE	FXHQ63MAVE	FXHQ100MAVE	FXHQ125AVM	FXHQ140AVM
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h	12,300	24,200	38,200	48,000
	kW	3.6	7.1	11.2	14.1
Công suất sưởi	Btu/h	13,600	27,300	42,700	54,600
	kW	4.0	8.0	12.5	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.111	0.115	0.135	0.168
	Sưởi	0.111	0.115	0.135	0.168
Vỏ máy		Trắng (10Y9/0.5)			Tám kim loại / Trắng
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m <sup>3</sup> /phút	12/-/10	17.5/-/14	25/-/19.5	34/26/20
	cfm	424/-/353	618/-/494	883/-/688	1,200/918/706
Độ ồn(C/TB/T)	dB(A)	36/-/31	39/-/34	45/-/37	46/41/37
Kích thước (C × R × D)	mm	195×960×680	195×1,160×680	195×1,400×680	235×1,590×690
Trọng lượng máy		24	28	33	41
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4			φ 9.5
	Hơi (Loe)	φ 12.7			φ 15.9
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)			

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

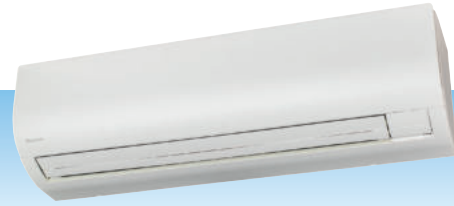
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.



# Treo tường

## FXAQ-A

Thiết kế mặt nạ phẳng hài hòa với phong cách thiết kế nội thất của bạn.



## Thoải mái

Lưu lượng gió cao hơn



Hồi gió ở phía trên dàn lạnh



- Không khí được hồi ở phía trên dàn lạnh.
- Tự động đảo gió theo phương dọc giúp không khí lưu thông hiệu quả và phân phối khí đều khắp phòng.
- Miệng điều gió tự động đóng khi điều hòa dừng.
- Đạt được sự thoải mái.
- 5 cấp lưu lượng gió có thể được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.
- Góc đảo gió sẽ tự động quay trở lại vị trí cài đặt ban đầu khi khởi động lại.

## Độ ồn thấp

Yên tĩnh khi hoạt động với mức độ ồn chỉ 28.5 dB(A)\*

\* Độ ồn đối với FXAQ20-32A

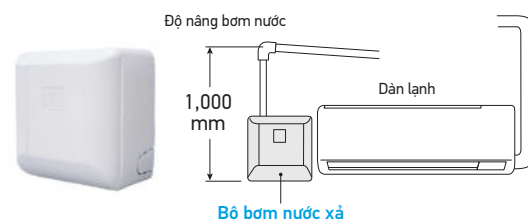
Một giải pháp tuyệt vời cho các không gian thương mại, bao gồm phòng ngủ, khách sạn hoặc văn phòng.

## Thiết kế thời trang và sạch sẽ

- Thiết kế mặt nạ phẳng tạo ra sự hài hòa thanh lịch giúp nâng cao mọi không gian nội thất.
- Mặt nạ phẳng có thể dễ dàng được vệ sinh bằng một mảnh vải trên bề mặt phẳng. Mặt nạ phẳng cũng có thể được tháo rời và rửa giúp vệ sinh sạch sẽ hơn.
- Máng xả nước và lưới lọc được giữ sạch bởi nhựa polystyrene chống nấm mốc.

## Lắp đặt linh hoạt

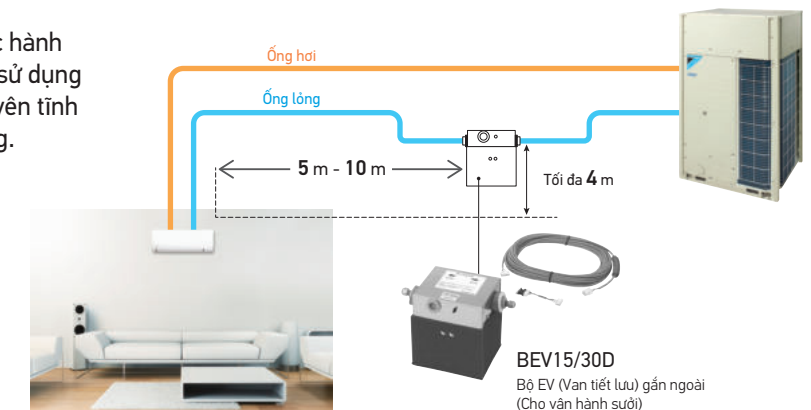
- Ống thoát nước có thể lắp đặt ở bên trái hoặc bên phải.
- Bộ bơm nước xả tùy chọn giúp nâng cao đường ống thoát nước lên đến 1000 mm.



## Dàn lạnh VRV

### Bộ EV (Van tiết lưu) gắn ngoài (Cho vận hành sưởi) (Tùy chọn)

Sản phẩm này được lắp đặt trong trần nhà hoặc hành lang để vận hành sưởi được yên tĩnh hơn, được sử dụng để kết nối với các dàn lạnh ở những nơi cần sự yên tĩnh như phòng khách sạn hoặc phòng ngủ dân dụng.



\* Phụ kiện này hiệu quả khi làm giảm độ ồn khi vận hành sưởi. Do đó, nó không hiệu quả khi kết nối với dàn nóng một chiều lạnh.

### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXAQ20AVM	FXAQ25AVM	FXAQ32AVM	FXAQ40AVM	FXAQ50AVM	FXAQ63AVM	
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.040	0.040	0.040	0.050	0.060	0.100
	Sưởi		0.040	0.040	0.050	0.050	0.070	0.110
Vỏ máy		Nhựa / Trắng N9.5						
Lưu lượng gió (C/T)	m <sup>3</sup> /phút	9.1/7.0	9.4/7.0	9.8/7.0	12.2/9.7	15.0/12.0	19.0/14.0	
	cfm	321/247	332/247	346/247	431/342	530/424	671/494	
Độ ồn (C/T)	Làm lạnh	dB(A)	33.0/28.5	35.0/28.5	37.5/28.5	37.0/33.5	41.0/35.5	46.5/38.5
	Sưởi		34.0/28.5	36.0/28.5	38.5/28.5	38.0/33.5	42.0/35.5	47.0/38.5
Kích thước (C x R x D)		mm		290×795×266		290×1,050×269		
Trọng lượng máy		kg		12		15		
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				φ 9.5		
	Hơi (Loe)	φ 12.7				φ 15.9		
	Nước xả	VP13 (Đường kính ngoài 18/ Đường kính trong 15)						

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

# Đặt sàn

## FXLQ-MA

Phù hợp cho điều hòa không khí xung quanh phòng



- Loại đặt sàn có thể được treo trên tường để thuận tiện cho việc lau chùi. Do ống đi vào sau lưng máy nên có thể treo máy lên tường. Việc lau chùi bên dưới máy nơi dễ bám bụi được thực hiện dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng thổi gió ít thô sori là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu, giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được sự loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm\*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

\* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m<sup>3</sup>

### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXLQ20MAVE	FXLQ25MAVE	FXLQ32MAVE	FXLQ40MAVE	FXLQ50MAVE	FXLQ63MAVE
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.049		0.090		0.110	
	Sưởi	0.049		0.090		0.110	
Vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Lưu lượng gió (C/T)	m <sup>3</sup> /phút	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12	
	cfm	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424	
Độ ồn (C/T)	220 V	35/32		38/33	39/34	40/35	
	240 V	37/34		40/35	41/36	42/37	
Kích thước (C x R x D)		600x1,000x222		600x1,140x222		600x1,420x222	
Trọng lượng máy		25		30		36	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				φ 9.5	
	Lồng (Loe)	φ 12.7				φ 15.9	
	Nước xả	210.D.					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất làm lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1m và phía dưới 1m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

# Đặt sàn giấu tường

## FXNQ-MA

Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường



- Máy được ẩn giấu hoàn toàn theo hộp vách ván chân tường, mang lại không gian nội thất cao cấp.
- Các đầu ống nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm\*) là phụ kiện tiêu chuẩn..

\* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m<sup>3</sup>

### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXNQ20MAVE	FXNQ25MAVE	FXNQ32MAVE	FXNQ40MAVE	FXNQ50MAVE	FXNQ63MAVE
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.049		0.090		0.110	
	Sưởi	0.049		0.090		0.110	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/T)	m <sup>3</sup> /phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
	cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (C/T)	220 V	35/32		38/33	39/34	40/35	
	240 V	37/34		40/35	41/36	42/37	
Kích thước (C x R x D)		610x930x220		610x1,070x220		610x1,350x220	
Trọng lượng máy		19.0		23.0		27.0	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				φ 9.5	
	Hai (Loe)	φ 12.7				φ 15.9	
	Nước xả	210.D.					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất làm lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1m và phía dưới 1m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

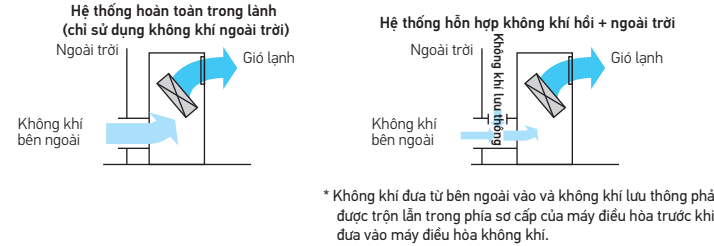
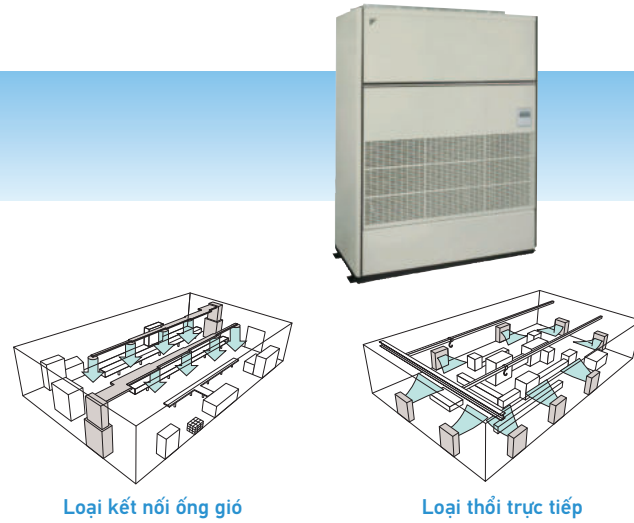


# Tủ đứng đặt sàn

## FXVQ-N

### Luồng gió lớn cho không gian rộng

- Luồng khí nổi bởi các ống gió giúp luồng gió phân phối đều ở các khu vực rộng.
- Việc bổ sung buồng thông gió tùy chọn cho phép hoạt động đơn giản với luồng không khí trực tiếp.  
\*Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5dB(A).
- Hệ thống truyền động dây đai cho phép sử dụng các cửa xả khí ở nhiều hình dạng khác nhau cũng như các ống dẫn dài.
- Một bộ lọc tuổi thọ cao (miễn phí bảo trì lên đến một năm \*) được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn.  
\*8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Đối với nồng độ bụi 0,15 mg/m<sup>3</sup>
- Có sẵn một loạt các phụ kiện tùy chọn như bộ lọc hiệu quả cao.
- Chế độ lấy gió ngoài trời có thể sử dụng như một máy điều hòa không khí xử lý ngoài trời.  
\*Khi sử dụng thiết bị làm mát xử lý không khí ngoài trời, có một số hạn chế. Tuân thủ nghiêm ngặt các hạn chế được chỉ định trong cuốn dữ liệu kỹ thuật.



\* Không khí đưa từ bên ngoài vào và không khí lưu thông phải được trộn lẫn trong phía sơ cấp của máy điều hòa trước khi đưa vào máy điều hòa không khí.

### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1	FXVQ400NY1	FXVQ500NY1	FXVQ500NY16				
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz									
Công suất làm lạnh		Btu/h	47,800	76,400	95,500	154,000	191,000				
		kW	14.0	22.4	28.0	45.0	56.0				
Công suất sưởi		Btu/h	54,600	85,300	107,500	171,000	215,000				
		kW	16.0	25.0	31.5	50.0	63.0				
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70		
		Sưởi	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70		
Vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)									
Kích thước (C x R x D)		mm	1,670x750x510	1,670x950x510	1,670x1,170x510	1,900x1,170x720	1,900x1,470x720				
Trọng lượng máy		kg	118	144	169	236	281	306			
Độ ồn *1		dB(A)	52	56	60	65	62	66			
Ống kết nối		Lồng	mm		φ 9.5 (Hàn)		φ 12.7 (Hàn)	φ 15.9 (Hàn)			
		Hơi	mm		φ 15.9 (Hàn)		φ 19.1 (Hàn)	φ 22.2 (Hàn)	φ 28.6 (Hàn)		
		Nước xả	mm						Rp1 (PS 1B Ren trong)		
Phin lọc		Loại	Bộ lọc tuổi thọ cao (lưới nhựa chống nấm mốc)								
Quạt		Công suất động cơ	kW		0.75		1.5	3.7	5.5		
		Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /phút		43		69	86	134	165	172
			cfm		1,518		2,436	3,036	4,730	5,825	6,072
		Áp suất tĩnh ngoài *2		Pa		152		217	281	420	142
Hệ thống truyền động		Truyền động bằng dây belt									

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- \*1: Độ ồn: Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không đối ẩm). Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.
- \*2: Giá trị này là áp suất tĩnh ngoài với pulley tiêu chuẩn.

# Dàn lạnh điểm

## Mới FXPQ-A

### Mang lại không khí thoải mái cho cá nhân trong không gian rộng lớn



Cài đặt linh hoạt tương ứng với điều kiện môi trường. Với điều khiển nhiệt độ có sẵn cho mỗi đơn vị, máy điều hòa điều chỉnh theo sở thích cá nhân để tạo sự thoải mái cho không khí cá nhân.

### Lưu lượng gió lớn

Dàn lạnh kiểu mới phân phối lưu lượng không khí lớn hơn. Tùy thuộc vào việc sử dụng, các ống dẫn mở rộng cũng có thể được kết nối và sử dụng.

### Chịu được hơi dầu

Đối với đường ống trao đổi nhiệt, vật liệu có độ bền gấp 3 đến 6 lần \*1 so với vật liệu tiêu chuẩn đã được chọn.

\* 1 Thử nghiệm so sánh nội bộ

### Ngăn chặn động sương

Để giảm thiểu sự đọng sương, ống dẫn khí và ống xả được cách nhiệt kép. Điều này cho phép sử dụng trong nhà bếp và các môi trường có độ ẩm cao.

### Tránh rò rỉ

Một máng nước thứ cấp được lắp vào khung bên dưới máng xả. Điều này tăng khả năng an toàn chống tràn máng xả.

### Thời gian hoạt động kéo dài

Để có độ bền lâu dài, các thiết bị được lắp động cơ quạt có thể hoạt động trong khoảng 40.000 giờ.

### Bảo trì đơn giản

Thiết kế giúp bảo trì dễ dàng như là thao tác phía trước để thay thế động cơ quạt.

### Thông số kỹ thuật

MODEL		FXPQ25AVN		
Nguồn điện		1 pha, 220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400	
		Btu/h	9,600	
		kW	2.8	
Công suất sưởi		kcal/h	2,800	
		Btu/h	10,900	
		kW	3.2	
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	0.120/0.132
		Sưởi	kW	0.120/0.132
Vỏ máy		Trắng sáng (N9.3)		
Lưu lượng gió (C-T)		m <sup>3</sup> /phút	15-12/15-11	
		cfm	530-424/530-388	
Áp suất tĩnh ngoài (H)		Pa	5/20	
Độ ồn (C)		dB(A)	55	
Kích thước (C x R x D)		mm	455 x 555 x 470	
Trọng lượng		kg	32	
Ống kết nối		Lồng (Loe)	mm	φ 6.4
		Gas (Flare)	mm	φ 12.7
		Ống xả	mm	SGP20A (Đường kính ngoài 27.2/Đường kính trong 21.6)
Nước xả		L/h	8	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:  
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)  
 • Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện, phòng không đối ẩm, được đo tại điểm cách trung tâm thiết bị 1,0 m hướng xuống. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.  
 • Giá trị tiêu thụ điện dựa trên điều kiện áp suất tĩnh bên ngoài danh định.

# Điều hòa không khí cho phòng sạch

FXB(P)Q-P

Thích hợp cho bệnh viện và các không gian sạch khác



**■ Dễ dàng cung cấp môi trường sạch cao theo yêu cầu của các ngành công nghiệp khác nhau**

**■ Chọn hệ thống không khí và phương pháp lắp đặt để phù hợp với bố cục và mục đích của căn phòng**

Máy điều hòa không khí phòng sạch của Daikin được thiết kế đặc biệt để đạt được mức độ sạch môi trường 10.000. Những máy điều hòa không khí này dễ dàng mang đến không gian sạch cao cấp và giúp tạo ra một môi trường thích hợp cho bệnh viện, nhà máy thực phẩm và đồ uống, nhà máy điện tử và các không gian khác cần không khí sạch.

Có hai loại máy điều hòa không khí phòng sạch - loại dàn lạnh tích hợp và loại dàn lạnh tách rời. Có thể điều chỉnh hệ thống không khí hút gió từ trần hoặc từ sàn theo bảng điều khiển đã chọn. Thiết kế linh hoạt này giúp máy điều hòa không khí dễ dàng áp dụng cho mọi cách bố trí hoặc sử dụng phòng.

Ví dụ về lắp đặt (Cho bệnh viện)

Loại	Loại hút gió từ trần (Model tốc độ gió cao / trần cao)	Loại hút gió từ sàn (Model phân phối gió nhẹ / độ sạch cao)
Tính năng	Thiết kế đơn giản có thể lắp đặt trên trần. Phin lọc bụi và điều hòa không khí có thể khởi động cùng lúc.	Dễ dàng gia tăng độ sạch và hiệu ứng điều hòa không khí. Tốc độ gió thấp ngăn chặn việc làm khô những nơi giữ trực tiếp thổi vào.
Cấp độ sạch*1	100,000 đến 10,000	10,000
Tốc độ gió	1.0 m/s hoặc cao hơn	Xấp xỉ 0.5 m/s
Phương pháp thổi	<p>Loại dàn lạnh tích hợp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Điều hòa không khí tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới miệng cấp gió</li> <li>Lắp đặt dễ dàng</li> </ul> <p>Ứng dụng: Phòng tiến phẫu thuật, phòng hồi sức, phòng điều dưỡng.</p>	<p>Loại hút gió từ trần</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch</li> </ul> <p>Ứng dụng: Phòng phẫu thuật, phòng sinh.</p>
	<p>Loại dàn lạnh tách rời</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Điều hòa không khí bán tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy</li> <li>Có thể cấp gió cho phòng có hình dáng đặc biệt</li> </ul> <p>Ứng dụng: CCU*2, phòng vô trùng, etc.</p>	<p>Loại hút gió từ sàn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch</li> <li>Có thể bảo dưỡng từ phòng khác</li> </ul> <p>Ứng dụng: Phòng chăm sóc trẻ sơ sinh non, phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, ICU*3, etc.</p>

\* 1. Cấp độ sạch sẽ. Thang đo thể hiện độ sạch của không khí do NASA (Cục Hàng không và Vũ trụ Quốc gia) thiết lập. Loại 10.000 đại diện cho trạng thái có ít hơn 10.000 hạt bụi có đường kính dưới 0,5 μm. Để so sánh, mức độ sạch sẽ của một văn phòng điển hình là khoảng 1.000.000.  
 \* 2. CCU (Cardiac Care Unit). Một khu chuyên tiếp nhận bệnh nhân nhồi máu cơ tim và các bệnh tim khác.  
 \* 3. ICU (Intensive Care Unit). Một khu điều trị và điều dưỡng cần thận cho những bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, chấn thương hoặc đang hồi phục sau các cuộc phẫu thuật.

**■ Ngăn gió lùa khó chịu với tốc độ dòng chảy thấp khoảng 0,5 m/s**

Hệ thống hút gió từ sàn có tốc độ dòng chảy thấp khoảng 0,5 m/s.

**■ Phin lọc**  
**Điều kiện phòng sạch loại 10.000 đạt được với bộ lọc HEPA (Tùy chọn)**

Bộ lọc HEPA tổn thất áp suất thấp (bán riêng) có hiệu suất lọc bụi vượt trội và dễ dàng đạt được độ sạch không khí ở mức 10.000.

\* Có thể không duy trì được sự sạch sẽ trong các phòng có độ kín khí thấp.

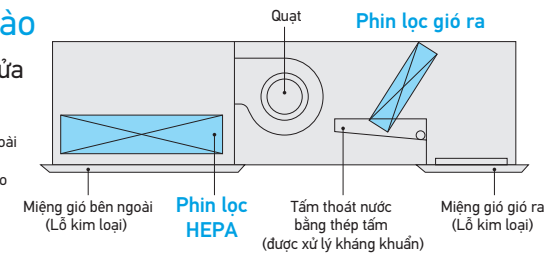
## ■ Kháng khuẩn

Ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn trong ống dẫn với lớp phủ kháng khuẩn độc quyền

Bộ lọc thực hiện xử lý kháng khuẩn với lớp phủ mới kết hợp vật liệu kháng khuẩn vô cơ gốc bạc (vật liệu kháng khuẩn hữu cơ có hiệu quả chống lại vi trùng) ngăn ngừa nấm mốc. Điều này giúp tăng cường tính chất kháng khuẩn của ống dẫn. Phương pháp xử lý kháng khuẩn sử dụng chất hữu cơ gốc bạc làm giảm nấm mốc.

## Sợi kháng khuẩn được sử dụng trong phin lọc gió vào

Với bộ lọc tiêu thụ cao sử dụng sợi kháng khuẩn chống nấm mốc gần cửa nạp, hiệu suất làm sạch được nâng cao hơn nữa.



\* Xin lưu ý rằng các sản phẩm kháng khuẩn ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn nhưng không có tác dụng khử trùng. Ngoài ra, nấm mốc có thể phát triển ở những nơi tích tụ nhiều bụi hoặc muối than.  
 \* Vật liệu đã được đăng ký an toàn đã được xác nhận bởi luật quy định về hóa chất và chất nguy hiểm của Nhật Bản (Đạo luật về đánh giá các chất hóa học và quy định sản xuất, v.v.) được sử dụng cho vật liệu kháng khuẩn.  
 \* Cần bảo dưỡng định kỳ (chẳng hạn như vệ sinh bộ lọc khí và rửa bên trong máy).

## Thông số kỹ thuật

Loại	Dàn lạnh	Dàn lạnh tích hợp			Dàn lạnh tách rời	
		MODEL	FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBQ63PVE
Miệng gió		Tích hợp với dàn lạnh				BAF82A63
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V / 220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	15,400	19,100		24,200	
	kW	4.5	5.6		7.1	
Công suất sưởi	Btu/h	17,100	21,500		27,300	
	kW	5.0	6.3		8.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.31			0.45	
	Sưởi	0.31			0.45	
Hiệu suất phin lọc hút gió *1		70% bằng phương pháp trọng lực				
Hiệu suất phin lọc HEPA đầu ra *2		99.97% bằng phương pháp DOP *5				
Trọng lượng dàn lạnh		kg	140 *3	185 *3	120 *6	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/T)	m <sup>3</sup> /phút	19.5/17.5			26/22.5	
	cfm	688/618			918/794	
Độ ồn (C/T) *4		dB(A) 44/42				
Kích thước (C×R×D)		492×1,788×1,000		492×1,788×1,300	492×1,078×1,300	
Trọng lượng miệng gió		kg		-	65 *3	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	mm		φ 6.4	φ 9.5	
	Hơi (Loe)	mm		φ 12.7	φ 15.9	
	Nước xả	PT1B				
Phin lọc (Tùy chọn)		Phin lọc HEPA		BAFH82A63		
Mặt nạ (Tùy chọn)	Loại hút gió ở trần	Model		BYB82A50C	BYB82A63C	BYB82A63CP
	Loại hút gió ở sàn	Model		BYB82A50W	BYB82A63W	BYB82A63WP

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:  
 • Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.  
 • Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.  
 • Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng công suất danh định (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)  
 \*1: Phin lọc hút gió chỉ đi kèm với loại hút gió từ trần.  
 \*2: Phin lọc HEPA bán riêng. Hiệu suất thu hồi bụi của phin lọc HEPA là 99.97%. Tuy nhiên, không khí có thể bị rò rỉ nhẹ xung quanh phin lọc trong khi lắp đặt.  
 \*3: Khối lượng đã bao gồm phin lọc HEPA và mặt nạ.  
 \*4: Điều kiện thử nghiệm: quy đổi trong phòng không đổi âm theo tiêu chuẩn JIS B 8616. Giá trị có thể gia tăng trong thực tế do điều kiện xung quanh.  
 \*5: Điều hòa không khí cho phòng sạch không hỗ trợ thí nghiệm DOP (thử rò rỉ) dựa theo tiêu chuẩn GMP (Tiêu chuẩn Quản lý Sản xuất và Quản lý Chất lượng đối với các thiết bị y tế) do có xảy ra rò rỉ tại một vài thời điểm khi lắp đặt sản phẩm  
 \*6: Khối lượng bao gồm mặt nạ.  
 \*Trong trường hợp lắp đặt ở phòng phẫu thuật, v.v....., nơi sự cố của máy điều hòa có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vui lòng kết nối thêm với tối thiểu 2 dàn nóng.

**Warning**

Do loại hút gió từ trần cấp gió tập trung thổi ra trực tiếp từ bên dưới miệng thổi, vì vậy vui lòng lưu ý những trường hợp sau:

- Những khu vực gần sản nhà hoặc những vị trí xa miệng gió sẽ không được sưởi đủ ấm.
- Trường hợp sử dụng cho bệnh viện, một số bệnh nhân có thể nhạy cảm với gió lùa lạnh, vì thế vui lòng đảm bảo những bệnh nhân này không trực tiếp đứng dưới miệng gió.
- Lắp đặt nhiều máy sử dụng hệ thống hai hay nhiều dàn nóng cho các phòng phẫu thuật, nơi làm việc để cấp gió không bị gián đoạn gây hậu quả nghiêm trọng.
- Để duy trì áp suất tĩnh trong phòng, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục vận hành ngay cả khi có sự cố bất thường xảy ra do cảm biến nhiệt lỗi, vận hành xả đá, vận hành chế thiết bị bảo vệ hoặc những vấn đề tương tự.
- Khi kết hợp với không khí từ bộ lấy gió tươi, cần lắp đặt van điều tiết hoặc thiết bị tương tự cho ống gió và khóa lắn với quạt dàn lạnh để gió tươi sẽ ngắt khi quạt ngưng. Không khí kết hợp với phin lọc hút gió có thể sẽ thổi ngược lại và để bụi bẩn trên phin thổi ngược vào phòng.
- Khi sử dụng khi để khử trùng các phòng phẫu thuật trong bệnh viện nơi có lắp thiết bị này, ngưng vận hành và che miệng gió vào và gió ra bằng tấm nhựa để ngăn khi thổi vào làm hư hại hệ thống điều hòa không khí

Sử dụng loại hút gió từ sàn ở những vị trí sau:

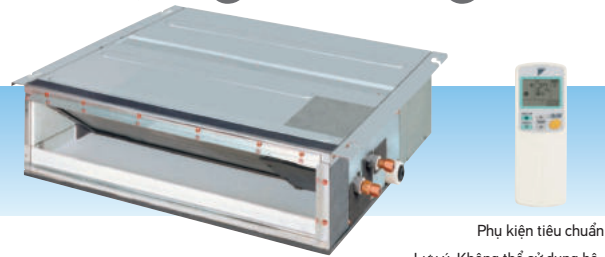
- Những vị trí ở đó việc sưởi ấm khu vực sản hoặc cả phòng quan trọng hơn.
- Những vị trí đặc biệt cần độ sạch cao và có nhiều người.



# Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng

FDKS-EA/C(A), CDXS-EA, FDXS-C

Thiết kế mỏng và mượt phù hợp với trần giật cấp

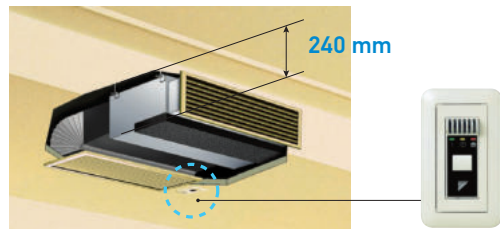


Phụ kiện tiêu chuẩn

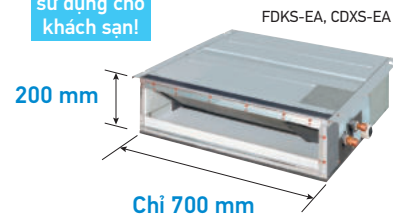
Lưu ý: Không thể sử dụng bộ điều khiển từ xa nếu không phải là bộ điều khiển từ xa không dây của phụ kiện tiêu chuẩn.

## Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế mỏng, nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có khoảng cách nhỏ khoảng 240 mm giữa trần giật cấp và vách trần trong phòng.



Thích hợp sử dụng cho khách sạn!

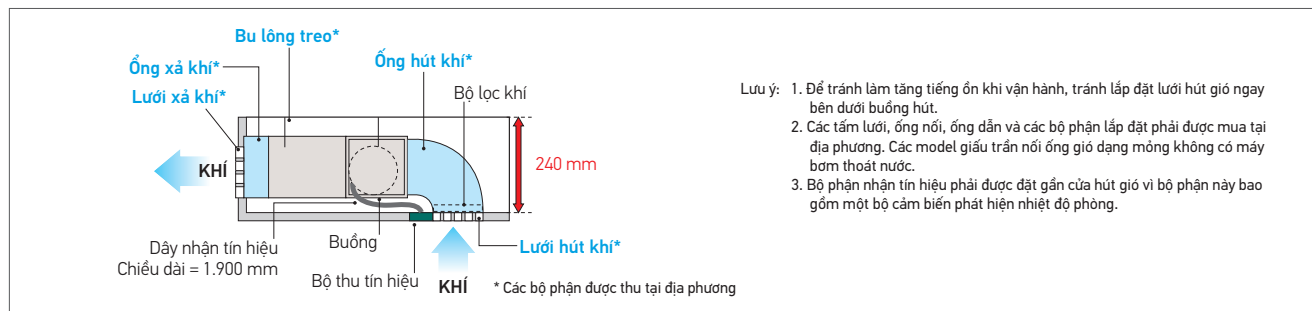


Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa không dây được truyền đến bộ thu tín hiệu.

## Tiện nghi

- Độ ồn thấp: chỉ còn 29 dB(A)
- Vận hành vắng nhà ngăn chặn sự tăng hoặc giảm nhiệt độ trong nhà bằng cách tiếp tục hoạt động\* khi ai đó đang ngủ hoặc rời khỏi nhà. Điều này có nghĩa là máy lạnh sẽ chờ đợi khi ai đó thức dậy hoặc trở về. Đồng thời nhiệt độ trong nhà có thể nhanh chóng trở lại cài đặt tiện nghi ưa thích.

\* Vận hành vắng nhà có thể được chọn cho bất kỳ nhiệt độ nào từ 18 đến 32°C cho vận hành làm lạnh và 10 đến 30°C cho vận hành sưởi.  
\* Vận hành vắng nhà phải được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa khi đi ngủ hoặc rời khỏi nhà, và sau khi thức dậy hoặc trở về nhà.



## Thông số kỹ thuật

MODEL	Một chiều lạnh	FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB
	Hai chiều lạnh/sưởi	CDXS25EAVMA	CDXS35EAVMA	FDXS25CVMA	FDXS35CVMA	FDXS50CVMA	FDXS60CVMA
Nguồn điện							
1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz							
Lưu lượng gió (Cao)	m <sup>3</sup> /phút(cfm)	8.7 (307)		9.5 (335)	10.0 (353)	12.0 (424)	16.0 (565)
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)*	dB(A)	35/31/29				37/33/31	38/34/32
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy vi tính					
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	200X700X620		200X900X620		200X1,100X620	
Trọng lượng máy	kg	21		25		27	30
Ống kết nối	Lồng (Loe)						
	Hơi (loe)	φ 9.5					
	Nước xả	φ 6.4					
Cách nhiệt		VP20 (Đường kính ngoài: 26/Đường kính trong: 20)					
Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	30		40			

Lưu ý: \* Các giá trị của độ ồn vận hành đại diện cho các giá trị cho hoạt động hút phía sau và áp suất tĩnh bên ngoài là 30 Pa đối với FDKS/CDXS-EA và 40 Pa đối với FDXS/CDXS-C (A).  
Giá trị của độ ồn cho hoạt động hút đáy có thể đạt được bằng cách thêm 6 dB (A) cho FDKS/CDXS-EA và 5 dB (A) cho FDXS/CDXS-C (A).

# Treo tường

FTKJ-N, FTXJ-N

Mẫu mã thanh lịch với phong cách Châu Âu



Phụ kiện tiêu chuẩn

## Kiểu dáng thanh lịch

Bề ngoài thanh lịch với mặt nạ cong

Kiểu dáng thiết kế dàn lạnh FTK(X)J-N có phong cách độc đáo của châu Âu. Kiểu dáng thanh lịch này là sự kết hợp hoàn hảo của nghệ thuật và công nghệ mang đến hiệu quả vượt trội. Model FTK(X)J-N tạo ra sự lựa chọn sử dụng linh hoạt cho chủ nhà, nhà thiết kế và kiến trúc sư.



## Hiệu quả & tiện nghi

Mắt thần thông minh hai khu vực

Một sự kết hợp giữa chế độ hướng gió tiện nghi và mắt thần thông minh sẽ hướng luồng không khí lạnh tránh xa cơ thể người. Nếu không có chuyển động trong phòng trong 20 phút, mắt thần thông minh sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ cài đặt khoảng 2°C để tiết kiệm điện năng.

Chế độ luồng gió tiện nghi

Chế độ luồng gió tiện nghi sẽ ngăn hướng gió thổi trực tiếp vào cơ thể người. Trong chế độ làm lạnh, cánh đảo gió sẽ hướng lên để ngăn luồng gió lạnh. Trong chế độ sưởi, cánh đảo gió sẽ hướng xuống để thổi luồng gió ấm xuống sàn.

Luồng gió 3 chiều (3D)

Luồng gió 3 chiều (3D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí trong phòng. Chức năng này tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng ngay cả những không gian lớn. Để kích hoạt chức năng này, nhấn cả hai nút đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng, cánh đảo gió sẽ hoạt động.

## Thông số kỹ thuật

MODEL	Một chiều lạnh	FTKJ25NVMVW	FTKJ25NVMVS	FTKJ35NVMVW	FTKJ35NVMVS	FTKJ50NVMVW	FTKJ50NVMVS
Nguồn điện							
1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz							
Màu mặt trước của mặt nạ		Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao)	m <sup>3</sup> /phút(cfm)	8.9 (313)		10.9 (385)			
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)	dB(A)	38/25/19		45/26/20		46/35/29	
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy vi tính					
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	303x998x212					
Trọng lượng máy	kg	12					
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4					
	Hơi (Loe)	φ 9.5					
	Nước xả	φ 12.7					
Cách nhiệt		φ 18.0					
		Cả ống lồng và ống hơi					

MODEL	Hai chiều lạnh/sưởi	FTXJ25NVMVW	FTXJ25NVMVS	FTXJ35NVMVW	FTXJ35NVMVS	FTXJ50NVMVW	FTXJ50NVMVS
Nguồn điện							
1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz							
Màu mặt trước của mặt nạ		Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc
Lưu lượng gió (Cao)	Làm lạnh	8.3 (293)		10.6 (374)		10.8 (381)	
	Sưởi	10.4 (367)		11.9 (420)		12.4 (438)	
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)	Làm lạnh	38/25/19		45/26/20		46/35/32	
	Sưởi	41/28/19		45/29/20		47/35/32	
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy vi tính					
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	303x998x212					
Trọng lượng máy	kg	12					
Ống kết nối	Lồng	φ 6.4					
	Hơi	φ 9.5					
	Nước xả	φ 12.7					
Cách nhiệt		φ 18.0					
		Cả ống lồng và ống hơi					

# Loại Treo Tường

FTKS-D/B/F, FTXS-D/E/F

Thiết kế mặt nạ phẳng hài hòa với phong cách thiết kế nội thất của bạn.

Một chiều lạnh FTKS25D / FTKS35D		Phụ kiện tiêu chuẩn*
Hai chiều lạnh/sưởi FTXS20D / FTXS25E / FTXS35E		
Một chiều lạnh FTKS50B		
Một chiều lạnh FTKS50F / FTKS60F / FTKS71F		
Hai chiều lạnh/sưởi FTXS50F / FTXS60F / FTXS71F		

\* Không thể sử dụng bộ điều khiển từ xa nếu không phải là bộ điều khiển từ xa không dây của phụ kiện tiêu chuẩn.



## Hiệu quả & tiện nghi

- Mắt thần thông minh với cảm biến hồng ngoại tự động điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí theo chuyển động của con người trong phòng. Khi không có chuyển động, nó sẽ điều tăng thêm nhiệt độ 2 °C để tiết kiệm năng lượng.
- Độ ồn vận hành thấp: chỉ còn 22 dB (A)
- Luồng gió 3D kết hợp Đảo gió tự động theo chiều dọc và chiều ngang nhằm luân chuyển không khí đến mọi nơi trong phòng để làm mát đồng đều kể cả những không gian rộng lớn.

\* Chức năng này có sẵn cho model FTK(X)S50/60/71F.



Khi bạn ở trong phòng

Khi bạn đi vắng



Đạt được nhiệt độ đồng nhất trong suốt toàn bộ căn phòng.

## Sạch sẽ

### Bộ lọc khử mùi Apatit Titan

Trong khi các sợi micro của bộ lọc giữ lại bụi thì apatit titan hấp thụ hiệu quả mùi hôi và chất gây dị ứng, cũng như khử mùi hôi.

\* Bộ lọc này không phải là thiết bị y tế. Các lợi ích như hấp thụ mùi và chất gây dị ứng và khử mùi hôi chỉ có hiệu quả đối với các chất tiếp xúc trực tiếp vào Bộ lọc khử mùi Apatit Titan.

### Thông số kỹ thuật

MODEL	Mặt nạ		Thông số kỹ thuật					
	Một chiều lạnh	Hai chiều lạnh/sưởi	FTXS20DVMA	FTXS25EVMA	FTXS35EVMA	FTXS50FVMA	FTXS60FVMA	FTXS71FVMA
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz					
Màu mặt trước của mặt nạ			Trắng					
Lưu lượng gió (Cao)	Làm lạnh	m <sup>3</sup> /phút (cfm)	8.7 (307)	8.9 (314)	11.4 (402)	14.7 (519)	16.2 (572)	17.4 (614)
	Sưởi*		9.4 (332)	9.7 (342)	-	16.2 (572)	17.4 (614)	21.5 (759)
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất Thấp)	Làm lạnh	dB(A)	37/25/22	FTKS: 39/26/23 FTXS: 38/26/23	44/35/32	FTKS: 43/34/31 FTXS: 44/35/32	45/36/33	46/37/34
	Sưởi*		37/28/25	38/29/26	-	42/33/30	44/35/32	46/37/34
Tốc độ quạt			5 bước, yên tĩnh và tự động					
Điều khiển nhiệt độ			Điều khiển bằng máy vi tính					
Kích thước (CaoxRộngxDây)			283x800x195		290x795x238	290x1,050x238		
Trọng lượng máy			9		12			
Ống kết nối	Lồng (loe)	mm	φ 6.4		φ 12.7			φ 15.9
	Hơi (loe)		φ 9.5		φ 18.0			
	Nước xả		φ 18.0					
Cách nhiệt			Cả ống lồng và ống hơi					

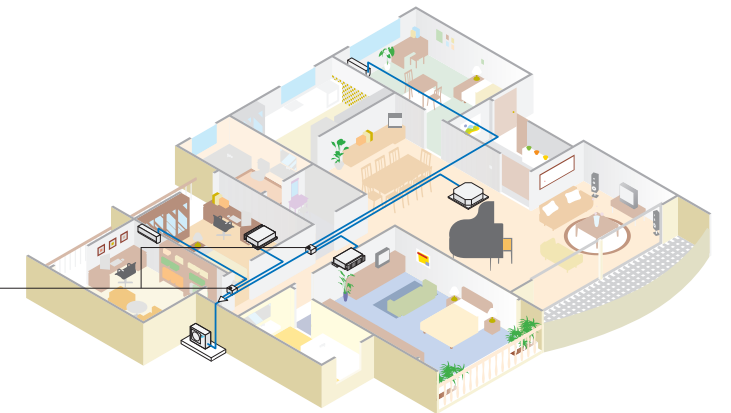
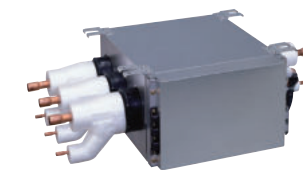
Lưu ý: \*Chỉ dành cho dòng 2 chiều lạnh/sưởi.

## Dàn lạnh dân dụng

# Bộ BP

Bộ BP kết nối với dàn lạnh dân dụng

Bộ BP có thể lắp đặt bên trong trần nhà.



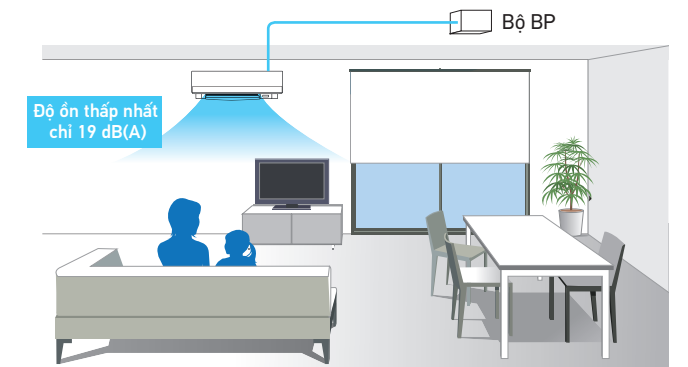
### Kết nối dàn lạnh dân dụng

Bộ BP cho phép hệ thống VRV kết nối với các dàn lạnh dân dụng hiện đại và phong cách.

### Vận hành êm ái

Van mở rộng có xu hướng tạo ra tiếng ồn khi chất làm lạnh đi qua. Tuy nhiên, tiếng ồn này có thể được giảm bằng cách cài đặt các van trong các bộ BP. Bộ BP có thể được lắp bên trong trần hoặc khoảng cách sát mái cách xa dàn lạnh.

Một số dàn lạnh dân dụng Daikin chỉ có độ ồn 19 dB (A). Điều này đảm bảo hệ thống điều hòa của bạn hoạt động êm ái nhất có thể.



### Thông số kỹ thuật

MODEL	BPMKS967A3	BPMKS967A2	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		
Số bộ nối	3 (có thể nối với 1-3 dàn lạnh)	2 (có thể nối với 1-2 dàn lạnh)	
Điện năng tiêu thụ	W 10		
Dòng hoạt động	A 0.05		
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm 180X294 (+356*)X350		
Trọng lượng máy	kg 8	7.5	
Số đầu nối dây	3 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 4 cho dây nối (BP-dàn lạnh)	2 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 3 cho dây nối (BP-dàn lạnh)	
Ống kết nối (Hàn)	Lồng	Chính	kW φ 9.5X1
	Hơi	Nhánh	φ 6.4X3
Ống kết nối (Hàn)	Lồng	Chính	kW φ 19.1X1
	Hơi	Nhánh	φ 15.9X3
Cách nhiệt	Cả ống lồng và ống hơi		
Dàn lạnh có kết nối	Dàn lạnh dân dụng 2.0 kW -7.1kW		
Công suất định mức tối thiểu của dàn lạnh có thể kết nối	kW 2.0		
Công suất định mức tối đa của dàn lạnh có thể kết nối	kW 20.8		
Công suất định mức tối đa của dàn lạnh có thể kết nối	kW 14.2		

Lưu ý: \* Tổng chiều dài ống dẫn phụ.



# Thiết bị xử lý không khí (AHU)

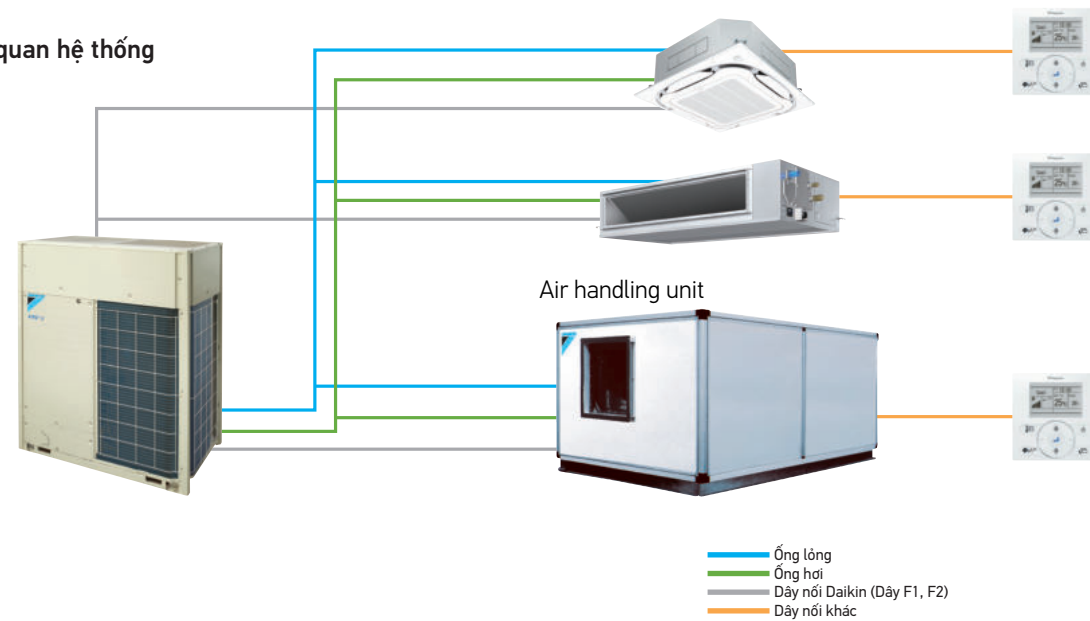
AHU là một giải pháp toàn diện dành cho các không gian rộng lớn như nhà máy và các cửa hàng lớn.

- Dễ thiết kế và lắp đặt  
Hệ thống này dễ thiết kế và lắp đặt vì không cần thêm hệ thống dẫn/chứa nước như nổi hơi, thùng chứa và ống hơi.
- Bộ điều khiển biến tần.
- Điều khiển nhiệt độ thông qua điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn của Daikin.



AHUR  
Dây công suất : 6 – 120 HP

## Tổng quan hệ thống



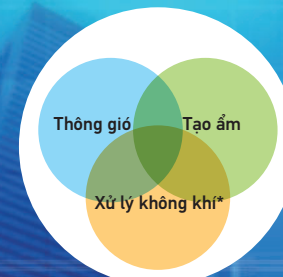
Thiết bị xử lý không khí Daikin có thể kết nối với hệ thống VRV thành 1 hệ thống hoàn chỉnh. Cũng có thể kết nối với các dàn nóng giải nhiệt gió. Vui lòng liên hệ Đại lý của Daikin để biết thêm chi tiết.

# Thiết bị xử lý không khí

## Sản phẩm thiết bị xử lý không khí

Hệ thống xử lý không khí Daikin tạo một môi trường không khí chất lượng cao

### Những quá trình tạo không khí chất lượng cao



\*Điều chỉnh không khí ngoài trời có nhiệt độ gần giống nhiệt độ trong nhà và đưa không khí bên ngoài vào trong nhà

Ngày nay, điều hòa không khí kết hợp cần thêm với xử lý không khí trở thành yêu cầu phổ biến. Bộ xử lý không khí ngoài trời của Daikin có thể kết hợp xử lý khí tươi và điều hòa không khí, được cung cấp từ một hệ thống đơn lẻ. Bộ xử lý không khí điều chỉnh nhiệt độ của không khí từ bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định. Cùng với bộ xử lý không khí ngoài trời, chúng tôi cũng đưa ra hệ thống thông gió thu hồi nhiệt (HRV). Bộ HRV loại VAM-GJ nói riêng được đánh giá cao về sự nhỏ gọn, bảo toàn năng lượng và dải nhiệt độ bên ngoài cho vận hành rộng. Loại này cho hiệu suất trao đổi nhiệt độ cao\*1 nhờ nâng cao tính năng của màng trao đổi nhiệt. Hơn thế nữa, việc cải thiện áp suất tĩnh bên ngoài\*2 tạo sự linh hoạt hơn cho việc lắp đặt. Bộ HRV loại VKM-GAM, được trang bị dàn giàn nở trực tiếp và máy tạo ẩm, cung cấp thêm các tính năng vượt trội, như điều chỉnh nhiệt độ để phù hợp với điều kiện trong nhà và tránh thổi gió lạnh trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi ấm. Loại này cũng tiết kiệm năng lượng đáng kể nhờ tính năng thu hồi nhiệt.

\*1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE  
\*2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

	Bộ xử lý ngoài trời	Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		
		Loại VKM-GAM	Loại VKM-GA	Loại VAM-GJ
Kết nối với VRV	Ống môi chất lạnh	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Không thể kết nối
	Dây điều khiển	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối
	Điều khiển sau lạnh và sau sưởi	Có	Có	Có
Màng trao đổi nhiệt	—	Tiết kiệm năng lượng	Tiết kiệm năng lượng	Tiết kiệm năng lượng
Bộ tạo ẩm	—	Đã lắp kèm	—	—
Bộ lọc hiệu suất cao	Tùy chọn	Tùy chọn	Tùy chọn	Tùy chọn
Hệ thống thông gió	Cấp khí	Cấp khí và thải khí	Cấp khí và thải khí	Cấp khí và thải khí
Nguồn điện	220-240 V, 50 Hz	220-240 V, 50 Hz	220-240 V, 50 Hz/60 Hz	220-240 V, 50 Hz/60 Hz
Lưu lượng gió			150 m³/h	250 m³/h
			350 m³/h	500 m³/h
			650 m³/h	800 m³/h
			1000 m³/h	1500 m³/h
		1080 m³/h	1680 m³/h	2100 m³/h
		1680 m³/h	2100 m³/h	
		2100 m³/h		

\*Làm giảm nhiệt độ gió bên ngoài xấp xỉ nhiệt độ bên trong để cung cấp vào phòng sử dụng.

# Thiết bị xử lý không khí

## Thiết bị xử lý không khí

### Bộ xử lý không khí ngoài trời

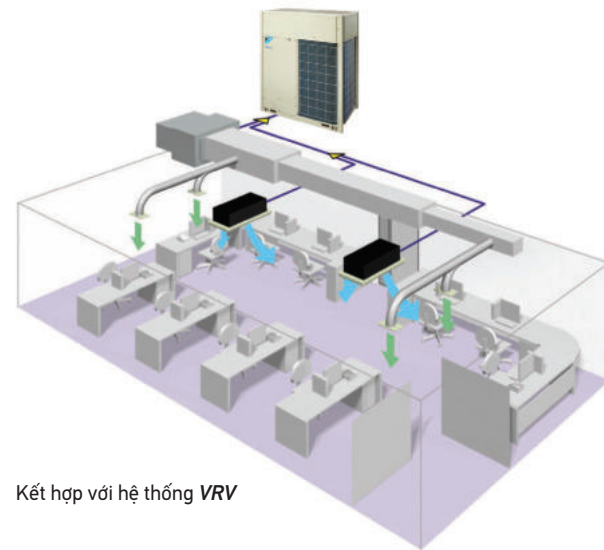
Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí từ hệ thống đơn.

#### Sản phẩm

Tên model	FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Công suất	125	200	250

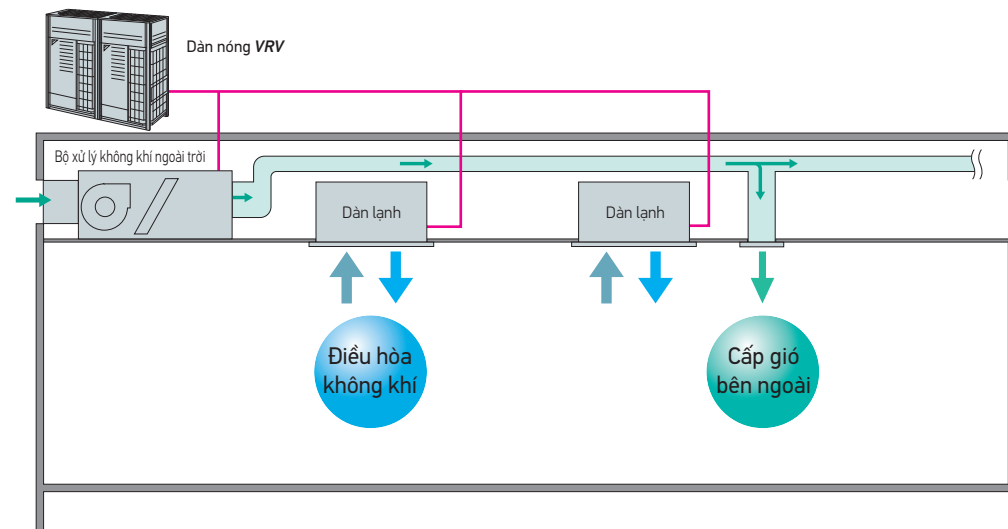


Xử lý khí tươi và điều hòa không khí có thể thực hiện với một hệ thống đơn bằng việc sử dụng kỹ thuật bơm nhiệt mà không có những ảnh hưởng thường gặp đến thiết kế cân bằng của gió cấp và gió thổi ra. Dàn lạnh (FCU) dùng cho điều hòa không khí và bộ xử lý không khí ngoài trời có thể được nối cùng đường ống ga. Kết quả làm tăng tính linh hoạt trong thiết kế và giảm đáng kể tổng chi phí cho hệ thống.



Kết hợp với hệ thống VRV

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ



#### Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì việc kết nối các dàn lạnh trong cùng một hệ thống.

- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời, tổng công suất kết nối phải từ 50% đến 100% tổng công suất dàn nóng.
- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh tiêu chuẩn, tổng công suất kết nối của bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% công suất dàn nóng.  
Vi có thể kết nối hay không còn tùy thuộc vào điều kiện khi chỉ số công suất của dàn nóng xử lý vượt quá 30% chỉ số công suất của dàn nóng, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương của bạn.
- Bộ xử lý không khí ngoài trời có thể sử dụng mà không cần sử dụng dàn lạnh.

- Bộ xử lý không khí ngoài trời điều chỉnh nhiệt độ không khí bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định, vì vậy sẽ giảm tải lạnh.

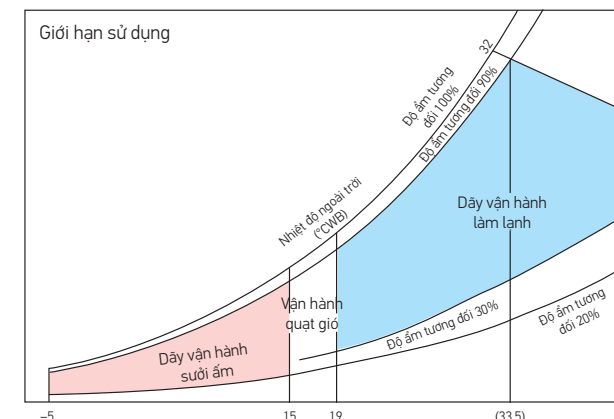
- \* Hệ thống có thể hoạt động với nhiệt độ bên ngoài từ -5 đến 43°C. Hiệu quả sưởi ấm giảm đôi chút khi nhiệt độ bên ngoài là 0°C hoặc thấp hơn.
- \* Khi xuất xưởng, nhiệt độ điều khiển được cài đặt là 18°C cho chế độ lạnh. Nhiệt độ có thể cài đặt trong dải 13-25°C ở chế độ lạnh bằng bộ điều khiển từ xa có dây tại công trình. Tuy nhiên, nhiệt độ sẽ không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
- \* Trong chế độ bảo vệ máy và tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, nhiệt độ gió cấp có thể không đạt được nhiệt độ cài đặt.
- \* Quạt sẽ dừng khi vận hành ở chế độ xả băng, hồi dầu và khởi động chế độ sưởi ấm. Quạt cũng có thể dùng để điều khiển bảo vệ máy.

- Máy giấu trần ống gió có 3 loại công suất khác nhau. Những loại này có thể kết nối với những dàn nóng VRV để đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau.

#### Lưu lượng gió

FXMQ125MFV1	1,080 m <sup>3</sup> /h
FXMQ200MFV1	1,680 m <sup>3</sup> /h
FXMQ250MFV1	2,100 m <sup>3</sup> /h

- Thiết bị tùy chọn bao gồm bộ lọc tuổi thọ cao.
- Phù hợp với nhiệt độ bên ngoài từ -5°C đến 43°C.



Lưu ý: 1. Những số liệu trên bảng đồ minh họa dài làm việc ở những điều kiện sau:  
Dàn lạnh và dàn nóng.  
Chiều dài ống: 7.5m.  
Chênh lệch độ cao: 0m.

- Nhiệt độ khi cấp có thể cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa. Tuy nhiên nhiệt độ thực tế có thể không đạt đến nhiệt độ cài đặt trong 1 số trường hợp do tải của bộ xử lý không khí ngoài trời hoặc điều khiển bảo vệ thiết bị.
- Hệ thống sẽ không hoạt động ở chế độ quạt gió khi nhiệt độ không khí bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

- Có thể tùy chọn bộ lọc hiệu suất cao với hiệu suất hấp thụ bụi (tiêu chuẩn JIS) 90% và 65%.

- Giống như hệ thống VRV nhiều hệ thống điều khiển có thể sử dụng, bao gồm cả điều khiển từ xa với khoảng cách lên đến 500m.

- \* Không thể điều khiển nhóm giữa máy và các dàn lạnh tiêu chuẩn. Sử dụng bộ điều khiển từ xa cho mỗi máy.



BRC1E63  
Điều khiển điều hướng  
(Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn))

- Chức năng "tự phân tích" biểu thị những bất thường xảy ra trong hệ thống bằng việc hiển thị mã lỗi trên bộ điều khiển từ xa.

- Có thể lắp đặt hệ thống điều khiển trung tâm phù hợp với hệ thống VRV.

- \* Không thể thay đổi các cài đặt nhiệt độ gió cấp từ hệ thống điều khiển trung tâm.

- \* Không kết hợp thiết bị này cho nhóm dàn lạnh mà điều khiển trung tâm không thể điều khiển được.



DCS302CA61  
Điều khiển từ xa trung tâm (tùy chọn)

- Cùng với hệ thống VRV, thiết bị này sử dụng "hệ thống siêu kết nối" mà dây nối giữa dàn nóng và dàn lạnh cũng có thể dùng cho điều khiển trung tâm.

Lưu ý: \*Không hỗ trợ điều khiển liên kết giữa sản phẩm khác và HRV.

- \* Nó không được sử dụng để duy trì nhiệt độ trong phòng, lắp đặt và sử dụng cùng với dàn lạnh tiêu chuẩn. Phải chắc chắn miệng thổi của nó ở những nơi mà gió không thổi trực tiếp thổi vào người trong phòng. Khi việc xử lý không khí bên ngoài vượt quá mức, máy sẽ cắt chế độ nhiệt, và không khí bên ngoài sẽ được thổi trực tiếp vào phòng.
- \* Đối với ống gió bên ngoài, phải sử dụng cách nhiệt để chống đọng sương.
- \* Không hỗ trợ điều khiển nhóm cho máy với dàn lạnh tiêu chuẩn. Bộ điều khiển từ xa nên sử dụng riêng biệt cho từng máy.
- \* Hệ thống sẽ không hoạt động chế độ quạt khi nhiệt độ bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.
- \* Nếu máy hoạt động 24 giờ trong ngày, chế độ bảo dưỡng (thay thế phụ tùng, v.v...) phải được thực hiện định kỳ.
- \* Không thể cài đặt nhiệt độ và thực hiện chức năng tăng điện năng tiêu thụ ngay cả khi sử dụng hệ thống Intelligent Touch Controller hay Intelligent Manager.
- \* Bộ điều khiển từ xa nối với bộ xử lý không khí ngoài trời không được đặt là bộ điều khiển từ xa chính. Khi cài đặt Auto, chế độ hoạt động sẽ bật tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, không quan tâm tới nhiệt độ trong phòng.

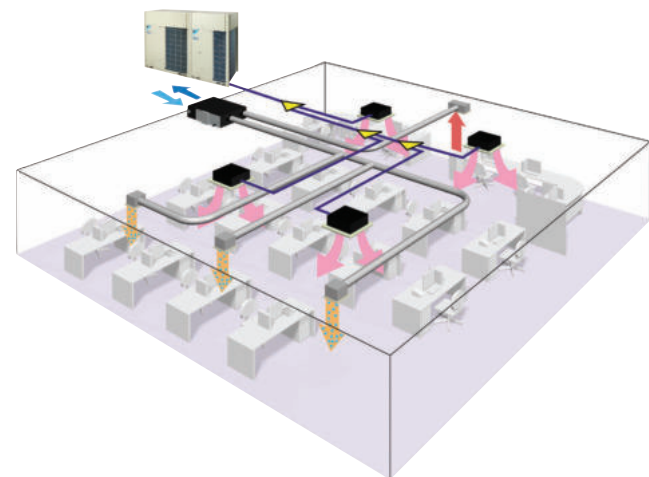




# Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giàn nở trực tiếp (DX coil) và bộ tạo ẩm - VKM series

Bộ HRV với tính năng dàn giàn nở trực tiếp (DX Coil) nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp gió tươi đa dạng.



## Dãy sản phẩm

Với dàn giàn nở trực tiếp (DX coil) và bộ tạo ẩm			
Tên Model	VKM50GAMV1	VKM80GAMV1	VKM100GAMV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

Với dàn giàn nở trực tiếp (DX Coil)			
Tên Model	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

## Bộ tạo ẩm

Dòng sản phẩm bao gồm các loại với bộ tạo ẩm, đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của khách hàng (Đối với VKM50/80/100GAMV1)

## Dàn giàn nở trực tiếp - DX-coil

Tính năng dàn giàn nở trực tiếp góp phần hạn chế khí lạnh thổi trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi nhờ quá trình sau lạnh, sau sưởi được thực hiện sớm hơn.

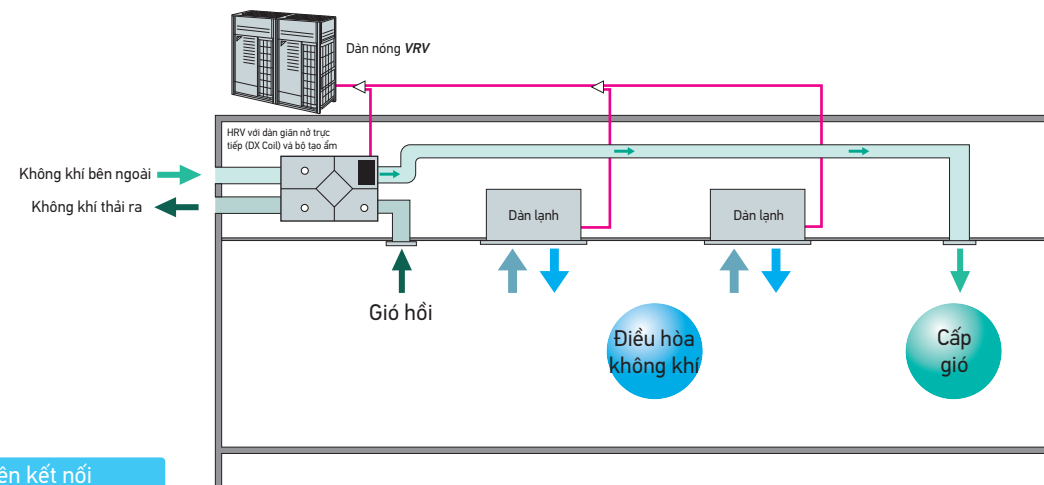
## Áp suất tĩnh cao

Áp suất tĩnh ngoài cao giúp linh hoạt hơn trong việc thiết kế.

## Hiệu quả trong việc cung cấp không khí ngoài trời

HRV (loại VKM) phân phối gió tươi bên ngoài với tổn thất nhiệt thấp nhất cùng với các tính năng đa dạng, đáp ứng các yêu cầu của khách hàng..

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ.



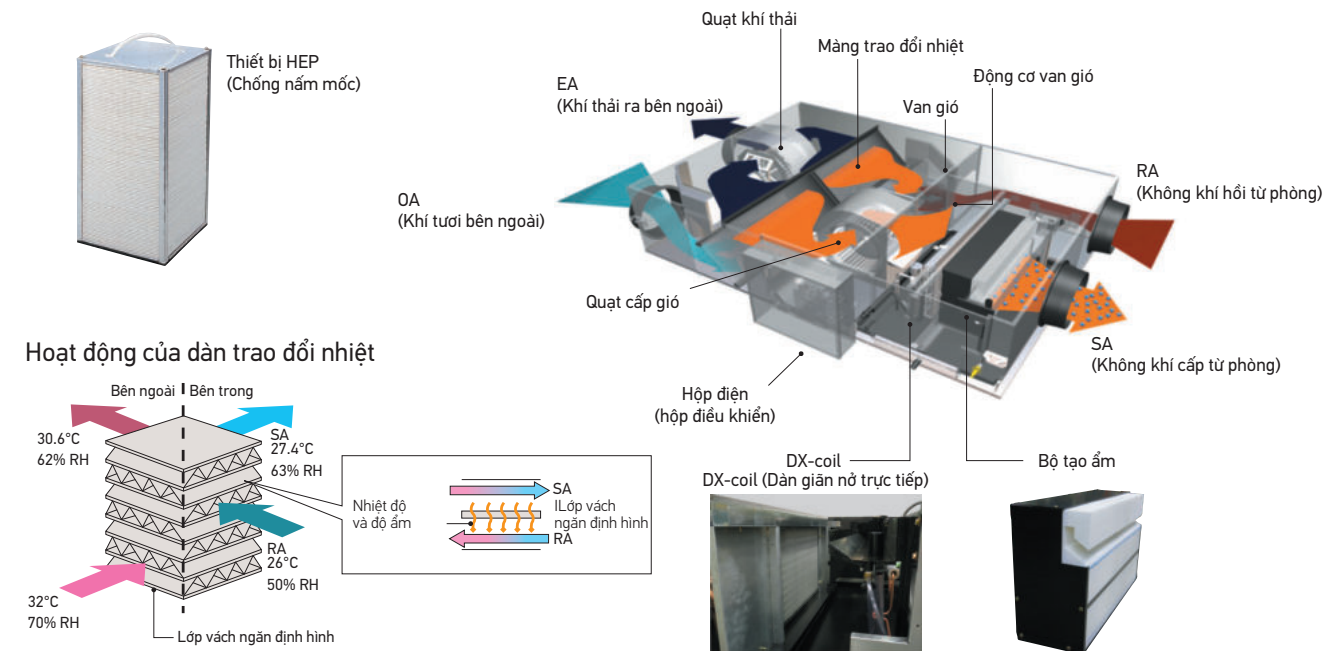
### Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì dàn lạnh được kết nối trong cùng hệ thống.

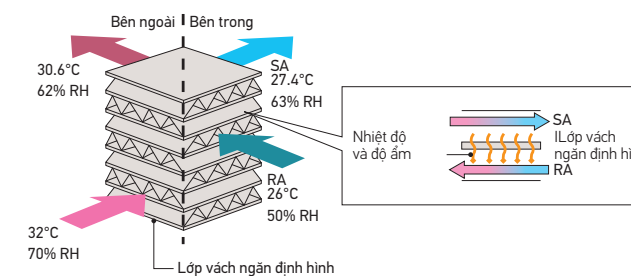
- Khi các thiết bị của bộ thông gió thu hồi nhiệt VKM được kết nối với nhau, tổng chỉ số công suất kết nối phải đạt 50-130% chỉ số công suất của dàn nóng.

# Thiết bị xử lý không khí

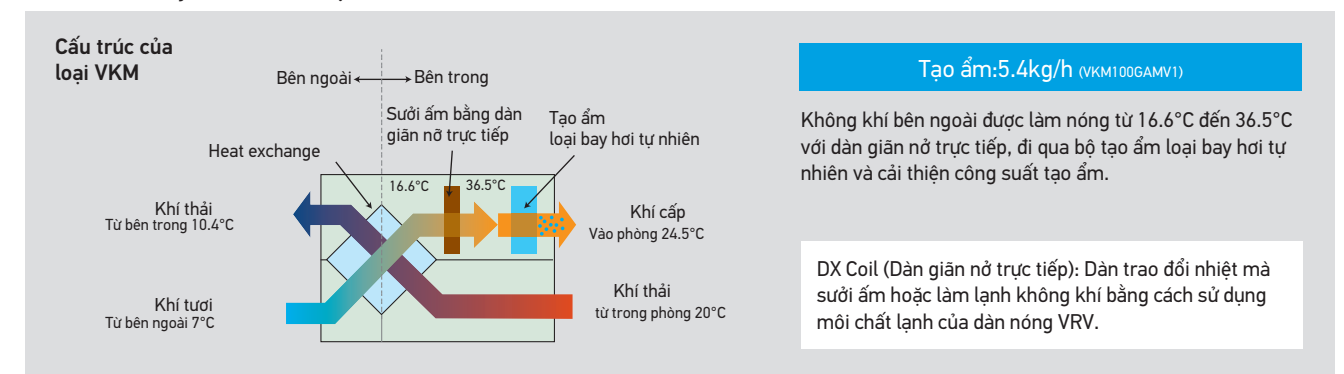
Một thiết bị nhỏ gọn với công nghệ tiên tiến của Daikin.



## Hoạt động của dàn trao đổi nhiệt



## Quá trình xử lý sưởi ấm và tạo ẩm



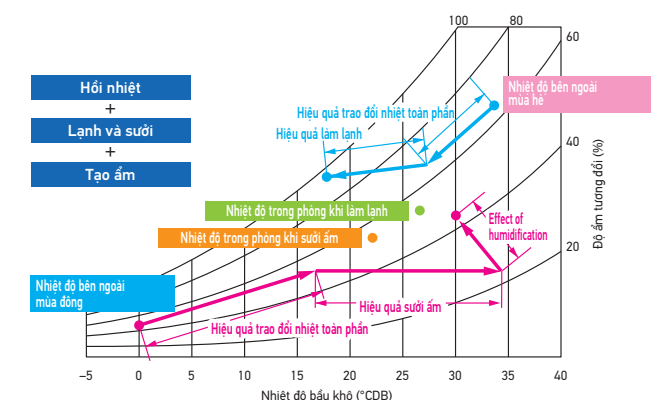
Cung cấp không khí sạch từ bên ngoài thông qua hệ thống trao đổi nhiệt, làm lạnh / sưởi ấm.

## Dàn lạnh với hệ thống xử lý không khí ngoài trời

Đưa nhiệt độ không khí ngoài trời đến gần nhiệt độ phòng làm giảm công suất của dàn lạnh.

## Những tính năng khác

- Hệ thống tích hợp giữa vận hành thông gió và tạo ẩm.
- Thông gió, làm lạnh/sưởi ấm và tạo ẩm có thể thực hiện bằng một bộ điều khiển từ xa.







# Thiết bị xử lý không khí

## Thông gió thu hồi nhiệt (VAM Series)

Bộ HRV phối hợp với điều hòa không khí tạo ra môi trường chất lượng cao

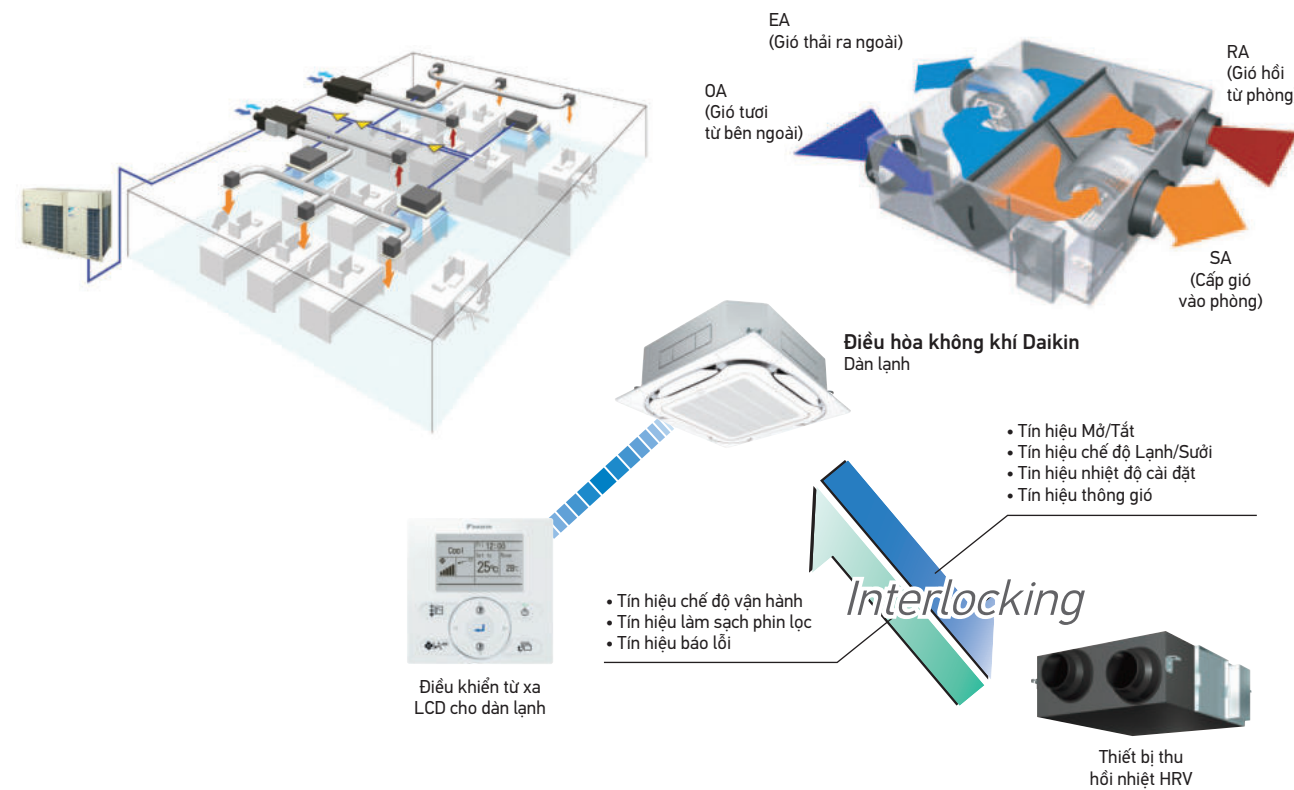
Model Names		
VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE
VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE
VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE

Cải thiện hiệu suất Enthalpy\*<sup>1</sup>  
 Áp suất tĩnh ngoài cao hơn\*<sup>2</sup>  
 Chức năng tiết kiệm năng lượng cao



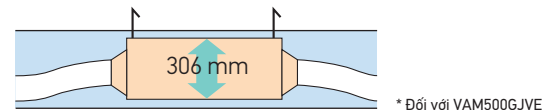
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM\*<sup>1</sup>, mang lại hiệu suất Enthalpy cao hơn, do nâng cao hiệu quả của màng trao đổi nhiệt mỏng. Hơn nữa, áp suất tĩnh ngoài\*<sup>2</sup> được cải thiện giúp nâng cao tính linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh ba yếu tố nổi bật này, hoạt động làm lạnh vào ban đêm đóng góp vào việc tiết kiệm năng lượng và mang lại không gian thoải mái hơn.

\*1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE  
 \*2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE



### Thiết bị gọn nhẹ

Với chiều cao 306 mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.

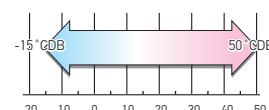


### Bảo tồn năng lượng

Tải cho điều hòa không khí giảm xấp xỉ 31%!

### Phù hợp với khí hậu lạnh

Vận hành tiêu chuẩn ở nhiệt độ xuống đến -15°C.



## Thiết bị xử lý không khí

Tải điều hòa không khí giảm khoảng 31%!

### Tổng nhiệt trao đổi thông gió 23%

Thiết bị này thu hồi lại năng lượng nhiệt mất đi do quá trình thông gió và hạn chế sự thay đổi nhiệt độ phòng do quá trình thông gió gây ra, vì vậy bảo tồn năng lượng và giảm tải cho hệ thống điều hòa không khí.

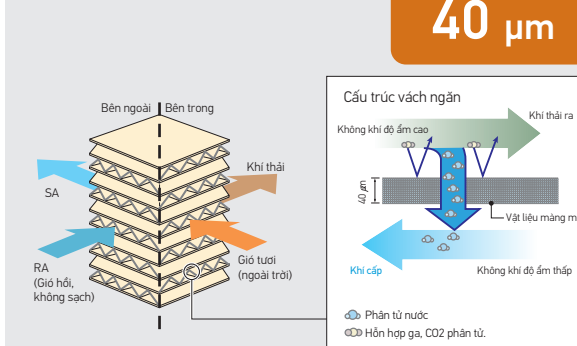
Hiệu suất Enthalpy được cải thiện mạnh mẽ bởi ứng dụng công nghệ màng mỏng mới nhất! (Loại VAM-GJ)

### Nhờ có màng mỏng hơn...

- Giảm sự hút ẩm của các vách ngăn một cách mạnh mẽ.
- Tạo ra thêm khoảng không cho các lớp nhiều hơn, kết quả là làm tăng diện tích trao đổi giữa khí cấp và khí thải.

Độ dày của vách ngăn 40 μm

### Sự hút ẩm tăng xấp xỉ 10%!



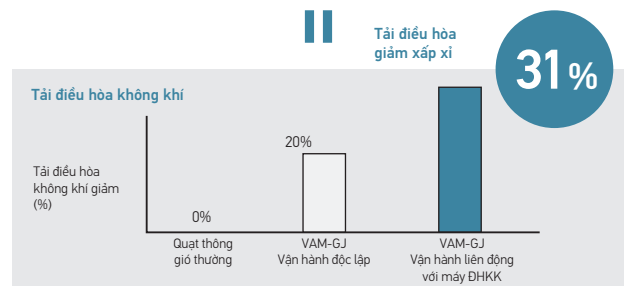
Hiệu suất trao đổi ẩm được tăng nhiều nhờ sử dụng màng mỏng và các vật liệu hút ẩm bên trong. Hơn nữa, đặc tính chống pha trộn tạp khí được duy trì bằng cách giảm độ xấp trong các vật liệu hút ẩm.

### Chuyển đổi chế độ tự động thông gió 6%

Chuyển đổi tự động chế độ thông gió (Chế độ trao đổi nhiệt toàn phần / chế độ thông gió) tùy theo tình trạng vận hành của máy điều hòa không khí.

### Điều khiển tự động làm lạnh/ sưởi trước 2%

Giảm tải điều hòa không khí bằng cách không chạy HRV khi không khí vẫn sạch ngay sau khi máy điều hòa không khí được BẬT.



- Tải điều hòa không khí giảm dựa trên những điều kiện sau:  
 Nơi ứng dụng: Tòa nhà văn phòng TOKYO.  
 Kiểu tòa nhà: 6 tầng nổi, 2 tầng hầm, diện tích 2100m<sup>2</sup>.  
 Mật độ người: 0,25 người/m<sup>2</sup>.  
 Lưu lượng thông gió: 25m<sup>3</sup>/h.  
 Điều kiện không khí trong nhà: mùa hè: 25°C, độ ẩm 50%; giao mùa: 24°C, độ ẩm 50%; mùa đông: 22°C, độ ẩm 40%.  
 Thời gian vận hành: 2.745 giờ (9 giờ/ngày, khoảng 25 ngày/tháng).  
 Cách tính: mô phỏng dựa vào "MICRO-HASP/1982" của Hiệp hội khoa học Cơ điện tòa nhà Nhật bản.

### Vận hành làm lạnh linh hoạt ban đêm\*<sup>1</sup>

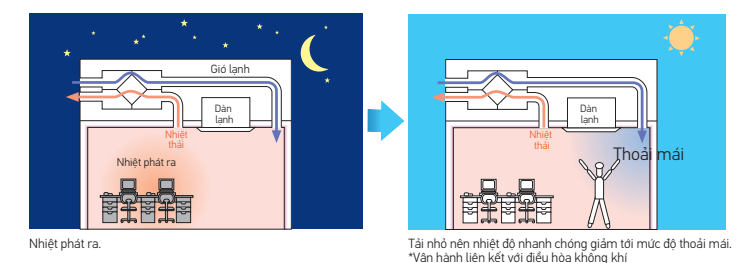
Chế độ vận hành vào ban đêm là một chức năng bảo tồn năng lượng, chức năng này làm việc vào ban đêm khi các máy điều hòa không khí đã tắt. Bằng việc thông gió các phòng, nơi chứa các thiết bị làm tăng nhiệt độ, vận hành vào ban đêm sẽ làm giảm tải lạnh khi các máy điều hòa bật vào buổi sáng. Nó cũng giúp tránh khỏi cảm giác không thoải mái vào buổi sáng mà nguyên nhân là do nhiệt tích lũy trong suốt cả đêm.

Tải nhiệt của điều hòa giảm xấp xỉ 5%!

- Chế độ vận hành vào ban đêm chỉ làm việc khi được kết nối với hệ thống Multi hoặc VRV của tòa nhà.
- Chế độ vận hành vào ban đêm được cài đặt "tắt" tại nhà máy, nếu muốn sử dụng phải yêu cầu nhà cung cấp bật nó lên.

\*1 Chức năng này chỉ hoạt động khi kết nối với các máy điều hòa không khí.  
 \*2 Giá trị dựa trên các điều kiện sau:  
 • Vận hành chế độ từ tháng 4 đến tháng 10.  
 • Chỉ tính đến tải nhiệt hiện cho điều hòa không khí (không bao gồm nhiệt ẩn).

Nhiệt tích lũy được phát ra ban đêm. Chế độ này làm giảm tải điều hòa không khí vào ngày hôm sau, vì vậy làm tăng hiệu quả sử dụng





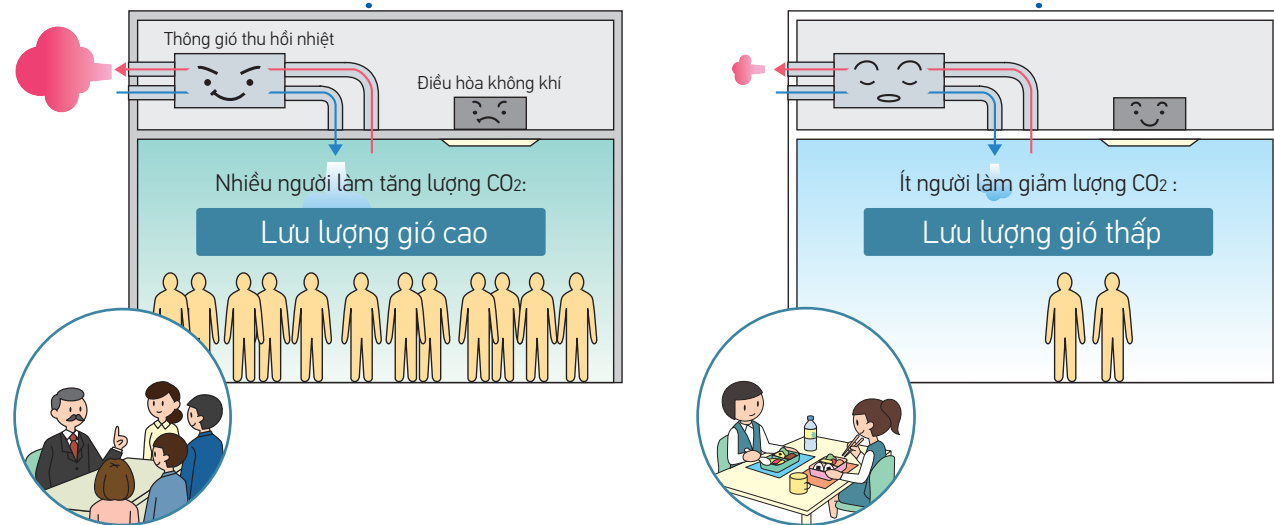
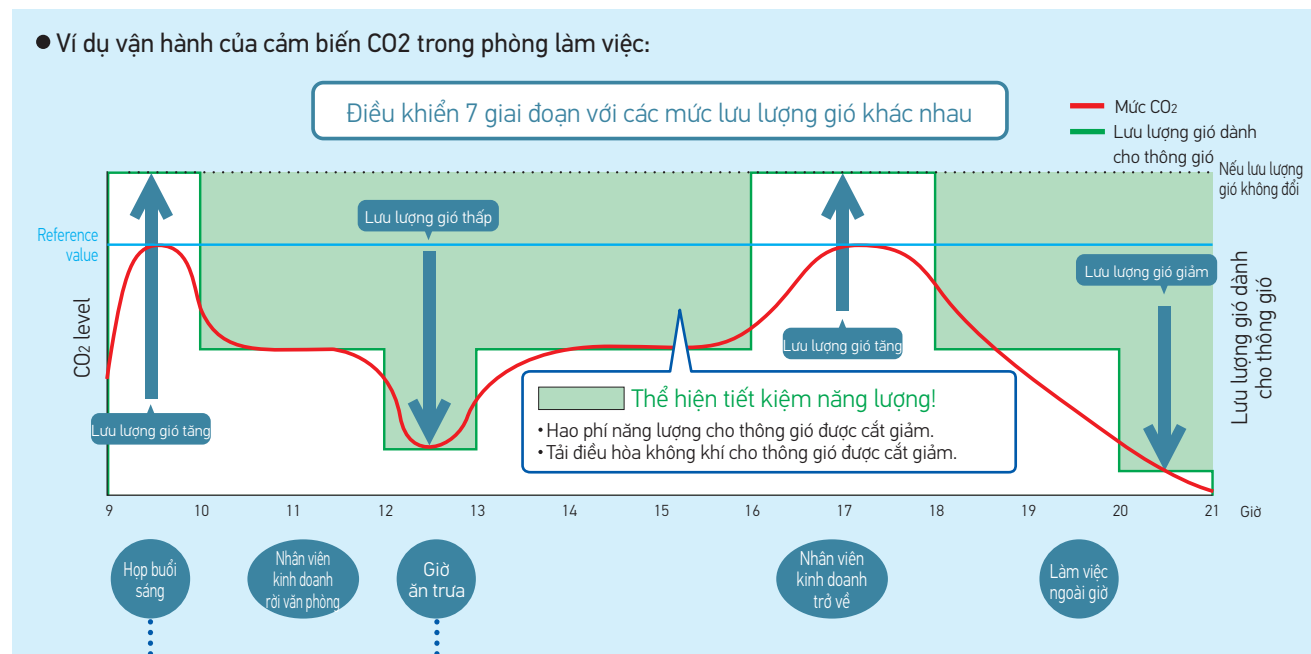
# Thiết bị xử lý không khí

## Thiết bị xử lý không khí

### Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - VAM series

#### ■ Kết nối với bộ cảm biến CO<sub>2</sub> tùy chọn

Cảm biến CO<sub>2</sub> điều khiển lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO<sub>2</sub>. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lượng từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO<sub>2</sub> tùy chọn.



#### ■ Thông số kỹ thuật

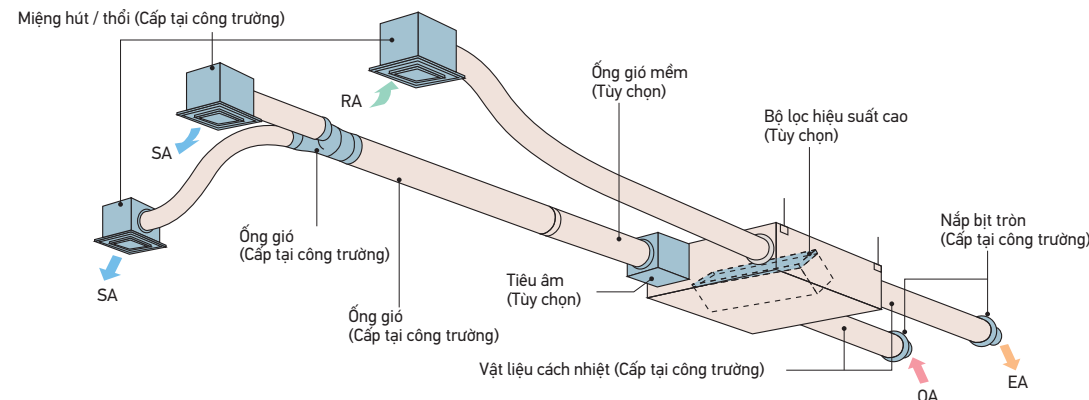
MODEL		VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE		
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V / 220 V, 50/60 Hz										
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)	Rất cao	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77		
	Cao	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77		
	Thấp	84/85	79/79	82/82	80/80.5	77/77.5	74/74.5	80.5/81	75.5/76	79/81		
Hiệu suất trao đổi entanpy (50/60 Hz)	Làm lạnh	Rất cao	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62	
		Cao	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62	
		Thấp	70/70.5	66/66	70/70	59/59.5	64/64.5	64/64.5	68.5/69	64/64.5	66/67	
	Sưởi	Rất cao	72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72	
		Cao	72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72	
		Thấp	76/76.5	74/74	77/77	74/74.5	71.5/72	67.5/68	72.5/73	67/67.5	76/76	
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542	
		Cao	111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315	
		Thấp	57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039	
	Chế độ thông gió	Rất cao	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542	
		Cao	111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315	
		Thấp	57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039	
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	27-28.5/28.5	27-29/29	31.5-33/33	33-35.5/34	34-36/36	39-40.5/39.5	39.5-41.5/39.5	39.5-41.5/41.5	41.5-43.5/42	
		Cao	26-27.5/27.5	26-27.5/28	30-31.5/30	31.5-34/32	33-34.5/34	37-39.5/37.5	37.5-39.5/37.5	37.5-39.5/39.5	39-43/40	
		Thấp	20.5-21.5/21	21-22/21	23-25/23	25-28.5/24	27.5-29.5/28	35-37.5/34	35-37.5/34.5	35-37.5/36	36-39/39	
	Chế độ thông gió	Rất cao	28.5-29.5/29.5	28.5-30.5/30.5	33-34.5/34.5	34.5-36/35.5	35-37.5/37.5	40.5-42/41	40.5-42.5/40.5	41-43/42.5	43-45.5/44	
		Cao	27.5-28.5/28.5	27.5-29/29.5	31.5-33/31.5	33-34.5/33.5	33-35.5/35.5	38.5-40/39	38.5-40.5/38.5	39.5-41/41.5	40.5-45/42	
		Thấp	22.5-23.5/22	22.5-23/22.5	24.5-26.5/24.5	25.5-28.5/25.5	27.5-30.5/29.5	36-38.5/35.5	36-38.5/35.5	36.5-38/37.5	37.5-39.5/41	
Vỏ máy		Thép tráng kẽm										
Vật liệu cách nhiệt		Polyurethane không cháy										
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm		278 × 810 × 551	306 × 879 × 800	338×973×832	387×1,111×832	387×1,111×1,214	785×1,619×832	785×1,619×1,214		
Trọng lượng máy		kg		24	32	45	55	67	129	157		
Hệ thống trao đổi nhiệt		Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều										
Vật liệu trao đổi nhiệt		Giấy không cháy										
Bộ lọc khí		Lớp sợi phủ đa hướng										
Quạt	Loại	Quạt Sirocco										
		Lưu lượng gió (50/60Hz)	Rất cao	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
			Cao	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
	Thấp		100/95	155/155	230/230	320/295	500/470	700/670	860/840	1,320/1,260	1,720/1,580	
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	120/154	70/96	169/222	105/150	85/125	133/170	168/192	112/150	116/140	
		Cao	106/131	54/65	141/145	66/52	53/67	92/85	110/86	73/72	58/32	
Thấp		56/60	24/20	67/30	32/18	35/38	72/61	85/60	56/50	45/45		
Công suất động cơ		kW		0.030 × 2	0.090 × 2	0.140 × 2	0.280 × 2	0.280 × 2	0.280 × 4			
Đường kính ống nối		mm		φ 100	φ 150	φ 200	φ 250	φ 350				
Điều kiện xung quanh máy		-15°C-50°CDB, 80%RH Hoặc nhỏ hơn										

- Lưu ý
- Độ ồn được đo ở phía dưới tầm máy 1.5m.
  - Lưu lượng gió có thể bắt sang chế độ thấp hoặc cao.
  - Độ ồn được đo ở trong phòng cách âm. Độ ồn thường lớn hơn giá trị này tùy theo điều kiện vận hành, phân xạ âm và tiếng động bên ngoài.
  - Độ ồn tại cửa cấp khí cao hơn khoảng 8dB(A) so với độ ồn của thiết bị.
  - Chỉ tiết kỹ thuật, thiết kế và các thông tin trên đây là yếu tố có thể thay đổi mà không thông báo.
  - Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
  - Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: Tỷ lệ của áp suất tĩnh ngoài được duy trì như sau: phía bên ngoài đến phía bên trong = 7 đến 1.
  - Để phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy, giá trị mà được đo tại phòng cách âm, đây là tiếng ồn từ thiết bị chính và không bao gồm tiếng ồn từ miệng gió cấp. Vì thế tiếng ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
  - Tiếng ồn của miệng gió cấp làm ồn của máy cao hơn 8 dB(A) (loại với lưu lượng gió từ 150-500m<sup>3</sup>/h đến 11 dB(A). (loại với lưu lượng gió là 650m<sup>3</sup>/h hoặc cao hơn), so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, quạt và tiếng ồn từ miệng gió cấp có thể thay đổi phụ thuộc vào điều kiện trở lại ống gió ở công trường. Hãy cân nhắc tính toán độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
  - Đối với loại lớn: (1500 và 2000 m<sup>3</sup>/h), nếu miệng cấp (SA) được lắp gần thiết bị chính, tiếng ồn của thiết bị chính có thể được nghe từ miệng cấp theo đường ống gió, và nó sẽ làm tăng tiếng ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh bị ảnh hưởng (như sự vang vọng của sàn hoặc tường, kết hợp với những thiết bị khác và tiếng ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy cung cấp khoảng cách giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu máy và miệng cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những việc sau:
    - Sử dụng hộp giảm thanh, ống gió mềm và miệng gió cấp/hồi giảm thanh.
    - Chuyển vị trí của miệng cấp.
  - Khi lắp đặt ở những nơi cần tiếng ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
    - Sử dụng vật liệu làm trần với chức năng cách âm cao (tốt nhất truyền âm cao).
    - Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm, ví dụ lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh đáy của nguồn gây ra tiếng ồn.
 Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những nơi khác (hành lang,...)

# Thiết bị xử lý không khí

## Thiết bị xử lý không khí

### Tùy chọn



### Danh sách tùy chọn

Tên	Loại	VAM150 · 250 · 350 · 500 · 650 · 800 · 1000 · 1500 · 2000GJVE
Bộ điều khiển từ xa cho HRV		BRC301B61
Thiết bị điều khiển trung tâm	Điều khiển trung tâm từ xa cho dẫn	DCS303A51*1
	Điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61
	Bộ điều khiển TẮT/MỞ đồng nhất	DCS301BA61
	Bộ lập lịch thời gian	DST301BA61
Thiết bị điều khiển PCB Adaptor	Bộ chuyển mạch cho thiết bị điện	KRP2A61
	Cho bộ tạo ấm	KRP50-2
	Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch	KRP50-2A90 (Thiết bị điện lắp cho HRV)
PCB Adaptor	Cho bộ điều khiển sưởi	BRP4A50
	Cho dây (Dàn lạnh VRV)	FXFS0-A, FXF0-A, FXQ0-A, FXC0-A, FXE0-A, FXD0-A, FXQ0-PD, FXQ0-ND, FXD0-SP, FXS0-PA, FXM0-PA, FXM0-M, FXU0-A, FXH0-MA, FXH0-A, FXA0-A, FXL0-MA, FXL0-MA, FXV0-N, FXP0-A, FXB0-P, FXB0-P
	Hộp đấu cho bộ chuyển mạch PCB	KRP1H8A, KRP1B101, KRP1C96, KRP1B101, KRP4A98, KRP4A97, KRP1B497, KRP1C493, KRP1D93A, KRP4B93, KRP4A98, KRP1C497

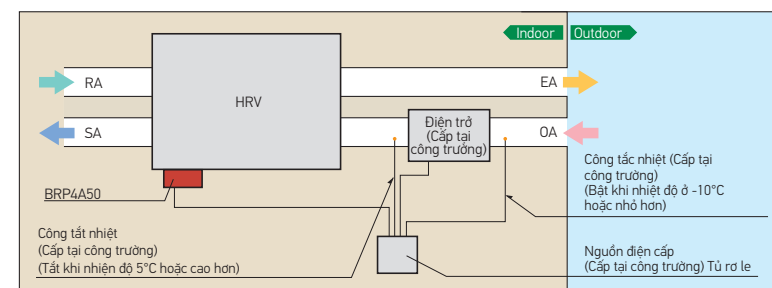
Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch.  
 2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn đến 2 bộ chuyển mạch.  
 3. Lắp đặt dàn lạnh chỉ với 1 hộp lắp đặt.  
 4. Một dàn lạnh có thể lắp đến 2 hộp lắp đặt.  
 5. Sản xuất theo đơn đặt hàng.  
 \*1 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VAM), có thể chuyển đổi BẬT/TẮT. Không thể sử dụng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên	Loại	VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Chức năng bổ sung	Tiêu âm				KDDM24B50		KDDM24B100		KDDM24B100x2	
	Đường kính				φ 200		φ 250		φ 250	
	Bộ lọc hiệu suất cao	KAF242J25M		KAF242J50M	KAF242J65M	KAF242J80M	KAF242J100M	KAF242J80Mx2	KAF242J100Mx2	
Bộ lọc thay thế	KAF241J25M		KAF241J50M	KAF241J65M	KAF241J80M	KAF241J100M	KAF241J80Mx2	KAF241J100Mx2		
Ống gió mềm (1 m)	K-FDS101D		K-FDS151E		K-FDS201E		K-FDS251E			
Ống gió mềm (2 m)	K-FDS102D		K-FDS152D		K-FDS202D		K-FDS252E			
Bộ nối ống gió	Đường kính							YDFA25A1		
Cảm biến CO <sub>2</sub>					BRYMA65		BRYMA100	BRYMA65	BRYMA100	
Bộ lọc PM2.5*		BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500			BAF429A20A		
Bộ lọc PM2.5 với carbon*		BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C			BAF429A20AC		

\*Đọc trang 191 - 192 để biết thêm chi tiết.

### Chuyển mạch PCB cho bộ điều khiển điện trở sưởi (BRP4A50)

Khi yêu cầu lắp đặt điện trở sưởi ở khu vực khí hậu lạnh, bộ chuyển mạch với chức năng thời gian bên trong loại trừ việc kết nối thời gian phức tạp cần thiết cho các thiết bị thông thường.



Ghi chú khi lắp đặt:  
 • Kiểm tra đầy đủ nơi lắp đặt và đặc điểm kỹ thuật để sử dụng điện trở sưởi điện dựa trên tiêu chuẩn và quy định của từng quốc gia.  
 • Cung cấp điện trở sưởi và các thiết bị phụ trợ như rơle và công tắc nhiệt ... thỏa mãn quy định của mỗi nước.  
 • Sử dụng chất không cháy để lắp điện trở và sử dụng ống gió. Cho phép khoảng cách an toàn giữa điện trở sưởi và HRV là 2 m hoặc hơn.  
 • Sử dụng nguồn điện cung cấp khác nhau cho điện trở sưởi và HRV, lắp đặt một bộ ngắt mạch cho mỗi chiếc.

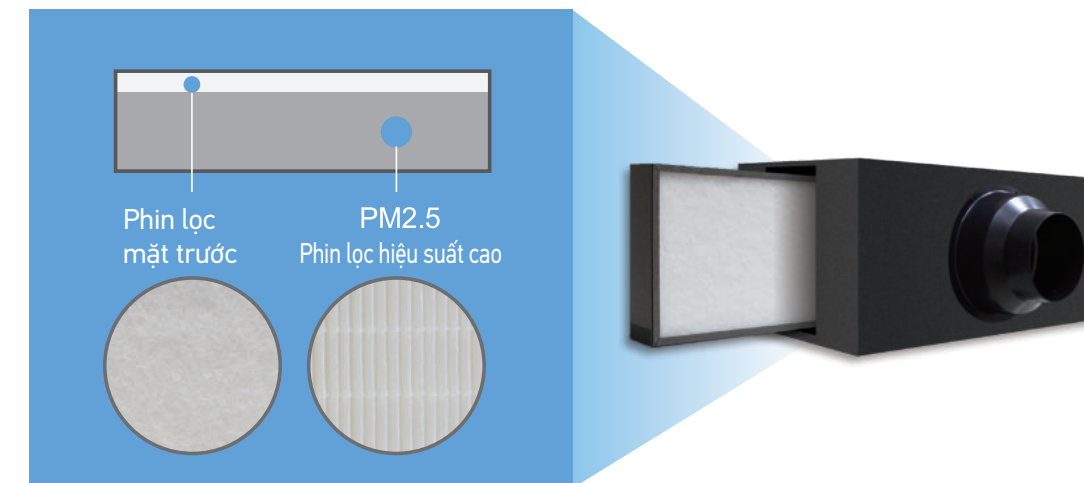
### Phin lọc PM2.5 (tùy chọn cho dòng VAM/FXMQ-MF)

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã làm gia tăng khí thải từ nhà máy và xe cộ, dẫn đến việc gia tăng mức độ PM2.5. Điều này đã trở thành một nguyên nhân gây ra các bệnh về hô hấp và mang đến một nguy cơ nghiêm trọng cho các vấn đề về sức khỏe trong dài hạn. Do chất lượng không khí ngày càng xấu đi, các nghiên cứu đã chỉ ra những tác động tiêu cực của PM2.5 đối với sức khỏe của cộng đồng.

### Phương pháp lọc hiệu quả 2 lớp

Phin lọc PM2.5 có 2 lớp

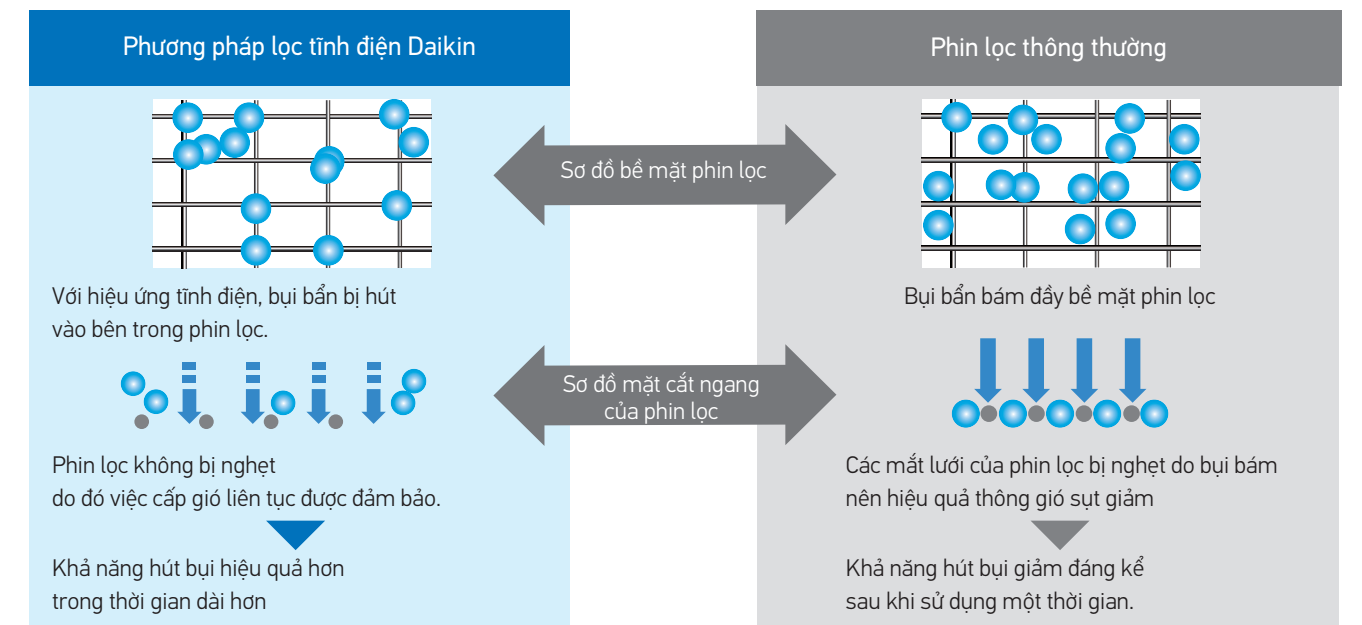
1. Phin lọc mặt trước loại bỏ hiệu quả các hạt bụi kích thước lớn.
2. Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả.



### Phin lọc bụi tĩnh điện: hiệu quả hơn và lâu hơn

Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả, bao gồm những hạt nhỏ hơn mắt lưới diện.

Phin lọc này khó bị bụi làm tắc nghẽn và khả năng thông gió tốt đồng thời tuổi thọ cao.





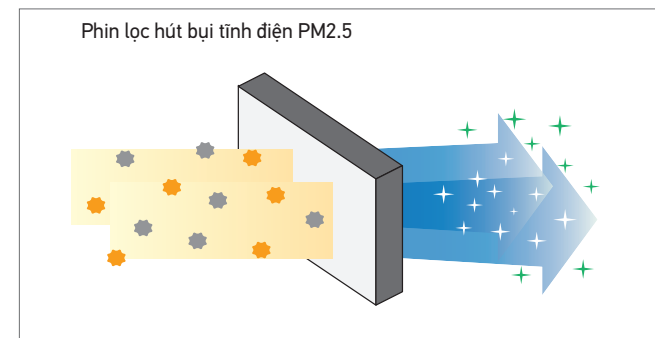
# Thiết bị xử lý không khí

## Thiết bị xử lý không khí

### Phin lọc PM2.5 (tùy chọn cho dòng VAM/FXMQ-MF)

Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và trong lành hơn

Dòng sản phẩm thông gió thu hồi nhiệt với phin lọc PM2.5 được trang bị phin lọc hút bụi tĩnh điện để loại bỏ PM2.5. Phin lọc này không chỉ loại bỏ 99% hoặc hơn các hạt bụi 2.5µm.



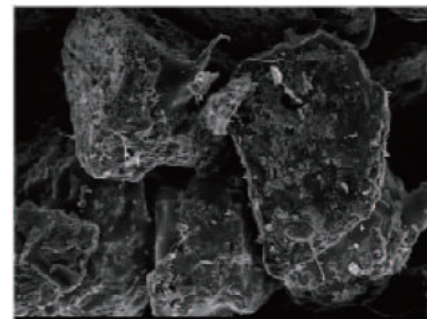
\*Kết quả thử nghiệm bởi Phòng thí nghiệm Suối, Thông gió và điều hòa không khí tại Đại học Tongji.  
Môi trường thử nghiệm: nhiệt độ 25-26°C, độ ẩm 58-60%RH



### Phin lọc hiệu suất cực cao đối với Lưu huỳnh Ô xít và Ni tơ Ô xít

#### Sử dụng hiệu quả chất liệu các bon hoạt tính để gia tăng khu vực hấp thụ

Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu các bon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.



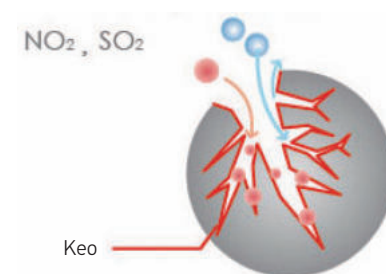
Ghi chú:  
Diện tích bề mặt của các-bon hoạt tính: 700m<sup>2</sup>/g  
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.

#### Nhận diện thông minh, bám dính hiệu quả

TMột chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của các bon hoạt tính có thể đặc biệt nhắm đến mục tiêu là các chất khí ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác. Điều này giúp phin lọc bền hơn.

Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau:  
Nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Các loại khí không xác định



### Phin lọc PM2.5

MODEL		BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500	BAF429A20A	
Kích thước (Cao X Rộng X Dày)	mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366	470×971×370	
Đường kính ống nối	mm	φ 100	φ 150	φ 150	φ 200	580×348	
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /h	150	250	350	500	2,100	
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	42	nhỏ hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc <sup>1</sup>		1 năm				
	Hiệu suất lọc <sup>2</sup>		99% hoặc cao hơn				
	Chất liệu phin lọc <sup>3</sup>		BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A

Ghi chú: 1. Sử dụng hàng năm: 400 giờ / tháng × 12 tháng = 4.800 giờ.  
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2,5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn.  
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

### Phin lọc PM2.5 với Cac-bon hoạt tính

MODEL		BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C	BAF429A20AC	
Kích thước (Cao X Rộng X Dày)	mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366	470×971×370	
Đường kính ống nối	mm	φ 100	φ 150	φ 150	φ 200	580×348	
Lưu lượng gió	m <sup>3</sup> /h	150	250	350	500	2,100	
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	42	nhỏ hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc <sup>1</sup>		1 năm				
	Hiệu suất lọc <sup>2</sup>		99% hoặc cao hơn				
	Filter Material No. <sup>3</sup>		BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A
Phin lọc than hoạt tính	Sụt áp ban đầu	Pa	3	5	5	9	nhỏ hơn 10
	Tuổi thọ phin lọc		1 năm				
	Chất liệu phin lọc <sup>3</sup>		BAF244A300C		BAF244A500C		BAF424A20AC
Tổng Sụt áp ban đầu của phin lọc PM2.5 với các bon hoạt tính	Pa	37	35	36	51	nhỏ hơn 50	

Lưu ý: 1. Sử dụng hàng năm: 400 giờ / tháng × 12 tháng = 4.800 giờ.  
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2,5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn.  
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

# Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển dành riêng cho hệ **VRV**

■ Điều khiển từ xa có dây thời trang - Stylish remote (Tùy chọn) **Mới**



BRC1H61W (Trắng)

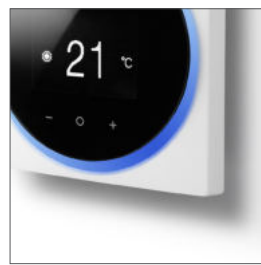
BRC1H61K (Đen)

Bộ điều khiển được thiết kế hoàn hảo để nâng cao trải nghiệm người dùng



**Kiểu dáng đẹp và phong cách**

- Kết hợp sự tinh tế và đơn giản
- Vòng tròn màu xanh lam riêng biệt và sự đơn giản của thiết kế
- Hai màu hấp dẫn để phù hợp với mọi nội thất
- Nhỏ gọn, kích thước chỉ 85 x 85 mm



**Giao diện thân thiện**

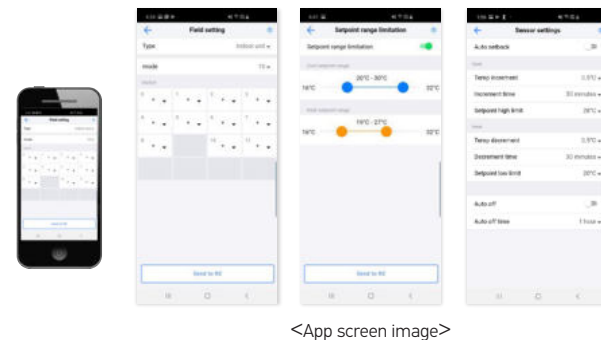
- Chỉ có ba phím cảm ứng với một màn hình
- Màn hình có thể tùy chỉnh
- Thao tác trực tiếp vào các chức năng cơ bản (BẬT / TẮT, Chế độ hoạt động, Cài đặt nhiệt độ, Lưu lượng gió, Hướng thổi gió)



**Cài đặt dễ dàng qua Ứng dụng Bluetooth với điện thoại thông minh (dành cho Người lắp đặt / Người quản lý)**

**Giữ căn phòng thoải mái**

- Cải thiện chức năng setback bằng cách đặt giới hạn nhiệt độ thấp hơn ở chế độ làm lạnh và nhiệt độ cao hơn ở chế độ sưởi.



<App screen image>

**Thời gian lắp đặt ngắn hơn**

- Dễ dàng tạo nhiều cài đặt điều khiển từ xa và cài đặt ban đầu thông qua App.
- Chuẩn bị trước một cài đặt tại văn phòng và cài đặt vào bộ điều khiển từ xa ngay tại công trình.
- Lưu và sử dụng lại các cài đặt

■ Điều khiển từ xa có dây điều hướng (Navigation) (Tùy chọn)



BRC1E63

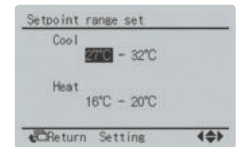
BRC1F61  
(Chỉ đối với FXEQ và FXDSQ series)

Một loạt các chức năng thân thiện với người dùng có thể được lựa chọn riêng

**Tiết kiệm năng lượng**

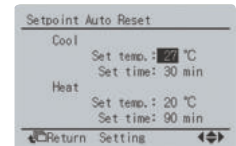
**Cài đặt biên độ nhiệt độ**

- Tiết kiệm năng lượng bằng việc giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Chức năng này khá thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp ở những nơi có nhiều người sử dụng.



**Tự động quay lại nhiệt độ cài đặt**

- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian được cài đặt.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30 phút/60 phút/90 phút/120 phút.



**Hẹn giờ tắt**

- Thời gian có thể được cài đặt sẵn từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút..

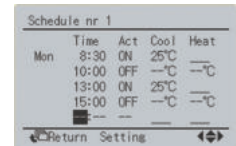
**Tiện nghi**

**Tính năng Setback (mặc định : TẮT)**

- Duy trì nhiệt độ phòng ở phạm vi nhất định trong thời gian không sử dụng bằng việc tạm thời khởi động điều hòa đã bị TẮT.

**Lập lịch hàng tuần**

- 5 hoạt động một ngày có thể được thiết lập cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được đặt là ngày nghỉ.
- 3 chế độ lập lịch độ lặp có thể được cài đặt (ví dụ: mùa hè, mùa đông và giữa mùa).



**Màn hình hiển thị tự động tắt**

- Thời gian có thể được cài đặt trước từ 10, 30, 60 phút. Thiết lập ban đầu là 30 phút.

**Thoải mái**

**Hướng gió riêng biệt**

- Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa xả gió.

**Điều khiển hướng gió 5 cấp**

- Cảm thấy thoải mái hơn với hướng gió có thể điều chỉnh 5 cấp độ.

**Lưu lượng gió tự động**

- Lưu lượng gió được kiểm soát tự động.



# Hệ thống điều khiển

## Hệ thống điều khiển dành riêng cho hệ VRV

### Điều khiển từ xa loại đơn giản (Tùy chọn)



BRC2E61

### Điều khiển dễ dàng với thiết kế trực quan mới

#### Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản. Điều này cho phép họ dễ dàng điều chỉnh sự thoải mái theo yêu cầu.

- TẮT / MỞ
- Chế độ hoạt động
- Điều chỉnh nhiệt độ
- Lưu lượng gió (5 cấp & Tự động)\*
- Hướng đảo gió lên xuống (5 cấp & đảo gió)\*
- Hẹn giờ TẮT / MỞ

\*Số cấp lưu lượng gió và chế độ đảo gió tự động tùy thuộc vào loại dàn lạnh.



#### Thiết kế trực quan

- Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép thao tác dễ.

#### Nhỏ gọn

- Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.

### Điều khiển từ xa không dây (Tùy chọn)



BRC-M series



Bộ nhận tín hiệu (Loại lắp đặt)

- Điều khiển từ xa không dây được cấp cùng với bộ nhận tín hiệu.
- Bộ nhận tín hiệu được chứa bên trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dáng bộ nhận tín hiệu có thể khác nhau tùy theo từng dàn lạnh.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu hình bên được gắn vào mặt nạ của model FXF(S)Q series.

- Điều khiển từ xa không dây có đèn nền



Dễ dàng sử dụng trong bóng tối.

- Bao gồm bộ nhận tín hiệu gọn nhẹ (loại gắn rời) được lắp đặt trên tường hoặc trần.

\* Điều khiển từ xa không dây và bộ tiếp nhận tín hiệu được bán theo bộ  
\* Tham khảo 223 để biết tên từng mẫu.



BRC-C, E series



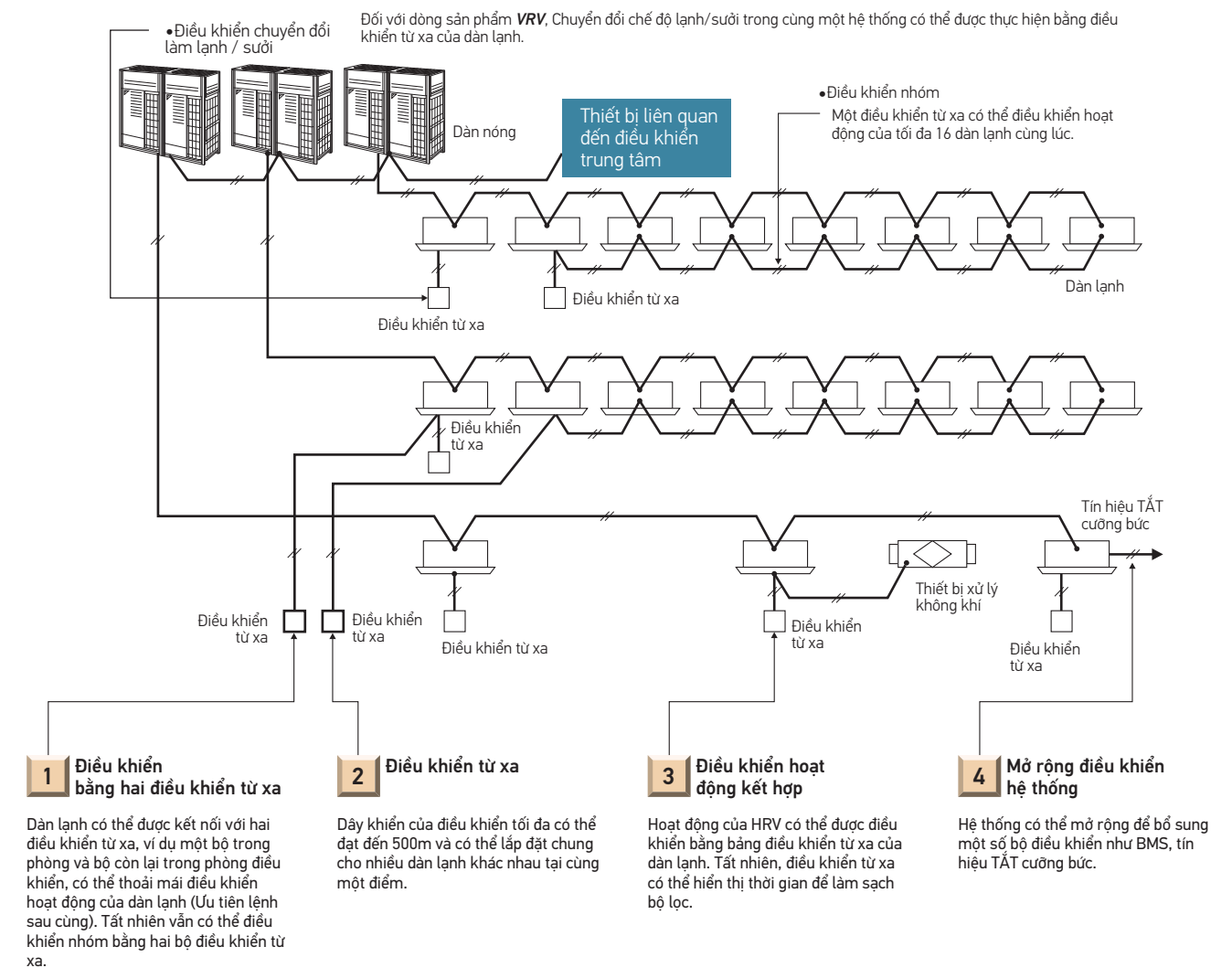
Bộ nhận tín hiệu (Loại tách rời)

### Nhiều loại điều khiển từ xa cho dàn lạnh VRV

MODEL	FXFSQ	FXFQ	FXZQ	FXCQ	FXEQ	FXDSQ	FXDQ	FXSQ	FXMQ	FXUQ	FXHQ	FXAQ	FXL(N)Q	FXVQ	FXPQ	FXB(P)Q
Điều khiển từ xa thời trang (BRC1H61W / BRC1H61K)	●	●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa điều hướng (BRC1E63)	●	●	●	●			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển điều xa điều hướng (BRC1F61)					●	●										
Điều khiển từ xa loại đơn giản (BRC2E61)		●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp trên máy)	●	●	●	●	●					●	●	●				
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp rời)						●	●	●	●				●			●

\*Xem trang 223 để biết chi tiết từng mẫu.

### Điều khiển từ xa có dây hỗ trợ nhiều tính năng điều khiển



# Hệ thống điều khiển

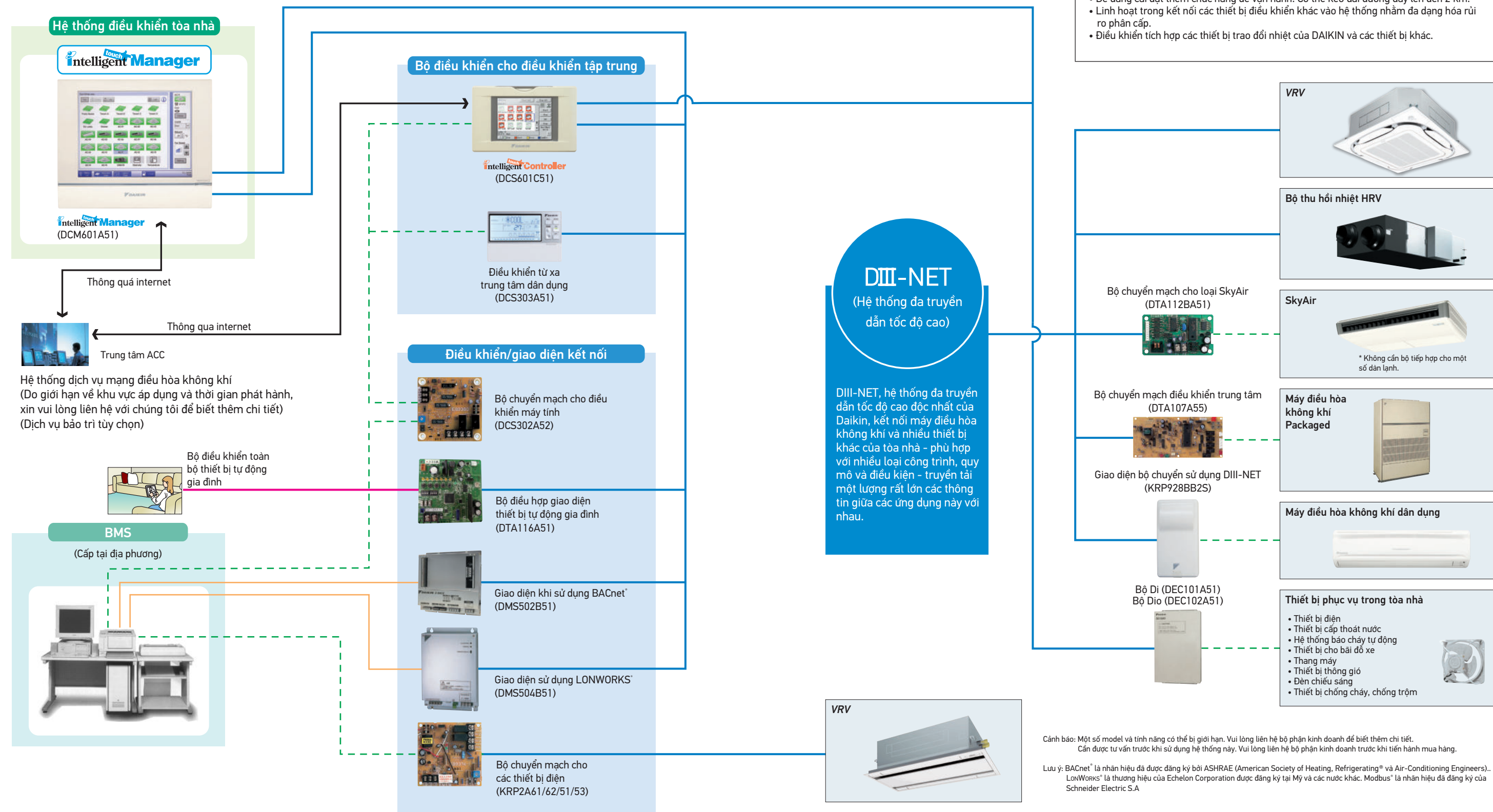
## Hệ thống giám sát tòa nhà tích hợp

Tốc độ truyền dẫn cao của DIII-NET giúp cho việc điều khiển hệ thống VRV tiên tiến hơn, tăng tính tiện nghi.

- Đường truyền DIII-NET
- Đường truyền BACnet<sup>\*</sup> / Ethernet hay LONWORKS<sup>\*</sup>
- - - Đường truyền tín hiệu mở
- Đường dây RS485 Modbus<sup>\*</sup>

**Hệ thống DIII-NET cung cấp cho:**

- Theo dõi và điều khiển khép kín bằng việc tích hợp nhiều loại điều hòa không khí trong cùng 1 tòa nhà.
- Tiết kiệm lượng cáp điện do sử dụng dây 2 lõi không phân cực, dễ dàng thi công dây dẫn, hạn chế tối đa lỗi khi thi công.
- Dễ dàng cài đặt thêm chức năng để vận hành. Có thể kéo dài đường dây lên đến 2 km.
- Linh hoạt trong kết nối các thiết bị điều khiển khác vào hệ thống nhằm đa dạng hóa rui ro phân cấp.
- Điều khiển tích hợp các thiết bị trao đổi nhiệt của DAIKIN và các thiết bị khác.



**DIII-NET**  
(Hệ thống đa truyền dẫn tốc độ cao)

DIII-NET, hệ thống đa truyền dẫn tốc độ cao độc nhất của Daikin, kết nối máy điều hòa không khí và nhiều thiết bị khác của tòa nhà - phù hợp với nhiều loại công trình, quy mô và điều kiện - truyền tải một lượng rất lớn các thông tin giữa các ứng dụng này với nhau.

Cảnh báo: Một số model và tính năng có thể bị giới hạn. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để biết thêm chi tiết.  
Cần được tư vấn trước khi sử dụng hệ thống này. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh trước khi tiến hành mua hàng.

Lưu ý: BACnet<sup>\*</sup> là nhãn hiệu đã được đăng ký bởi ASHRAE (American Society of Heating, Refrigerating<sup>\*</sup> and Air-Conditioning Engineers).  
LonWorks<sup>\*</sup> là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và các nước khác. Modbus<sup>\*</sup> là nhãn hiệu đã đăng ký của Schneider Electric S.A.



# Hệ thống điều khiển

## Hệ thống điều khiển

### Hệ thống điều khiển cao cấp cho hệ VRV



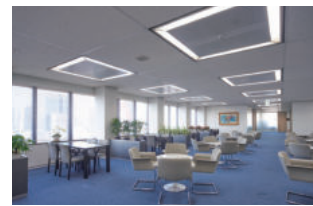
**Intelligent Manager**  
DCM601A51

Với màn hình cảm ứng tích hợp giúp hiện thực hóa khả năng điều khiển linh hoạt các thiết bị trong tòa nhà.

### Lựa chọn một lần chạm cho phép điều khiển thiết bị linh hoạt trong một tòa nhà.

#### Điều khiển điều hòa không khí riêng lẻ

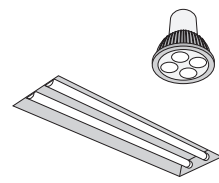
Điều khiển linh hoạt của hệ thống VRV đáp ứng chính xác những nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí cho mỗi phòng (như văn phòng, phòng học, phòng khách sạn).



#### Điều khiển thiết bị chiếu sáng

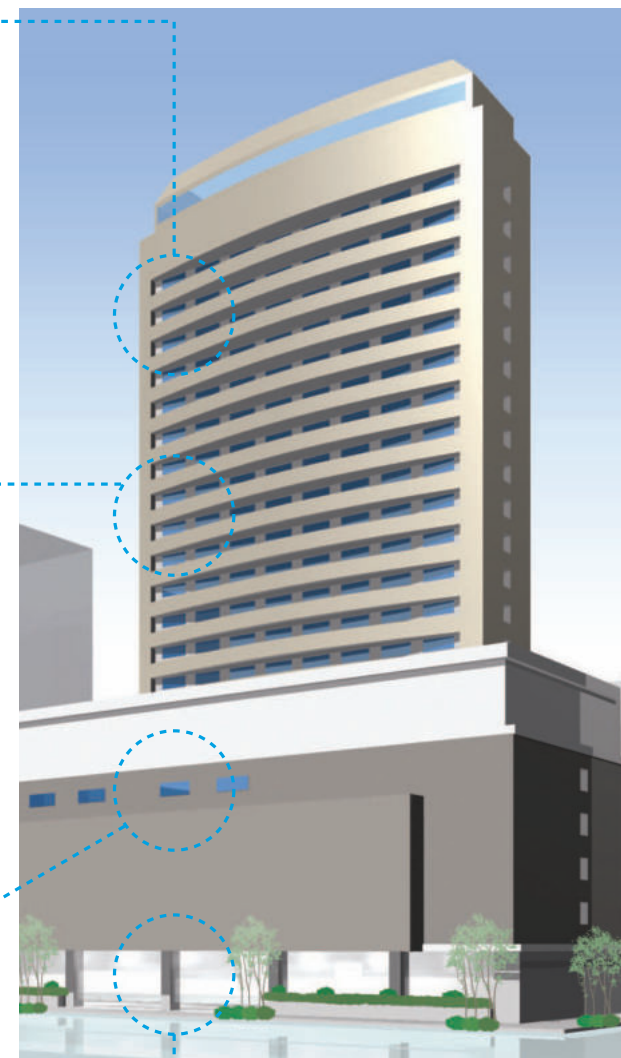
**Tương thích DALI**

Hệ thống đèn LED tương thích với DALI có thể được điều khiển và giám sát. Điều khiển hệ thống chiếu sáng được tăng cường nhờ chức năng khóa lẫn với máy điều hòa không khí và các tính năng khác.



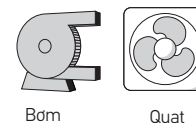
#### Điều khiển điều hòa không khí cho những không gian lớn

Có thể điều khiển cả thiết bị xử lý không khí. Những không gian lớn như sảnh vào và các trung tâm thương mại có thể được điều khiển một cách dễ dàng để đảm bảo sự thoải mái tối đa.



#### Building equipment control

Các thiết bị khác ngoài máy điều hòa như thông gió, quạt, và bơm cũng được điều khiển.



### Tiết kiệm năng lượng và thoải mái

#### iTM tối đa hóa những tiện ích của hệ thống VRV

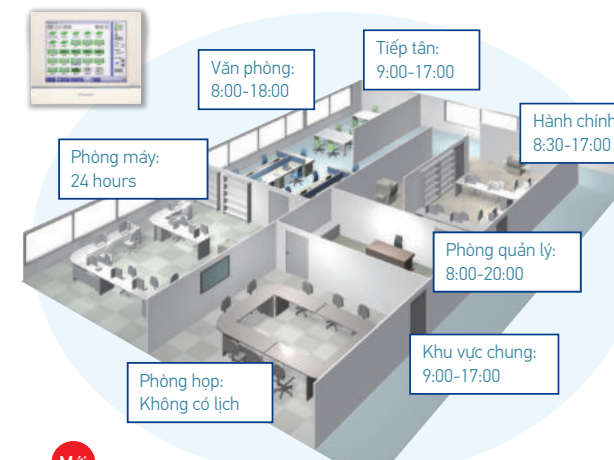
iTM là điều khiển đa khu vực cao cấp cung cấp một giải pháp hiệu quả về chi phí cho việc điều khiển và giám sát hệ thống VRV.

Màn hình cảm ứng 10.4" dễ sử dụng với 3 chế độ hiển thị khác nhau bao gồm hiển thị bố trí các tầng, hiển thị biểu tượng và hiển thị danh sách và các thực đơn dùng cho cấu hình hệ thống.

Bạn có thể dễ dàng sử dụng thông qua kết nối internet được chuẩn hóa từ máy tính cá nhân.

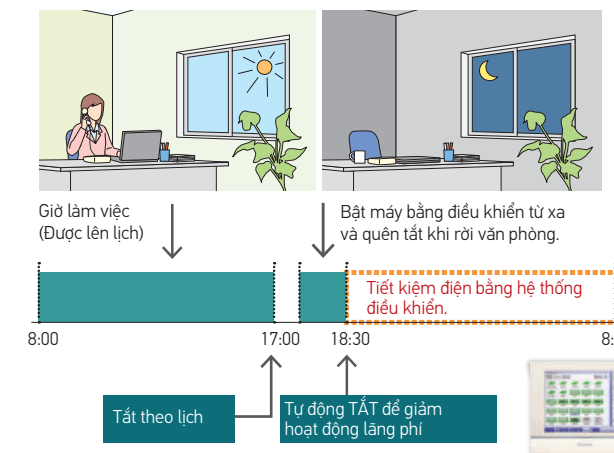
iTM có thể quản lý tổng cộng 650 điểm bao gồm tối đa 512 nhóm dàn lạnh Daikin (tối đa 1024 dàn lạnh) cùng với điều khiển/giám sát các thiết bị của tòa nhà với các thiết bị tùy chọn có Đầu vào/đầu ra kỹ thuật số (Di/Dio), Đầu vào/đầu ra analog (Ai/Ao) và đầu vào đếm xung (Pi).

#### Lập lịch thời gian vận hành của các ứng dụng



**Mới** Cũng có thể cài đặt chức năng I-demand và chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm.

#### Tắt máy nếu người dùng không tắt



#### Chức năng kiểm soát nhu cầu liên hệ bên ngoài

Chức năng này tự động kiểm soát công suất dàn nóng và dàn lạnh dựa trên tín hiệu được gửi từ bộ điều khiển nhu cầu (cung cấp tại công trình), vv để tiết kiệm điện năng tiêu thụ trong giờ cao điểm.

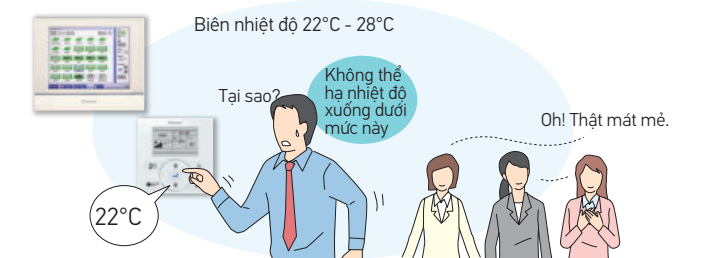
- Ban có thể đặt 3 mức có thể chuyển đổi bằng tín hiệu BẬT / TẮT trong số 3 địa chỉ liên hệ
- Cài đặt điều khiển được đặt trước cho mỗi cấp độ
- Dàn nóng: Chức năng yêu cầu ngắt điện cao điểm
- Dàn lạnh: Cài đặt thay đổi nhiệt độ, TẮT bộ điều nhiệt cưỡng bức

#### Cài đặt các biên độ người dùng có thể thay đổi

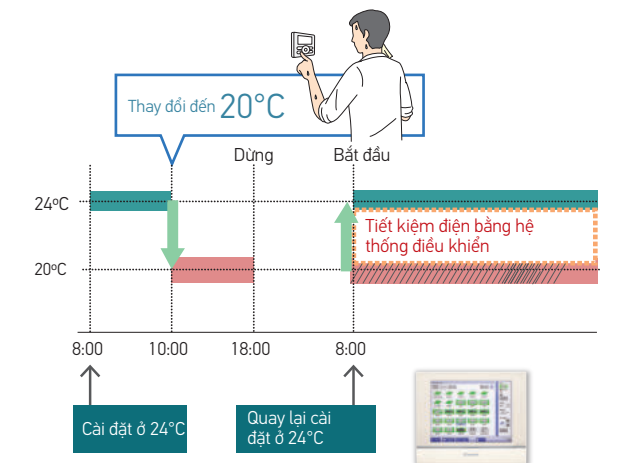
#### Với điều khiển từ xa



#### Với hệ thống điều khiển



#### Cài đặt lại điểm cài đặt thường xuyên





# Hệ thống điều khiển

## Điều khiển chiếu sáng (Tùy chọn)

Bên cạnh bật và tắt đèn, còn có thể điều khiển chiếu sáng cao cấp như điều chỉnh độ sáng.

Kết nối với hệ thống điều khiển đèn tương thích DALI

### Tương thích DALI

Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Kết nối dây đơn giản (dây nhiều sợi) cho phép quản lý đèn LED bằng iTM  
Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng và thiết bị không khí thông qua việc khóa lẫn với các cảm biến hiện diện và cảm biến độ sáng.

### Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng iTM

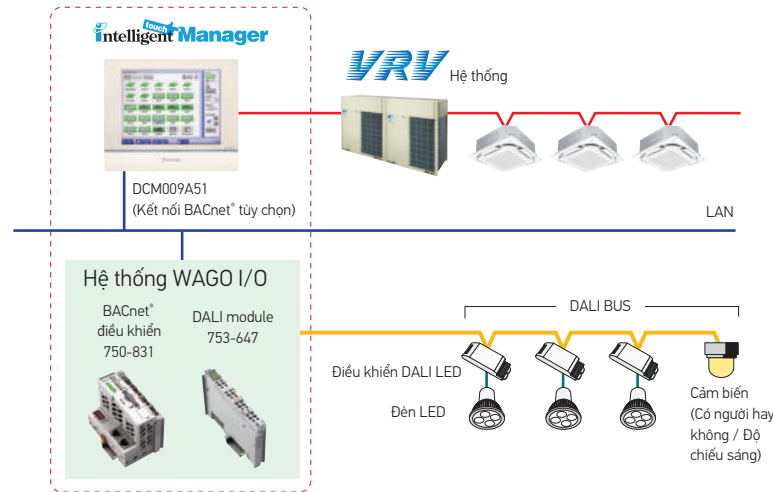
#### [Vận hành]

- Bật/Tắt đèn
- Điều khiển độ sáng (1-100%)
- Có thể đăng ký nhiều mức độ sáng khác nhau
- Các mức độ đã được đăng ký này có thể được lựa chọn từ iTM

#### [Giám sát]

- Giám sát trạng thái Bật/Tắt
- Giám sát sự bất thường của hệ thống
- Giám sát chiếu sáng
- Giám sát cảm biến hiện diện DALI
- Giám sát cảm biến độ sáng DALI

Những máy điều hòa không khí và hệ thống chiếu sáng tiêu tốn nhiều điện năng có thể được kiểm soát một cách hiệu quả giúp bảo tồn điện năng và cắt giảm chi phí!



### Tổng quan về điều khiển

- Tối đa 5 module DALI có thể kết nối với một điều khiển BACnet®
- Tối đa 64 điều khiển DALI (64 địa chỉ) có thể kết nối với 1 module DALI
- 64 địa chỉ DALI có thể được gán tự do cho tối đa 16 nhóm sử dụng 1 module DALI
- Tối đa 16 bối cảnh có thể cài đặt cho 1 module DALI
- Tối đa 12 cảm biến (Có người hay không, mức độ chiếu sáng) có thể kết nối với 1 module DALI
- DALI BAS đơn giản hóa công việc đi dây và cài đặt bằng dây dạng sợi và cài đặt địa chỉ tự động

## Dễ dàng bảo trì và tiết kiệm điện năng nhờ điều khiển hệ thống chiếu sáng

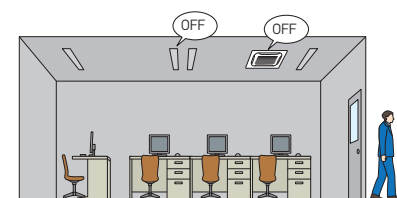
### Trường hợp 1

Bật/Tắt và mức độ chiếu sáng có thể được điều khiển dựa vào thời khóa biểu đã được lập sẵn nhằm cắt giảm tiêu thụ lãng phí.



### Trường hợp 2

Cảm biến sự hiện diện được sử dụng để loại trừ sự lãng phí của cả đèn và điều hòa không khí. Khi phòng không có người, máy điều hòa không khí và đèn tự động tắt.



### Trường hợp 3

Những bất thường của hệ thống chiếu sáng (như bóng đèn cháy) có thể được kiểm tra thông qua màn hình của iTM.



## Quản lý khách thuê

Gửi báo cáo sử dụng điện năng của hệ thống VRV cho từng khách thuê (PPD\* Option)

Với tính năng PPD, lượng điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán cho từng dàn lạnh (Tùy chọn)

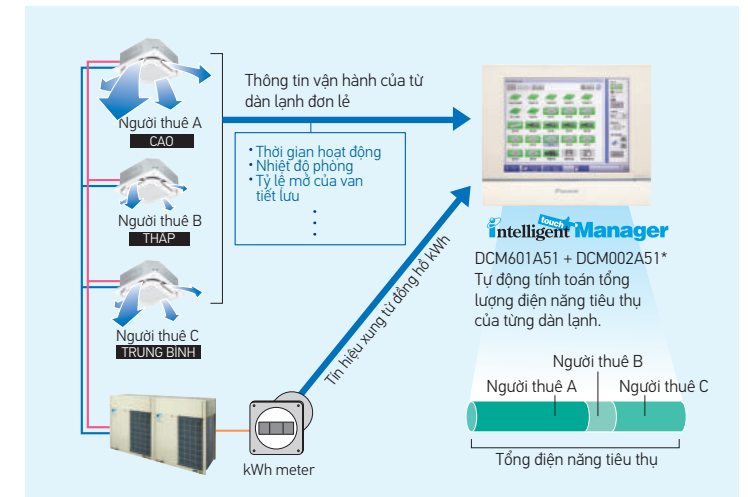
Điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán theo tỷ lệ cho mỗi dàn lạnh. Số liệu được sử dụng cho việc quản lý năng lượng và tính toán chi phí sử dụng điều hòa của từng người thuê.

Thông tin về hoạt động của từng dàn lạnh được giám sát, dựa vào phân phối điện năng tiêu thụ của dàn lạnh.

PPD của Daikin theo dõi lượng điện năng được phân phối cho từng dàn lạnh. Tính năng này thực hiện việc tính toán hóa đơn sử dụng điều hòa tự động và nhanh chóng.

### Dễ dàng truy xuất dữ liệu PPD.

Dữ liệu PPD được xuất ra dưới dạng CSV vào máy tính hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu USB và có thể dễ dàng xử lý và quản trị.



\*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin.

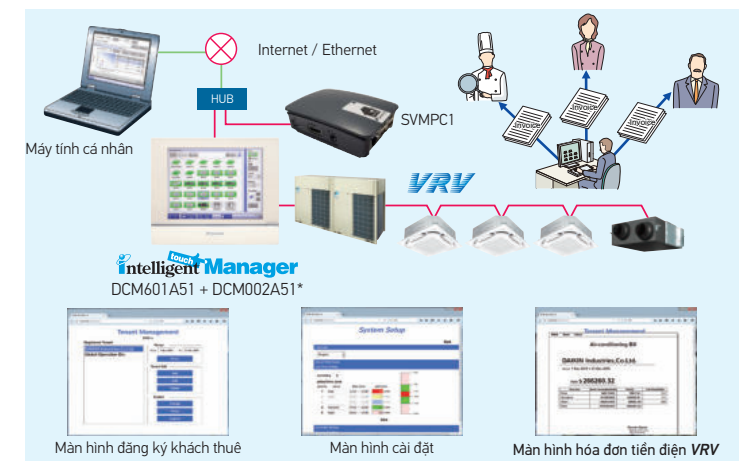
## Hóa đơn điều hòa không khí được phát hành chỉ bằng 1 click chuột

Hóa đơn tiền điện được tính toán dễ dàng cho từng người thuê (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ của VRV điều khiển bởi iTM có thể được quản lý một cách dễ dàng cho mỗi người thuê bằng máy tính cá nhân. Cài đặt hóa đơn tiền điện tạo thuận lợi cho việc ra hóa đơn thông qua việc tính toán đơn giản và phát hành hóa đơn tiền điện cho VRV.

### Các tính năng chính

- Đăng ký người thuê nhà
- Cài đặt đơn giá tiền điện cho 5 mức giờ
- Tính toán điện năng tiêu thụ và chi phí tiền điện cho mỗi người thuê
- Thể hiện các kết quả trong một khoảng thời gian xác định cho từng người thuê
- Xuất kết quả (IN và file CSV)

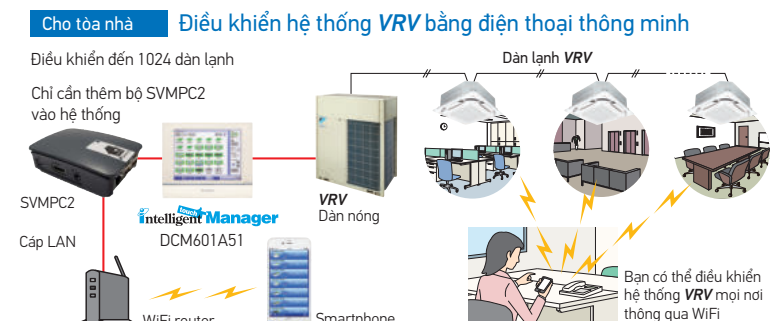


\*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin.

## Cung cấp các dịch vụ hữu ích cho khách thuê nhà

Dùng điện thoại thông minh điều khiển hệ thống VRV (Tùy chọn)

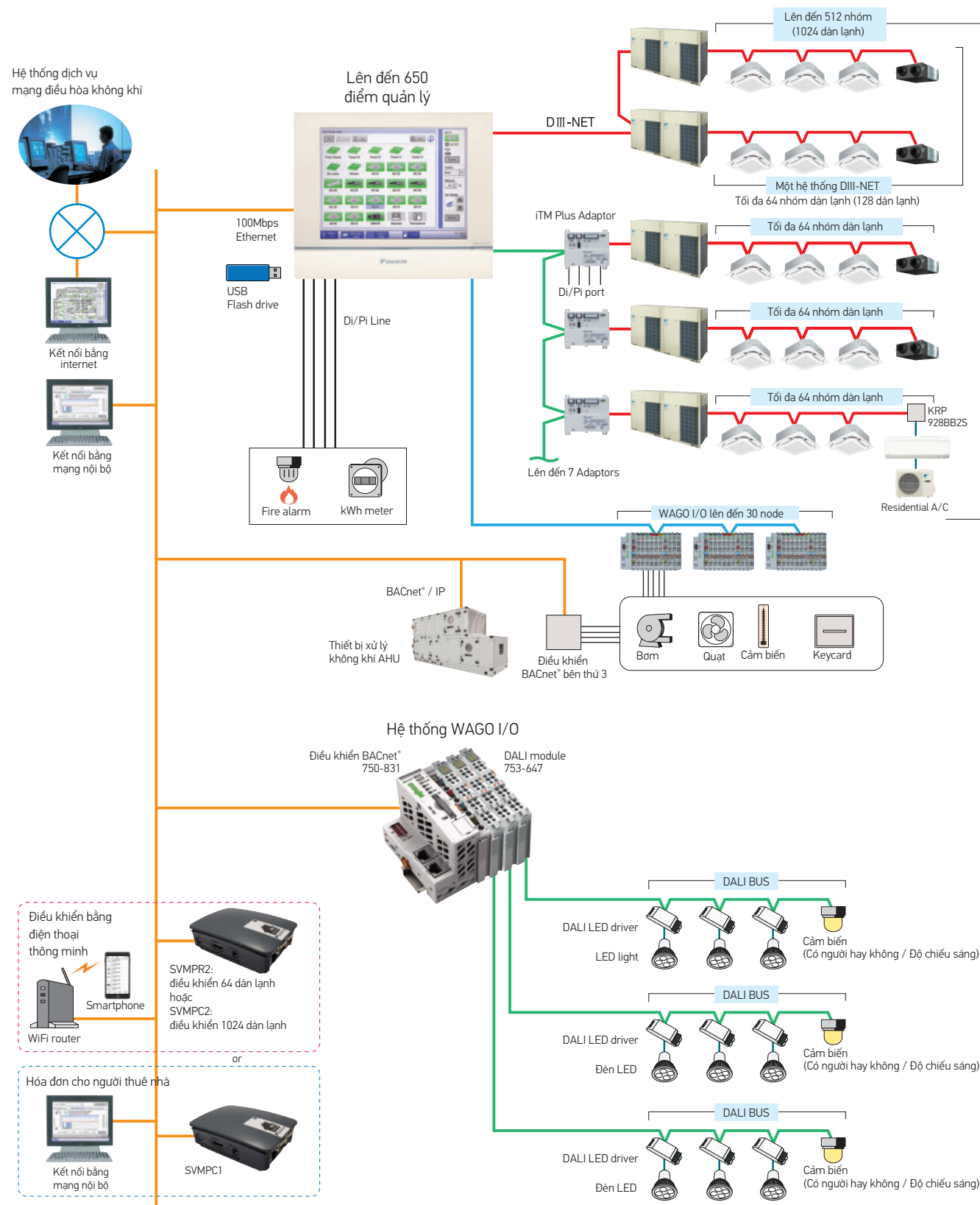
Người dùng có thể vận hành và kiểm tra tình trạng của hệ thống VRV từ điện thoại thông minh thông qua Wi-Fi. Không cần thiết phải đi đến nơi bộ điều khiển từ xa được lắp đặt. Vận hành và kiểm tra tình trạng của các hệ thống VRV ở nhiều phòng khác nhau. Kiểm tra tình trạng BẬT/TẮT của điều hòa không khí ở các phòng, giúp tiết kiệm năng lượng hơn.



# Hệ thống điều khiển

## Hệ thống điều khiển

### Tổng quan về hệ thống Intelligent Touch Manager



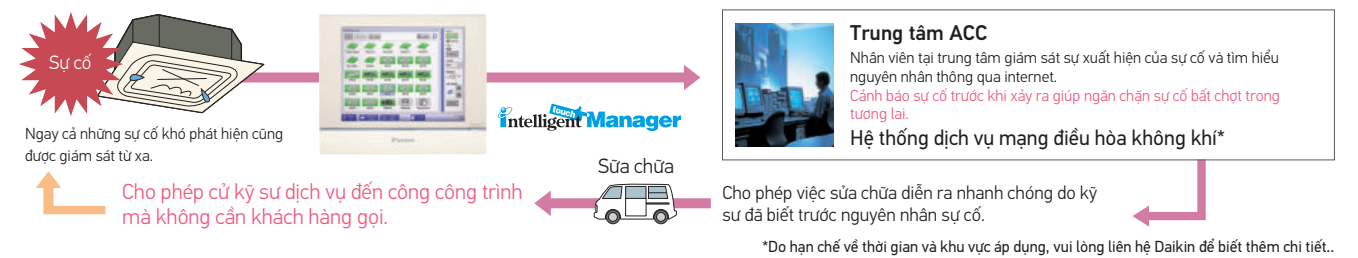
### Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí

#### Bảo trì phòng ngừa

iTM có thể kết nối với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí của Daikin để giám sát từ xa và xác nhận trạng thái hoạt động của hệ thống VRV. Với khả năng dự đoán sự cố, dịch vụ này mang đến cho khách hàng sự yên tâm tuyệt đối.

#### Tiện nghi gia tăng bằng việc kết nối với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí

iTM kết nối liên tục với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí của Daikin suốt 24 giờ.



### Daikin cung cấp đa dạng các hệ thống điều khiển

#### Điều khiển từ xa tiện lợi mang lại tự do cho người quản lý

#### Dễ sử dụng và các tính năng điều khiển mở rộng

Bộ điều khiển thân thiện với người dùng, có màn hình màu, chức năng đa ngôn ngữ, các biểu tượng hiển thị dễ hiểu. Cung cấp nhiều phương pháp điều khiển, cho phép người quản trị giám sát và vận hành hệ thống ngay cả khi họ không ở gần bộ điều khiển.



DCS601C51

#### Kết nối hệ thống VRV đến hệ thống quản lý tòa nhà thông qua BACnet® hoặc LonWorks®

Tương thích với BACnet® và LonWorks®, hai phương thức giao tiếp mở hàng đầu, Daikin cung cấp các giao diện có thể kết nối liên tục giữa hệ thống VRV và hệ thống quản lý tòa nhà.



DMS502B51 (Giao diện sử dụng cho BACnet®)



DMS504B51 (Giao diện sử dụng cho LonWorks®)

Các giao diện chuyên dùng giúp điều hòa không khí Daikin dễ dàng tương thích với các mạng lưới mở khác.  
 Lưu ý: 1. BACnet® là thương hiệu đã được đăng ký của ASHRAE Mỹ  
 2. LonWorks® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và một số quốc gia khác.

### Điện thoại thông minh sẽ trở thành điều khiển từ xa của hệ thống VRV (tùy chọn)

#### Cho nhà ở Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể điều khiển 64 dàn lạnh.

Chỉ cần thêm SVMPR2 vào hệ thống



Giám sát Điều khiển

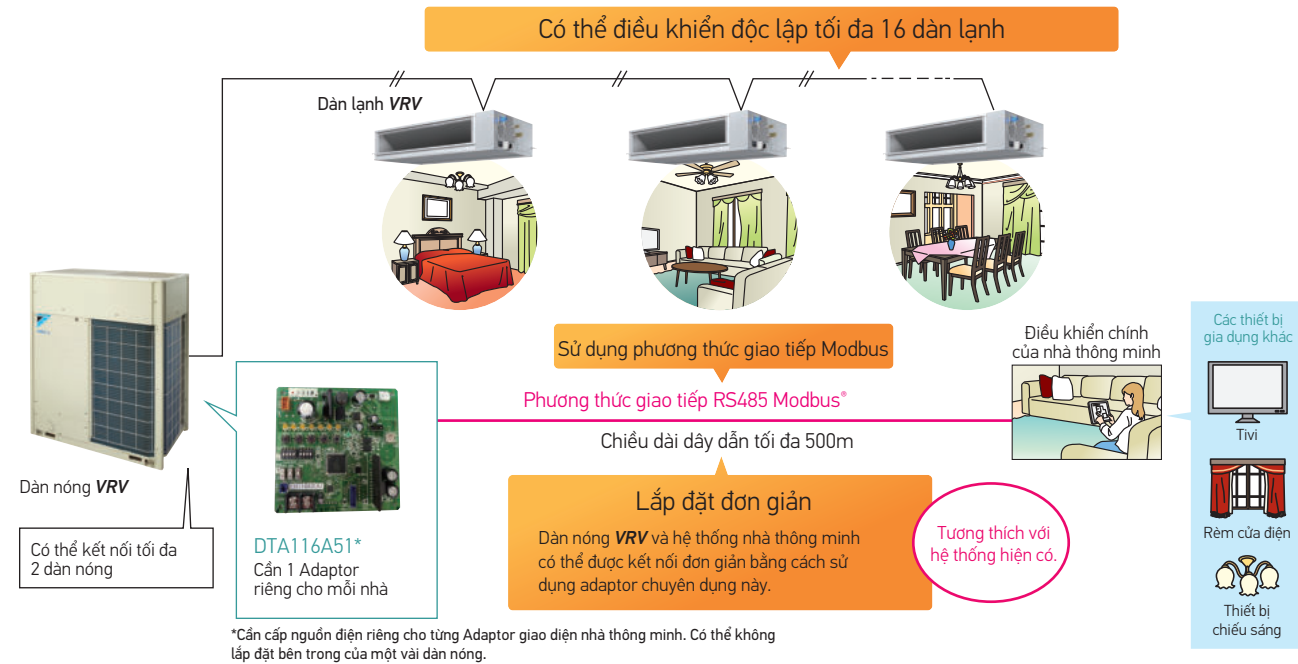


# Hệ thống điều khiển

## Adaptor giao diện nhà thông minh

Hệ thống VRV có thể được vận hành từ hệ thống nhà thông minh.

Hình ảnh minh họa cho Adaptor giao diện nhà thông minh DTA116A51



### Tính năng Giám sát

Bật/Tắt	Trạng thái Bật/Tắt của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt của các dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	T, TB, C (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Trạng thái bắt buộc tắt	Trạng thái bắt buộc tắt của các dàn lạnh
Lỗi	Lỗi, Báo mã lỗi
Tin hiệu phin lọc	Tin hiệu phin lọc trên dàn lạnh
Trạng thái giao tiếp	Giao tiếp bình thường/bị lỗi của các dàn lạnh

### Điều khiển

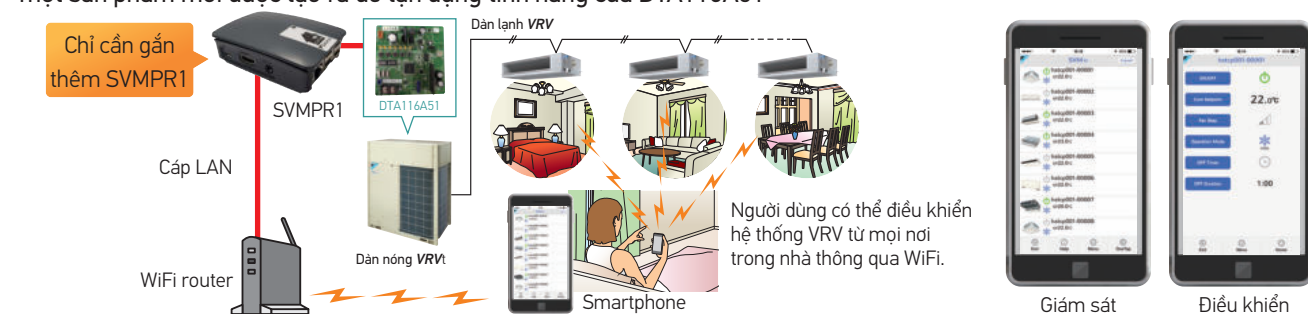
Bật/Tắt	Điều khiển Bật/Tắt các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt Làm lạnh/Sưởi
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	T, TB, C (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Cài đặt lại tin hiệu phin lọc	Cài đặt lại tin hiệu phin lọc trên dàn lạnh

### Khôi phục thông tin hệ thống

Các dàn lạnh được kết nối	Có thể khôi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối
Khả năng của các dàn lạnh	Các khả năng của dàn lạnh như Chế độ hoạt động, điều khiển quạt, điểm cài đặt HV có thể được khôi phục.

### Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể hiện thực hóa hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh bằng cách gắn thêm SVMPR1, một sản phẩm mới được tạo ra để tận dụng tính năng của DTA116A51



\* Modbus là thương hiệu đã được đăng ký của Schneider Electric S.A.

### Điều khiển hệ thống VRV bằng máy tính bảng : SVMPC1

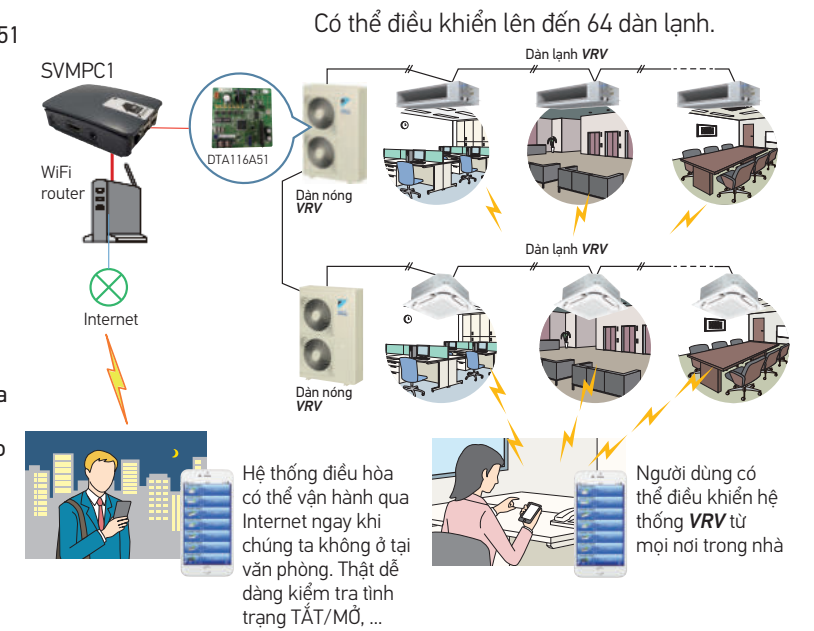
SVMPC1 rất dễ cài đặt, cho phép giám sát và điều khiển các hệ thống VRV thông qua máy tính bảng và điện thoại thông minh. SVMPC1 được tối ưu để quản lý tập trung các hệ thống VRV trong các tòa nhà nhỏ hoặc trên từng tầng trong cùng một tòa nhà.

#### Điều khiển thông minh đơn giản và dễ sử dụng

- SVMPC1 rất dễ lắp đặt. Chỉ cần thêm bộ DTA116A51 vào dàn nóng và kết nối với bộ điều khiển.
- Giao diện thân thiện, dễ sử dụng.



- SVMPC1 cho phép vận hành hệ thống VRV từ mọi nơi (cả bên trong lẫn bên ngoài tòa nhà) thông qua internet.
- Các vận hành hàng ngày được tự động hóa nhờ vào tính năng Lập lịch hàng năm.
- Thông báo nhanh về sự cố thông qua e-mail để hỗ trợ bảo trì kịp thời.



### Tính năng

Phân loại	Tính năng	Chi tiết
Màn hình Chính	Kiểm tra tình trạng	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Lỗi, Mã lỗi, Nhiệt độ phòng
	Vận hành thủ công	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió
Điều khiển tự động	Giới hạn khoảng cài đặt*	Điểm đặt lạnh Nhỏ nhất/Cao nhất, điểm đặt Sưởi Nhỏ nhất/Cao nhất
	Hẹn giờ tắt*	Hẹn giờ tắt, cài thời gian tắt (5phút - 12h, mỗi bước 5 phút)
	Cài đặt nhiệt độ ban đầu*	Khoảng nhiệt độ cài đặt lại (Lạnh: 24-35°C, Sưởi: 10-20°C)
	Lập lịch*	Đăng ký tác vụ: Thời gian, Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Hẹn giờ tắt, Điểm cài đặt ban đầu
Cài đặt hệ thống	Khóa liên động	Cài đặt lịch: được đặt theo ngày hoặc ngày trong tuần
		Hoạt động khóa liên động phụ thuộc vào tình trạng thiết bị
Cài đặt hệ thống		Ngôn ngữ, Cài đặt mật khẩu, Quản lý người dùng *, Cài đặt điểm *

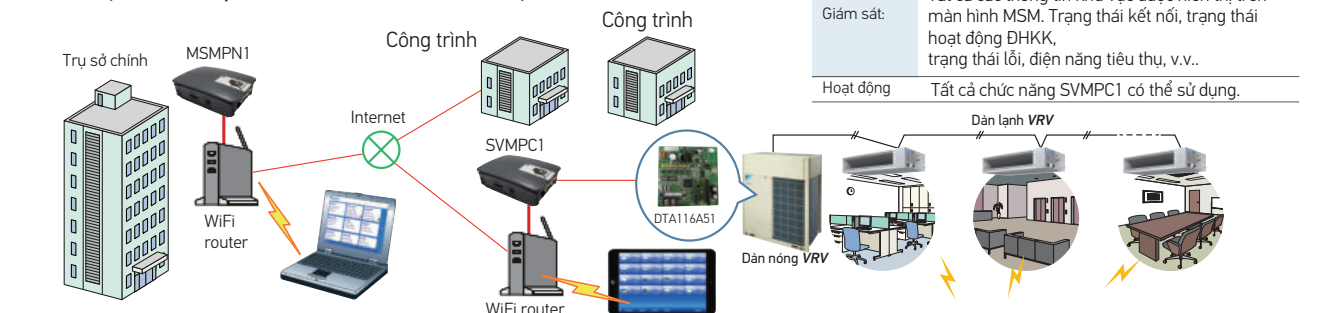
\* Chỉ người dùng quản lý mới có thể cài đặt.

### Thông số kỹ thuật

Mục	Thông số	Chi tiết
Đơn vị có thể kết nối	Số lượng dàn lạnh	Tối đa 64
	Số bộ DTA116A51	1
Thiết bị điều khiển có thể kết nối	Số lượng máy tính bảng / Điện thoại	Tối đa 20
	Loại	iPad, iPhone, Android tablet, Android Phone, Windows Tablet, Windows Phone, Windows PC, Mac
	Trình duyệt	Firefox, Chrome, Safari

### Hệ thống quản lý đa khu vực sử dụng bởi SVMPC1: MSMPN1

MSMPN1 cho phép giám sát và vận hành tất cả hệ thống VRV được kết nối qua SVMPC1 trên mỗi khu vực





# Phương pháp lắp đặt chính xác

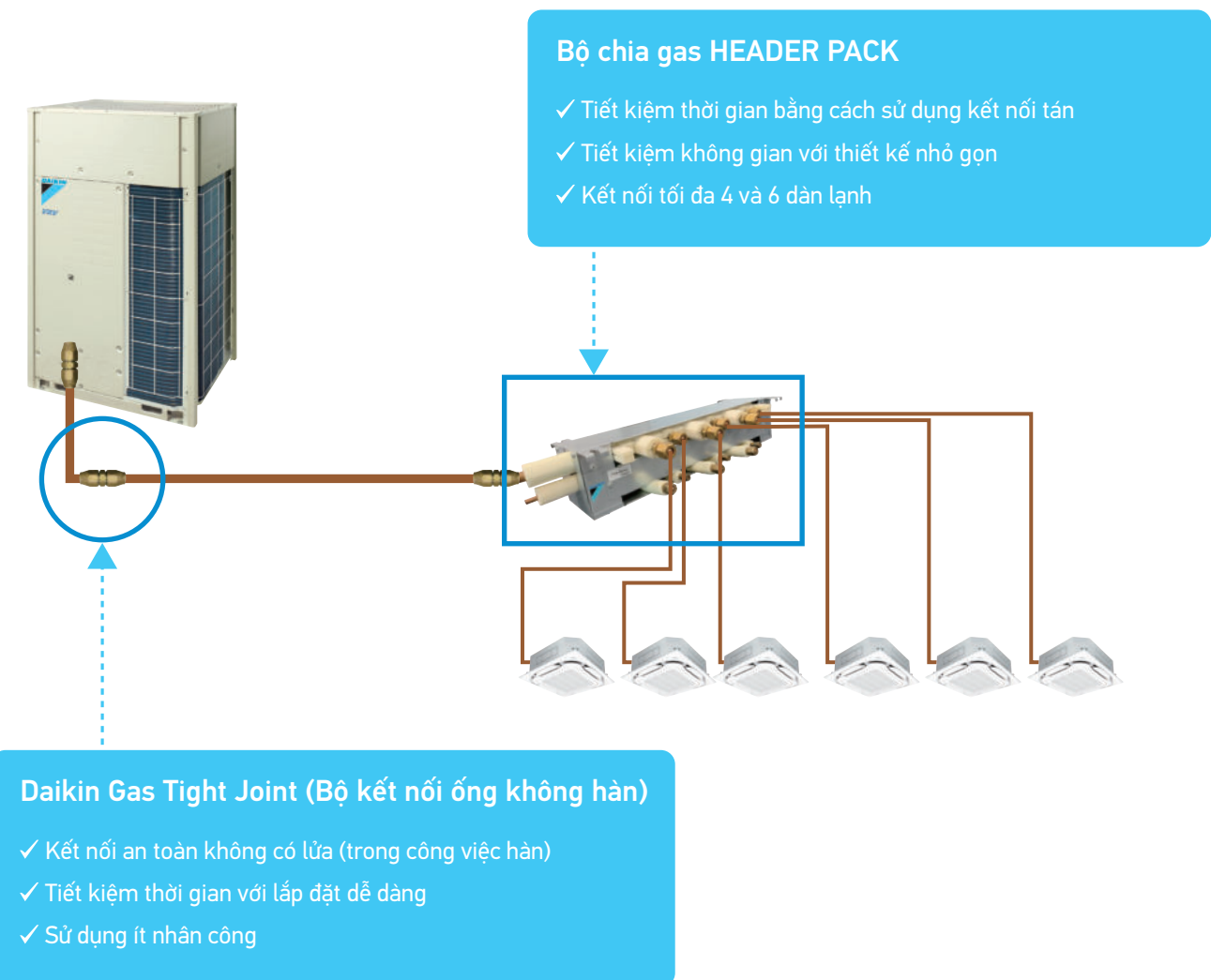
Phương pháp lắp đặt chính xác

## ■ Không hàn / Tiết kiệm thời gian lắp đặt

Các đường ống có thể được nối một cách dễ dàng và nhanh chóng mà không cần hàn và bất kỳ công cụ đặc biệt nào.



## ■ Một phương pháp thông minh để kết nối đường ống môi chất lạnh



## Giải quyết vấn đề một cách sáng tạo để lắp đặt đường ống môi chất lạnh VRV

Cải thiện độ tin cậy	Cải thiện trong lắp đặt	Cải thiện độ an toàn
Lắp đặt đường ống dễ dàng mà ai cũng có thể làm được	Làm việc nhanh hơn với lắp đặt đơn giản bằng các công cụ cơ bản	Lắp đặt không cần hàn không tạo lửa để làm việc an toàn, không phải lo lắng



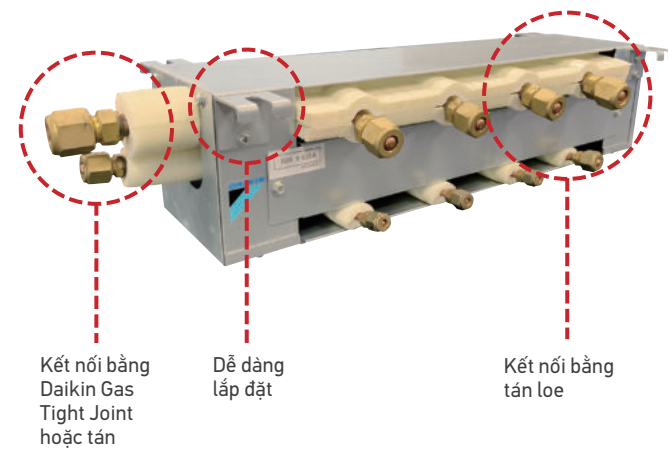
# Phương pháp lắp đặt chính xác

## HEADER PACK

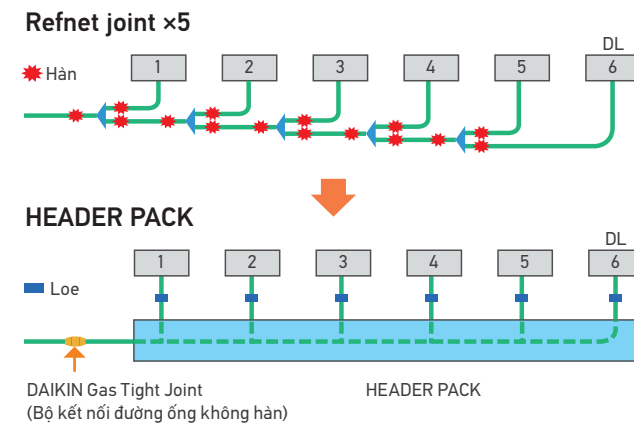
Đơn giản và nhanh chóng!

### Thích hợp cho dân dụng cao cấp

Kết nối đường ống dễ dàng /  
Dễ dàng lắp đặt



Giảm các điểm kết nối bằng cách loại bỏ các khớp nối lại



- Tiết kiệm thời gian lắp đặt  $\Rightarrow$  1/3 so với thông thường
- Dễ dàng lắp đặt  $\Rightarrow$  Không cần hàn
- An toàn  $\Rightarrow$  Không có lửa trong tòa nhà
- Tiết kiệm không gian  $\Rightarrow$  Kích thước chiều cao thấp chỉ 14 cm

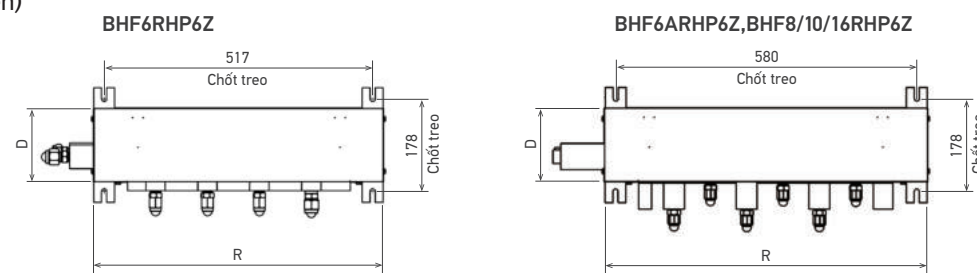
- Có thể kết nối lên đến 4 & 6 dàn lạnh



### Dãy sản phẩm HEADER PACK

HP (Hệ thống VRV)	Tên Model	Mặt dàn nóng Lồng / Hơi (mm)	Indoor unit side (Flare)		Chỉ số tổng công suất dàn lạnh	Kích thước (mm)		
			Cổng	Lồng / Hơi (mm)		C	D	R
6	BHF6RHP6Z	9.5 / 15.9 (Loe)	4	Lớn x1 $\phi$ 9.5 / $\phi$ 15.9 Nhỏ x3 $\phi$ 6.4 / $\phi$ 12.7	< 150	135	143	559
6	BHF6ARHP6Z	9.5 / 15.9 (Loe)	6	Lớn x2 $\phi$ 9.5 / $\phi$ 15.9 Nhỏ x4 $\phi$ 6.4 / $\phi$ 12.7	< 150	135	143	623
6 - 8	BHF8RHP6Z	9.5 / 19.1 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn x3 $\phi$ 9.5 / $\phi$ 15.9 Nhỏ x3 $\phi$ 6.4 / $\phi$ 12.7	< 200	135	143	623
10	BHF10RHP6Z	9.5 / 22.2 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn x3 $\phi$ 9.5 / $\phi$ 15.9 Nhỏ x3 $\phi$ 6.4 / $\phi$ 12.7	< 290	135	143	623
12 - 14 - 16	BHF16RHP6Z	12.7 / 28.6 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn x3 $\phi$ 9.5 / $\phi$ 15.9 Nhỏ x3 $\phi$ 6.4 / $\phi$ 12.7	< 420	135	143	623

### Kích thước (Góc nhìn phía trên)

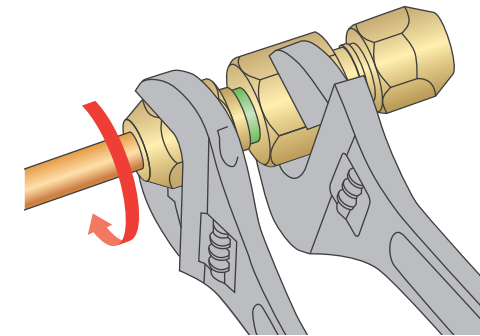


## Daikin Gas Tight Joint (Bộ kết nối đường ống không hàn)

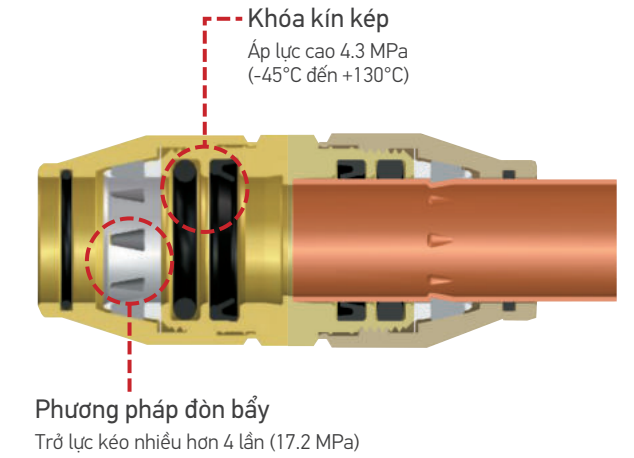
### Tính năng tiên tiến

#### Lắp đặt dễ dàng

Không cần công cụ hàn hoặc kỹ năng lắp đặt cao  
Lắp đặt đường ống nhanh mà ai cũng có thể làm với hai cỡ lờ



#### Cơ chế khóa kín tuyệt vời



### Tiêu chuẩn được chứng nhận

ISO 14903

Chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế về an toàn và độ tin cậy

SGBP (Hội đồng Công trình Xanh Singapore)

- Số chứng chỉ SGBP 2019-2405
- Sản phẩm tương thích Green Mark



### Phù hợp với các kích thước đường ống khác nhau

Các mối nối tiêu chuẩn (Kết nối các đường ống giống nhau)

Sản phẩm	MODEL	Kích thước (mm)			Trọng lượng / PC (g)
		ND	AF	L	
	BDGTA06	$\phi$ 6.4	19.0	46.2	106
	BDGTA09	$\phi$ 9.5	22.0	51.4	139
	BDGTA12	$\phi$ 12.7	23.8	82.3	170
	BDGTA15	$\phi$ 15.9	29.7	82.8	236
	BDGTA19	$\phi$ 19.1	35.0	85.5	327
	BDGTA22	$\phi$ 22.2	38.0	93.5	401
	BDGTA28	$\phi$ 28.6	45.0	99.5	546
	BDGTA34	$\phi$ 34.9	51.1	101.5	686
BDGTA41	$\phi$ 41.3	58.3	103.5	881	

Khớp không đối xứng (Kết nối các đường ống kích thước khác nhau)

Sản phẩm	MODEL	Kích thước (mm)					Trọng lượng / PC (g)
		ND1	ND2	AF1	AF2	L	
	BDGTA1209	$\phi$ 12.7	$\phi$ 9.5	24.0	22.0	62.4	158
	BDGTA1512	$\phi$ 15.9	$\phi$ 12.7	29.7	23.8	83.2	220
	BDGTA2219	$\phi$ 22.2	$\phi$ 19.1	38.0	35.0	87.4	362
	BDGTA2825	$\phi$ 28.6	$\phi$ 25.4	45.0	41.8	94.4	510

# Danh sách tùy chọn

## Danh sách tùy chọn

### ■ Dàn nóng

#### VRV X SERIES

STT	Loại		Tên	RXUQ6A(W) RXUQ8A(W) RXUQ10A(W)	RXUQ12A(W) RXUQ14A(W) RXUQ16A(W) RXUQ18A(W) RXUQ20A(W)	RXUQ12AM(W) RXUQ14AM(W) RXUQ16AM(W) RXUQ18AM(W) RXUQ20AM(W)	RXUQ18AM1(W) RXUQ20AM1(W)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh					
2	Bộ ống kết nối dàn nóng						BHFP22P100

STT	Loại		Tên	RXUQ24AM(W) RXUQ26AM(W) RXUQ28AM(W) RXUQ30AM(W) RXUQ32AM(W)	RXUQ34AM(W) RXUQ36AM(W) RXUQ38AM(W) RXUQ40AM(W)	RXUQ42AM(W) RXUQ44AM(W) RXUQ46AM(W) RXUQ48AM(W) RXUQ50AM(W)	RXUQ52AM(W) RXUQ54AM(W) RXUQ56AM(W) RXUQ58AM(W) RXUQ60AM(W)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
		Khớp nối REFNET 2 nhánh					
2	Nối giảm kích cỡ ống						KHRP26M73TP, KHRP26M73HP
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P100			BHFP22P151

Khớp nối REFNET  
(KHRP26A22/33/72/73T)



#### Tùy chọn PCB

STT	Loại		Tên	RXUQ6A(W) RXUQ8A(W)	RXUQ10A(W) RXUQ12A(W) RXUQ14A(W) RXUQ16A(W) RXUQ18A(W) RXUQ20A(W)	RXUQ12AM(W) RXUQ14AM(W) RXUQ16AM(W) RXUQ18AM1(W) RXUQ20AM1(W)	RXUQ18AM(W) RXUQ20AM(W)
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★						DTA109A51
2	Bộ tiếp hợp điều khiển ★						DTA104A61
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★						DTA116A51
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển				BKS26A*1		BKS26A*1

STT	Loại		Tên	RXUQ22AM(W) RXUQ24AM(W) RXUQ26AM(W) RXUQ28AM(W) RXUQ30AM(W)	RXUQ32AM(W) RXUQ34AM(W) RXUQ36AM(W) RXUQ38AM(W) RXUQ40AM(W)	RXUQ42AM(W) RXUQ44AM(W) RXUQ46AM(W) RXUQ48AM(W) RXUQ50AM(W)	RXUQ52AM(W) RXUQ54AM(W) RXUQ56AM(W) RXUQ58AM(W) RXUQ60AM(W)
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★						DTA109A51
2	Bộ tiếp hợp điều khiển ★						DTA104A61
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★						DTA116A51
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển						BKS26A*1

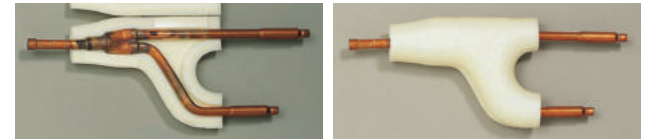
Lưu ý: 1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu ★

#### VRV A SERIES

STT	Loại		Tên	RXQ6A(W) RXQ8A(W) RXQ10A(W)	RXQ12A(W) RXQ14A(W) RXQ16A(W)	RXQ18A(W) RXQ20A(W)	RXQ18AM(W) RXQ20AM(W) RXQ22AM(W)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh					
2	Bộ ống kết nối dàn nóng						BHFP22P100

STT	Loại		Tên	RXQ24AM(W) RXQ26AM(W) RXQ28AM(W) RXQ30AM(W) RXQ32AM(W)	RXQ34AM(W) RXQ36AM(W) RXQ38AM(W) RXQ40AM(W)	RXQ42AM(W) RXQ44AM(W) RXQ46AM(W) RXQ48AM(W) RXQ50AM(W)	RXQ52AM(W) RXQ54AM(W) RXQ56AM(W) RXQ58AM(W) RXQ60AM(W)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
		Khớp nối REFNET 2 nhánh					
2	Nối giảm kích cỡ ống						KHRP26M73TP, KHRP26M73HP
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P100			BHFP22P151

Khớp nối REFNET  
(KHRP26A22/33/72/73T)



#### Tùy chọn PCB

STT	Loại		Tên	RXQ6A(W) RXQ8A(W) RXQ10A(W) RXQ12A(W)	RXQ14A(W) RXQ16A(W) RXQ18A(W) RXQ20A(W)	RXQ18AM(W) RXQ20AM(W) RXQ22AM(W) RXQ24AM(W)	RXQ26AM(W) RXQ28AM(W) RXQ30AM(W)
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★						DTA109A51
2	Bộ tiếp hợp điều khiển ★						DTA104A61
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★						DTA116A51
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển					BKS26A*1	BKS26A*1

STT	Loại		Tên	RXQ32AM(W) RXQ34AM(W) RXQ36AM(W) RXQ38AM(W)	RXQ40AM(W) RXQ42AM(W) RXQ44AM(W) RXQ46AM(W)	RXQ48AM(W) RXQ50AM(W) RXQ52AM(W) RXQ54AM(W)	RXQ56AM(W) RXQ58AM(W) RXQ60AM(W)
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★						DTA109A51
2	Bộ tiếp hợp điều khiển ★						DTA104A61
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★						DTA116A51
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển						BKS26A*1

Lưu ý: 1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu ★



# Danh sách tùy chọn

## Danh sách tùy chọn

### Dàn nóng

#### VRV H SERIES Loại COP cao

STT	Loại		Tên	RXYQ12AH RXYQ14AH RXYQ16AH	RXYQ18AH RXYQ20AH RXYQ22AH	RXYQ24AH	RXYQ26AH RXYQ28AH RXYQ30AH RXYQ32AH RXYQ34AH	RXYQ36AH RXYQ38AH RXYQ40AH RXYQ42AH RXYQ44AH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T				
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP					
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		BHFP22P151			
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A					

#### Tùy chọn PCB

STT	Loại		Tên	RXYQ12AH RXYQ14AH RXYQ16AH RXYQ18AH	RXYQ20AH RXYQ22AH RXYQ24AH RXYQ26AH	RXYQ28AH RXYQ30AH RXYQ32AH RXYQ34AH	RXYQ36AH	RXYQ38AH RXYQ40AH RXYQ42AH RXYQ44AH
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★		DTA109A51					
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★		DTA104A61					
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★		DTA116A51					
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển		BKS26A*1					

Note: \*1. This plate is necessary for each adaptor marked ★

#### VRV H SERIES Loại tiêu chuẩn

STT	Loại		Tên	RXYQ6A RXYQ8A RXYQ10A	RXYQ12A RXYQ14A	RXYQ16A RXYQ18A	RXYQ20A	RXYQ22A
1	Đường ống dẫn phân phối	Bộ nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
		Bộ nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T				
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100					
3	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A					

No.	Type		Tên	RXYQ24A	RXYQ26A RXYQ28A RXYQ30A RXYQ32A	RXYQ34A RXYQ36A RXYQ38A RXYQ40A	RXYQ42A RXYQ44A RXYQ46A RXYQ48A	RXYQ50A RXYQ52A RXYQ54A RXYQ56A	RXYQ58A RXYQ60A
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)					
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T						
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP						
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		BHFP22P151				
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A						

#### Tùy chọn PCB

STT	Loại		Tên	RXYQ6A RXYQ8A RXYQ10A RXYQ12A	RXYQ14A RXYQ16A RXYQ18A RXYQ20A	RXYQ22A RXYQ24A	RXYQ26A RXYQ28A RXYQ30A RXYQ32A RXYQ34A RXYQ36A	RXYQ38A RXYQ40A RXYQ42A RXYQ44A RXYQ46A RXYQ48A	RXYQ50A RXYQ52A RXYQ54A RXYQ56A RXYQ58A RXYQ60A
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★		DTA109A51						
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★		DTA104A61						
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★		DTA116A51						
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển		BKS26A*1		BKS26A*1				

Lưu ý \*1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu ★

#### VRV S High Efficiency SERIES (Loại Hiệu Suất Cao)

STT	Tên	Loại	RSU(Y)Q4A	RSU(Y)Q5A	RSU(Y)Q6A	RSU(Y)Q7A
1	Bộ chia gas Header pack		BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z			
2	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)			
3	Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T		KHRP26A22T, KHRP26A33T	
4	Nút xả		BKP082A41			
5	Lưới điều chỉnh hướng gió		KPW082A41			

#### Tùy chọn PCB

STT	Tên	Loại	RSU(Y)Q4A	RSU(Y)Q5A	RSU(Y)Q6A	RSU(Y)Q7A
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET		DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài		DTA104A61			
3	Adaptor giao diện nhà thông minh		DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển		BKS26B		BKS26C	

#### VRV IV S SERIES

Một chiều lạnh

STT	Tên	Loại	RXMQ4A	RXMQ5B	RXMQ6B	RXMQ8A	RXMQ9A
1	Bộ chia gas Header pack		BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z				
2	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)				
3	Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T		KHRP26A22T, KHRP26A33T		
4	Đầu ống nước xả ở giữa		KKPJ5G280				
5	Bộ cố định ngăn đỡ dàn nóng		KKTP5B112				
6	Bộ cố định có dây ngăn đỡ dàn nóng		—				K-KYZP15C

Hai chiều lạnh/sưởi

STT	Item	Loại	RXYMQ4A	RXYMQ5B	RXYMQ6B	RXYMQ8A	RXYMQ9A
1	Bộ chia gas Header pack		BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z				
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A		—		
2-1	Hộp sửa chữa		KJB111A		—		
3	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)				
4	Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T		KHRP26A22T, KHRP26A33T		
5	Đầu ống nước xả ở giữa		KKPJ5G280				
6	Bộ cố định ngăn đỡ dàn nóng		KKTP5B112				
7	Bộ cố định có dây ngăn đỡ dàn nóng		—				K-KYZP15C

# Danh sách tùy chọn

## Danh sách tùy chọn

### Dàn nóng

#### VRV IV Q SERIES Loại tiêu chuẩn

STT	Tên		Loại	RQ(Y)Q6T(E) RQ(Y)Q8T(E) RQ(Y)Q10T(E)	RQ(Y)Q12T(E) RQ(Y)Q14T(E) RQ(Y)Q16T(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi			KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)	

STT	Tên		Loại	RQ(Y)Q18TN(E) RQ(Y)Q20TN(E) RQ(Y)Q22TN(E)	RQ(Y)Q24TN(E) RQ(Y)Q26TN(E) RQ(Y)Q28TN(E)	RQ(Y)Q30TN(E) RQ(Y)Q32TN(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
2	Nối giảm kích cỡ ống			—		
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P100		
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi			KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)		

STT	Tên		Loại	RQ(Y)Q34TN(E) RQ(Y)Q36TN(E)	RQ(Y)Q38TN(E) RQ(Y)Q40TN(E)	RQ(Y)Q42TN(E) RQ(Y)Q44TN(E)	RQ(Y)Q46TN(E) RQ(Y)Q48TN(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống			KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P151			
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi			KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)			

#### VRV IV Q SERIES Loại tiết kiệm diện tích

STT	Tên		Loại	RQ(Y)Q18T(E) RQ(Y)Q20T(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi			KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)

STT	Tên		Loại	RQ(Y)Q30TS(E) RQ(Y)Q32TS(E) RQ(Y)Q34TS(E)	RQ(Y)Q36TS(E) RQ(Y)Q38TS(E) RQ(Y)Q40TS(E)	RQ(Y)Q42TS(E) RQ(Y)Q44TS(E)	RQ(Y)Q46TS(E) RQ(Y)Q48TS(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống			KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P100			
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi			KRC19-26A (Chỉ được áp dụng cho RQYQ)			

#### VRV IV W SERIES

STT	Tên		Loại	RWEYQ6T RWEYQ8T RWEYQ10T RWEYQ12T	RWEYQ14T RWEYQ16T RWEYQ18T RWEYQ20T RWEYQ22T RWEYQ24T	RWEYQ26T RWEYQ28T RWEYQ30T RWEYQ32T RWEYQ34T RWEYQ36T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP25M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP25M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP25A22T, KHRP25A33T, KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP25A22T, KHRP25A33T, KHRP25A72T, KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP25A22T, KHRP25A33T, KHRP25A72T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Bộ ống kết nối dàn nóng			—		
3	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài			DTA104A62		
4	Bộ lọc			BWU26A15, BWU26A20		

#### VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM (Loại COP Cao) (Thu hồi nhiệt cấp nước nóng)

STT	Tên		Loại	RWHQ12TH RWHQ14TH RWHQ16TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
2	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P100
3	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82
4	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82

STT	Tên		Loại	RWHQ18TH RWHQ20TH RWHQ22TH	RWHQ24TH RWHQ26TH RWHQ28TH	RWHQ30TH RWHQ32TH RWHQ34TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
2	Nối giảm kích cỡ ống			—		
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P151		
4	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82		
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82		

STT	Tên		Loại	RWHQ36TH RWHQ38TH	RWHQ40TH RWHQ42TH	RWHQ44TH RWHQ46TH	RWHQ48TH RWHQ50TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
2	Nối giảm kích cỡ ống			KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P151			
4	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82			



# Danh sách tùy chọn

## Danh sách tùy chọn

### ■ Dàn nóng

**VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM** Loại tiêu chuẩn  
(Thu hồi nhiệt cấp nước nóng)

STT	Tên		Loại	RWHQ6T RWHQ8T RWHQ10T	RWHQ12T RWHQ14T RWHQ16T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh			
2	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82	
3	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82	

STT	Tên		Loại	RWHQ18TN RWHQ20TN RWHQ22TN	RWHQ24TN RWHQ26TN RWHQ28TN	RWHQ30TN RWHQ32TN
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh				
2	Nối giảm kích cỡ ống			—		
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P100		
4	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82		
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82		

STT	Tên		Loại	RWHQ34TN RWHQ36TN RWHQ38TN RWHQ40TN	RWHQ42TN RWHQ44TN RWHQ46TN RWHQ48TN	RWHQ50TN RWHQ52TN RWHQ54TN RWHQ56TN	RWHQ58TN RWHQ60TN
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh					
2	Nối giảm kích cỡ ống			KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P151			
4	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82			

**VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM** Loại tiết kiệm điện tích  
(Thu hồi nhiệt cấp nước nóng)

STT	Tên		Loại	RWHQ18T RWHQ20T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh		
2	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82
3	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82

STT	Tên		Loại	RWHQ22TS	RWHQ24TS RWHQ26TS RWHQ28TS	RWHQ30TS RWHQ32TS RWHQ34TS	RWHQ36TS RWHQ38TS RWHQ40TS
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh					
2	Nối giảm kích cỡ ống			—			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P100			
4	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82			

STT	Tên		Loại	RWHQ42TS RWHQ44TS RWHQ46TS	RWHQ48TS RWHQ50TS
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh		KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh			
2	Nối giảm kích cỡ ống			KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
3	Bộ ống kết nối dàn nóng			BHFP22P151	
4	Hộp điều khiển nước nóng			BRCM82	
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng			BRCS82	

### ■ Dàn lạnh VRV

#### Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)

STT	Tên		Loại	FXFSQ25A FXFSQ32A FXFSQ40A	FXFSQ50A FXFSQ63A FXFSQ80A	FXFSQ100A FXFSQ125A FXFSQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn có cảm biến	Trắng sáng	BYCQ125EAF		
			Đen	BYCQ125EEK		
		Mặt nạ thời trang <sup>1</sup>	Trắng sáng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
Mặt nạ lưới tự động <sup>2,3</sup>	Trắng sáng	BYCQ125EAPF *				
	Trắng sáng	BYCQ125EASF *				
2	Miếng dán miệng gió <sup>4</sup>	Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH551C160			
		Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH552C160			
3	Miếng đệm mặt nạ		KDB55J160F			
4	Bộ lấy gió tươi	Loại buồng <sup>5,6</sup>	Không có ống nối chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) <sup>8</sup>		
		Loại lắp đặt trực tiếp <sup>7</sup>	Có ống nối chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) <sup>8</sup>		
5	Bộ lọc hiệu suất cao <sup>9</sup> (gồm buồng lọc)	(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF556D80		KAF556D160	
		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF557D80		KAF557D160	
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao <sup>9,10</sup>	(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF552D80		KAF552D160	
		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF553D80		KAF553D160	
7	Buồng lọc		KDDFP55C160			
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF551D160			
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)		KAF5512D160			
10	Phin lọc tuổi thọ rất sao (Bao gồm buồng lọc) <sup>9</sup>		KAF555D160			
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao <sup>9,10</sup>		KAF550D160			
12	Buồng nối ống gió nhánh <sup>4</sup>		KDJP55C80	KDJP55C160		
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao <sup>9,11</sup>		KDTP55K80A	KDTP55K160A		

#### Round Flow Cassette Type

STT	Tên		Loại	FXFQ25A FXFQ32A FXFQ40A	FXFQ50A FXFQ63A FXFQ80A	FXFQ100A FXFQ125A FXFQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn	Trắng sáng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thời trang <sup>1</sup>	Trắng sáng	BYCQ125EAPF *		
			Trắng sáng	BYCQ125EASF *		
2	Miếng dán miệng gió <sup>4</sup>	Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH551C160			
		Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH552C160			
3	Miếng đệm mặt nạ		KDB55J160F			
4	Bộ lấy gió tươi	Loại buồng <sup>5,6</sup>	Không nối ống chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) <sup>8</sup>		
		Loại lắp đặt trực tiếp <sup>7</sup>	Nối ống chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) <sup>8</sup>		
5	Bộ lọc hiệu suất cao <sup>9</sup> (gồm buồng lọc)	(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF556D80		KAF556D160	
		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF557D80		KAF557D160	
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao <sup>9,10</sup>	(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF552D80		KAF552D160	
		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF553D80		KAF553D160	
7	Buồng lọc		KDDFP55C160			
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF551D160			
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)		KAF5512D160			
10	Phin lọc tuổi thọ rất sao (Bao gồm buồng lọc) <sup>9</sup>		KAF555D160			
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao <sup>9,10</sup>		KAF550D160			
12	Khoang nối ống gió nhánh <sup>4</sup>		KDJP55C80	KDJP55C160		
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao <sup>9,11</sup>		KDTP55K80A	KDTP55K160A		

- Lưu ý: 1. Khi lắp mặt nạ thời trang, chiều cao thân (chiều cao trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 42 mm. Mặt nạ thiết kế không hoạt động với 2 và 3 hướng thổi.  
 2. Dùng điều khiển từ xa không dây chuyên dụng (BRC16A2) để hạ thấp và nâng lưới hút cho mặt nạ lưới tự động.  
 3. Khi lắp mặt nạ lưới tự động, chiều cao thân (kích thước yêu cầu trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 55 mm.  
 4. Tính năng luồng gió tuần hoàn không áp dụng với tùy chọn này.  
 5. Khi lắp đặt bộ lấy gió tươi (buồng lọc), hai góc ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.  
 6. Khuyến cáo rằng khối lượng không khí ngoài trời được thông qua bộ được giới hạn ở mức 10% tốc độ không khí tối đa của dàn lạnh.  
 Việc đưa ra số lượng lớn hơn sẽ làm tăng âm thanh hoạt động và có thể cảm nhận nhiệt độ.  
 7. Khối lượng không khí trong lành cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% dòng không khí trong nhà. Loại buồng được khuyến cáo khi cần thêm không khí trong lành.  
 8. Số đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì đặt tên.  
 9. Tùy chọn này không thể được cài đặt để bằng thiết kế và bằng lưới ở tốc độ.  
 10. Buồng lọc là yêu cầu.  
 11. Hãy sử dụng trong trường hợp nhiệt độ / độ ẩm bên trong trần có thể vượt quá 30°C, 80% RH.  
 \* Các mặt nạ này không có cảm biến.

# Danh sách tùy chọn

## Danh sách tùy chọn

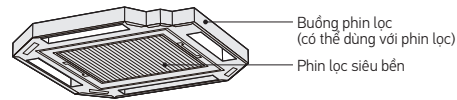
### Dàn lạnh VRV

Phụ kiện tùy chọn cho Cassette âm trần (loại Thổi tròn và Thổi tròn có cảm biến)

Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

#### Bộ lọc tuổi thọ rất cao

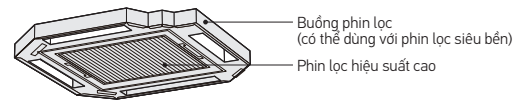
Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.



Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm  
 \*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m<sup>3</sup> (Cần bộ lọc không khí riêng biệt).  
 1 năm (khoảng 5.000 giờ) 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm  
 Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần  
 \*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m<sup>3</sup>  
 4 năm (khoảng 10.000 giờ) 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

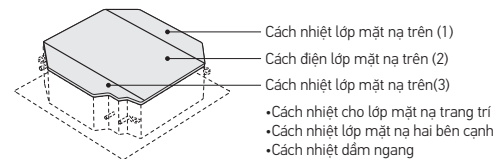
#### Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



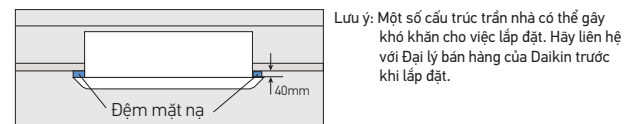
#### Bộ cách nhiệt độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.



#### Miếng đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



#### Miếng dán miệng gió

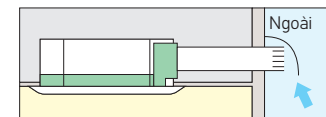
Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

#### Buồng nối ống gió nhánh

Cho phép bạn kết nối một ống tròn linh hoạt vào cửa xả khí bất cứ lúc khi được cài đặt ban đầu.

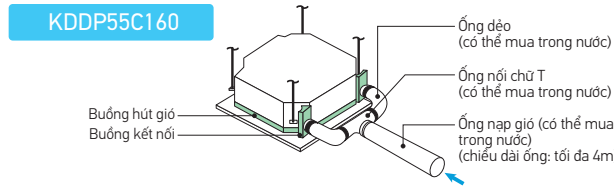
#### Bộ lấy gió tươi<sup>1,2</sup>

Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.

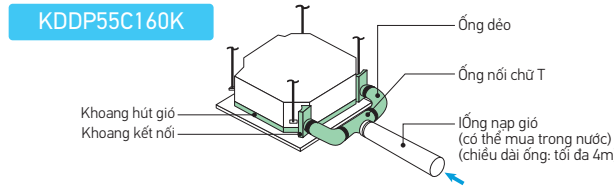


Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

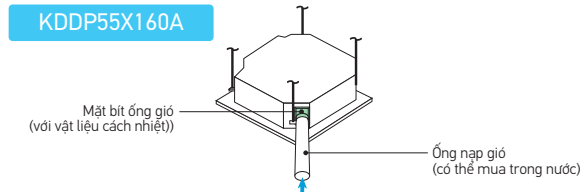
#### Loại buồng (không có ống nối chữ T)<sup>3,4,5</sup>



#### Loại buồng (có ống nối chữ T)<sup>3,4,5</sup>



#### Loại lắp trực tiếp<sup>6</sup>



- Chú ý: 1. Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.  
 2. Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, bộ lọc gió và các phụ tùng khác nên mua trong nước nếu cần thiết.  
 3. Khi sử dụng quạt gió trong nước, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.  
 4. Khi lắp đặt bộ cấp gió tươi (loại buồng), hai hướng ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.  
 5. Nên giới hạn lưu lượng khí trời nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.  
 6. Thể tích gió tươi cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% thể tích không khí trong nhà. Loại buồng này được khuyến khích khi cần cung cấp thêm lượng gió tươi.

#### Loại Cassette âm trần (Đa hướng thổi nhỏ gọn)

STT	Tên	Loại	FXZQ20A	FXZQ25A	FXZQ32A	FXZQ40A	FXZQ50A
1-1	Mặt nạ trần lưới				BYFQ60CAW		
1-2	Cảm biến cho mặt nạ trần lưới				BRYQ60AAW		
2-1	Mặt nạ thiết kế *1				BYFQ60B3W1		
2-2	Bộ chuyển đổi dây khi sử dụng mặt nạ thiết kế *1				BER01A1		
2-3	Tấm che miệng gió của mặt nạ trang trí				KDBH44BA60		
3	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao				KAF441C60		
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao				KDDQ44XA60		

Lưu ý: 1. Bộ điều hợp dây rợ le tùy chọn (BER01A1) là cần thiết khi lắp đặt mặt nạ thiết kế (BYFQ60B3W1).

#### Loại Cassette âm trần 2 hướng thổi

STT	Tên	Loại	FXCQ20A	FXCQ25A	FXCQ32A	FXCQ40A	FXCQ50A	FXCQ63A	FXCQ80A	FXCQ125A
1	Mặt nạ			BYBCQ40CF			BYBCQ63CF			BYBCQ125CF
2	Phin lọc hiệu suất cao *1	65 %		KAF532C50			KAF532C80			KAF532C160
		90 %		KAF533C50			KAF533C80			KAF533C160
3	Khoang lọc hồi phía dưới			KDDFP53B50			KDDFP53B80			KDDFP53B160
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF531C50			KAF531C80			KAF531C160

Lưu ý: \*1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao.

#### Loại Cassette âm trần 1 hướng

STT	Tên	Loại	FXEQ20A FXEQ25A	FXEQ32A FXEQ40A	FXEQ50A FXEQ63A
1	Mặt nạ			BYEP40AW1	BYEP63AW1

#### Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Luồng gió 3D có cảm biến)

STT	Tên	Loại	FXDSQ20A	FXDSQ25A	FXDSQ32A	FXDSQ40A	FXDSQ50A	FXDSQ63A
1	Ống gió mềm			BFD37B40			BFD37B50	BFD37B63

#### Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Tiêu chuẩn)

STT	Tên	Loại	FXDQ20PD	FXDQ25PD	FXDQ32PD	FXDQ40ND	FXDQ50ND	FXDQ63ND
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao			KDT25N32			KDT25N50	KDT25N63

#### Loại giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

STT	Tên	Loại	FXSQ20PA FXSQ25PA FXSQ32PA	FXSQ40PA	FXSQ50PA FXSQ63PA FXSQ80PA	FXSQ100PA FXSQ125PA	FXSQ140PA
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65%	KAF632C36	KAF632C56	KAF632C80	KAF632C160	KAF632B160B
		90%	KAF633C36	KAF633C56	KAF633C80	KAF633C160	KAF633B160B
2	Bướng phin lọc (hồi sau) *1		KDDFP63B36	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDFP63B160B
3	Phin lọc hiệu suất cao *1		KAF631C36	KAF631C56	KAF631C80	KAF631C160	KAF631B160B
4	Mặt nạ dịch vụ (Trắng sáng)		KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F		KTBJ25K160F
5	Bộ chuyển đổi kết nối gió thổi		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A160A *2
6	Miếng che cho mặt nạ bên cạnh dàn lạnh				KDBD63A160		

Lưu ý: \*1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao.  
 \*2. Phụ kiện này là một bộ KDAP25A140A và KDBHP37A160.

#### Loại giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình - cao

STT	Tên	Loại	FXMQ20PA FXMQ25PA FXMQ32PA	FXMQ40PA	FXMQ50PA FXMQ63PA FXMQ80PA	FXMQ100PA FXMQ125PA FXMQ140PA
1	Bơm nước xả					
2	Phin lọc hiệu suất cao	65%	KAF372AA36	KAF372B56	KAF372B80	KAF372B160
		90%		KAF373B56	KAF373B80	KAF373B160
3	Bướng lọc			KDDF37AA56	KDDF37AA80	KDDF37AA160
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF371B56	KAF371B80	KAF371B160
5	Bộ buồng lọc tuổi thọ cao			KAF375B56	KAF375B80	KAF375B160
6	Mặt nạ dịch vụ (Trắng sáng)		KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
7	Bộ chuyển đổi kết nối gió thổi		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A



# Danh sách tùy chọn

## Danh sách tùy chọn

### Dàn lạnh VRV

#### Loại áp trần 4 hướng thổi

STT	Tên	Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Vật liệu làm kín cửa xả khí		KDBHP49B140	
2	Mặt nạ trang trí cho xả khí		KDBTP49B140	
3	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF5511D160	

#### Loại áp trần

STT	Tên	Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA	FXHQ125A	FXHQ140A
1	Bộ bơm nước xả		KDU50N60VE	KDU50N125VE		KDUP50P160	
2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ501D56	KAFJ501D80	KAFJ501D112		KAF501B160
3	Bộ ống chữ L (hướng lên)		KHFP5M63	KHFP5M160			KHFP5N160
4	Bộ cấp gió tươi						KDDQ50A140

#### Loại treo tường

STT	Tên	Loại	FXAQ20A	FXAQ25A	FXAQ32A	FXAQ40A	FXAQ50A	FXAQ63A
1	Bộ bơm nước xả							K-KDU572EVE
2	Bộ van điện tử gắn ngoài (cho hoạt động sưởi)*1			BEV15D				BEV30D

Lưu ý: \*1. Thiết bị tùy chọn chỉ giảm âm hiệu quả trong hoạt động sưởi. Vì vậy nó không hiệu quả khi kết nối dàn nóng một chiều lạnh.

#### Loại đặt sàn

STT	Tên	Loại	FXLQ20MA	FXLQ25MA	FXLQ32MA	FXLQ40MA	FXLQ50MA	FXLQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF361L28		KAF361L45			KAF361L71

#### Loại đặt sàn giấu tường

STT	Tên	Loại	FXNQ20MA	FXNQ25MA	FXNQ32MA	FXNQ40MA	FXNQ50MA	FXNQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF361L28		KAF361L45			KAF361L71

#### Loại tủ đứng đặt sàn nổi ống gió

STT	Tên	Loại	FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	FXVQ400N	FXVQ500N
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF261M140	KAF261M224	KAF261M280	KAF261N450	KAF261N560
2	Bộ lọc tuổi thọ rất cao					KAFS9A400	KAFS9A560
3						KD-9A280	KD-9A560
4	Buồng lọc hút mặt trước dành cho phin lọc hiệu suất cao	Mặt bích để hút trước	KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	KD-9A400	KD-9A560
5		Lưới hồi	KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	KDGF-9A400	KDGF-9A560
6		Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao *1,2,3	KAF-91B140	KAF-91B200	KAF-91B280	KAF-91B400	KAF-91B560
7		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao *1,2	KAF-92B140	KAF-92B200	KAF-92B280	KAF-92B400	KAF-92B560
8		Buồng lọc *1,2	KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280	KDDF-9A400	KDDF-9A560
9	Buồng thông gió *4		KPCJ140A	KPC5J	KPC8J	KPCJ400A	KPC15JA
10	Rong rọc cho khoang thông gió *4		KPP8JA	KPP9JA	KPP10JA		
11	Bộ lấy gió tươi			KD106D10			KDFJ906A560
12	Bộ lưới sau		KDFJ905B140	KDFJ905B200	KDFJ905B280	KDFJ905B400	KDFJ905B560
13	Lưới xả cho bên thông gió			KD101A10			KD101A20
14	Đế gỗ		KKWJ9A140	KWF1G5P	KWF1G8P	KKWJ9A400	KWF1G15
15	Khung chống rung		K-ABSG1406A	K-ABSG1407A	K-ABSG1408A	K-ABSG1409A	K-ABSG1410A

Lưu ý: \*1. Khi đặt hàng buồng lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ kiện tương ứng.  
\*2. Khi đặt hàng buồng lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ kiện tương ứng.  
\*3. Khi thay thế mỗi phin lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.  
\*4. Sử dụng buồng thông gió và puly kết nối với nhau.

#### Dàn lạnh điểm

STT	Tên	Loại	FXPQ25A
1	Ống nối dài	φ 250	KCD-250D1 *1,2 KCD-250D2 *1,2
		φ 350	KCD-350D1 *1 KCD-350D2 *1
2	Băng cố định ống	φ 250	CHC250 *1,2
		φ 350	CHC350 *1
3	Dây treo ống	φ 250	CHH250
		φ 350	CHH350 *1
4	Bộ điều hợp xả khí		KDF87A28
5	Lưới điều chỉnh hướng luồng gió (Điều chỉnh bằng tay)		KDG87A28 + KPW87A28
6	Bộ lọc hơi dầu		KAF87A28G
7	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF87A28
8	Chân đế lắp đặt		KKSH87B28 *4 (KKSH87B28-1 + KKSH87B28-2)
9	Khớp treo		KKSS87B28
10	Máng nước xả phụ		KWM87A28 *1,3

Lưu ý: \*1. Đó là sản xuất theo đơn đặt hàng.  
\*2. Bộ điều hợp xả khí (KDF87A28) được sử dụng.  
\*3. Khớp treo (KKSS87B28) có sẵn kết hợp.  
\*4. Có sẵn bộ điều khiển từ xa có dây.

#### Clean Room Air Conditioner

STT	Tên	Loại	FXBQ40P	FXBQ50P	FXBQ63P	FXBPQ63P
1	Bộ xả					BAF82A63
2	Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50			BAFH82A63
3	Mặt nạ	Loại hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
4		Loại hút gió từ sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP
5	Mặt bích ống hút gió ngoài trời					KDFJ82A80

### Dàn lạnh dân dụng kết hợp bộ BP

#### Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng

STT	Tên	Loại	FDKS25EA CDXS25EA	FDKS35EA CDXS35EA	FDKS25CA FDXS25C	FDKS35CA FDXS35C	FDKS50C FDXS50C	FDKS60C FDXS60C
1	Bộ cách nhiệt cho đồ ẩm cao		KDT25N32			KDT25N50		KDT25N63

#### Loại treo tường

STT	Tên	Loại	FTKJ25N FTXJ25N	FTKJ35N FTXJ35N	FTKJ50N FTXJ50N	FTXS20D FTXS25E	FTKS25D FTXS35E	FTKS35D FTXS35E	FTKS50B FTXS50F	FTKS50F FTXS60F	FTKS71F FTXS71F
1	Phin lọc mùi Apatit Titan*1					KAF970A46				KAF971B42	
2	Phin lọc bụi (PM 2.5) có khung		BAFP046A42								
3	Phin lọc bụi (PM 2.5) không có khung		BAFP046A41								

Lưu ý: \*1. Phin lọc là một phụ kiện tiêu chuẩn. Nên được thay thế mỗi ba năm.

#### Bộ BP kết nối các dàn lạnh dân dụng

No.	Item	Type	BPMKS967A2	BPMKS967A3
1	Khớp nối REFNET 2 nhánh			KHRP26A22T

Note: Một thiết bị BP không cần phải có kết nối REFNET. 2 bộ BP cần 1 khớp nối REFNET, và 3 bộ BP chỉ cần 2 khớp nối REFNET.

### Phương pháp lắp đặt chính xác

#### HEADER PACK

STT	Tên	HP	6	6	6-8	10	12-16
1	HEADER PACK		BHF6RHP6Z	BHF6ARHP6Z	BHF8RHP6Z	BHF10RHP6Z	BHF16RHP6Z

#### Daikin Gas Tight Joint

STT	Tên	Loại	Kết nối các đường ống giống nhau	Kết nối các đường ống khác nhau
1	Daikin Gas Tight Joint		BDGTA04, BDGTA09, BDGTA12 BDGTA15, BDGTA19, BDGTA22 BDGTA28, BDGTA34, BDGTA41	BDGTA1209, BDGTA1512 BDGTA2219, BDGTA2825

# Danh sách tùy chọn

## Phụ kiện tùy chọn cho hệ thống điều khiển

### Phụ kiện tùy chọn cho hệ thống điều khiển

#### Đối với sử dụng dàn lạnh VRV

STT	Tên	Loại	FXFSQ-A	FXFQ-A	FXZQ-A	FXCQ-A	FXEQ-A	FXDSQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXDBQ-AV	FXSQ-PA
1	Điều khiển từ xa có dây thời trang		BRC1H61W (Trắng) / BRC1H61K (Đen)								
2	Điều khiển điều hướng từ xa		BRC1E63 *5			BRC1F61			BRC1E63 *5		
3	Điều khiển từ xa loại đơn giản		BRC2E61								
4	Điều khiển từ xa không dây	Một chiều	BRC7M635F (Trắng sáng) BRC7M635K (Đen)		BRC7M531W (Cho mặt nạ lưới) BRC7E531W (Cho mặt nạ trang trí)		BRC7M66	BRC4M63	BRC4M66		BRC4C66
		Hai chiều	BRC7M634F (Trắng sáng) BRC7M634K (Đen)		BRC7M530W (Cho mặt nạ lưới) BRC7E530W (Cho mặt nạ trang trí)		BRC7M65	BRC4M61	BRC4M65		BRC4C65
5-1	Bộ điều hợp cho dây (đầu ra trạng thái hoạt động)		★BRP11B62			—			★BRP11B61		★BRP11B62
5-2	Bộ điều hợp cho dây		—			★KRP1C14A			—		
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		—			★KRP2A62			★KRP2A51		
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA53			★KRP4AA51			—		
7	Cảm biến từ (nhiệt độ trong phòng)		BRC501A-5			BRC501A-6			BRC501A-4		
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆		KRP1H98A *2,3		KRP1BB101 *4		KRP1C96 *2,3		—		KRP1BB101 *4
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★DTA104A62			★DTA104A61			—		★DTA104A53
10	Bộ Multi tenant for dàn lạnh (Loại 24 V)		★BRP114A61			—			—		★BRP114A61



STT	Tên	Loại	FXMQ-PA	FXMQ-P	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXHQ-A	FXAQ-A	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N *7	FXPQ-A	FXBQ-P FXBPQ-P	
1	Điều khiển từ xa có dây thời trang		BRC1H61W (Trắng) / BRC1H61K (Đen)										
2	Điều khiển điều hướng từ xa		BRC1E63			BRC1E63 *5			BRC1E63			BRC1E63 *6	
3	Điều khiển từ xa loại đơn giản		BRC2E61										
4	Điều khiển từ xa không dây	Một chiều	BRC4C66		BRC7CB59	BRC7EA66	BRC7M56	BRC7M676	BRC4C64		—		
		Hai chiều	BRC4C65		BRC7CB58	BRC7EA63W	BRC7M53	BRC7M675	BRC4C62		—		
5-1	Bộ điều hợp cho dây (đầu ra trạng thái hoạt động)		★BRP11B62		—			★BRP11B61		—		BRP11B62	
5-2	Bộ điều hợp cho dây		—		KRP1C13A			—		KRP1C67		★KRP1C67	
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		★KRP2A61		KRP2A61	—		★KRP2A62	—		★KRP2A61	KRP2A61	
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA51		KRP4AA51	★KRP4AA53		★KRP4AA52		★KRP4AA51	KRP4AA51	★KRP4AA51*9	
7	Cảm biến từ (nhiệt độ trong phòng)		BRC501A-4	BRC501A-6	BRC501A-4	BRC501A-1	BRC501A-4	BRC501A-6	BRC501A-1		—		
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch ☆		KRP4A97 *2,3		—		KRP1BA97	KRP1CA93 *3	KRP1D93A *3	KRP4B93 *2,3		—	
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★DTA104A61		BRC501A-6	—		★DTA104A62		★DTA104A61	DTA104A61	DTA104A62*8	
10	Bộ Multi tenant for dàn lạnh (Loại 24 V)		★BRP114A61			—			—		★BRP114A61		
11	Bộ điều hợp điều khiển bên ngoài để làm mát / sưởi ấm		—		—		—		KRP6A1*8		—		
12	Bộ điều khiển từ xa với chìa khóa		—		—		—		KRCB37-1		—		

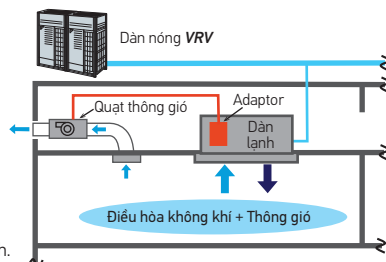
- Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt ☆ phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu ☆.  
 2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.  
 3. Mỗi dàn lạnh chỉ được lắp duy nhất 1 hộp lắp đặt.  
 4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn 2 hộp lắp đặt.  
 5. Một số tính năng chỉ có thể hoạt động khi lắp điều khiển BRC1E63 or BRC1F61. Nó không thể cài đặt với các bộ điều khiển từ xa khác.  
 Vui lòng tham khảo tính năng chi tiết cho mỗi dàn lạnh và điều khiển từ xa.  
 6. Bôi vi mật na tiêu chuẩn là phụ kiện kèm theo sẵn thiết bị, sử dụng phụ kiện BRC1C62 cho 2 hệ thống điều khiển từ xa.

7. Khi sử dụng BRC1H61W (K), BRC1E63 hoặc BRC2E61, hãy nhớ tháo băng điều khiển từ BRC1H61W(K), BRC1E63 và BRC2E61 không thể được cất giữ bên trong dàn lạnh, vui lòng đặt riêng.  
 8. Tháo bộ điều hợp điều khiển nhóm là thiết bị tiêu chuẩn trước khi lắp KRP2A62, KRP2A61 và DTA104A62. Không thể lắp cùng lúc KRP2A62, KRP2A61 và DTA104A62 cho cùng một dàn lạnh.  
 9. Khi KRP4AA51 được sử dụng, hoạt động của hai bộ điều khiển từ xa sẽ không khả dụng.  
 10. Sản xuất theo đơn đặt hàng.

### Bộ điều hợp cho dây (Đầu ra trạng thái hoạt động)

Bằng cách lắp đặt nó vào dàn lạnh với một kết nối dây đơn giản, bộ chuyển đổi này sẽ lấy ra các tín hiệu hoạt động cho quạt dàn lạnh và máy nén. Và cho phép kết nối các thiết bị như quạt thông gió.

Ví dụ:  
 Vận hành khóa liên động của dàn lạnh và quạt thông gió để lấy không khí trong lành.



### Đối với sử dụng dàn lạnh dân dụng

STT	Tên	Loại	FDKS-EA, C(A) CDXS-EA FDXS-C	FTKJ-N FTXJ-N	FTKS-D, B, F FTXS-D, E, F
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	— *1		
2	Bộ tiếp hợp dây cho đồng hồ thời gian/điều khiển từ xa *2 (Tiếp điểm xung mô hình thường/tiếp điểm mở bình thường)		KRP413BB1S		
3	Dây chống mất điều khiển từ xa		KKF917A4	KKF910A4	KKF917A4
4	Tiếp hợp giao diện cho sử dụng DIII-NET		KRP928BB2S		

- Ghi chú: 1. Điều khiển từ xa không dây là phụ kiện tiêu chuẩn.  
 2. Đồng hồ thời gian và các thiết bị khác nên trang bị tại chỗ.

### Cấu hình hệ thống

STT	Tên	Model	Tính năng
1	Điều khiển từ xa trung tâm dân dụng	DCS303A51 *2	• Lắp đến 16 nhóm (128 dàn lạnh) có thể dễ dàng điều khiển bằng màn hình LCD lớn. Thực hiện Tắt/Mở, cài đặt nhiệt độ, lập lịch hoạt động có thể điều khiển riêng lẻ cho từng dàn lạnh.
2	Phụ kiện adaptor cho các dàn lạnh dân dụng	KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh của hệ thống VRV bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET tốc độ cao của hệ thống VRV.
3	Phụ kiện adaptor cho các model Skyair	★DTA112BA51 *3	• * Để dùng bất kỳ điều khiển phụ ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển.
4	Bộ adaptor điều khiển trung tâm   Cho UAT(Y)-K(A),FD-K	★DTA107A55	
5	Adaptor có dây cho các máy điều hòa khác	★DTA103A51	
6	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET	DTA109A51	• Điều khiển lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. • Giới hạn chiều dài dây (Max: 1000m, tổng chiều dài 2000m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET.
6-1	Bộ tiếp hợp điều khiển ngoại vi	DTA104A61	• Kiểm soát nhu cầu độc lập hoặc nhiều hệ thống. • Tùy chọn tiếng ồn thấp độc lập hoặc nhiều hệ thống.
6-2	Tấm gắn	BKS26A	• Khi cài đặt DTA109A51, DTA104A61 vào các dàn nóng 10 HP (VRV X) / 14 HP (VRV A/H) hoặc lớn hơn.
7-1	Bộ Multi tenant cho dàn lạnh (Loại 24 V)	BRP114A61 *4, 5	• Sử dụng trong các tòa nhà có nhiều người thuê, khi một người thuê tắt cấu dao của dàn lạnh. • Chiều dài tối đa từ dàn nóng đến dàn lạnh cuối cùng trên 1 bộ chuyển đổi ngoài trời là 200 m. • Có thể kết nối 8 dàn lạnh trên 1 bộ chuyển đổi ngoài trời.
7-2	Bộ Multi tenant cho dàn nóng (Loại 24 V)	BRP114A62 *4	• Sử dụng khi mở rộng độ dài đường truyền với tùy chọn nhiều người thuê. • Có thể thêm tối đa 3 booster thành 1 hệ thống. • Tổng chiều dài đường truyền tối đa là 800 m. • Tổng số dàn lạnh có thể kết nối tối đa là 32 cái.
7-3	Bộ Booster Multi tenant (Loại 24 V)	BRP114A63 *4	

- Notes: 1. Hộp lắp đặt ★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.  
 2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.  
 3. Không cần bộ chuyển đổi đối với một số dàn lạnh.  
 4. Vi độ dài đường truyền tối đa thay đổi theo điều kiện lắp đặt thực tế và đường kính của dây được sử dụng, vui lòng xác nhận bằng phần mềm mô phỏng chuyên dụng.  
 5. Hộp lắp đặt là cần thiết cho bộ chuyển đổi BRP114A61. Vui lòng tham khảo danh sách tùy chọn cho từng dàn lạnh.

### Hệ thống điều khiển tòa nhà

STT.	Tên	Model	Tính năng
1	intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn.
1-1	Tùy chọn	Phần cứng	Bộ mở rộng DIII-NET
1-2		Phần mềm	Phần mềm Web
1-3	Hộp điện cơ chân nối đất (4 khối)	KJB411A	• Hộp gắn tường.
2-1	intelligent Touch Manager	Phần cứng	Bộ mở rộng ITM
2-2		Phần cứng	Bộ phân bố tỉ lệ điện năng ITM
2-3	Tùy chọn	Phần cứng	Kiểm soát năng lượng ITM
2-4		Phần cứng	Kết nối BACnet®
2-5	Phần cứng	Phần cứng	Giao diện HTTP
2-6		Phần cứng	SVM series *1
2-7	Phần cứng	Phần cứng	SVM series *1
2-8		Phần cứng	SVM series *1
2-9	Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh	SVMPR1	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí được điều khiển bằng màn hình cảm ứng. • Có thể bổ sung lên đến 64 nhóm (10 dàn nóng). • Tối đa có thể mở rộng 7 bộ adaptor ITM plus kết nối với ITM. • Điện năng tiêu thụ của dàn lạnh được ước tính dựa trên tình trạng hoạt động của dàn lạnh và điện năng tiêu thụ của dàn nóng và được đo bằng đồng hồ kWh.
2-10	Điều khiển hệ thống VRV bằng máy tính bảng	SVMPC1	• Tiêu thụ năng lượng tòa nhà được hình ảnh hóa. • Có thể tìm hiểu năng lượng điều hòa không khí bị lãng phí. • Thiết bị BACnet® có thể được quản lý bằng intelligent Touch Manager. • Giao diện intelligent Touch Manager bằng HTTP
2-11	Hệ thống quản lý Multi Site sử dụng SVMPC1	MSMPN1	• Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng • Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng
2-12	Bộ Di	DEC101A51	• MSM có thể điều khiển hệ thống VRV thông qua SVM với nhiều trang Web. • 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu Mở/Tắt.
2-13	Bộ Dio	DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu Mở/Tắt.
3	Giao diện sử dụng trong BACnet® *2	DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ thông qua BACnet®.
3-1	Giao diện đường truyền	Bo mạch DIII tùy chọn	DAM411B51
3-2		Bo mạch Di tùy chọn	DAM412B51
4	Giao diện sử dụng trong LONWORKS® *3	Bo mạch Di tùy chọn	DMS504B51
5		Adaptor giao diện nhà thông minh	DTA116A51
5-1	Tấm chắn	BKS26A	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ thông qua LonWorks®. • Sử dụng phương thức giao tiếp Modbus® kết nối với hệ thống VRV với các hệ thống khác trong nhà thông minh từ những nhà sản xuất khác. *6
6	Tiếp điểm/ Tín hiệu analogue	Phụ kiện tiếp hợp đồng bộ đối với điều khiển bằng máy tính	★DCS302A52

- Lưu ý: \*1. Cần có giao diện HTTP (DCM007A51) is also required.  
 \*2. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội của Mỹ về điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE).  
 \*3. LonWorks® là tên thương mại được đăng ký bởi tập đoàn Echelon và các nước khác.  
 \*4. Hộp lắp đặt ★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.  
 \*5. Tùy chọn PPD (DCM002A51) phải yêu cầu gắn ITM.  
 \*6. Modbus® là nhãn hiệu đăng ký của Schneider Electric S.A.

# Hỗ trợ kỹ thuật Daikin

## Hỗ trợ đề xuất thiết kế và bán hàng VRV

Daikin cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các hệ thống VRV. Nó bao gồm các hỗ trợ thiết kế, có thể hỗ trợ tư vấn thiết kế và kiến trúc sư, cũng như hỗ trợ về bán hàng cho các kỹ sư và đại lý điều hòa không khí. Chúng tôi tại Daikin cung cấp phần mềm, kết quả mô phỏng và tài liệu vẽ để hỗ trợ mô hình thông tin xây dựng (BIM) hiện đang là phần mềm chủ đạo trong ngành xây dựng.



### Phần mềm lựa chọn model

CADXpress là một phần mềm thiết kế linh hoạt giúp tối ưu hóa việc lựa chọn thiết bị và vẽ CAD. Nó có thể trao quyền cho các nhà tư vấn và kỹ sư điều hòa không khí để họ có thể nâng cao đầy đủ các lựa chọn thiết bị của mình để thiết kế các hệ thống hiệu quả nhất, tối ưu nhất có thể. Phần mềm này cũng cho phép lựa chọn dàn nóng dựa trên tải cao điểm hơn là tổng công suất yêu cầu cho mỗi dàn lạnh. Tính năng này làm giảm kích thước hệ thống VRV và tăng hiệu quả.

Ngoài ra, chức năng CAD cho phép tự động tính toán đường kính và chiều dài đường ống mà không cần bất kỳ phần mềm CAD nào.

CADXpress

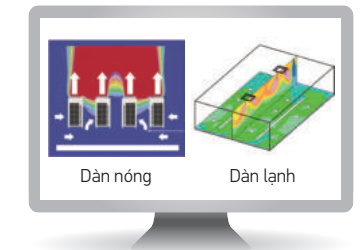


### Mô phỏng CFD để tối ưu hóa bố trí dàn nóng

DT FLOW 2 là phần mềm mô phỏng sử dụng tính toán động lực học chất lỏng (CFD), nhằm mục đích bố trí tối ưu hóa dàn nóng ngay ở giai đoạn thiết kế. Khi không khí thổi ra từ dàn nóng được hút trở lại vào miệng hút, nó có thể làm chập mạch hệ thống và dẫn đến: giảm hiệu quả của hoạt động làm mát, thiếu công suất, cắt đứt hoạt động và giảm tuổi thọ cho dàn nóng. Để tránh sự cần thiết phải sửa đổi bố cục đắt tiền sau khi xây dựng xong, Daikin sử dụng phương pháp CFD ở giai đoạn thiết kế ban đầu. Điều này có thể giúp các chuyên gia tư vấn và kiến trúc sư tối ưu hóa cách bố trí dàn nóng của họ.

Phần mềm mới để mô phỏng luồng không khí trong nhà sẽ sớm ra mắt. Mô phỏng luồng gió trong nhà là một phương pháp để dự đoán sự phân bố nhiệt độ và phân phối vận tốc của môi trường trong nhà.

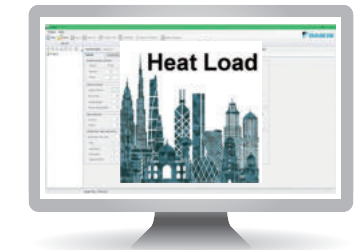
DT FLOW 2



### Tính toán tải nhiệt

DS-HL2 sử dụng phương pháp Chuỗi thời gian bức xạ của ASHRAE để tính tải nhiệt trong khoảng thời gian 24 giờ vào những ngày mùa hè và mùa đông. Chuỗi thời gian bức xạ coi độ trễ tải nhiệt đi vào phòng qua các bức tường bên ngoài và mái nhà dưới dạng dẫn truyền và bức xạ. Ngoài ra nó cũng có thể tính toán lưu lượng gió cho các phòng. Báo cáo chi tiết có sẵn cho các yêu cầu phân tích khác nhau. Tính toán bổ sung hàng tháng cũng có sẵn với cấp giấy phép nâng cao. Dữ liệu thời tiết 24 giờ cho tất cả các thành phố lớn dựa trên dữ liệu được ghi lại từ những năm trước.

DS-HL2



### Hỗ trợ vẽ

Người dùng tải xuống các tài liệu vẽ kỹ thuật CAD, bao gồm các phần mềm CAD 2D và dữ liệu 3D Revit, để thiết kế hệ thống VRV. Dữ liệu 3D Revit chứa thông số kỹ thuật cho các sản phẩm của Daikin, bao gồm những thứ như công suất và đặc tính điện để hỗ trợ mô hình thông tin xây dựng (BIM).

CAD Symbols



## Hỗ trợ thiết kế

Dành cho tư vấn thiết kế và kiến trúc sư

**Kết hợp hiệu quả năng lượng và sự thoải mái**

Tính toán tải nhiệt

Mô phỏng CFD để tối ưu hóa tính toán tải nhiệt cho bố trí dàn nóng

**Thiết kế phù hợp**

Tính toán tải nhiệt

Lựa chọn model

Hỗ trợ công cụ vẽ

## Đề xuất bán hàng

Cho kỹ thuật điều hòa không khí và bán hàng

Tính toán tải nhiệt

Lựa chọn model